VƯƠNG THỊ NHỊ MƯỜI
Sưu tầm và biên soạn

PHONG THUỶ ĐỊA LÝ TẢ AO

TẦM LONG GIA TRUYỀN BẢO ĐÀM

Tập II

NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

PHONG THỦY
ĐỊA LÝ TẢ AO

www.SachVui.Com

VƯƠNG THỊ NHỊ MƯỜI

PHONG THỦY ĐỊA LÝ TẢ AO

TẦM LONG GIA TRUYỀN BẢO ĐÀM

Tập II

NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

www.SachVui.Com

LỜI NÓI ĐẦU

Địa lý Tả Ao ra đời, trong đó chúng tôi các giới thiệu tập Địa lý thứ hai: Dã đàm Tả Ao (Tầm long gia truyền bảo đàm) tức là bộ này.

Từ khi xuất bản cuốn thứ nhất cho đến nay, chúng tôi được biết luôn luôn quý vị độc giả mong mỏi có cuốn kế tiếp.

1- Cuốn trước nặng về loan đầu, cuốn sau nặng về lý khí và hai cuốn này trở nên một cặp thư hùng về căn bản địa lý. Muốn được như vậy phải chuẩn bị cho nó thật chu đáo mới khỏi phụ lòng độc giả trông mong, mới xứng với tập trước và mới hoàn thành sứ mạng việc soạn thảo cổ thư.

2- Từ trước tới nay, đã có bao nhiêu man thư về Địa lý mà toàn dựa vào lý khí để làm man thư nên cuốn này, nặng phần lý khí, phải làm cho rõ đâu là chân và đâu là cái ngụy của khoa Địa lý, nên tác giả đã phải ôn lại trên mười bộ sách địa lý vừa cổ thư bí truyền vừa có bán trên thị trường để đối chiếu và loại bỏ đi những phần nào có thể dễ làm cho độc giả dễ nhầm lẫn, khi đọc nó. Ngoài ra cũng phải phân biệt chỗ nào quan trọng, chỗ nào kém quan trọng, để nhấn mạnh những chỗ quan trọng, cho độc giả mau có ý thức chính xác về phần lý khí, để đỡ nhầm lẫn, bởi nhầm về lý khí thì rất tai hại.

3- Nói là lý khí, nhưng thực thể của nó vẫn là loan

www.SachVui.Com

đầu. Nếu quên thực thể mà trình bày nguyên những gì trừu tượng, vẫn còn làm cho độc giả khó nhận chân, nên các phần lý khí trên sách đều được tác giả cố gắng dung hòa với loan đầu cho có cả thể (loan đầu) và dụng (lý khí) mới là toàn bích.

4- Phần lý khí, nói hết ra một cách quá phân tích sẽ làm mất hứng thú sáng tác của độc giả, và cũng sẽ lại tạo nên hậu quả tai hại là dễ nệ vào phân tích mà quên tổng hợp. Khoa địa lý cũng như nhiều khoa khác phải sử dụng cả phân tích lẫn tổng hợp cùng một lúc mới thành công.

Do đó tác giả phải dấu những điều tỷ mỉ dễ nhầm lẫn, nhưng thập phần quan trọng vào những câu, những chữ mà chỉ những ai dùng sự tận kỳ tâm, tận kỳ đạo mới khám phá ra. Nếu chỉ đọc không, chỉ lãnh hội được phần nào sự diệu ảo của nó và vừa đủ cho kiến thức thông thường về địa lý mà tôi.

5- Sau đây lại là sự dung hòa 2 quan niệm mâu thuẫn q đến sự phổ biến khoa địa lý đã làm cho tác giả thắc mắc suốt thời gian soạn bộ sách này:

a- Một là nếu không lưu lại sự chân truyền địa lý thì ít lâu sau khoa này sẽ mai một, đâu còn của báu của tiền nhân.

b- Hai là các chân sư sợ rằng "kẻ tục" sẽ tạo nên thị trường địa lý, dù chưa tinh thông. Như vậy sẽ gây tai hại cho đời, nếu sự phổ biến nó quá dễ dàng.

Sau khi hoàn tất bộ sách này, may thay tác giả đã cố gắng làm trọn được hai quan niệm mâu thuẫn nhau như trên, và các bậc chân sư sau khi đọc xong bản thảo, đã thở phào nhẹ nhõm và nói:

"Viết sách Địa lý như thế này thật là tuyệt diệu - Một trăm, một ngàn năm sau, 3 bộ sách này vẫn là sách chân địa lý. Đời sau đọc nó không còn chê trách tiền nhân ở điểm nào. Thôi chúng tôi cũng an lòng và tán thành việc xuất bản nó"

Mong rằng quý vị độc giả thông cảm cho những nỗi thắc mắc trình bày ở trên.

Để cho có toàn bộ chân địa lý cho người Việt Nam chúng tôi sẽ khai thác các sách Địa lý có giá trị như:

1- Địa lý Tả Ao tiên sinh truyền (của cụ Tả Ao)

2- Lưu Xá Hòa Chính bí truyền địa pháp (của cụ Hòa Chính)

3- Dương gia bí pháp (phối hợp Địa lý với các khoa lý học Đông phương)

4- Bích ngọc kinh (cổ thư Địa lý Trung hoa)

5- Thanh nang kinh (cổ thư Địa lý Trung Hoa)

Từ mấy trăm năm nay sách địa lý có rất nhiều, nhưng phần lớn là man thư, năm bộ sách nêu trên được coi là bậc nhất chân thư. Các bậc tiền bối của chúng ta, chỉ mong mỏi kiếm làm sao cho được một hai bộ trong năm bộ sách kể trên nghiên cứu, là mãn nguyện. Chúng tôi đã dịch xong bộ sách thứ nhất: Địa lý Tả Ao tiên sinh truyền. Bộ Địa lý Tả Ao tiên sinh truyền sẽ ra mắt quý vị độc giả sau bộ này. Bên cạnh bản dịch có kèm theo nguyên bản để tiện tra cứu và so sánh. Chúng tôi được biết vì sự sao chép cổ thư cẩu thả nên hiện nay trên toàn quốc có tới 6 nguyên bản Địa lý Tả Ao và bản này được coi là Chính bản.

Sau hết chúng tôi cũng xin thưa trước cùng quí vị độc

giả là bộ sách Dã Đàm Tả Ao này được trình bày khác bộ Địa lý Tả Ao đã xuất bản. Bộ Địa lý Tả Ao nặng về mô tả và định nghĩa thì bộ Dã Đàm Tả Ao lại bắt đầu thoát phép mô tả để tiến lên phần luận. Phần luận sẽ làm cho nhiều quý vị mới học ưa thích vì nó như đưa quý vị đến nhiều khía cạnh đặc sắc hơn, nhưng nếu nệ vào nó quá sẽ bị nhầm lẫn, nên một số các vị chân sư đã muốn chúng tôi bỏ đi. Sau khi suy đi xét lại các vị lại đồng ý là có thể để được, vì nếu học cao hơn, nhất định phải vượt từ mô tả, qua luận, rồi lên đến triết mới có hy vọng đạt được phần cao nhất: "khai phóng mà vẫn không sai nhầm" của khoa Địa lý. Đạt được đến đây mới thành chân sư của khoa địa lý. Mong quý vị lưu tâm và chúc quý vị thành công.

KHẮC TRUNG

PHẦN I

ĐÃ ĐÀM TẢ AO

Chương thứ nhất:

MỞ

1- Đăng làm quân tư đạo ta

2- Ơn vua, ơn chúa, ơn cha, ơn thầy.

3- Có làm báu cả xưa nay.

4- Văn chương, y dược, đạo này là ba.

5- Lấy làm ba Bảo truyền nhà.

6- Song le Địa lý thật là thần tiên.

7- Học thầy khẩu thụ tâm truyền

8- Nhiệm màu mọi vẻ, kính tin mười phần.

9- Đạo cao, đức trọng, chứng thân.

10- Hổ long liên phục, quỷ thần liên kinh.

11- Đức, nhân vốn ở cả mình.

12- Trước là tích đức, sau là tầm long.

Chương thứ hai:

TỪ LONG KHỞI TỔ ĐẾN HUYỆT TRƯỜNG

13- Néo xa liền hỏi tổ tông
14- Bởi đâu hòa đến mạch long địa hình
15- Nước phân chũ bát phân minh
16- Hai bên chảy thuận, loan hình tống long
17- Cửa trời, trên đã mở thông
18- Thượng phân là đấy, chính long thực vào.
19- Đến đâu hai nước tống giao
20- Ấy dưới cửa đất, đóng vào cẩn thay
21- Hạ hợp là đấy vậy vay
22- Nơi chính thủy tụ, thực hay chẳng nhầm.

Chương thứ ba:

24 LONG NHẬP THỦ

23- Đáo đầu nhất tiết hạ châm
24- Thấu long cho biết lai lâm chữ gì
25- Biết phương Nam Bắc Đông Tây
26- Hai mươi bốn vị can chi chữ nào

Chương thứ tư:

ÂM DƯƠNG THEO LÝ KHÍ

27- Nhận xem cho biết long vào
28- Âm long, âm hướng, thủy toàn phóng âm.
29- Dương long, dương hướng chớ nhầm
30- Thủy phóng dương vi, luận âm dụng gì?

Chương thứ năm:

ÂM DƯƠNG THEO HÌNH THẾ CAO THẤP

31- Âm dương lại có phép kia
32- Âm lai dương thụ, âm su dương hồi
33- Âm là gò đống đất ghềnh
34- Dương là ruộng phẳng đất bằng như lai
35- Núi non kia cũng âm hoài
36- Long cường thì chớ huyệt nơi cao cường
37- Long nhược nơi thấp chớ màng.
38- Lai dương hòa lại dương thì bằng chi.

Chương thứ sáu:

LONG TẢ TOÀN VÀ LONG HỮU TOÀN

39- Ruộng giống ngọc sích tiện vi

40- Dương tả, âm hữu, long chia hai đường

41- Tích phòng Đông chí sinh dương

42- Nãi dương Giáp Tý khí sương tả hành

43- Khởi tự Hợi, Tý phân minh

44- Tiến lên ngăn ngắn, thuận hành tả biên.

45- Qua Dần, Mão đến Tuất, Càn

46- Chuyển Hợi, nhập cuộc, chi huyền phân minh

47- Quần tiên đi, có tổng nghinh.

48- Mạch nào bên hữu đã đành chân long

49- Xa nhận nước ở tả cung

50- Dương thủy chảy lại, hội đồng thiên tâm/

51- Đạo trời hạ chí sinh âm

52- Nãi âm Giáp Tý khí lâm hữu toàn

53- Tòng Tý nghịch suy Hợi, Càn.

54- Qua Dậu, Thân, Tuất, đến bên Mão, Dần

55- Nghịch hành về Cấn, Sửu hành.

56- Chuyển tả nhập cuộc ấy phần Dương long.

57- Dù hòa thấy nước hữu cung.

58- Âm thủy chảy lại hội đồng giao dương

59- Âm long dương thủy đã tường.

60- Dương long, âm thủy đôi đường gặp nhau.

61- Bên trước, nước đã hợp thâu.
62. Lại nhận có đống bến sau chăng là
63- Hoành long thì nước thực thà
64- Dù chẳng có nước ắt là đồi không
65- Âm dương đã có thư hùng
66- Cửa nhà đã hợp vợ chồng liên giao
67- Ắt là khí dựng thai bào.
68- Tự nhiên sinh dục. lẽ nào vậy vay
69- Chân long chính huyệt ở đây.
70- Ấy đất hoành kỵ lời thầy truyền ta.
71- Kết thoái dự khí. còn xa.
72- Hoặc đi trăm dặm mới ra chiên thần.
Chương thứ bảy: Thủy pháp
73- Muốn sinh tử tức, vượng nhân
74- Thì tìm Sinh vị bản thần triều lai
75- Muốn thăng quan tước lộc tài
76- Thì tìm Vượng vị, thủy lai hội đường.
77- Cứ nơi mạch ấy cho tường.
78- Tả thuận hữu nghịch, đối đường cho thông.
79- Lập huyệt, tọa hướng, mới dùng
80- Cứ phép bão lại, Huyền Không Ngũ Hành
81- Cứ như thủy pháp Nang Kinh
82- Kim, Mộc, Thủy, Thổ thông minh như lề
83- Năm hành phỏng luận một vì
84- Bình mộc Giáp, ất, Giáp thì mộc dương
85- Ất là âm mộc đã tường

86- Phỏng đây suy biết âm dương ngũ hành
87- Cứ đó mà khởi tràng sinh.
88- Cứ đó mà khởi tràng sinh.
88- Giáp sinh tại Hợi, ất dành Ngọ cung
89- Hợi thuận, Ngọ nghịch hai dòng
90- Hằn còn suôi ngược cho thông một vì
91- Nước Sinh, nước Vượng chầu về
92- Nước Tử, nước Tuyệt chảy đi mặc lòng
93- Cứ hướng làm chủ bản cung.
94- Kim, Mộc, Thuỷ, Hỏa cho thông hướng nào
95- Nhất thì được nước sinh vào.
96- Nhì thì được nước khắc vào hướng ta.
97- Mong sao sinh khắc đến ta.
98- Là nước ấy có ích chi ta hòa dùng.

Chương thứ tám

LUẬN: THẤU LONG

99- Phép trong Ngọc sích đã thông
100- Bèn mới lại luận thấu long cho tường
101- Nhâm long ngôi ở đầu hàng.
102- Bính Tý chính khí một phương chớ rời.
103- Khảm long Canh Tý chính ngôi.

104- Quý long: Đinh Sửu, là nơi bản về

105- Sửu long: Tân Sửu kể đi.

106- Cấn long chẳng lệch bào ly: Mậu Dần

107- Dần long: Chính khí Nhâm Dần

108- Giáp long: Đinh Mão là phần chính cung.

109- Mão long: Quý Mão thì dùng.

110- Canh Thìn chính khí: ất long đang quyền.

111- Thìn long: Chính khí Giáp Thìn

112- Tốn long Tân Tỵ đã yên một dòng.

113- Tỵ long: ất Tỵ thấu long.

114- Bính long: Nhâm Ngọ phép trong nhiệm màu

115- Ngọ long: Bính Ngọ làm đầu.

116- Thánh hiền truyền dạy trước sau ghi lòng.

117- Quý Mùi: là chính Đinh long.

118- Mùi Long: Đinh vị. Khôn dòng: Giáp Thân.

119- Mậu Thân: Chính khí long thân.

120- Canh long: ất Dậu là phần chính Canh.

121- Bính Tuất: chính khí địa hình long Tân.

123- Tuất long: Canh Tuất bản phần.

124- Càn long: Đinh Hợi sai phân chớ hề.

125- Hợi long, Tân Hợi một vì

126- Dành dành chính khí thấu suy đã tường.

Chương thứ chín:

LUẬN: HƯỚNG HUYỆT CỦA 24 LONG

127- Lại luận: long, hướng các phương

128- Tà khí, tạp, bác, âm, dương cho thuần

129- Nhâm Long: Ba hướng khả phân.

130- Phương: Ngọ, Khôn, ất xoay vần kể chi.

131- Tý Long: Khôn hướng về một bề.

132- Quý Long: hay huyệt hướng về Ngọ Khôn

133- Sửu Long: Bính hướng vi tôn

134- Cấn Long tám huyệt kể tồn từng ngôi

135- Bính, Đinh, Canh, Tân, Tỵ, Mùi.

136- Tốn, Đoài tám hướng, trạch chính an ngôi

137- Dần Long hai hướng Khôn, Thân.

138- Giáp Long: định hướng về phần Càn Khôn.

139- Mão Long: Bốn hướng kể rồn

140- Canh, Tân, Đinh, Hợi đã yên một bề.

141- ất Long: Khôn hướng một vì

142- Thìn Long: hay huyệt hướng về Càn, Khôn.

143- Tốn Long: Tân Hợi, Cấn môn.

144- Dụng ba hướng ấy là khôn sánh tầy

145- Tỵ Long: một hướng Hợi thần

146- Bính Long, bốn huyệt kể bầy làm nơi.

147- Hợi, Canh, Tân, Cấn, hướng ngôi.

148- Ngọ Long: hai hướng về trời: Quý, Nhâm.

149- Đinh Long: Cấn, Hợi thuần âm.

150- Mùi Long, một hướng cục nhằm: Cấn ly

151- Khôn Long: Phương Quý hướng đi

152- Thân Long: Quý, Giáp hai vì cho minh

153- Hướng: Mão, Cấn là Long Canh

154- Cấn, Tốn, Tỵ hướng đã đành: Dậu Lon

155- Tân Long: Tốn, Mão, Cấn cung

156- Ngôi một hướng ất: Tuất, Long địa bàn

157- Cùng theo hướng ất: Long Càn

158- Bính, Tốn, Đinh hướng Long đồng: Hợi Long.

Chương thứ mười:

KẾT LUẬN

159- Âm Long, âm Hướng thủy đồng

160- Dương long, Dương hướng Thủy cung một bề

161- Âm, Dương đều đã hòa suy

162- Mọi đều nhiệm nhặt trước suy đã tường

163- Báu này, yêu tựa ngọc vàng.

164- Được thì nên trọng, nên sang, nên giàu

165- Lấy tín, lấy kính làm đầu.

166- Đoạ có sở cầu, chí có ắt nên

167- Lọ là cưỡi hạc, đeo tiền.

168- Trước tiên học lấy thần tiên trên đời.

169- Ắt là gọi cô chúa tôi

170- Mưa móc ơn trời, phúc thay thượng thư

171- Hòa nhà phú quý phong lưu

172- Con con, cháu cháu thiên thu dõi truyền

173- Đến khi vui đạo thánh hiền

174- Ứng lời học trước, thần tiên chép bàn.

TẢ AO TIÊN SINH

Tờ 1. - *nguyên bản* TÂM LONG GIA TRUYỀN BẢO ĐÀM

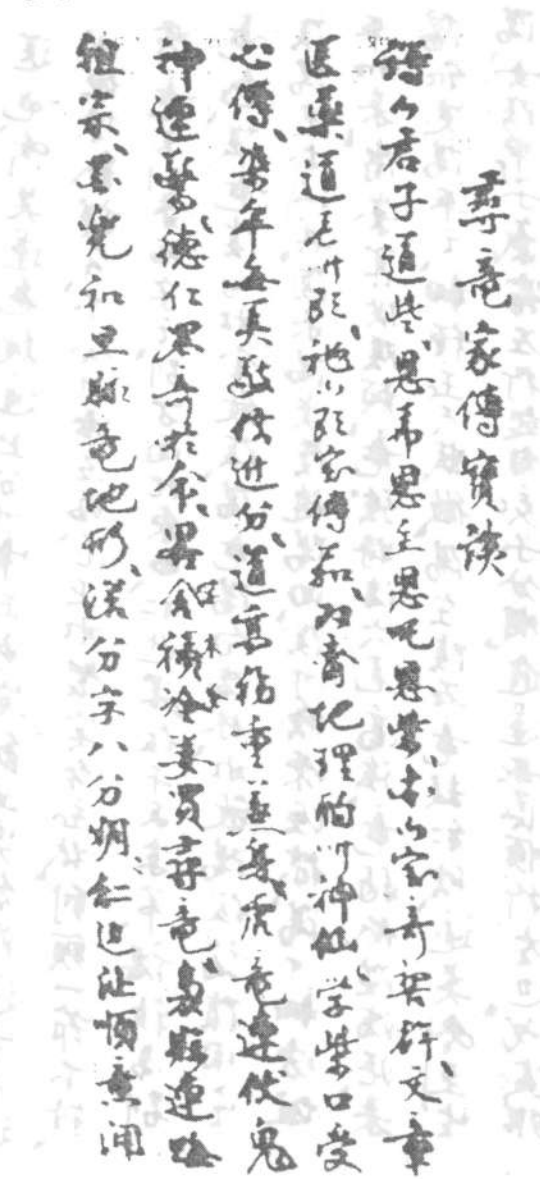

尋龍家傳寶談

[illegible]

Tờ 2. - *nguyên bản* TÂM LONG GIA TRUYỀN BẢO ĐÀM

Tờ 3. - *nguyên bản* TÂM LONG GIA TRUYỀN BẢO ĐÀM

Tờ 5. - *nguyên bản* TÂM LONG GIA TRUYỀN BẢO ĐÀM

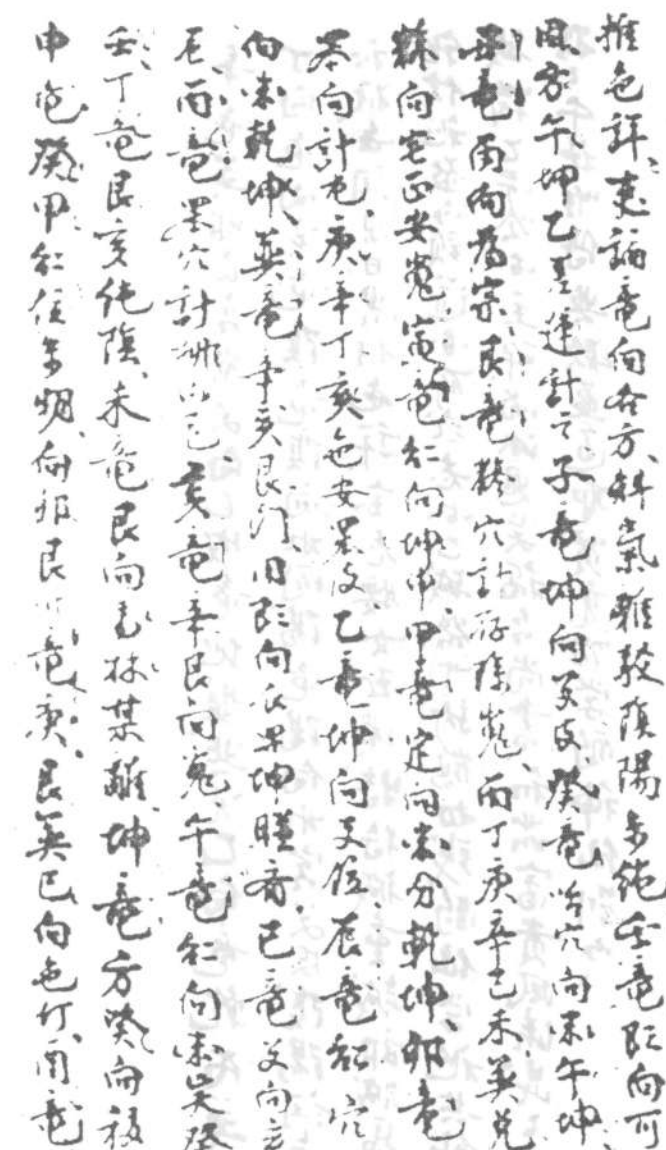

Tờ 6. - *nguyên bản* TÂM LONG GIA TRUYỀN BẢO ĐÀM

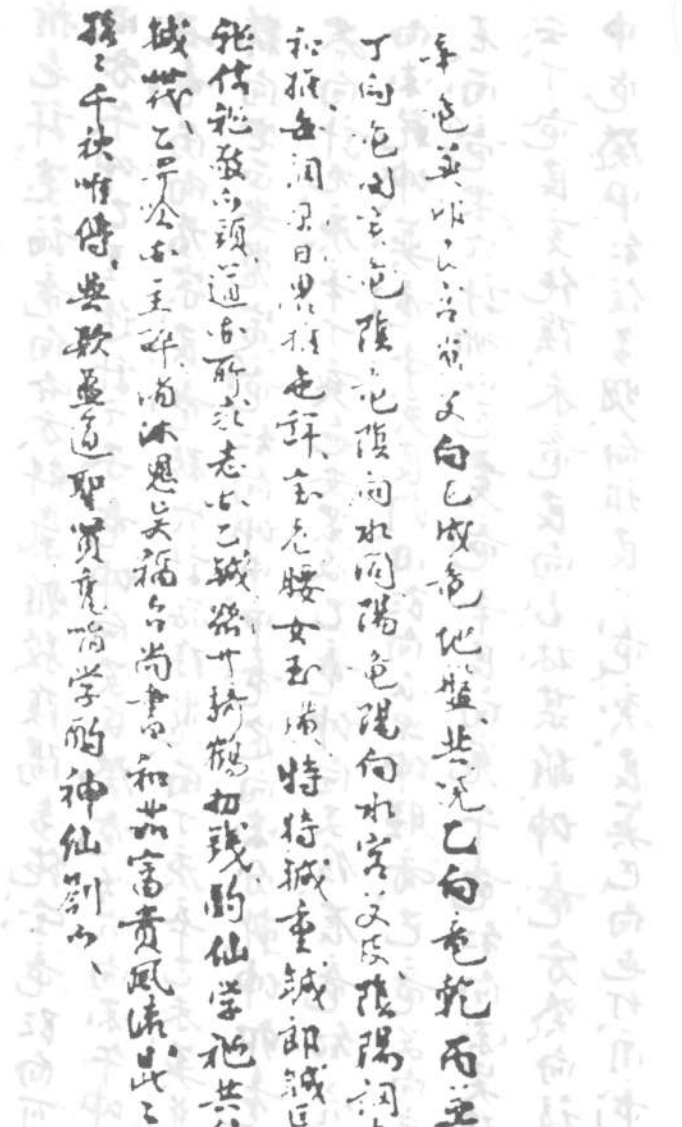

Chương thứ nhất

MỞ

1) ĐẤNG LÀM QUÂN TỬ ĐẠO TA

2) ƠN VUA, ƠN CHÚA, ƠN CHA, ƠN THẦY

Tìm hiểu học thuật tư tưởng, trong văn học sử Việt Nam kể từ nhà Đinh là thời kỳ bắt đầu được tự chủ cho đến cụ Tả Ao, ta thấy có 4 giai đoạn:

1- Thời Đinh, Lê (tiền Lê) mỗi triều đại chỉ được hai đời vua. Hai triều đại này vì dùng võ công tranh thủ tự chủ và tư tưởng học thuật chưa được phát triển, do đó chưa tạo lập được văn hóa độc lập, làm nền tảng cho văn hóa chỉ đạo dân tộc. Rồi khi sức mạnh quân sự không còn nữa, là tàn rụi. Đấy là lý do sâu xa của sự ngắn ngủi 2 triều đại Đinh, Lê.

2. Đến đời Lý, nhờ có Vạn Hạnh thiền sư, sau khi giúp Lý Công Uẩn lên ngôi cửu ngũ, lại khéo đem Phật học dung hòa Nho và Lão tạo ra tinh thần tam giáo làm nòng cốt cho tư tưởng, học thuật nên quốc gia bền vững và nhà Lý làm vua đến 8 đời.

3- Tiếp theo đời Trần nhờ sẵn tinh thần tam giáo hun

đúc từ Lý triều, khá dĩ có sức mạnh tinh thần tiềm tàng đáng kể lại thêm có vua Thánh, tôi Hiền nên cũng thịnh trị và chiến thắng oanh liệt được quân Nguyên, giữ được nền độc lập, để tiếp tục phát huy văn hóa dân tộc.

Ngoài ra nhà Trần lại cố gắng phát triển Nho học, để xã hội được tổ chức theo kịp trào lưu văn minh Nho giáo (dù các Vua nhà Trần đều mộ đạo Phật). Đạo Nho nhờ đó mới có cơ sở và trưởng thành được vào Triều Lê.

4- Đến đời Lê thì Nho Giáo không những trưởng thành, mà còn trở nên, gần như, lấn át cả Phật và Lão. Đóng vai trò quan trọng trong tinh thần tư tưởng học thuật Việt Nam. Cụ Tả Ao sinh vào cuối đời Lê dù là nhà Địa lý cũng bị ảnh hưởng sâu đậm của tinh thần này, nên câu mở đầu bài Tầm Long Gia Truyền Bảo Đàm ta đã thấy ngay tinh thần Nho Giáo:

1) ĐẤNG LÀM QUÂN TỬ ĐẠO TA

Đạo ta là đạo làm người quân tử của Nho Giáo. Nho Giáo phân biệt 2 hạng người:

Quân tử và tiểu nhân. Người quân tử thì phải lấy tam cương, ngũ thường làm gốc, kẻ tiểu nhân thì không thế.

Tam cương là: Quân (Vua),
Sư (Thầy),
Phụ (Cha)

Ngũ thường là: Nhân,
Nghĩa,
Lễ,

Trí,

Tín.

Rồi đến câu thứ hai, cụ phải trước tiên, chứng tỏ tinh thần tôn quân: ơn vua, chúa trước, đến Cha và Thầy sau.

(2) ƠN VUA, ƠN CHÚA, ƠN CHA, ƠN THẦY.

Nhưng đời cụ Tả Ao có Vua Lê lại có cả Chúa Trịnh nữa mà Chúa Trịnh lại quyền hành hơn Vua Lê, nên cụ Tả Ao không giám chỉ nói đến Vua, mà phải nói đến cả Vua lẫn Chúa, Chúa Trịnh khỏi nghi ngờ (ơn Vua, ơn Chúa, ơn Cha, ơn Thầy).

(3) CÓ LÀM BÁU CẢ XƯA NAY,

(4) VĂN CHƯƠNG Y DƯỢC ĐẠO NÀY LÀ BA

Các nho sĩ chú trọng nhất là văn chương, nhì đến y lý, ba đến địa lý và cuối cùng đến lý số.

Cái học của Nho gia không phải chỉ giới hạn vào từ chương thơ phú mà là môn học bao gồm kiến thức của người cán bộ Nho Giáo, trong đó có phép giữ đạo làm người (đạo đức) rồi đến câu thờ Vua giúp nước (kể cả chính trị lẫn quân sự). Một nho gia muốn là nhà chính trị và quân sự giỏi, thì trên phải thông thiên văn, dưới phải đạt địa lý, ngoài ra phải biết các khoa bói toán, để trù liệu và hỏi thần linh những gì mà con người không thể quyết định được chắc chắn. Nhà Nho, nếu tiến lên thì làm quan. Khi lui lại thì phải đạt vi sư

Với quan niệm đó, nhà Nho, nếu một khi không làm nổi công nghiệp thì các cụ sẽ quay về nghiên cứu y lý để

chữa bệnh cho thiên hạ, đó cũng là một cách hành đạo tiêu cực. Những y sĩ có tâm đạo chỉ cốt làm thuốc để giúp đời hơn là cốt làm giầu. Họ làm nghề này với mục đích chính là chữa bệnh cứu đời, dù có tiền hay không, cũng chữa. Con bệnh nếu có tiền trả thì y sĩ cũng không nỡ tính tiền công quá đáng. Kẻ nghèo khó cũng được tận tâm săn sóc như người sẵn tiền. Có những vị làm thuốc chỉ mong đủ ăn. Thân chủ động thì lại tính tiền thuốc nhẹ đi. Nhiều vị chỉ tính tiền thuốc sao cho đủ chi dùng một cách khiêm nhường, để hành nghề, chứ không mong là khi được động thân chủ lại càng tính giá cao để làm giầu. Làm thuốc như vậy, cũng là một cách thé hành đạo ở đời.

Sau Y lý đến khoa Địa lý. Nếu Nho học, các cụ gọi là đạo nho, y lý cũng là đạo làm thuốc thì khoa Địa lý cũng là đạo địa lý, bởi vì nhà chân Địa lý cũng dùng sự hiểu biết của mình để làm việc chu toàn mối đạo, mà thánh hiền đã để xướng. Đạo Địa lý khác hẳn những thầy đại lý "xôi thịt". Người xưa học Địa lý, trước là báo hiếu. Họ cố tìm cho được ngôi đất kết để giữ nấm xương tàn của cha mẹ cho lâu tiêu hủy thành đất. Họ nghĩ rằng khi xương cốt ông bà, cha mẹ, chưa thành đất, thì người vẫn có thể, luôn luôn trở về, sống trên bàn thờ, ở trong gia đình, với con cháu, phù hộ và giúp đỡ con cháu, cùng dự phần vui buồn với người sống. Sau nữa, nếu được đất kết thì con cháu cũng nhờ có ngôi đất đó mà làm ăn hưng phát, dài dòng lớn họ, vẻ vang cho người đã quá cố. Ngoài ra, nhờ có đất kết mà dòng dõi trở nên trâm anh, thế phiệt, giữ được danh thơm truyền thống và để cha mẹ đã quá cố cũng được vui lòng, dù người đã không còn sinh sống với con cháu, trên cõi trần gian này nữa.

Học địa lý, ngoài cách báo hiếu như kể trên, các cụ còn dùng sự hiểu biết địa lý của mình để làm việc nghĩa. Các cụ thấy ai nhân đức, hiền lành, mà quá nghèo, hoặc không có con trai nối dõi, thì các cụ có sứ mạng thay trời giúp cho người nhân đức đó một ngôi đất "cứu bần" hoặc "thêm đinh". Cũng có khi các cụ dành những ngôi đất kết rất lớn cho những ai có công với quốc gia xã hội. Các cụ tin rằng làm địa lý giúp đời như thế, lại còn tạo thêm đức cho nhà mình cũng như là mình làm việc nghĩa lớn vậy. Ngoài ra, nhà địa lý chân chính, không bao giờ vì tiền, mà để đất lớn cho những người kém đức. Làm địa lý với ý hướng như trên, cũng là hành đạo như chân nho sĩ và chân y sĩ. Do đó, cụ Tả Ao cho khoa Địa lý cũng là đạo, và văn chương, y, dược, địa lý là ba đạo.

(4) VĂN CHƯƠNG, Y DƯỢC, ĐẠO NÀY LÀ BA.

Nho, y, lý, số, là 4 nghệ của nho sĩ, nhưng lý số các cụ cho là phụ, vì khoa bói toán ít thiết yếu cho việc hành đạo. Các cụ chỉ quý có 3 thứ trên: Nho, Y và Địa lý. Các cụ gọi 3 khoa này là 3 của báu của con người trí thức. Nếu có gì sở đắc thì nên truyền lại cho con cháu, để hậu thế dễ có phương tiện, tiếp tục hành đạo.

(5) LẤY LÀM BA BẢO TRUYỀN NHÀ

Tuy khoa Địa lý là của báu thứ ba, trên khía cạnh hành đạo, nhưng Khoa này lại có một cách thế đặc biệt, khiến cho người có tâm hồn phóng khoáng, yêu thiên nhiên, cỏ cây, non nước, khi thực hành nó thì thấy mình có

những thú vị thần tiên.

(6) SONG LE ĐỊA LÝ THẬT LÀ THẦN TIÊN.

Tâm hồn Á Đông (là tâm hồn tổng hợp) khác với Tây phương (chú trọng về phân tích) - Tây phương: có làm việc, dĩ nhiên họ có du hý, nhưng sự làm việc và du hý bên á Đông lại liên kết với nhau một cách chặt chẽ hơn Tây phương. Ta thấy những văn thơ tỏ ý chí hành động của người á Đông, luôn luôn có ý chí hành lạc bên cạnh những thơ văn của Nguyễn Công Trứ, tỏ rõ sự bất phân biệt hành lạc và hành động, một cách rõ rệt. Con người tổng hợp á Đông khi hàn vi nhàn du thì nghĩ đến sẽ thực hiện chí hướng và khi đang thực hiện chí hướng lại một màng đến sự hưởng lạc cho tâm hồn được quân bình. Thế mà khoa địa lý lại còn hơn thế nữa, nó cộng luôn việc làm với hưởng lạc vào một lúc.

"Con người địa lý" ra ngoài thiên nhiên tìm đất kết, đồng thời họ thực hiện các cuộc thú vui du sơn du thủy.

Cái thú "Ngao du nơi hàn cốc, thanh san" là cái hưởng lạc với thiên nhiên của Nguyễn Công Trứ, sau khi công thành danh toại, sau khi đã sống đủ và đã làm trọn chí trai. Nhưng với nhà Địa lý thi hành lạc lại đồng thời một lần với hành nghề. Ngao du đó đây là cách hành lạc của đạo Lão, đạo Tiên. Đi vào thiên nhiên, nhìn núi xanh, mây trắng, ánh chiều vàng, nhìn cỏ non đượm sương mai lóng lánh, nghe suối chảy rì rào bên rừng thu vắng đem nhân giới nhập vào thiên giới - nối cái hữu hạn của loài người vào cái vô hạn của vũ trụ, là thú thanh tao, thần tiên, say đắm, thích hợp cho tâm hồn có vũ trụ chi tâm.

(6) SONG LE ĐỊA LÝ THẬT LÀ THẦN TIÊN.

Khoa Địa lý, nếu ta gọi là một nghề, thì nghề này cũng có nghệ thuật như các nghề thơ, họa, kiến trúc v. v... khác. Có nghệ thuật thì có sáng tác. Khoa Địa lý trong lúc hành nghề, tâm trạng con người khi nhìn núi sông sắp xếp do thiên nhiên, họ thấy sống động khác thường. Sống động theo lẽ biến dịch đủ cả âm dương, ngũ hành của dịch lý. Họ không coi đất đai đồi núi là những vật vô tri, xa lạ, mà coi nó như những sinh vật rất gần gũi với người. Đó là phép nghi nhân và thác vật của những tâm hồn nghệ sĩ. Trong câu thơ: "Gió đưa cành trúc la đà" ta thấy vật giới (cây trúc) cũng ngả nghiêng la đà, như con người say cảnh thiên nhiên lòng rộn nỗi niềm. Nhà thơ mới Hàn Mạc Tử cũng đưa sinh khí, cảm giác của con người vào tình vật. Một hình thức rất sinh động: "Chiếc thuyền im bến nói trở về nằm. Nghe chất muốn thấm dần trong thớ vỏ".

Thác vật, để cho vật vô tri trở thành có ý nghĩa, có sinh động, thì nhà Địa lý nhà nghệ sĩ thiên nhiên với quan niệm dịch lý cũng nhìn toàn thể vật vô tri như: sông núi, cỏ cây, là những cái gì sống động, có sinh hoạt như người, sinh hoạt theo dịch lý.

Này, núi cao là tượng âm thì chỗ thấp, bằng là dương, núi chủ tĩnh thì nước ngược lại, chủ động. Mạch đang âm (cao) thì chạy đến chỗ kết huyệt, nó phải đổi sang dương (bằng), cũ như mạch chạy dương (bằng) thì kết huyệt lại chuyển âm (cao). Thậm chí, trong vỏ đất, họ cũng cho là có luồng sinh khí luân lưu, chạy từ tổ sơn về, theo núi phân chi ra nhiều mạch, mỗi mạch chạy đến chỗ nào đủ hợp, đủ

độ âm dương thì khí mạch đó tụ lại, kết huyệt, cũng như nhựa cây trong thân cây đến chỗ nào tụ lại thì đâm bông, kết trái, tạo nên sự hiển dương tinh hoa của cây cỏ.

Nhìn thế đất từ tổ sơn đi ra, họ cũng có quan niệm như nhìn cuộc di hành của một đám rước, hoặc cuộc đưa đón một đại quan trên lộ trình. Khi đang đi thì có long, sa, thủy hộ vệ, hai bên quân gia, tiền hô, hậu ủng, khi kết huyệt thì giống như chỗ khai triều của vị Đế vương hay nơi khai đường của một Đại quan; Cũng có tứ linh xung quanh, có bút nghiên ở gần án ở đằng trước, có kỷ ở sau lưng, có tay phải tay trái ôm vòng như vị đường quan hoặc vị đếvương ngồi nghị sự, ngồi khai triều phê sớ phê án v. v... hoặc khung cảnh vị võ quan đang chỉ huy ba quân. Các thác vật và ghi nhân của nhà Địa lý sinh động như thế. Những cuộc đất nhỏ độ vài mẫu, lớn độ vài chục, vài trăm, vài ngàn mẫu để được thu vào nhãn quan họ, thành những hiện trạng, tuy đa hình không cuộc đất nào giống một cuộc đất nào, nhưng cùng một nguyên tắc dịch lý, thoát thai của triết học Đông phương: Thế rồi, những nhà Địa lý, mỗi khám phá ra một cuộc đất là một sáng tác khác nhau. Mỗi sáng tác lại cho nhà Địa lý thêm một số tiền kinh nghiệm để làm vốn sáng tác những thế đất kế tiếp khác. Kỳ lạ là sáng tác lại là công việc tìm ra vẻ đẹp của cái gì đã có sẵn trong thiên nhiên. Mỗi lần đốt cảnh lại mỗi lần sáng tác thêm.

Như vậy nhà địa lý cũng là nhà nghệ sĩ thiên nhiên và nói cách khác là nhà nghệ sĩ thần tiên --với tinh thần đó, nhà nghệ sĩ Tả Ao hạ bút phê câu:

(6) SONG LE ĐỊA LÝ THẬT LÀ THANÀ TIÊN THÌ THẬT LÀ TUYỆT.

(7) HỌC THẦY KHẨU THỤ TÂM TRUYỀN

(8) NHIỆM MÀU MỌI VẺ KÍNH TIN MƯỜI PHẦN

Hai câu trên cụ Tả Ao muốn xác định lại giá trị của khoa Địa lý. Từ trên cả ngàn năm nay, nó là khoa bí hiểm nhất của huyền học á Đông. Có nhiều chứng cớ cho thấy là nó có thật. Đó là những ngôi đất kết phát, tạo ra bao nhiêu anh hùng, hào kiệt vua chúa, phú ông, văn sĩ, v. v... Nhưng mặt khác nó lại reo vào lòng nhiều người mối nghi ngờ, bởi có nhiều người học nó mà không đạt được kết quả, dù những vị đó là những nhà khoa bảng, tiến sĩ, cử nhân, văn hay, chữ tốt, học rộng tài cao! Cho đến nay mối nghi ngờ đó vẫn còn làm nhiều người nghiên cứu nó phải thắc mắc, nhất là các nhà học giả tây phương đã đem các phương pháp khoa học để tìm hiểu nó, giải thích nó mà hình như nó vẫn lẩn trốn. Những sách khảo cứu về Địa lý của Tây phương, có rất nhiều nhưng có một quyển mà người Âu Tây cho là có giá trị nhất do học giả ernest J. eitel M. A. Ph. D of the London Missionary Soclety viết. Sách này được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Một vị Giám đốc viện Bảo tàng Qumet của Pháp tên là M. L. de Moutillé cũng dịch quyển này sang tiếng Pháp lấy tên là Feng Shoui ou Principé de sience naturelle de Chine.

Sau khi đọc nó xong chúng tôi sực nhớ đến một cuộc đàm luận về Địa lý và câu nói của một chân sư Địa lý Việt Nam đã 40 năm nghiên cứu và thực hành Địa lý như sau: Khoa Địa lý này, người Âu Châu đã nhiều trăm năm cố

khám phá. Trong đó có cả các vị Cố Đạo, các nhân viên các Đại Sứ. Nhưng đến nay họ vẫn không đạt được chân Địa lý.

Chúng tôi hỏi về lý do thì vị này trả lời "Phi người á Đông có tâm hồn đạo, tâm hồn dịch lý của á Đông, gặp được chân sư chỉ điểm, có chân thư để học và yêu nó rồi thực hành nó nhiều năm trên đất thì không thể nào đạt được khoa này. Suy ngẫm ra, riêng tôi thấy là đúng, vì quyển sách coi là giá trị về Địa lý mà người Âu Tây đắc ý kể trên, sau khi xem xong, riêng tôi cũng nhận thấy quyển đó chưa trình bày được 1/3 chân Địa lý, bởi lẽ giản dị nhất là nó mới chỉ có cái nhìn vật chất và phân tích một cách phiến diện mà thôi.

Có vị hỏi thế còn sách Địa lý bằng chữ Hán thì sao? Có giá trị và đầy đủ không?

Thưa rằng: Khoa Địa lý có nhiều bí ẩn liên quan đến sự thực hành trên đất mà các sách không sao nói được hết. Nghiên cứu nó mà không có thì giờ thực hành thì dù có sách hay cũng phải thiếu sót quá nửa. Có thực hành mà không được chân sư chỉ điểm cho thì cũng tốn nhiều công lao vô ích.

Thì đây cụ Tả Ao, con người học được chân thư, chân sư và thực hành Địa lý mấy chục năm liền, đã chỉ cho ta biết khoa Địa lý thuộc về tâm học chỉ thụ đắc khi được khẩu thụ tâm truyền:

(7) HỌC THẦY KHẨU THỤ, TÂM TRUYỀN.

(8) NHIỆM MÀU MỌI VẺ KÍNH TIN MƯỜI PHẦN.

Nghĩa là ngoài sách vở ra, muốn nắm được hết tinh

hoa của Địa lý phải có chân sư tâm truyền và truyền bằng miệng (khẩu thụ) mới hất chỗ ẩn áo. Được như vậy thì mới học được hết nhiệm màu của Địa lý và lúc đó mới thấy đúng, mới tin tưởng Địa lý.

(9) ĐẠO CAO ĐỨC TRỌNG CHƯNG THÂN

(10) HỔ LONG LIÊN PHỤC, QUỶ THẦN LIÊN KINH.

Tuy nhiên phần kết luận ở lời mở này, cụ cũng cho biết là dù có giỏi Địa lý cũng chưa chắc hưởng được đất quý, nếu không có đạo cao đức trọng. Hình như có quỉ thần trông coi các ngôi đất lớn.

Có đạo cao đức trọng, sẽ có phúc, mà người có phúc thì mới xứng đáng được đất lớn, mà không có hại. Hai câu trên cụ Tả Ao lấy ý nghĩa của câu chữ Hán dưới đây:

Đạo cao: long, hổ phục (đạo cao rồng hổ cũng phải phục).

Đức trọng: quỷ thần kinh (đức trọng quỷ thần cũng phải sợ) để nhắc ta cần tu nhân, tích đức, trước khi lo việc tìm đất kết.

(11) ĐỨC NHÂN VỐN CẢ Ở MÌNH.

(12) TRƯỚC LÀ TÍCH ĐỨC, SAU LÀ TẦM LONG.

Đất kết là của báu của thế gian, trời dành cho người có đức. Đức không phải tự nhiên rơi xuống cho mình chính con người phải tạo ra, mới có. Có đức rồi sau mới nên tìm đất kết.

Chương thứ hai

TỪ LONG KHỞI TỔ ĐẾN HUYỆT TRƯỜNG

13- Nẻo xa liền hỏi tổ tông
14- Bởi đâu hòa đến mạch long địa hình
15- Nước phân chữ bát phân minh
16- Hai bên chảy thuận, loan hình tống long
17- Cửa trời, trên đã mở thông
18- Thượng phân là đấy, chính long thực vào.
19- Đến đâu hai nước tống giao
20- ấy dưới cửa đất, dóng vào cấn thay
21- Hạ hợp là đấy vậy vay
22- Nơi chính thủy tụ, thực hay chẳng nhầm.

Chương thứ hai

TỪ LONG KHỞI TỔ ĐẾN HUYỆT TRƯỜNG

Mỗi kiểu đất kết thường nằm trong một cuộc đất. Mà tầm long mà tìm cho hết một cuộc đất chứ không phải chỉ tìm ra một huyệt trường.

Nhiều người học địa lý không thể tìm ra được một cuộc đất để ấn định huyệt trường. Họ chỉ căn cứ vào câu này của cụ Tả Ao để tìm một huyệt trường (chỉ là một phần nhỏ của một cuộc đất):

Bên trên trồng đỗ
Dưới lỗ cấy chiêm
Hai bên lưỡi liềm quơ lại.

Căn cứ vào bí quyết đơn sơ đó, họ tìm ra rìa ruộng, bờ sông, hễ thấy chỗ nào mạch đất chạy đến ao hồ hay ruộng chiêm, mà có 2 chi dài, một chi ngắn, thì đoán: chi ngắn là huyệt trường và 2 chi dài nếu ôm vào huyệt trường, thì họ liền cho đó là tay long và tay hổ. Thật ra phép tìm đất kết như thế không phải là sai, nhưng chỉ tìm tất như thế vẫn có thể nhầm. Số là có nhiều khu đất có hình thể như vậy mà không có huyệt, bởi huyệt là chỗ tận cùng của long mạch, còn chỗ kia có thể chỉ là một cái vẩy, cái bướu

của thân long chứ không phải là nơi tận cùng kết huyệt. Nó chỉ giống những huyệt kết, nhưng không phải là huyệt kết.

Các cụ gọi chỗ trông giống huyệt kết mà không phải là đất kết này là giả huyệt. Táng vào đây không bao giờ được kết phát. Tuy nhiên cũng có vài người tìm phép 2 chi dài 1 chi ngắn như trên lại trúng huyệt thật, nhưng mà là họa hoằn, rất hiếm.

Muốn chắc ăn ta có thể tìm lấy một chỗ nào như trên, rồi coi nó như là giả thiết mộc huyệt kết, từ đó ta sẽ tìm tiếp theo lên nữa cho tới phát tổ sơn của nó tức là nơi phân long (chân mạch) xuống đất kết. Phát tổ sơn hay nơi phân mạch cũng vì như chỗ phân chi của một cành cây, mà chỗ đất kết là nơi đâm bông, kết quả (trái). Được như vậy rồi lại phải có cái nhìn tổng quát của cả một khu vực có cuộc đất từ gốc đến ngọn ta mới có được nhận định rõ rệt về toàn thể khu vực có đất kết. Nếu là huyệt thật, thì may mắn biết bao, trường hợp là giả huyệt thì ta sẽ thấy liền và lại từ đó tìm tiếp đi nữa, cho đến huyệt thật, nơi có đất kết. Hơn nữa nếu học tầm long theo phép tổng quát này khi tìm được huyệt thật rồi, nhờ có cái nhìn bao quát, ta mới hiểu được là cuộc đất lớn hay nhỏ, tốt hay xấu, một cách chính xác. Cũng có khi nhờ nó, mà sau khi đi lại xem xét kỹ lưỡng ta lại còn khám phá ra một hai huyệt kết nữa. Có khi một hai kiểu đất kết tìm ra sau là huyệt kết bàng mà huyệt tìm ra trước mới là huyệt chính. Trái lại cũng có khi huyệt trước chỉ là huyệt bàng mà một trong những huyệt tìm ra sau mới là huyệt chính. Phải nhìn toàn thể cả mấy huyệt sẽ thấy rõ rệt là huyệt chính

phần nhiều ngay ngắn và huyệt bàng ở tay long thường quay sang phải, cũng như huyệt bàng ở tay hổ thường quay sang trái. Lý do là hai huyệt này ở hai bên triều vào huyệt chính.

Rất có thể có trường hợp huyệt bàng lại tốt và đẹp hơn huyệt chính như kiểu đất nhà Lưu Bang, có những nô bộc (Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà v. v...) giỏi hơn Lưu Bang (nhưng triều phục Lưu Bang).

Huyệt bàng không những có thể ở tay long, tay hổ mà còn có trường hợp nó ở ngoại long, ngoại hổ hay ở một mảnh sa nào triều về huyệt chính nữa. Nếu tìm được cả chùm như vậy, ta sẽ thấy rất thích thú, như có cả một chùm hoa, để ta muốn chọn hoa nào (hay chọn huyệt nào) mà ta thích.

Có người mong kiếm huyệt giàu, có người mong kiếm huyệt sang, trái lại có người chỉ mong kiếm huyệt sinh con trung hiếu hiền lương, suốt đời vô tai nạn.

Như vậy ta phải xem từ đất kết lên tới tổ sơn để biết đất kết này phát nguyên từ đâu, và đâu là khởi mạch cho khu vực này.

(13) NÉO XA LIÊN HỒI TỔ TÔNG

(14) Ở ĐÂU HÒA ĐẾN MẠCH LONG ĐỊA HÌNH

Dưới đây cụ Tả Ao chỉ cho ta hình tích long mạch từ tổ sơn:

(15) NƯỚC PHÂN CHỮ BÁT PHÂN MINH

(16) HAI BÊN CHẢY THUẬN, LOAN HÌNH TỐNG LONG

(17) CỬA TRỜI TRÊN ĐÃ MỞ THÔNG

(18) THƯỢNG PHÂN LÀ ĐẤY CHÍNH LONG THỰC VÀO

Từ tổ sơn, nơi phát khởi ra mạch đất có đất kết, cho đến khu vực có đất kết, gọi là một cuộc long.

Một cuộc long có ba phần:

1- Một là tổ sơn (nơi phát xuất ra cuộc đất)

2- Hai là hành long (tức phần nối tổ sơn với huyệt trường)

3- Ba là huyệt trường (nơi có huyệt kết)

Ta thấy nước hai bên khe, cạnh thân long, ở tổ sơn chảy xuống trên thì gần và dưới thì xa nhau ra - trông như chữ bát như câu tả dưới đây:

(15) NƯỚC PHÂN CHỮ BÁT PHÂN MINH

Nước có chảy thuận theo chiều long ở tổ sơn đi chảy khuất khúc (loan hình) bên cạnh long, khi sáp lại gần, khi lui ra xa như đi theo quanh quẩn bên long (tống long), như câu dưới đây.

(16) HAI BÊN CHẢY THUẬN, LOAN HÌNH TỐNG LONG

Hai bên thân long (thân long là mạch đất). Nước tại phát tổ sơn, chảy phân chữ bát như thế, còn được coi như là nước mở cửa cho long đi.

(17) CỬA TRỜI TRÊN ĐÃ MỞ THÔNG.

Long đi từ tổ sơn như thế là chân long, bắt đầu rời tổ

ra đi cho đến đất kết. Nước chữ bát ở trên tổ sơn gọi là thượng phân. Long ở chỗ có nước thượng phân là chính long mà theo nó ta sẽ tìm đến huyệt kết. Long khởi mạch là đường phân thủy mà 2 bên có nước là 2 đường thông thuỷ (dẫn thủy) đầu tiên của cuộc long.

(18) THƯỢNG PHÂN LÀ ĐẤY CHÍNH LONG THỰC VÀO

Thế rồi long đi nước cũng đi theo. Long đi có thể chia ra thành nhiều chi khác. Những chi không kết huyệt gọi là long đầu thủ còn chi nào đi đến kết huyệt gọi là đến huyệt trường. Nước theo long đi, có khi phải vòng vèo qua những long đầu thủ nên có thể xa dần chính long. Nước đi, có thể lấy thêm nước ở các khe nước khác và cũng có khi, nước đó lại chia ra làm nhiều nhánh khác nhỏ, có nhánh theo long, có nhánh chảy đi mất và bao giờ cũng có ít nhất một nhánh nước theo long đi cho đến chỗ long kết huyệt. Tới chỗ nào long kết huyệt thì ít ra cũng phải có 2 hay 3 nhánh nước đến tụ ở trước huyệt trường để làm minh đường.

(19) ĐẾN ĐÂU HAI NƯỚC TỐNG GIAO
(20) ẤY ĐẤY CỬA ĐẤT ĐÓNG VÀO CẦN THAY

Nước tống giao nước tụ, chính là chỗ hạ hợp chỗ đóng nước lại cho long không đi nữa, để kết huyệt.

(21) HẠ HỢP LÀ ĐẤY VẬY VAY.

Như vậy khi long mới đi, thì nước thượng phận (mở

cửa cho long đi) và khi long đến huyệt kết thì 2 nước đó lại hạ hợp (để đóng cửa lại).

Do đó mà ta gọi là thượng phân và hạ hợp.

Thiên nhiên trông như vô tri mà bao hàm trật tự và thủy chung (có trước có sau) mới hoàn thành được một sự việc. Con người cũng nên suy ngẫm!

Hạ hợp như thế nước phải tụ ở trước huyệt làm minh đường. Nếu không như thế không phải là đất kết.

(22) NƠI CHÍNH THỦY TỤ THỰC HAY CHẲNG NHẦM

Có thủy tụ mới có huyệt kết, bằng không, chỉ là giả huyệt mà thôi.

Một cuộc long đi có thể lớn đến vài trăm mẫu. Một huyệt trường cũng có thể lớn đến vài mẫu. Ta phải tìm, trong khu vực huyệt trường xem, chỗ nào là chỗ huyệt kết.

Tìm được chỗ huyệt kết rồi, ta mới có đối tượng chính xem long, thủy, sa xung quanh huyệt trường, tương quan với đất kết ra sao.

Việc tìm huyệt kết tại huyệt trường cũng khó khăn lắm vì không có huyệt nào giống hẳn huyệt trường nào. Không thể có một mẫu mực kiểm huyệt kết nào nhất định. Tuy nhiên theo nhiều kinh nghiệm tìm huyệt kết, ta cũng có thể biết, đại khái công thức như sau:

Hình thế huyệt kết không hoàn toàn giống nhau nhưng nếu biết xếp loại thì nó cũng có cái tương tự. Nhờ có cái tương tự này mà ta có thể chia làm 4 loại chính cho dễ nhận chân. Đó là 4 loại hình huyệt trường dưới đây:

1- Hình Oa (xem hình 1 và hình 2).

2- Hình Kiềm (xem hình 3)

3- Hình Nhũ (xem hình 4)

4- Hình Đột (xem hình 5)

Ta phân tích Oa, Kiềm, Nhũ, Đột như sau:

1- Oa và Kiềm phần nhiều ở chỗ có mạch sơn cước (có núi đồi).

2- Nhũ và đột phần nhiều ở nơi mạch bình dương (chiều cao thấp của ruộng, ít chênh lệch nhau rõ rệt).

3- Theo kinh nghiệm, ta thấy Oa thì tròn, Kiềm thì dài, dù Oa và Kiềm cùng do núi mà ra.

4- Cũng theo kinh nghiệm ta thấy Đột thì tròn và Nhũ thì dài, dù Nhũ và Đột cùng do đất bình dương mà có.

Trên đây là 4 dạng hình thể huyệt kết tại huyệt trường gồm: Kết Oa, Kết Kiềm, Kết Nhũ, Kết Đột.

Oa, Kiềm, Nhũ, Đột là 4 hình thể chính. Nhận ra được 4 hình thể chính này rồi, ta còn phải kinh nghiệm nhiều nữa, mới điểm huyệt trúng được. Riêng Oa có một biến dạng đặc biệt là Oa đúng, (hình 2).

Nhưng nói chung mỗi Oa, Kiềm, Nhũ, Đột cũng đều có biến dạngchút ít, ta phải biết phân biệt để xếp nó vào loại nào trong 4 loại nêu trên, thì ta mới thực hành được phép điểm huyệt chính xác được.

(Hình 1)
Huyết kết OA

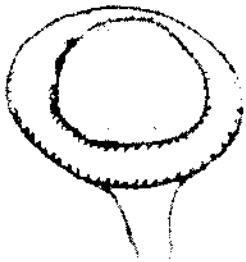

(Hình 2)
Huyết kết OA đứng

(Hình 3)
Huyết kết KIỀM

(Hình 4)
Huyệt kết NHŨ

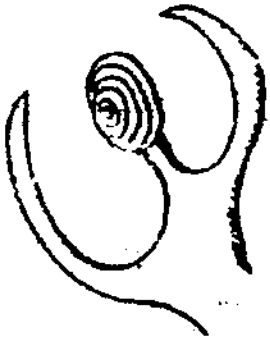

(Hình 5)
Huyệt kết ĐỘT

Những huyệt trường có khi rộng đến cả một, hai mẫu mà huyệt kết chỉ ngang dọc ba bước là quán khí, vậy ta cũng phải có công thức tìm ra chỗ nào kết huyệt trong huyệt trường này nữa. Đó là phép điểm huyệt.

Điểm huyệt tuy khó, nhưng không ngoài ba phép:

1- Quân bình âm dương.

2- Tìm hình thể quản cục.

3- Tìm chỗ âm dương giao độ.

Khai triển ra ta có:

1- Nếu huyệt trường vuông, tròn, thì huyệt kết hay chỗ méo mà hay ở giữa.

2- Nếu huyệt trường dài, ta tìm cái đốt, cái tiết.

3- Nếu huyệt trường cao, ta tìm chỗ thấp bằng (âm lai, dương thụ).

4- Nếu huyệt trường thấp, bằng, ta tìm chỗ cao (dương lai, âm thụ).

5- Nếu bên phải cao, ta tìm bên trái (vì khí mạch từ phải đổ sang trái).

6- Nếu bên trái cao ta tìm bên phải (vì khí mạch từ trái đổ sang phải).

Tóm lại một câu: ta phải lưu ý tìm chỗ đặc biệt tại khu vực đó là chỗ: không trong, không ngoài, không trên, không dưới nhưng chính là chỗ âm dương giao độ. Để chắc chắn hơn nữa, ta còn phải nhìn long hổ, án sa nếu những chứng ứng này mà cao, ta tìm huyệt kết trên cao. Còn long hổ, án, sa, mà thấp ta tìm huyệt kết nơi thấp, để cho cân xứng với hình thể: cao, thấp của đất kết.

Chiều cao lý tưởng, cửa huyệt kết, phải từ rốn đến ngang mày người ngồi ở huyệt kết.

Như trên đã trình bày ta thấy:

Nhà Địa lý không những chỉ muốn kiếm đất kết, mà còn muốn coi cả một cuộc long, từ khi phát tích ở tổ sơn, cho đến huyệt kết nữa.

Tầm long là phép theo toàn cuộc đất từ đất kết ngược lên tổ sơn hoặc đi từ tổ sơn xuống đất kết. Trong lúc đi quan sát cả cuộc đất như thế, nhà Địa lý còn có cái thú xem phong cảnh thiên nhiên. Mà thiên hiên dù rộng lớn đến mấy đi nữa trước mặt nhà Địa lý cũng được thu nhỏ lại thành một toàn thể, biểu hiện chung một thái độ, một trạng thái, chỉ thị cho tính chất, của một cuộc đất, nó là ý hướng căn bản của sự quyết định tính chất kết phát của cuộc đất đó.

Thiên nhiên lúc đó lại còn biểu hiện một triết lý cao siêu của dịch lý, bằng cách thu tất cả khung cảnh của 2 mối: âm và dương. Thật vậy, đất muôn muôn hình, nghìn trạng cũng đều chỉ có: cao và thấp - tức là chỉ có âm và dương mà thôi. Vì cao: là âm và thấp: là dương. Chiều hướng của mạch núi hay mạch đất bằng cũng có chiều âm, chiều dương. Nếu đi quay sang phải là dương và quay sang trái là âm. Thế rồi, nơi huyệt kết ở huyệt trường cũng cần sự phối hợp âm dương như sau: nếu âm đến thì dương kết mà dương đến thì âm kết. Nếu muốn thu cả âm dương vào một mối thì: âm dương cũng chỉ là một, vì bên âm có dương, bên dương có âm chúng liên tiếp bên nhau, đắp đổi cho nhau, nương tựa lẫn nhau, tạo nên một lẽ sinh thành, một toàn thể sinh hóa có trùng trùng duyên khởi.

Đồng đồng nhất đại khối
Diễu diễu như nghị quần

Như nhìn vào tổ ong, ta chỉ có cái nhìn tổng quát những con ong, mà không còn muốn phân biệt ong đực, ong cái, ong to, ong nhỏ nữa. Âm dương đến độ bất phân như vậy thì tâm hồn nhà Địa lý đã trở vào Thiền lúc nào không hay, rồi người và cảnh cũng nhập vào với vũ trụ nữa. Đó là trạng thái xuất thần trong cảnh thiên nhiên của nhà Địa lý, mà lúc đó, nhà Địa lý là nhà nghệ sĩ thiên nhiên.

Khi đã nhập thiền với thiên nhiên rồi thì nhà Địa lý hết bị hình, danh, sắc, tướng chi phối, họ trực giác ngay được chỗ nào là trọng điểm của cuộc đất, nơi nào là quản cục của cuộc đất để rồi, khi ly khai với Thiên họ sẽ phân tích lại trên thực tế những gì họ đạt trong Thiền.

Thế rồi, trước cảnh, nhà Địa lý khi thì nhập vào cảnh, đi vào Thiền, để tổng hợp với thiên nhiên, khi thì trở về thực tại để phân tích đất đai. Trạng thái qua lại như thế. Cứ tiếp diễn liên tiếp, rồi nhà Địa lý thấy mình lâng lâng, khoan khoái, muốn quên luôn cả cái hình, danh, sắc, tướng của mình và vũ trụ để cùng đi đến chỗ Hòa. Những lúc trạng thái tâm hồn nhà Địa lý cao vút như vậy thì họ không ngừng sáng tác bằng trực giác bổ túc bằng thực tại, tổng hợp thực tại, để đi vào trực giác sáng tác kế tiếp. Họ nhìn vũ trụ ngoại cảnh như một toàn thể sinh động. Đất đai, sông núi như một sinh vật kỳ lạ hoạt động, mỗi khúc núi đồi cao thấp, nhơ là một khúc con rồng (loài vật biến hóa khôn lường) dang bò, đầu ngoảnh bên phải, bên trái, thân uốn éo, chập chờn di động. Khi nghiêng xuống suối uống nước, khi vểnh tai

nghe gió thổi rì rào, khi nheo mắt nhìn đám mây "vân cẩu" trôi, khi ghé mình bên rừng tránh nắng, khi tắm dưới mưa xuân phơi phới, khi phô lưng dưới ánh chiều dương, lại có khi thả sương chiều, khi phun khói sớm v. v... Thế rồi nhiều lúc nhà Địa lý, nhà nghệ sĩ thiên nhiên không biết mình là cảnh hay là người, cũng như Trang Tử nằm mơ thấy mình hóa bướm, khi tỉnh dậy không biết mình thật là bướm hay là người.

Mãn cảnh giai không hà hữu tướng
Thử tâm thường định, bất ly thiền.

Ta hãy xem thi nhân Địa lý làm thơ tả cảnh, khi tầm long:

Tầm long, nhận thủy làm đầu
Hợp dòng chỗ ấy, ở đâu mà về
Lưu Đông thì long ở tê (Tây)
Lưu Nam ở Bắc mà về phải không?
Ngược lên cho đến đầu dòng
Đâu nhiều tinh tú, tổ tông đấy rồi.
Quần long, tụ một phương trời
Ngũ tinh tụ giáng, tụ rồi lại chia.
Long, long từ đấy ra đi.
Mỗi long một ngả, dựng kỳ hành tinh
Phân phong, thu mệnh thiên đình
Dành dành mao thổ, cho mình khổn chuyên
Từ lâu rồi mới hạ đền
Theo mạch mà xuống, bốc lên tinh vi
Cửu tinh, hình tượng phải suy

Núi ấy là gì, thì nó hành long
Hai bên, hộ vệ trùng trùng
Thủy phân bát tự, hai dòng cũng theo.
Giám tinh, hoặc ít hoặc nhiều.
Bản long, thỉnh thoảng bốc theo một vi.
Cũng thường, ở đấy chia chi.
Một thì hộ chủ, hai thì phân tông.
Phân thủy, cũng rẽ hai dòng.
Rồi ra nước ấy, tụ trong minh đường.
Long hành hoặc gặp khê giang,
Ấy là quá giáp, hoặc sang hoặc rằng.
Long mạch, ở kín khăng khăng.
Giáp sơn úng hộ, các tầng bát phong.
Chốn ấy gọi là băng hồng,
Sơn bằng, thuỷ cộng ở trong ở tình
Đình thì phải nổi chú tinh
Khai diện, bố cục các hình làm sao
Cách sông, long hổ hướng vào
Mà nước bên ấy, cũng nào vào lòng
Thế là kết ở bên long.
Gọi là tụ khí, trong vòng giáp sơn.
Hoặc long quá giáp, đi sang
Khai cục, bố thế ở làng bên kia.
Quần sơn, chung thủy, quanh về,
Thường thường, chiều án ở về hậu long.
Ấy là phấn thế, khí hùng,

Giáp tiền, giáp hậu, tầm long nên càng.

ĐỊA LÝ ĐẠI THÀNH

Người ta thường nói nhà Địa lý không những phải học kỹ thuật địa lý cho tinh tường mà còn phải có:

-Thần tâm

- Thánh nhỡn

- Tiều phu cước

Thần tâm là cái tâm thiên nhiên. Cái vũ trụ chi tâm.

Thánh nhỡn là mục lực, trực giác sáng tác, khi tâm nhập thiên nhiên.

Và tiều phu cước là công phu thực hành nhiều trên đất về khoa Địa lý.

Chương thứ ba

24 LONG NHẬP THỦ

23- Đáo đầu nhất tiết hạ châm

24- Thấu long cho biết lai lâm chữ gì

25- Biết phương Nam Bắc Đông Tây

26- Hai mươi bốn vị can chi chữ nào

Chương thứ ba

24 LONG NHẬP THỦ

Ở trên, đã cho ta biết cách tìm chỗ nào kết huyệt, ở huyệt trường rồi. Nhưng tìm được chỗ kết huyệt, vẫn còn chưa đủ. Phải biết tìm hướng của nguyệt và tọa sơn nữa.

Hướng của huyệt, phải tương quan với sa và thủy ở trước mặt hay gần bên (ta sẽ học sa pháp và thủy pháp sau).

Lại còn phải biết tương quan đến 24 long nhập thủ, hoặc long khởi tổ nữa.

Như vậy ta phải lần lượt khai triển từng đoạn thơ trên của cụ Tả Ao. Trước tiên, cụ dạy ta tìm long nhập thủ của nó.

(23) ĐÁO DẦU, NHẤT TIẾT, HẠ CHÂM.

Có nghĩa là: sau khi đoán phỏng chỗ nào là huyệt kết, rồi ta ra ngồi lên đúng chỗ đó, đặt địa bàn lên trung tâm huyệt kết, rồi quay đầu lại đằng sau, nhìn xem đốt long nào gần nhất, đoán là khí mạch ở đốt đó rót vào huyệt, nó chính là long nhập thủ. Long nhập thủ có 24 long ghi trên vòng địa bàn.

(24) THẤU LONG CHO BIẾT LAI LẬM CHỮ GÌ?

Rồi ta tìm thấu long của long nhập thủ đó theo 60 long thấu địa ghi ở vòng nhân bàn để biết nó hành gì theo phép nạp âm như sau:

Ví dụ: Giáp Tý, ất Sửu là Kim
Giáp Dần, ất Mão là Thủy
Bính Ngọ, Đinh Mùi là Thủy
Mậu Thân, Kỷ Dậu là Thổ
Nhâm Tý, Quý Sửu là Mộc v. v...

Sau tiếp. cụ Tả Ao nói qua về long khởi tổ là chỏm núi cao hay ụ mà từ đó chia chi ra đổ xuống thành cuộc long mà ta đang xem.

Long khởi tổ ở gần thì dễ xem, nhưng ở quá xa thì khó thấy rõ. Nếu ở quá xa ta chỉ cần biết nó ở Nam, Bắc, Đông, Tây của huyệt trường cũng đủ.

Cũng nên nhắc thêm:

1- Long khởi tổ là đỉnh núi hay ụ đất, rót khí mạch vào cả cuộc đất.

2- Còn long nhập thủ là đốt long hay ụ đất, rót khí mạch vào huyệt trường.

(25) BIẾT PHƯƠNG NAM, BẮC, ĐÔNG, TÂY

Biết long khởi tổ ở Nam, Bắc, Đông hay Tây rồi ta cũng có thể tạm đoán được đường lối kết phát của long này.

Nếu là: Đông (mộc) chủ Nhân
Tây (kim) chủ Nghĩa

Nam (hỏa) chủ Lễ

Bắc (thủy) chủ Trí

Biết 4 hướng chỉ là đại khái, nhưng nếu biết chi tiết hơn nó thuộc về long nào trong 24 long thì quý hơn. Lúc đó sẽ biết rõ long khởi tổ uý hay tiện. Cao hơn nữa, biết đến thấu long thì còn tí mỉ và chi tiết hơn.

Dưới đây ta hãy nói đến 24 long Khởi tổ hay long Nhập thủ.

26- HAI MƯƠI BỐN VỊ CAN CHI CHỮ NÀO?

Nếu biết rõ 24 long ta sẽ biết nó là: quý long, tiện long, cát long, hung long, âm long hay dương long.

Ví dụ: Hợi, Chấn, Canh là 3 âm long và là cát long, ba long này gọi là tam, cát, long.

Hoặc nếu là: Kiền, Giáp, Khôn, ất ta biết cũng là âm long.

Tuy nhiên người ta còn phân tích quý, tiện long, chi tiết hơn, như dưới đây:

1- Âm long: Bính long - Đinh long là thượng cách quý hơn hết.

Canh long - Tân long là thứ cách quý.

Cấn long - Tốn long là thứ quý cách quý

Mão long - Dậu long - Hợi long là cái thứ cách quý.

Tỵ long là trung cách.

Mùi long - Sửu long trong có sát khí (ít dùng).

2- Dương long: (Hết thảy dương long đều kém âm long, nhưng không phải vì thế mà ta bỏ dương long).

Nhâm long - Tý long - Quý long là hạng trên.

Ngọ long là hạng trung bình.

Kiền long - Khôn long - Dần long - Thân long - ất long

Thìn long - Giáp long - Tuất long đều là hạ cách.

Có long rồi ta mới biết nạp giáp thủy và sa.

Như Kiền long thì Giáp thủy ứng mới quý hoặc Kiền cung (Tuất Kiền Hợi) có sa ứng thì phải có Giáp thủy triều v. v...

(Chúng tôi sẽ lần lượt khai triển và viết thành những luận án liên quan đến sa, thủy và rất nhiều yếu tố khác như:

Nạp giáp

Mã sơn cục

Tá mã cục

Mã sơn cố định

Tam cát sa

Lục tú sa

Lộc sơn sa

Tá lộc sa

Quý nhân sa (luận 8 hàng can) luận tứ duy và 12 địa chi.

Công thức thôi quý (mau phát)

Công thức xá văn tinh (suốt đời vô tù tội)

Long thủy, đại quan tiết (thuỷ hội và thủy đáo đường)

Công thức hoạnh tài thủy.

Công thức cửu bần tiến thần thủy pháp

Bát quái phối cửu tinh (xem xa về ngũ hành tốt hay xấu)

Công thức đại truyền - không ngũ hành (hướng và thủy phóng).

Công thức Cầm tinh về sa.

Đào hoa thủy.

Cửu tinh tọa hướng (lấy thủy khẩu làm chuẩn xem nước lại và nước đi).

Sa thủy chương trực giải v. v...

(Tủ sách gia bảo: trước sau sẽ cống hiến quý vị toàn bộ chân Địa lý qua những lần xuất bản kế tiếp, theo một thứ tự thực dụng và hữu ích).

(26) HAI MƯƠI BỐN VỊ CAN CHI CHỮ NÀO

(xin xem bìa sách)

24 chữ là tên 24 long nhập thủ ghi trong vòng địa bàn như dưới đây:

Phía Đông có: Cấn, Dần, Giáp, Mão, ất, Thìn (6 chữ).

Phía Nam có: Tốn, Tỵ, Bính, Ngọ, đinh, Mùi (6 chữ).

Phía Tây có: Khôn, Thân, canh, Dậu, Tân, Tuất (6 chữ).

Phía Bắc có: Càn, Hợi, Nhâm, Tý, Quý, Sửu (6 chữ)

24 chữ này gồm có:

a) - 12 chữ thuộc thập nhị địa chi:

Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ,

Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

b) - 8 chữ thuộc thập can (thiên can)

Giáp, ất, Bính, Đinh,

Canh, tân, Nhâm, Quý

(không có Mậu Kỷ)

c) - và 4 chữ thuộc bát quái

Càn, Khôn, Cấn, Tốn.

Tìm xem lai long thuộc long gì? Để ta có dữ kiện biết nó là

- Âm long hay Dương long

- Quý long hay tiện long

1- Âm dương long

Trong Tử vi và Lý học Đông phương ta thấy can, chi, bát quái đều có âm dương của nó, như:

Tý (dương)	Sửu (âm)	Dần (dương)	Mão (âm)
Thìn (dương)	Tỵ (âm)	Ngọ (dương)	Mùi (âm)
Thân (dương)	Dậu (âm)	Tuất (dương)	Hợi (âm)
Giáp (dương)	Ất (âm)	Bính (dương)	Đinh (âm)
Canh (Dương)	Tân (âm)	Nhâm (dương)	Quý (âm)

hoặc:

Càn (dương)

Khôn (âm)

Cấn (dương)

Tốn (âm)

Nhưng ở Địa lý âm dương của long không giống hẳn như vậy.

Ở Địa lý âm dương long lại khác như sau:

1- Dương long về Địa lý có:

Dần, giáp, Ất, Thìn, Ngọ, Khôn, Thân, Tuất, Càn, Nhâm, Tý, Quý.

2- Âm long về Địa lý có:

Sửu, Cấn, Mão, Tốn, Tỵ, Bính, Đinh, Mùi, Canh, Dậu, Tân, Hợi.

So sánh âm dương long của Địa lý với âm dương của can, chi, bát quái ta thấy giống nhau ở phần 10 địa chi và khác nhau ở phần bất can và bát quái như 2 bảng dưới đây.

A. So sánh Âm dương về phần địa chi giữa lý số học và Địa lý

12 Địa chi	Âm dương của lý số học		Âm dương của Địa lý	
	Dương	Âm	Dương	Âm
Tý	X		X	
Sửu		X		X
Dần	X		X	
Mão		X		X
Thìn	X		X	
Tỵ		X		X
Ngọ	X		X	
Mùi		X		X
Thân	X		X	
Dậu		X		X
Tuất	X		X	
Hợi		X		X

Bảng trên đây trình bày theo 12 chi âm dương long của địa lý, nó hoàn toàn giống như âm dương của 12 địa chi ta thường dùng.

Nhưng với âm dương của 10 can và 4 quái (Càn Khôn Cấn Tốn) thì có khác nhau như bảng dưới đây:

B- So sánh Âm dương và 8 can và 4 quái giữa lý số học và Địa lý

8 can và 4 quái	Âm dương của lý số học		Âm dương của Địa lý	
	Dương	Âm	Dương	Âm
Giáp	X		X	
Ất		X	X	
Bính	X			X
Đinh		X		X
Canh	X			X
Tân		X		X
Nhâm	X		X	
Quý		X	X	
Càn	X		X	
Khôn		X	X	
Chấn	X			X
Tốn		X		X

Sau đây chúng tôi đưa ra một số tính chất của 24 long.

Tính chất của 24 long

1- Hợi long: Hợi long là âm long là tái thứ: thứ cách

quý - Hợi long là thiên hoàng và là chính khí của trời đất, sinh người tuấn tú thông minh.

2- Nhâm long: Nhâm long là dương long - sinh người bình thường, chóng suy hay người 6 ngón tay, hay 6 ngón chân, hay là sứt môi.

3- Tý long: Tý long là dương long, tức Khảm long, hay sinh người to béo, giàu có, lợi về canh tác.

- Nếu lập Ngọ hướng mà có Ngọ thủy hồi triều thì phát nhanh. Khảm long con trai giữa được phát phúc trước. Tý long, huyệt tọa Tý hướng Ngọ, có gò đống Ngọ, dáng vẻ như vén quần, sốc áo, múa xiêm, sinh con gái dâm đãng - Tý Ngọ là đại dâm chi vị.

- Tý long lúc phân kim thừa Bính Tý, Canh Tý là Vượng, Tướng: phát tới ba, bốn đời. Nếu phân kim thừa Mậu Tý, là không vong. Thừa, Giáp Tý, Nhâm Tý là cô hư, thì phát ít, và chóng tàn.

4- Quý long: Quý long là dương long, thứ long tầm thường hay sinh người béo, tròn và trắng bạch.

- Quý long hay sinh người đi tu hay phá của. Duy Quý long mà có quý thủy triều, thì lợi về buôn bán.

5- Sửu long: Sửu long là âm long nhưng có nhiều sát khí hay phát võ.

- Sửu long cũng phát phú nữa. Năm Tý, năm Sửu, hay có hoạch tài.

- Khi phân Kim Sửu long mà thừa: Đinh Sửu, Tân Sửu là hợp cục.

- Khi phân cung Sửu long ta thừa Kỷ Sửu là không vong không tốt, thừa ất Sửu, Quý Sửu là cô hư, hay sinh

người hung ác, trộm cướp, ngu si.

- Sửu long, hay sinh người gian tham độc ác, bất nhân, con cái thường to béo.

- Sửu là hung long, nên lúc giao thời thì rất anh hùng vầ phấn phát.

6- Cấn long: Cấn long thuộc thổ, Âm long và là loại long tốt, sinh người hiền lành, tuấn tú, thông minh, có khoa mục, nhiều con lắm cháu, lộc nhiều, của nhiều.

- Cấn long phát những người tuổi Sửu, tuổi Dần, tuổi Hợi. Lập hướng nào phát về tuổi ấy. Cấn long phát rất bền và phát nhiều.

- Nếu Cấn long mà lập Canh hướng, mà phương Canh lại có gò cao triều huyệt, thì trước phát văn, sau phát võ.

7- Dần long: Dần long làdương long hay phát văn, sinh người tuấn tú. Nếu kiếm được huyệt tốt cũng phát vài đời Dần long, phát tuổi: Dần, Ngọ, Tuất, Hợi.

Phân kim thừa Bính Dần, Canh Dần: phát 3 đời.

Nếu thừa Mậu Dần là không vong, thừa Giáp Dần, Nhâm Dần là cô hư, chỉ phát một đời, rồi lại bại tuyệt, phải tiếp phúc ngôi đất khác.

8- Mão long: Mão long là tái thứ cách của âm long. Mão cũng thuộc loại quý long, sinh người anh hùng hào kiệt, phát về trai trưởng, nhiều con cháu, hay phát võ về tuổi Mão, Tuất.

- Nếu được đại cán long, phân kim thừa: Đinh Mão, Tân Mão nhập huyệt thì phát mãi không bao giờ hết.

- Nếu thừa Kỷ Mão là không vong, thừa ất Mão, Quý Mão là cô hư, chỉ phát võ được một đời rồi chết trận.

- Mão phương tức Chấn phương nếu lập Canh hướng là Cổ động lôi tùng, lại thêm có Canh thủy nhập hoài, thì phát dữ như sấm chớp.

- Mão long, có gò cao ở phương Canh, chắc chắn phát võ, toàn võ.

9- Giáp long: Giáp long là dương long, thuộc Mộc là loại long thường sinh người xấu xí, nhỏ bé.

- Giáp long hay hoạch phát về năm Dần, Mão.

- Phát phú được một đời thì hết. Muốn tiếp tục hưởng phúc, phải kiếm thêm đất khác tiếp phúc.

10- Ất long: Ất long là dương long, cũng giống như Giáp long.

11- Thìn long: Thìn long là dương long, thuộc thổ, là một trong tứ Mộ long, hay sinh người gian ác, hay phát tuổi Thìn, tuổi Dậu, chỉ hoạch phát về những lúc giao thời, nhưng chỉ được một đời rồi tàn.

Nếu phân kim thừa khí Bính Thìn, thì phát được một đời. Chẳng may thừa: Mậu Thìn thì bị không vong. Thừa Giáp Thìn, Nhâm Thìn là cô hư, đành bị nghèo khổ tai họa.

- Thìn long mà được phương Thân (phương Tây) cao ứng vào, có thể phát tiến sĩ.

12- Tốn long: Tốn long là âm long thuộc Mộc, chủ về văn chương, sinh người thông minh tuấn tú. Tốn là con gái lớn hay phát về con gái.

- Tốn long mà lập Tân hướng, lại có bút đông Tân, con cháu đỗ coa. Phương Đoài có gò hoặc ruộng cao hình nga mi con gái phát cung phi.

- Phương Cấn, phương Càn, phương Khôn, phương Tốn

có gò cao ứng là quý lắm.

Nếu Tốn long mà lập Canh hướng là văn sang võ.

- Tốn long mà được Mộc hình kết huyệt, văn trúng khôi giáp.

- Tốn long mà phương Cấn, phương Đoài (dậu) có thủy triều thì phát khoa mục.

13- Tỵ long: Tỵ long là âm long, lúc phát thì rất giàu sang, lúc nghèo thì rất bần tiện.

- Phân kim: thừa Tân Tỵ, Đinh Tỵ là vượng, tướng, có thể phát được hai, ba đời.

Nếu thừa: Kỷ Tỵ là không vong, ất Tỵ, Quý Tỵ là cô hư, phát một đời, như sấm, như sét, nhưng lúc xuống thì đổi bại rất nhanh chóng.

- Nếu lập Đinh Tỵ kiêm Bính nhập huyệt, mà phương Kiền, Hợi có gò đống ứng mà hướng lại thừa long, hề hồi đầu, thì con cháu ngẫu nhiên gặp vua phát quý.

- Tỵ long phát cả quan, văn, võ nhưng lúc xuống lại rất bần tiện không được quân tử như Kiền và Hợi long.

- Tỵ long quyền võ tướng.

14- Bính long: Bính long thuộc hỏa là âm long. Thuộc loại long tốt, sinh người thông minh, trí dũng, phát cả văn lẫn võ.

- Bính long phát tuổi Tỵ, tuổi Ngọ. Nếu huyệt tọa dư khí lại được chính cán long có thể phát tới năm đời.

- Nếu Bính Long có án gần, mà thêm nghịch thủy, thì chỉ trong 3 năm là đại phát.

- Như Bính long, mà phương Cấn có gò đống thanh tú, ứng thủy triều thì phú quý cực phẩm, phát cả văn lẫn võ.

- Nếu phương Chấn, phương Canh có gò đống ứng thì có thể điều khiển nghìn vạn quân.

- Phương Tốn, phương Hợi, phương Tân,. có gò ứng chứng, sẽ phát văn.

- Bính long mà phương Khôn có ruộng cao, trông như lá cờ, con gái phát tướng quân.

15- Ngọ long: Ngọ long thuộc hỏa là dương long, sanh người tóc vàng da đỏ, phát nhiều về năm Ngọ, Mùi.

- Ngọ long là long xấu, phát đấy lại suy đấy, lúc phát như lửa dậy, lúc bại như tro tàn.

- Ngọ long mà phân kim, thừa Bính Ngọ, Canh Ngọ nhập huyệt, phát được một, hai đời.

- Nếu thừa Mậu Ngọ là không vong. Giáp Ngọ, Nhâm Ngọ là cô hư. Chỉ phát một đời rồi bại tuyệt.

- Như Ngọ long mà phương Dần, phương Tuất có sơn thủy ứng, là tam hóa cục (Dần Ngọ Tuất) có thể phát một đời trạng nguyên.

16- Định long: Định long thuộc Hỏa là âm long thuộc loại long tốt. Hỏa tính cấp, chóng phát, sinh người thông minh, nhiều nghề.

- Đinh long phát người tuổi Ngọ, Mùi, Dần, Thân, Dậu, Hợi.

- Đinh long dễ sinh thần đồng.

- Đinh long có Dần thủy triều, phương Tân có bút, thì văn đỗ đến trạng nguyên, và sống lâu 100 tuổi (Đinh chủ thọ).

- Đinh long thì phương Cần, Cấn phải khoáng đãng mới tốt. Trái lại phương Càn có gò đống cao sẽ bị tai vị liên miên.

- Đinh long mà có Tốn bút ứng, chỉ thị một lần là đỗ.

- Đinh long mà phương Chấn, phương Canh có gò đất ứng, con cháu giàu sang.

17- Mùi long: Mùi long thuộc Thổ là âm long sinh người khỏe mạnh, phát võ tướng, phát vào những buổi giao tiếp.

- Mùi long mà phương Sửu có ruộng tròn như cái trống lại có cờ ứng, phát đại tướng, nhưng rất ác, tuy vậy lại xuất tăng ni.

- Mùi, Sửu long hay sinh người ăn khỏe.

18- Khôn long: Khôn long là lão âm mà là dương long. Phát một đời không chu toàn, hay sinh người cô quả, bại tuyệt.

- Khôn long mà phương Cấn có gò đống ứng, hoặc nước lai triều, thời phát phú.

- Càn cũng như Khôn, tuy có phát, nhưng chóng bại.

19- Thân long: Thân long là dương long, chóng phát và chống suy.

- Thân long phát về năm Tý, năm Thân, sinh người béo phệ. Khi nào sinh đến người tóc vàng, tiếng ngắn là đến lúc bại.

- Thân long mà phương Dần, phương Giáp có nước nghịch triều, thì chóng phát.

- Phương Khôn mà gò tròn, hoặc vuông, phát thầy chùa.

20- Canh long: Canh thuộc Kim là âm long, thuộc long tốt và hay phát võ, sinh người thanh bạch, tu mi.

- Canh long thì hách, giàu sang và nhiều người, hay phát tuổi Thân, tuổi Dậu.

- Nếu Canh long mà được chính huyệt, phát đến 8 đời.

- Canh long mà phương Chấn có cờ, phương Hợi có trống thì võ tướng uy quyền, nghiêng thiên hạ.

- Canh long mà Cấn hướng, thì trước phát văn sau phát võ.

- Phương Cấn, Tốn, Tân có bút ứng, thì van, võ, song toàn.

21- Dậu long: Dậu long thuộc âm long, thuộc loại long tốt, sinh người thanh tú phát về năm Dậu, Thìn hay phát văn, phát võ, phát cung phi, nếu mạch trường viễn, phát được 6 đời.

- Phân kim thừa Đinh Dậu, Tân Dậu là vượng tướng khí, phát lâu bền. Nếu chẳng may thừa Kỷ Dậu, ất Dậu là cô hư. Quý Dậu là không vong, bị giảm phúc.

- Dậu long mà phương Tốn, phương Hợi có gò đống, đi thì dễ đỗ.

- Phương Chấn, có cờ, phương Hợi có trống, là võ tướng.

- Dậu long mà phương Dậu có gò đống cao, che đỡ ác khí, phương Mão có nước tụ, làm quan hiển vinh, danh tiếng lừng bốn bể.

- Phương Tỵ, phương Ngọ, phương Mão có gò đống ứng tất nhiên phát.

- Dậu long, mà từ phương Ly (ngọ) đến phương Tốn có gò đống liên châu, thì con gái phát hoàng hậu.

22- Tân long: Tân long là âm long thuộc Kim, là loại long tốt, sinh người tao nhã, tuấn tú phát tuổi Dậu, Tuất, Tân, chủ về văn chương, khoa mục.

- Tân là học đường như Tân long, lập Tốn hướng mà

phương Tốn lại có ruộng nhọn như cây bút, tức phiên con cháu học giỏi đỗ nhiều.

- Tân long, mà phương Tốn, phương Hợi có gò đống ứng đi thi trúng tuyển.

- Tân long, mà phương Bính, phương Ngọ, phương Đinh có gò đống ứng phát khôi nguyên.

- Tân long, mà bốn phương Càn, Khôn, Cấn, Tốn, có gò đống ứng. văn đến thượng thư.

- Tân long, Mão hướng, Mão phương có sơn thủy ứng triều thì văn võ song toàn.

- Tân long mà lập cấn hướng, hai bên lại có ruộng trũng, nước trong sáng như mắt mèo, tựa như mặt trời mọc thì thông minh, học một biết mười, đi thi đỗ đầu.

- Tân long mà được huyệt tốt, có nhiều tầng long hổ, có thể phát thần đồng.

23- Tuất long: Tuất long thuộc thổ, là dương long và là một trong tứ Mộ long (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi).

- Tuất long hay sinh người gian ngoan, ngu si, hung bạo, hay phát lúc thay đổi thời tiết.

- Tuất long, hoạch phát về năm Mão, năm Tuất.

- Tuất long, phân kim thừa khí Bính Tuất, Canh Tuất mà phương Tốn lại có bút ứng (gò con hỏa hay ruộng nhọn) hoặc phương Nam (ngọ) có hình Thiên Mã - cũng đều phát trạng nguyên.

Nếu có huyệt tốt, có thể phát ba đời, rồi sau sinh người ngu ngoan.

- Nếu Tuất long mà thừa: Mậu Tuất, Giáp Tuất, Nhâm Tuất, hay sinh người gian ác.

- Tuất long mà hai phương Dần, Ngọ có gò đống ứng, thì cũng giàu sang.

- Tuất long mà huyệt đơn bạc, long hổ ít tầng, thì chỉ phát một đời rồi nghèo khổ.

- Tuất long mà phương Mùi có sa hay thủy phản, sinh làm giặc rồi bị tội.

- Phương Mùi không có gò đống, mà có nước sâu trũng, hay bị tai họa bất ngờ.

24- Càn long: Càn long là lão dương ở phương Tây Bắc, phát một đời rồi nghỉ.

Trên đây chỉ có một hình thức luận long cho 24 long của Khoa Địa lý. Trong đó có nhiều câu, chỉ đúng có một phần, trái lại nhiều câu lại quá đúng.

Như vậy ta chớ vội nệ vào phần luận long này - và cũng đừng bỏ nó đi ngay, chỉ nên dùng nó làm phương tiện lúc đầu. Căn cứ vào nó ta đi tìm học địa lý để xác định lại xem chỗ nào trúng, chỗ nào sai. Sau khi xác định được do kiến thức lý thuyết thực hành của chính ta luận ra, chứ không phải người luận ra lúc đó ta mới thành công.

Vậy xin nhắc lại, quý vị đừng hoàn toàn nệ vào sự trình bày tính chất của 24 long trên đây để tránh nhầm lẫn đáng tiếc.

Chương thứ tư

ÂM DƯƠNG LONG THEO LÝ KHÍ

27- Nhận xem cho biết long vào

28- Âm long, âm hướng, thủy toàn phóng âm.

29- Dương long, dương hướng chớ nhầm

30- Thủy phóng dương vi, luận âm dụng gì?

Chương thứ tư

ÂM DƯƠNG LONG THEO LÝ KHÍ

Về địa lý, nói về lý khí, ngoài những công thức tìm hướng phù hợp, ta lại còn cách tìm theo âm dương nữa.

Cách tìm theo âm dương ở đây là Toàn âm hay Toàn dương.

Với thuyết toàn âm hay toàn dương này, láng Địa lý có hai đường lối giải thích.

1- Phần đông giải thích rằng: Âm dương là theo Âm dương ngũ hành của Can, Chi và Bát quái ở 24 chữ trên địa bàn.

Ví dụ: Tý là dương
Sửu là âm
Giáp là dương
Ất là âm
Khôn là âm
Càn là dương v. v...

2- Một số ít giải thích rằng: Âm dương theo:

Dương là thiên can

Ví dụ: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, v. v...

Âm là Địa chi và Bát quái:

Ví dụ: Giáp ất Bính Đinh Càn Khôn Cấn Tốn.

Căn cứ vào phép âm dương long và âm dương hướng ở câu 27 - 28 - 29 - 30 của cụ Tả Ao ta thử tìm cách áp dụng và giải thích theo cả 2 cách:

A. Cách thứ nhất:

Giải thích âm dương theo: âm dương của ngũ hành của can chi.

(27) NHẬN XEM CHO BIẾT LONG NÀO:

Ví dụ: Giáp long (dương)
Mão long (âm)
Ất long (âm)
Thìn long (dương)
Tốn long (âm)
Tỵ long (âm)
Bính long (dương)

(28) ÂM LONG ÂM HƯỚNG, THỦY TOÀN PHÓNG ÂM

- Nếu là âm long.

- Thì hướng của huyệt phải nhìn vào âm hướng (bất kể Can hay Chi).

- và thủy khẩu phải phóng vào âm hướng (bất kể Can hay Chi)

(29) DƯƠNG LONG DƯƠNG HƯỚNG CHỚ NHẦM

Đừng quên nếu là dương long (dù Can hay Chi) phải dùng dương hướng(dù Can hay Chi) của Can chi, Bát quái.

(30) THỦY PHÓNG DƯƠNG VỊ LUẬN ÂM DỤNG GÌ?

Dương long, dương hướng thì thủy khẩu phải phóng dương mới đúng (dù Can, Chi hay bát quái)

Nếu dương long hay dương hướng mà thủy khẩu phóng âm thì không dùng được. Không có kết phát.

B. Cách thứ hai:

Giải thích âm dương theo:

1. Dương là Càn, Khôn, cấn, Tốn hoặc thiên can (Giáp, ất, Bính Đinh Canh Tân Nhâm Quý).

2. Âm là 12 địa chi.

4 câu này:

27. Nhận xem cho biết long vào.

28. Âm long âm hướng thủy toàn phóng âm

29. Dương long dương hướng chớ nhầm.

30- Thủy phóng dương vị luận âm dụng gì?

được phải đối nghịch luận như sau:

4 câu trên, một số ít các cụ cho là sai, và các cụ sửa lại như sau:

27- Nhận xem cho biết long vào

28- Âm long, dương hướng thủy toàn phóng dương

29- Âm long dương hướng chớ nhầm

30- Thủy phóng dương vị luận âm dụng gì?

và các cụ cắt nghĩa như sau:

27- Nhận xem cho biết long vào

Nhận xem long nhập thủ có phải là ở chữ địa chi như Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi thì mới được.

Còn nếu long nhập thủ ở 8 chữ của thiên can hoặc 4 chữ Càn, Khôn, Cấn, Tốn thì không được.

2- Âm long, dương hướng, thủy toàn phóng dương.

Long vào ở địa chi là âm long thì hướng huyệt bắt buộc phải ở thiên can (như Giáp, ất, bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý và Càn, Khôn, Cấn, Tốn) là dương hướng, mới được. Thủy khẩu cũng phải phóng thiên can vàbát quái như hướng của huyệt.

29- Âm long, dương hướng chớ lầm.

Đừng có lầm, và phải nhớ là bao giờ long cũng phải thu theo địa chi (âm) - Hướng huyệt và hướng thủy khẩu phóng lại phải theo thiên can (dương).

30- Thủy phóng dương vị luân âm dụng gì?

Thủy phải phóng về thiên can, nếu phóng vào địa chi thì không được.

Các vị bênh vực phép thứ hai này đều căn cứ vào câu:

Vạn thủy đô tòng thiên thượng khứ

Quần long giai hướng địa tung hoành

(*Thiên thượng* là thiên can. Hướng địa là hướng của địa chi).

Việc giải thích khác biệt nhau như trên làm cho làng

Địa lý chia làm 2 hệ phái tranh luận nhau đã mấy trăm năm mà chưa ngã ngũ.

Riêng theo các vị chân sư nhận xét thì cả hai phép nói trên đều có chỗ cần bổ túc cho nhau, mà việc bổ túc này, không thể nói ít mà giải đáp được, vì nó liên quan đến rất nhiều yếu tố mà trừ phi học địa lý cho thật sâu sắc, mới tìm ra.

Những yếu tố này bao gồm:

- Thủy pháp.
- Sa pháp.
- Thôi quan pháp
- Phép điểm huyệt, phân kim.
- Và một số bí yếu về Địa lý cùng kinh nghiệm Địa lý nữa. Sau khi đạt những yếu tố trên, lúc phân kim điểm huyệt, cần nhắc lợi hại, sẽ thấy rõ ngay.

Điểm bí hiểm này, hạn chế các thầy Địa lý "tay mơ" không thể nào dùng tài nghệ và kinh nghiệm tầm thường mà làm được đất kết đến mức tối đa của nó.

Khoa Địa lý sở dĩ, cả ngàn năm nay là khoa bí truyền, vì có nhiều khúc mắc, như khúc mắc nêu trên.

Chúng tôi sẽ cố gắng đưa ra những luận án về từng lý khí và loan đầu để giải minh dần dần, trong các bộ sách, thuộc tủ sách Gia Bảo của nhóm chúng tôi, mà 2 bộ Địa lý đã xuất bản (Địa lý Tả Ao và Dã Đàm Tả Ao) là 2 quyển đầu.

Sở dĩ chưa trình bày ra đây vì phạm vi của quyển này không cho phép đi quá xa phần căn bản cần thiết của nó.

Chương thứ năm

ÂM DƯƠNG LONG THEO HÌNH THỂ CAO THẤP

31- Âm dương lại có phép kia

32- Âm lai dương thụ, âm su dương hồi

33- Âm là gò đống đất ghềnh

34- Dương là ruộng phẳng đất bằng như lai

35- Núi non kia cũng âm hoài

36- Long cường thì chớ huyệt nơi cao cường

37- Long nhược nơi thấp chớ màng.

38- Lai dương hòa lại dương thì bằng chi.

Chương thứ năm

ÂM DƯƠNG LONG THEO HÌNH THỂ CAO THẤP

Ta vừa nói tới, ở trên, âm dương cần hướng. Đó là âm dương của lý khí, cụ tả Ao gọi nó là âm dương này. Nhưng lại còn một phép âm dương long của loan đầu nữa. Phép này cụ Tả Ao gọi là âm dương kia.

Chú ý: Âm dương theo phương hướng thuộc phần lý khí (là âm dương này)

Âm dương theo hình thể cao thấp thuộc phần loan đầu (là âm dương kia)

31- ÂM DƯƠNG LẠI CÓ PHÉP KIA

Phép kia là phép nhìn hình thể cao thấp của long, để luận âm dương. Ta đã biết, cùng một long mạch, nếu chỗ nào cao là âm, và chỗ nào thấp là dương. Vậy khi kết huyệt thì khi long đến huyệt mà đang cao (âm) thì huyệt trường phải thấp hay bằng (dương).

Trái lại khi long dẫn đến huyệt, đang thấp hay bằng (dương) thì huyệt trường phải cao (âm).

32- ÂM LAI DƯƠNG THỤ, ÂM SU DƯƠNG HỒI

a) Âm lai dương thụ là long sao đi đến huyệt thì huyệt phải bằng hay thấp (âm lai dương thụ).

b) Âm su dương hồi là mạch bằng đến huyệt thì huyệt phải cao (su và thụ nghĩa là chịu theo). Muốn kỹ lưỡng cụ Tả Ao cắt nghĩa rõ âm dương theo hình thể đất như dưới đây:

33- ÂM LÀ GÒ ĐỐNG, ĐẤT GHỀNH

34- DƯƠNG LÀ: RUỘNG PHẲNG, ĐẤT BẰNG NHƯ LAI.

Cắt nghĩa như thế để con cháu ý thức rằng: tất cả đất đai ta nhìn thấy, đều là long cả, dù đất đai đó là: núi cao, gò đống là đất ghềnh, hoặc là ruộng phẳng, hoặc là đất bằng.

Dưới đất đai đều có khí mạch của long.

Nếu khí cường, thì nổi cao, và khí nhược thì thấp là đất bằng có thế thôi. Khí mạch trong vỏ đất, cũng như nhựa cây chạy trong thân cây vậy.

Lại có những trường hợp toàn là núi non, ta phải nghĩ là chỗ này toàn mạch âm, như câu:

35- NÚI NON KIA CŨNG ÂM HOÀI

(Núi non là đất nổi cao, có nhiều khí mạch)

Gặp trường hợp này, thì huyệt phải không được ở chỗ cao, mới đúng phép.

Mà muốn đúng phép đó thì phải nhớ câu này của cụ Tả Ao.

36- ÂM CƯỜNG THÌ CHỚ MẠCH NƠI CAO CƯỜNG

Là mạch cao thì chớ kiếm huyệt ở chỗ cao.

Còn nói ngược lại, nếu mạch bình dương, chạy bằng phẳng chính xứ, qua ruộng bằng, thẳng cánh cò bay, thì chớ kiếm huyệt trường tại nơi phẳng, như cụ Tả Ao có nói:

37- LONG NGƯỢC, NƠI THẤP CHỚ MÀNG

Như thế không có đất kết bởi vì:

38- LAI DƯƠNG HÒA LẠI DƯƠNG THÌ BẰNG CHI

Nghĩa là bằng lại thì bằng không phải là đất kết.

- Theo như mấy lời giản dị của cụ Tả Ao trong tập này, ta thấy lời cụ là cả một tinh hoa Địa lý và Dịch lý.

Cái khéo cái hay ở chỗ: chỉ 8 câu ở bài này, chúng ta dùng nó làm vốn, đi tìm huyệt cả nhiều năm liền, theo phép âm lai, dương thụ, âm su dương hồi, mới hiểu được thực tế nó, mới thấy rõ đất đai chỗ nào cũng chỉ là âm và dương. Sau nữa mới thấy sự sắp đặt khéo léo của Hóa công trên những đất đai trên khắp mọi nơi, mà trước kia, ta chỉ tưởng là những nếp nhăn tự nhiên của quả đất vô tri. Và sau nữa ta mới thấy tinh thần địch lý đã thu cả vũ trụ vào hai mối âm dương.

Chương thứ sau

LONG TẢ TOÀN VÀ LONG HỮU TOÀN

A- LONG TẢ TOÀN:

39- Ruộng giống ngọc sích tiện vi

40- Dương tả, âm hữu, long chia hai đường

41- Tích phòng Đông chí sinh dương

42- Nãi dương Giáp Tý khí sương tả hành

43- Khởi tự Hợi, Tý phân minh

44- Tiến lên ngân ngắn, thuận hành tả biên.

45- Qua Dần, Mão đến Tuất, Càn

46- Chuyển Hợi, nhập cuộc, chi huyền phân minh

47- Quần tiên đi, có tống nghinh.

48- Mạch nào bên hữu đã đành chân long

49- Xa nhận nước ở tả cung

50- Dương thủy chảy lại, hội đồng thiên tâm/

B- LONG HỮU TOÀN:

51- Đạo trời hạ chí sinh âm

52- Nãi âm Giáp Tý khí lâm hữu toàn

53- Tòng Tý nghịch suy Hợi, Càn.

54- Qua Dậu, Thân, Tuất, đến bên Mão, Dần

55- Nghịch hành về Cấn, Sửu hành.

56- Chuyển tả nhập cuộc ấy phần Dương long.

57- Dù hòa thấy nước hữu cung.

58- Âm thủy chảy lại hội đồng giao dương

59- Âm long dương thủy đã tường.

60- Dương long, âm thủy đôi đường gặp nhau.

61- Bên trước, nước đã hợp thâu.

C. NÓI THÊM VỀ HOÀNH LONG

62. Lại nhận có đống bến sau chăng là

63- Hoành long thì nước thực thà

64- Dù chẳng có nước ắt là đồi không

65- Âm dương đã có thư hùng

66- Cửa nhà đã hợp vợ chồng liên giao

67- ắt là khí dựng thai bào.

68- Tự nhiên sinh dục, lẽ nào vậy vay

69- Chân long chính huyệt ở đây.

70- ấy đất hoành ky lời thầy truyền ta.

71- Kết thoái dự khí, còn xa.

72- Hoặc đi trăm dặm mới ra chiên thần.

Chương thứ sáu

LONG TẢ TOÀN VÀ LONG HỮU TOÀN

Chương năm nói về âm dương theo chiều cao thấp.

Chương sáu này nói về âm dương theo long tả toàn và long hữu toàn. Vì hai phần hơi giống nhau nên chúng tôi xin cắt nghĩa phần trên (long tả toàn) theo hệ thống phân tíchvà phần dưới (long hữu toàn) theo hệ thống tổng hợp, để quý vị dùng ý kiến của phần nọ đối chiếu với phần kia, sẽ thấu hiểu chu đáo hơn.

Khởi đầu là 2 câu mở:

39- RUỘNG GIỐNG NGỌC SÍCH, TIỆN VI.

40- DƯƠNG TẢ, ÂM HỮU, LONG CHIA HAI ĐƯỜNG.

Có nghĩa là long mạch đi quanh co, khi sang phải, khi sang trái.

Nếu đi sang phải, là đi theo chiều dương (theo chiều kim đồng hồ).

Và đi sang trái, là đi theo chiều âm (đi ngược chiều kim đồng hồ).

1- Đi từ trái sang phải ta còn gọi là long tả toàn, tả hành hay tả biên.

2- Còn đi từ phải sang trái, ta còn gọi là long hữu toàn, hữu hành hay hữu biên.

A- LONG TẢ TOÀN

41- TÍCH PHÒNG ĐÔNG CHÍ SINH DƯƠNG

Mỗi năm cứ đến ngày Đông chí (thường vào tháng 11 âm lịch) thời tiết bắt đầu chuyển sang dương. Tất cả cây cỏ đều thay nhựa mới, ẩn phục trong thân cấy để tạo lá mới, lộc mới, cho năm tới. Những chất bổ dưỡng mới này sẽ làm cho cây cỏ chuyển thành nụ hoa, ngọn lá, vào ngày đầu xuân (2 tháng sau).

Nói về cây cỏ cho ta dễ nhận xét, nhưng thật ra, tất cả vạn vật, kể cả con người, cũng đều chịu sự chuyển dương như thế.

42- NÃI DƯƠNG GIÁP TÝ, KHÍ SƯƠNG TẢ HÀN

- Từ Tý đi thuận là đi tả hành.

- Tý có 5 phần bắt đầu từ trái sang phải trước hết: Giáp Tý, rồi đến Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý.

Ta đã hiểu, như trên, từ trái sang phải là chiều Dương hay chiều Tả Toàn hay Tả Hành hay Tả biên.

43. KHỞI TỰ: HỢI, TÝ PHÂN MINH

Theo Tả Toàn thì Hợi rồi đến Tý.

44- TIẾN LÊN NGẮN NGẮN, THUẬN HÀNH TẢ BIÊN

Long đi theo chiều dương, đi từ trái sang phải (Tả Biên). Các đốt long cứ từng đốt dài, ngắn đi theo chiều kim đồng hồ (nếu sự di chuyển này ở trước mặt chúng ta, còn như đi sau lưng, nếu ta không quay lại, thì sẽ là đi ngược lại).

45- QUA DẦN, MÃO ĐẾN TUẤT CÀN

Tý đến Sửu, đến Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi rồi Thân, Dậu, Tuất, Hợi là theo chiều Dương.

Nhưng vòng Địa bàn có 24 ô, chứ không phải chỉ 12 ô địa chi, nếu ta cũng có thể viết:

Hợi, Nhâm, Tý, Quý, Sửu, Cấn, Dần, Giáp, Mão, ất, Thìn, Tốn, Tỵ, Bính, Ngọ, Đinh, Mùi, Khôn, Thân, Canh, Dậu, Tân, Tuất, Càn.

Các đốt long ít khi đi đủ vòng tròn như trên. Thật tế nhiều khi long:

- Chỉ đi bộ vài chữ, ít khi thành một vòng tròn đầy đủ.

- Và long cũng không mấy khi bắt đầu đi từ Tý. Long có thể bắt đầu từ bất cứ chữ nào và cũng có thể chấm dứt cuộc đi để vào đất kết từ bất cứ chỗ nào.

46- CHUYỂN HỢI NHẬP CUỘC, CHI HUYỀN PHÂN MINH

Ví dụ: Long đi từ Tuất, Càn rồi chuyển vào Hợi mà nhập thủ vào đất kết.

Tuy gọi là đi vòng phải, hay vòng trái, nhưng không bao giờ Long đi thẳng đứng như một vòng tròn. Long đó thường đi khúc khuỷu khi sang phải, lúc sang trái, trông như chữ chi và chữ huyền. (long đi chữ chi, chữ huyền mới là Long tốt, có nhiều sinh khí, tưởng tượng như con rắn. con rồng uốn khúc).

47- QUẦN TIÊN ĐI CÓ TỐNG NGHÊNH

Cụ Tả Ao cho Địa lý là môn học của bậc thần tiên, nên nhìn long đi, cụ tưởng tượng như là bầy tiên đi (quần tiên)

Long tốt đi, phải có sa và thủy đón đỡ hoặc nghênh tiếp các đốt long. Cụ gọi đó là quần tiên (các đốt long) đi có tống nghênh (sa, thủy đón đỡ là tống nghênh).

48- MẠCH NÀO BÊN HỮU ĐÃ ĐÀNH CHÂN LONG.

Long đi tả toàn, là long từ bên hữu sang bên tả là chấn long.

49- XA NHẬN ĐƯỢC NƯỚC Ở TẢ CUNG.

Long đi từ trái sang phải (tả toàn) lúc vào kết huyệt, thường nhận được nước vào minh đường từ bên tả, bên phải để (nước ở tả cung).

Lý do long tả toàn không nhận nước ở xa từ hữu đến vì long quay sang phải hay gặp nước ở phát tổ sơn và từ bên

phải, và ngược lại long hữu toàn, long quay sang tay trái, hay nhận được nước xa đến từ bên trái. Nước này thường là nước mà đi ngược lên ta có thể tìm đến nguồn nó, là nước từ thiếu tổ sơn hoặc thiếu tông sơn đi ra. Nó chính là nước bát tụ, nước mở cửa cho long từ tổ sơn đi ra.

50- DƯƠNG THỦY CHẢY LẠI, HỘI ĐỒNG THIÊN TÂM

Phải có thêm nước từ bên trái (nách tay long của ngôi đất) lại hội với thủy, ở xa, từ bên phải đến, mới là thủy giao hội mới tốt.

Nước từ xa đến là dương thủy.

Nước ở huyệt trường hoặc nách long hổ ra gọi là âm thủy.

Hai thủy này hội lại trước huyệt là chắc có đất kết.

B- LONG HỮU TOÀN

Sau khi phân tích long tả toàn (trái sang phải) rồi, ta thử tìm hữu xem cụ Tả Ao nói gì về long hữu toàn (phải sang trái)

Chúng tôi đã phân tích kỹ long tả toàn ở phần trên rồi, phần long hữu toàn dưới này, chúng tôi sẽ nói cô đọng hơn. Chỉ trừ ra câu nào đặc biệt mới phân tích:

51- ĐẠO TRỜI HẠ CHÍ SINH ÂM:

Theo tiết khí thì vào khoảng tháng Năm, mùa Hạ là tháng có tiết Hạ chí, lúc này thời tiết bắt đầu chuyển sang âm.

52- NÃI ÂM GIÁP TÝ, KHÍ LÂM HỮU TOÀN

Đi tả toàn là đi theo chiều dương, thì đi hữu toàn là đi theo chiều âm. Cũng nói bắt đầu từ Giáp Tý. nhưng đi ngược chiều kim đồng hồ chạy.

53- TÒNG TÝ NGHỊCH SUY HỢI CÀN

Đi theo Càn, Hợi là đi thuận, thì bây giờ đi theo Hợi, Càn là đi nghịch.

(Ta các bắt đầu từ Tý là cho dễ).

54. QUA DẬU, THÂN, NGỌ ĐẾN BÊN MÃO DẦN.

Đi nghịch thì từ Tý đến Hợi, Càn, Tuất, Dậu, Thân, Khôn. Mùi, Đinh, Ngọ, Bính, Tỵ. Tốn, Thìn, ất, Mão, Giáp Dần v. v... (xin xem hình bìa).

55- NGHỊCH HÀNH VỀ CẤN SỬU HÀNH

Cứ thế, nếu long cứ đi tiếp nốt nghịch chiều (hữu toàn) thì đến Cấn, Sửu và Quý rồi cũng trở về đến Tý là đủ một vòng tròn.

56- CHUYỂN TẢ NHẬP CUỘC ẤY PHẦN ÂM LONG

Âm long là long đi chiều nghịch từ phải (hữu) quay sang trái (tả)

57- DÙ HÒA THẤY NƯỚC HỮU CUNG

Long đi chiều nghịch, hữu toàn, phải sang trái, dễ nhận được nước xa, ở bên trái (tả) đến.

58- ÂM THỦY CHẢY LẠI HỘI ĐỒNG GIAO DƯƠNG

Lại phải có âm thủy (nước từ sách long hổ hoặc từ huyệt trường) chảy ra gặp đường thủy (nước từ xa đến) mới là toàn vẹn. Hai nước này hội ở trước huyệt.

59- ÂM LONG, DƯƠNG THỦY ĐÃ TƯỜNG.

60- DƯƠNG LONG, ÂM THỦY MINH ĐƯỜNG GẶP NHAU

Ta đã có âm lẫn dương thủy, nên ta có:

1- Dương long (tả toàn) gặp âm thủy.

2- Âm long (hữu toàn) gặp dương thủy.

Và nếu đối với nước ở xa đến thì:

1- Long tả toàn khi gặp nước ở xa lại thì là long hữu đến gặp nước ở xa bên tả đến.

2- Long hữu toàn khi gặp nước ở xa lại thì là long tả đến gặp nước ở xa bên hữu đến.

Đây là hai điểm quan trọng của một cuộc đất, đã biết huyệt kết hay không, ít thầy Địa lý hiểu được điểm này và cũng ít sách nói đến.

C. NÓI THÊM

Nhân tiện nói về long tả toàn và long hữu toàn, cụ Tả Ao nói thêm những gì ở chỗ long gặp thủy:

61- BÊN TRƯỚC NƯỚC ĐÃ HỢP THÂU.

62. LAI NHẬN CÓ ĐỐNG BÊN SAU CHĂNG LÀ.

Hai câu này là 2 câu chuyển, đại ý như sau:

Trên kia đã nói về nước gặp long.

Bây giờ nói đến phần đất ở chỗ nước gặp long đó, phần đất này có khi là thuận long (đi xuôi chiều nước)

có khi là nghịch long (đi ngược chiều nước).

có khi là hoành long (xoay ngang chiều nước chảy)

xem hình vẽ dưới đây sẽ thấy

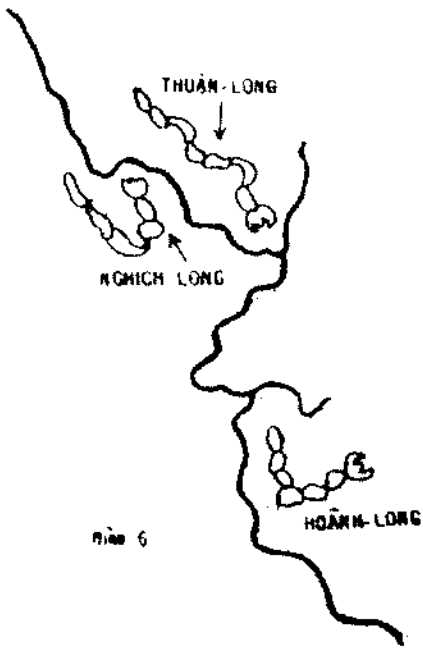

Hình 6

Với 3 thế long này cụ Tả Ao chỉ, lưu ý đến thế Hoành long vì nó có cách đặc biệt.

63. HOÀNH LONG THÌ NƯỚC THỰC THÀ

64. DÙ CHẲNG CÓ NƯỚC, ẮT LÀ ĐỐI KHÔNG.

Có nghĩa là khi long quay ngang ra thường xa nước Chính (tức dòng nước lớn) - xa như thế nên hay bị cạn nước ở minh đường (nước thực thà).

Cũng có khi xa quá, đến nỗi không có nước ở minh đường nữa (đối không).

Tiếp theo cụ nói thêm về sự có âm dương phối hợp, chắc chắn có đất kết:

65- ÂM, DƯƠNG ĐÃ CÓ THƯ HÙNG.

66- CỬA NHÀ ĐÃ HỢP VỢ CHỒNG LIÊN GIAO.

Có nghĩa là nếu có âm dương gặp nhau như:

a- Âm thủy hội với dương thủy hay dương thủy với âm thủy hoặc

b- Long đi chiều dương gặp thủy đi chiều âm hay là long đi chiều âm gặp thủy đi chiều dương.

Là đực gặp cái hay cái gặp đực, hay nói cách khác: thư gặp hùng (âm gặp dương) hay hùng gặp thư (dương gặp âm).

Sinh vật sinh sôi, nảy nở là nhờ có âm dương phối hợp thì khoa địa lý cũng có âm dương phối hợp mới tạo ra được đất kết.

Âm dương phối hợp cũng như vợ chồng làm sứ mạng truyền giống (liên giao)

Mà đãl àm sứ mạng truyền giống thì xảy ra:

67- ẮT LÀ KHÍ DỰNG THAI BÀO

68- TỰ NHIÊN SINH DỤC LẼ NÀO KHÁC VAY

Ắt là có thai (khí dựng thai bào)

Tự nhiên sẽ sinh đẻ (tự nhiên sinh dục) chứ còn gì nữa.

Còn đất nếu cũng theo đúng định luật của dịch lý:

"Có âm dương, có vợ chồng"

Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê

Cũng phải có âm dương phối hợp chặt chẽ, mới tạo ra được đất kết. Nếu không được như thế thì không có kết quả, đây là định luật quan trọng chi phối toàn thể khoa địa lý.

Người có người đẻ ra con trung hiếu, hiền lương hay ác độc thì đất cũng có đất sinh nhân làm rạng danh dòng họ hoặc là sinh ra phường trộm cắp, ngu si. Đến đó phải còn nhiều yếu tố phải bàn đến nữa như long sa, thủy, hướng huyệt v. v... Chúng tôi sẽ nghiên cứu kỹ lưỡng sau.

Cụ Tả Ao còn nói thêm sự kết phát là do chân long chính huyệt. Chân long, chính huyệt không thể bỏ qua luật âm dương phối hợp, đã trình bày ở trên.

69- CHÂN LONG CHÍNH HUYỆT Ở ĐÂY

Đến đây cụ Tả Ao lại xoay sang vấn đề đất hoành kỵ.

70- ẤY ĐẤT HOÀNH KỴ LỜI THẦY TRUYỀN TA.

Trên đã nói đất Hoành long rồi bây giờ nói đến Hoành kỵ. Hoành kỵ phải có chỗ khác hoành long.

Hoành là ngang, Kỵ là cưỡi.

Đất Hoành kỵ là huyệt kết ở trên lưng hoành long. Chỗ đất kết ở trên lưng trông như người cưỡi trên lưng rồng, lưng ngựa. nên gọi là hoành kỵ.

Nếu đất kết trên đầu long thì sau đất kết một chút là tới minh đường.

Còn đất kết trên lưng long thì long còn chạy lâu nữa mới tới minh đường. Kết hoành kỵ mà huyệt kết còn ở xa minh đường còn được gọi là kết thoái.

Chỗ đất tiếp theo huyệt kết này các cụ gọi là chiêu thần.

Vì chiêu thần ở đất kết thoái này dài hơn chiêu thần ở đất kết thường, nên cụ Tả Ao cho biết:

71- KẾT THOÁI DƯ KHÍ CÒN XA.

72- PHẢI ĐI TRĂM DẶM MỚI RA CHIÊN THẦN

Kết thường thì dư khí (chiên thần) còn một ít thước là đến minh đường, nhưng kết thoái (đất hoành kỵ) thì dư khí (chiên thần) có khi đi đến rất xa mới kết, mới đến minh đường.

Cái khó của sự điểm huyệt và cũng ở khoa địa lý là những cái khúc mắc chúng tôi vừa trình bày, và sẽ trình bày nữa sau này.

Sở dĩ bộ Địa lý thứ hai này (Dã Đàm Tả Ao) chúng tôi phải chữa bê cứu liền 4 năm mới dám cho xuất bản là vì phải cố gắng trình bày cho rõ ràng những chỗ khúc mắc.

Tuy đã cố gắng lắm, nhưng khoa học Địa lý thật là mênh mông nếu còn thiếu sót nào thì kính xi các vị chân sư chỉ giáo cho, chúng tôi rất đa tạ.

Chương thứ bảy

THỦY PHÁP

73- Muốn sinh tử tức, vượng nhân

74- Thì tìm Sinh vị bản thần triều lai

75- Muốn thăng quan tước lộc tài

76- Thì tìm Vượng vị, thủy lai hội đường.

77- Cứ nơi mạch ấy cho tường.

78- Tả thuận hữu nghịch, đôi đường cho thông.

79- Lập huyệt, tọa hướng, mới dùng

80- Cứ phép bão lại, Huyền Không Ngũ Hành

81- Cứ như thủy pháp Nang Kinh

82- Kim, Mộc, Thủy, Thổ thông minh như lề

83- Năm hành phỏng luận một vì

84- Bình mộc Giáp, ất, Giáp thì mộc dương

85- ất là âm mộc đã tường

86- Phỏng đây suy biết âm dương ngũ hành

87- Cứ đó mà khởi tràng sinh.

88- Cứ đó mà khởi tràng sinh.

88- Giáp sinh tại Hợi, ất dành Ngọ cung

89- Hợi thuận, Ngọ nghịch hai dòng

90- Hằn còn suôi ngược cho thông một vì

91- Nước Sinh, nước Vượng chầu về

92- Nước Tử, nước Tuyệt chảy đi mặc lòng

93- Cứ hướng làm chủ bản cung.

94- Kim, Mộc, Thuỷ, Hỏa cho thông hướng nào

95- Nhất thì được nước sinh vào.

96- Nhì thì được nước khắc vào hướng ta.

97- Mong sao sinh khắc đến ta.

98- Là nước ấy có ích chi ta hòa dùng.

Chương thứ bảy

THỦY PHÁP

Đây là Thủy pháp, phần quan trọng, rắc rối nhất, và khó giải thích nhất của Khoa Địa lý. Cụ Tả Ao nói sơ lược phần nhỏ nhưng là thực hành.

Học Địa lý mà không biết thủy pháp, thì chẳng bao giờ làm Địa lý nên. Lại nữa thủy pháp trình bày đầy đủ phải mấy trăm trang, mà đây, Cụ Tả Ao thu vào có 26 câu, lại không sắp xếp theo lối thông thường của lý thuyết sách vở, thì làm sao không rắc rối được.

Thủy pháp đã khó lại bị thu ngắn lại trình bày trên một lề lối riêng biệt của cụ Tả Ao nên Tác giả đã phải mất nhiều công phu nghiên cứu và trình bày lại. Đây cũng là một trong những lý do mà bộ Địa lý này, bốn năm sau mới xuất bản được.

Sau khi đọc hết phần thủy pháp, mà chúng tôi giải thích dưới đây, nếu quý vị hiểu được một nửa, rồi rảnh rỗi, quý vị hoặc xem lại, hoặc thực hành trên đất, hoặc phúc lại những ngôi mộ cổ, vừa suy ngẫm về lời giải thích của chúng tôi, để phát huy thêm những cái khác lạ nữa, mà chúng tôi hoặc vì còn non kém chưa giải thích được hết,

hoặc vì chúng tôi không dám giải thích dài dòng quá, sau một năm quý vị nắm được hết tinh thần của 26 câu này, thì quý vị nên cho là đã may mắn và khá thông minh đã đạt được bằng 1 thời gian ngắn ngủi, phần thủy pháp là phần khó nhất của khoa Địa lý. Bởi vì nó là những điều bí hiểm về địa lý mà xưa kia chúng tôi phải mòn gót giầy lỏng đầu gối cũng phải trên mười năm mới hiểu được như thế. Những điều này, chúng tôi có khi theo thầy 2, 3 năm chiều chộng thầy có khi hàng năm, mới được thầy "bố thí" cho một ít giải thích ân huệ. Trước khi giải thích phần thủy pháp này của cụ Tả Ao, chúng tôi thấy, nên nêu ra một số thắc mắc.

1- Một là có nhiều điều mà thủy pháp ở sách Địa lý Trung Hoa tán dương, mà ở đây cụ Tả Ao lại bỏ đi.

2- Hai là cách trình bày của cụ Tả Ao xem ra thật là rắc rối và kỳ lạ.

Nhưng sau nhiều năm kê cứu và duyệt lại một số thủy pháp của sách Trung Hoa, rồi hầu truyện một số các vị cao nhân về Địa lý và suy ngẫm, đắn đo về nỗi thắc mắc này, chúng tôi mới tìm thấy giải đáp của sự thắc mắc trên, như sau.

1- Những cái mà sách vở Trung Hoa trình bày, mà cụ Tả Ao không nói đến, phần nhiều chỉ là những kiến thức địa lý dựa vào lý khí rồi khuếch trương lên, để làm cho rắc rối thêm địa lý mà thôi.

2- Còn cách trình bày của cụ Tả Ao thì lại quả là phép trình bày thực tế nhất, vượt ra ngoài cả các sách vở thông thường, đến nỗi chỉ có 26 câu, nhưng nếu chúng ta thật thuộc lòng nó, suy ngẫm nhiều về

nó, thì ta sẽ có một can bản đúng, giản dị, về khoa thủy pháp, vừa đắc dụng, vừa chân thật.

Quả không ngờ những lời các bậc tiền bối xưa đã nói:

"Người khi chỉ một câu của cụ Tả Ao, học mười năm chưa hết".

Quý vị sau khi đạt được thủy pháp này của cụ Tả Ao rồi lại đọc các sách Tàu về thủy pháp, quý vị sẽ thấy người Trung Hoa viết sách Địa lý 10 mà chỉ ích lợi một, còn cụ Tả Ao chỉ nói một, mà người học đạt được kết quả trăm lần.

Cụ Tả Ao quả là vị Thánh Địa lý. Nếu chúng ta yêu văn chương thì chúng tôi lại còn thấy cụ Tả Ao là một nhà văn chana thành và rất đại chúng của thế kỷ thứ 15. Không lời nào của cụ xa sự thật, không lời nào viển vông, dư thừa cả.

Áng văn nôm giá trị về thủy pháp này sau trên nhiều năm nghiền ngẫm, suy nghĩ cách diễn giải, chúng tôi nghĩ rằng với tất cả sự cố gắng, chúng tôi chỉ có thể giải thích nỗi bằng phương pháp sau đây:

1- Trước tiên giải thích các định nghĩa từng câu riêng biệt.

2- Sau nữa mới giải thích tinh thần cả đoạn văn, kèm thêm ví dụ.

Nào trước tiên chúng ta hãy giải thích các định nghĩa từng câu riêng biệt.

73- MUỐN SINH TỬ TỨC VƯỢNG NHÂN

Muốn đất kết về đinh, muốn nhiều con đỗ đạt.

74. THÌ TÌM SINH VỊ, BẢN THẦN TRIỀU LAI

Thì chọn huyệt ở hướng Tràng Sinh của thủy.

75- MUỐN THĂNG, QUAN TƯỚC LỘC TÀI./

Muốn làm quan to và muốn có nhiều tài lộc.

76- THÌ TÌM VƯỢNG VỊ, THỦY LAI HỘI ĐƯỜNG.

Thì phải tìm huyệt ở hướng Đế vượng của thủy.

77- CỨ NƠI MẠCH ẤY CHO TƯỜNG.

Phải hiểu rõ cả mạch của long, lẫn mạch của thủy.

78- TẢ THUẬN, HỮU NGHỊCH, ĐÔI ĐƯỜNG CHO THÔNG.

Phải hiểu rõ rệt thủy (cũng như long đã nói ở trên) như sau:

a) Nước chảy từ trái sang phải (theo chiều kim đồng hồ quay), nhìn ở trước huyệt là dương thủy hay thủy tả thuận hay thủy tả toàn, hay hữu thủy đảo tả.

b) Nước chảy từ phải sang trái (theo ngược chiều kim đồng hồ quay) nhìn ở trước huyệt là âm thủy hay thủy hữu nghịch hay thủy hữu toàn, hay tả thủy đảo hữu.

79- LẬP HUYỆT, TỌA HƯỚNG MỚI DÙNG

Thủy pháp quan trọng cho sự lập huyệt (ấn định huyệt nằm đâu) và tọa hướng (huyệt ngồi đâu mà nhìn vào đâu).

80- CỨ PHÉP BỎ LAI, HUYỀN KHÔNG NGŨ HÀNH

Ngoài hướng sinh và hướng vượng của huyệt, lại còn hướng của thủy bão lại ở trước huyệt. Thủy bão là khúc sông hay suối, ngoài ôm vòng ở trước huyệt. Ta có thể dùng thủy pháp theo Dương công hay Thủy pháp theo Huyền Không ngũ hành.

81- CỨ NHƯ THỦY PHÁP NANG KINH

Nang Kinh là sách Thang Nang Kinh về Địa lý cổ của Trung Hoa, có nói về phép Thủy pháp đúng nhất (sau này có thủy pháp Nang Kinh giả và thủy pháp của các loại sách tên khác nói bậy bạ làm nhiều người lầm).

82- KIM MỘC THỦY HỎA THÔNG MINH NHƯ LỀ

Muốn biết thủy pháp, trước hết phải biết đất kết thuộc về cuộc long gì. Chỉ có 4 cuộc long là:

1- Kim cuộc long

2- Mộc cuộc long

3- Thủy cuộc long

4- Hỏa cuộc long

1- Nếu khi ngồi ở huyệt mà thấy thủy khẩu phóng về hướng Đông (Quý, Sửu, Cấn, Dần, Giáp,

Mão) thì long từ hướng Tây đến - Mà từ hướng Tây long đến, chính là Kim cuộc long.

2- Nếu khi ngồi ở huyệt mà thấy thủy khẩu phóng về hướng Tây (Đinh, Mùi, Khôn, Thân, Canh, Dậu) thì long ở hướng Đông đến. Mà từ hướng đông long đến, chính là Mộc cuộc long.

3- Nếu khi ngồi ở huyệt, mà thấy thủy khẩu phóng về hướng Nam (ất, Thìn, Tốn, Tỵ, Bính, Ngọ) thì long ở hướng Bắc đến. Mà từ hướng Bắc long đến, chính là Thủy cuộc long.

4- Nếu khí ngồi ở huyệt, mà thấy Thuỷ khẩu phóng về hướng Bắc (Tân, Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, Tý) thì long từ hướng Nam đến. Mà từ hướng Nam long đến, chính là Hỏa cuộc long.

Trên đây chỉ nói về đại cuộc còn tiểu cuộc có khi không luận theo như trên. Sau đó, khi tầm long vài chục bàn quí vị sẽ rõ.

83- NĂM HÀNH PHỔNG LUẬN MỘT VÌ

Phải biết luận ngũ hành theo can và chi:

a) Can Giáp là dương mộc

Can ất là âm mộc

Can Bính là dương hỏa

Can Đinh là âm hỏa

Can Canh là dương kim

Can Tân là dương kim

Can Nhâm là dương thủy

Can Quý là âm thuỷ

Can Mậu là dương thổ

Can Kỷ là âm thổ.

(Can Mậu và Kỷ không dùng để luận long, vì không có thổ long).

b) Chi Dần là dương mộc

Chi Mão là âm mộc

Chi Tỵ là âm hỏa

Chi Ngọ là dương hỏa

Chi Thân là dương kim

Chi Dậu là âm kim

Chi Hợi là âm thuỷ

Chi Tý là dương thủy

Chi Thìn Tuất là dương thổ

Chi Sửu Mùi là âm thổ

(Thìn Tuất Sửu Mùi không dùng để luận long vì không có thổ long).

84- BÌNH MỘC GIÁP ẤT, GIÁP THÌ MỘC DƯƠNG

85- ẤT LÀ ÂM MỘC ĐÃ TƯỜNG.

Nếu bình luận Mộc cuộc, thì dùng Giáp và ất. Nếu gọi là Giáp mộc tức là dương mộc (ất là âm mộc).

86- PHỎNG ĐÂY SUY BIẾT ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH

Theo cách gọi đó sẽ biết âm hay dương và có hành kim hay hành mộc, hành thủy hay hành hỏa (ngũ hành)

Như trên đã nói, nếu ta thấy:

Giáp mộc là dương mộc (tính suôi)

Ất mộc là âm mộc (tính ngược)

Bính Hỏa là dương hỏa (tính xuôi)

Đinh Hỏa là âm hỏa (tính ngược)

Canh kim là dương kim (tính xuôi)

Tân kim là âm kim (tính ngược)

Nhâm thủy là dương thủy (tính xuôi)

Quý thuỷ là âm thủy (tính ngược)

87- CỨ ĐÓ MÀ KHỞI TRÀNG SINH

Cứ theo đó mà khởi từ Tràng sinh, rồi đến Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng. Suy. Bệnh, Tử, Mộ, tuyệt, Thai, Dưỡng.

88- GIÁP SINH TAI HỢI, ẤT DÀNH NGỌ CUNG.

Ví dụ:

a) Nếu là Dương mộc thì:

1- Tràng sinh ở Càn Hợi

2- Mộc dục ở Nhâm Tý

3- Quan đới ở Quý Sửu

4- Lâm quan ở Cấn Dần

5- Đế vượng ở Giáp Mão

6- Suy ở ất Thìn

7- Bệnh ở Tốn Tỵ

8- Tử ở Bính Ngọ

9- Mộ ở Đinh Mùi

10- Tuyệt ở Khôn Thân

11- Thai ở Canh Dậu

12- Dưỡng ở Tân Tuất

b) Nếu là âm mộc thì đi nghịch.

1- Tràng sinh ở Bính Ngọ (ất dành Ngọ Cung)

2- Mộc Dục	ở	Tốn	Tỵ
3- Quan đới	ở	Ất	Thìn
4- Lâm quan	ở	Giáp	Mão
5- Đế vượng	ở	Cấn	Dần
6- Suy	ở	Quý	Sửu
7- Bệnh	ở	Nhâm	Tý
8- Tử	ở	Càn	Hợi
9- Mộ	ở	Tân	Tuất
10- Tuyệt	ở	Canh	Dậu
11- Thai	ở	Khôn	Thân
12- Dưỡng	ở	Đinh	Mùi

89- HỢI THUẬN NGỌ NGHỊCH MỚI DÙNG

Nếu tràng sinh của mộc mà ở Hợi, ta cho đi thuận, còn nếu tràng sinh của mộc mà ở Ngọ, ta cho đi nghịch.

90- HẰN CÒN XUÔI NGƯỢC, CHO THÔNG MỘT VÌ.

Cứ tính xuôi ngược như thế cho thông đi, trên là mới

tính có Mộc cuộc. Ta lại còn phải tập tính cả:

Kim cuộc

Hỏa cuộc

Thủy cuộc nữa

cũng theo phép như Mộc cuộc vừa nói, cho thật thông, thì ra ngoài đồng mới tầm long, điểm huyệt nhanh được.

91- NƯỚC SINH NƯỚC VƯỢNG CHẦU VỀ.

Cứ đến chỗ nào là tràng sinh hay đế vượng của thủy mà có nước chầu về hay có nước tụ là ta được nước sinh hoặc nước vượng cho huyệt.

92- NƯỚC TỬ, NƯỚC TUYỆT CHẢY ĐI MẶC LÒNG

Nước Tử và nước Tuyệt là xấu nhất không được tụ, không được đến mà phải đến cho nó chảy đi. Khi điểm huyệt ta thu Sinh, Vượng, và tránh Tử Tuyệt của nước cho khéo.

Cụ Tả Ao gọi là:

Thu: minh sinh, phóng: ám tử

Cụ có câu thơ về việc này như sau:

Minh, Sinh, ám Tử, vô di

Coi đi coi lại, quản chi nhọc nhằn

Có nghĩa là:

Phải thu nước Sinh, Vượng, phóng nước Tử Tuyệt,

Phép này quan trọng không di dịch được.

Phải chịu khó nhọc coi đi coi lại cho kỹ, cho chắc chắn. Bởi vì đất kết do long mà họa phúc lại do thủy.

93- CỨ HƯỚNG LÀM CHỦ BẢN CUNG

Phải lấy hướng huyệt làm chủ (Thep phép của Huyền không ngũ hành).

94- KIM MỘC THUỶ THỔ CHO THÔNG HƯỚNG NÀO

Ví dụ hướng huyệt mà hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ thì ta phải chọn nước hướng nào? và chọn làm sao?

Ta chọn như dưới đây:

95- NHẤT THÌ ĐƯỢC NƯỚC SINH VÀO

Nhất thì hướng thủy phóng phải sinh hướng huyệt (theo huyền không ngũ hành).

96- NHÌ THÌ ĐƯỢC NƯỚC KHẮC VÀO HƯỚNG TA

Nhì thì hướng thủy phóng phải khắc hướng huyệt (theo huyền không ngũ hành)

97- MONG SAO SINH KHẮC ĐẾN TA

Chỉ cần Sinh nhập (nước sinh hướng huyệt), hoặc khắc nhập (nước khắc hướng huyệt).

98- LÀ NƯỚC ẤY CÓ ÍCH CHI TA HÒA DÙNG

Ngoài thủy pháp của Dương công ta chỉ nên loại thuỷ pháp của Huyền không Ngũ hành đó mà thôi. Trừ Dương công thủy pháp chỉ loại nước đó mới hữu ích. Thật ra trường hợp đặc biệt mới dùng đến phép Huyền không Ngũ hành. Chỉ nên cố gắng dùng Dương công thủy pháp.

Quý vị đọc đến đây cũng vẫn chưa dùng được nếu không hiểu điều bí hiểm của Huyền không Ngũ hành sau đây:

Phép ngũ hành thường ta có:

Bính là hỏa Ngọ là hỏa

Giáp ất là mộc v. v...

Còn phép ngũ hành của Huyền không khác ngũ hành thường như sau:

Ất Dậu Bính Đinh nguyên thuộc Hỏa

Kiền Khôn Mão ngọ Kim đồng tọa

Hợi Quý Cấn Giáp thị Mộc thần

Dần Thân Tân Tốn Kiêm Tý Tỵ

Hợp dữ Thìn Nhâm bát Thủy thần

Dịch nghĩa:

Theo huyền không ngũ hành thì:

Ất dậu bính đinh hành hỏa

Kiền Khôn Mão Ngọ hành kim

Hợi Quý Cấn Giáp hành mộc

Dần, Thân, Tân, Tốn, Tý, Tỵ, Thìn, Nhâm hành thủy

Có phép chỉ dùng huyền không ngũ hành cho hướng huyệt và hướng thủy khẩu, lại có phép dùng cho cả nước

lại và nước triều. Chúng tôi sẽ giải thích nó kỹ lưỡng sau này, ở những bộ sách kế tiếp.

Nhưng nếu biết coi phép Hồng phạm ngũ hành ta sẽ biết năm nào thì kết phát.

Đây là đi đến chỗ cao và bí hiểm nhất của khoa địa lý. Các vị chân sư truyền dạy cho chúng tôi không muốn chúng tôi phổ biến những bí hiểm như vậy quá rộng rãi, mà chỉ được truyền cho những vị nào mà được các chân sư xét là đúng.

Thật ra, không phải là các chân sư muốn cho khoa Địa lý sẽ thất truyền, mà thật ra các vị đó sợ đời học chưa đến nơi đến chốn, đã vội hành nghề, sẽ có nhiều sai lầm, và như thế, dĩ nhiên sẽ có hại cho người xin để đất, tổn phúc cho thầy để đất. Người truyền cũng có phần nào ân hận. Để dung hòa hai quan niệm mâu thuẫn như trên, chúng tôi sẽ tìm cách lưu lại bí mật đó cho đời sau, bằng cách mỗi sách chúng tôi cho vào một số bí quyết. Các vị nào có tâm Đạo, chỉ muốn biết khoa Địa lý để báo hiếu cho cha mẹ, mà không hề có tham vọng hành nghề Địa lý để kiếm ăn, sẽ gặp rất nhiều cơ duyên để thành đạt ở khoa này. Xưa kia, các cụ chân nho nghiên cứu địa lý, chỉ mong tìm được một đến hai ngôi đất kết để báo hiếu cho cha mẹ là mãn nguyện.

Như vậy khoa Địa lý sẽ không bị thất truyền mà Vị nào quyết tâm vẫn học được nó.

Ngay trong bộ này, quí vị nào có nhiều kinh nghiệm và nhiều hiểu biết về Địa lý đã thấy chúng tôi xen kẽ trong các câu giải thích trong đó đây ở bộ sách này, những ẩn ý đặc biệt, liên quan rất nhiều đến toàn bộ kiến thức bậc cao của khoa Địa lý.

Chương thứ tám

LUẬN: THẤU LONG

99- Phép trong Ngọc sích đã thông
100- Bèn mới lại luận thấu long cho tường
101- Nhâm long ngôi ở đầu hàng.
102- Bính Tý chính khí một phương chớ rời.
103- Khảm long Canh Tý chính ngôi,
104- Quý long: Đinh Sửu, là nơi bản về
105- Sửu long: Tân Sửu kể đi.
106- Cấn long chẳng lệch bào ly: Mậu Dần
107- Dần long: Chính khí Nhâm Dần
108- Giáp long: Đinh Mão là phần chính cung.
109- Mão long: Quý Mão thì dùng.
110- Canh Thìn chính khí: ất long đang quyền.
111- Thìn long: Chính khí Giáp Thìn
112- Tốn long Tân Tỵ đã yên một dòng.
113- Tỵ long: ất Tỵ thấu long. (*)
114- Bính long: Nhâm Ngọ phép trong nhiệm màu (*)
115- Ngọ long: Bính Ngọ làm đầu. (*)

116- Thánh hiền truyền dạy trước sau ghi lòng. (*)

117- Quý Mùi: là chính Đinh long.

118- Mùi Long: Đinh vị, Khôn dòng: Giáp Thân.

119- Mậu Thân: Chính khí long thân.

120- Canh long: ất Dậu là phần chính Canh.

121- Bính Tuất: chính khí địa hình long Tân.

123- Tuất long: Canh Tuất bản phần.

124- Càn long: Đinh Hợi sai phân chớ hề.

125- Hợi long, Tân Hợi một vì

126- Dành dành chính khí thấu suy đã tường.

Bốn câu 113, 114, 115, 116 trong nguyên bản chép thiếu sót. Tác giả căn cứ vào kỹ thuật Địa lý tìm ra, và xin mạn phép làm thêm 4 câu này để bổ sung.

Chương thứ tám

LUẬN THẤU LONG

Khoa Địa lý chính tông bao giờ cũng nhằm vào phần loan đầu. Lấy con mắt và sự khổ công nhiều năm quan sát tại ngoài đồng, tìm ra long chân huyệt đích. Sau khi có long chân huyệt đích rồi mới luận đến thấu long. Các sách man thư không nói câu này, mà chỉ phát huy nguyên có thấu long. Người làm đất nếu quên long chân huyệt đích, trên cụ thể, mà cứ cố xoay huyệt cho đúng thấu long tốt, sẽ xảy ra nhiều trường hợp làm hỏng đất kết.

Dưới đây là hai câu mở về luận thấu long.

99- PHÉP TRONG NGỌC SÍCH ĐÃ THÔNG.

100- BÊN MỚI LẠI LUẬN THẤU LONG CHO TƯỜNG

Thấu long chỉ dùng để luận long chứ không được dùng nó để phá long chân, huyệt đích mới là danh môn chính phái.

- Thấu long cho huyệt ta xem nhập thủ mạch của huyệt.

- Thấu long cho long nhập thủ ta xem lai long của long nhập thủ.

- Thấu long cũng có thể dùng cho Tổ sơn.

Còn phép áp dụng thì:

- Thấu long cho huyệt và cho long nhập thủ ta phải lấy chi tiết của vòng nhỏ, giáp vòng địa bàn. Nó là vòng 72 long xuyên sơn.

Tiếp theo dưới đây là luận về thấu long của 24 nhập thủ mạch:

101- NHÂM LONG NGÔI Ở ĐẦU HÀNG.

102- BÍNH TÝ CHÍNH KHÍ MỘT PHƯƠNG CHỚ RỜI.

Có nghĩa là: nếu là Nhâm long nhập thủ, thì đường gân đưa mạch vào huyệt ở chữ Bính Tý của Địa bàn, là chính khí tiếp theo:

103- TÝ LONG CANH TÝ CHÍNH NGÔI:

Có nghĩa là: nếu là Tý long nhập thủ thì nhập thủ mạch (đường gân đưa mạch vào huyệt) nên ở vào chữ Canh Tý.

104- QUÝ LONG ĐINH SỬU LÀ NƠI BẢN VỀ

Có nghĩa là: nếu là Quý long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Đinh Sửu.

105- SỬU LONG TÂN SỬU KỂ ĐI.

Có nghĩa là: nếu là Sửu long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Tân Sửu.

106- CẤN LONG CHẲNG CHỆNH HÀO LY MẬU DẦN.

Có nghĩa là: nếu là Cấn long nhập thủ, thì nhập thủ mạch nên ở chữ Mậu Dần.

107- DẦN LONG CHÍNH KHÍ NHÂM DẦN.

Có nghĩa là: nếu là Dần long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Nhâm Dần.

108- GIÁP LONG ĐINH MÃO LÀ PHẦN CHÍNH CUNG

Có nghĩa là: nếu là Giáp long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Đinh mão.

109- MÃO LONG QUÝ MÃO THÌ DÙNG:

Có nghĩa là mão long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên chữ Quý Mão.

110- CANH THÌN CHÍNH KHÍ ẤT LONG ĐANG QUYỀN

Có nghĩa là ất long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Canh Thìn.

111- THÌN LONG CHÍNH KHÍ GIÁP THÌN

Có nghĩa là: Thìn long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Giáp thìn.

112- TỐN LONG TÂN TỴ ĐÃ YÊN MỘT DÒNG

Có nghĩa là: Tốn long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Tấn Tỵ.

113- TỴ LONG ẤT TỴ THẤU LONG

Có nghĩa là: Tỵ long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ ất Tỵ.

114- ĐINH LONG NHÂM NGỌ PHÉP TRONG NHIỆM MÀU.

Có nghĩa là: Bính long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Nhâm Ngọ.

115- NGỌ LONG BÍNH NGỌ LÀM ĐẦU.

116- THÁNH HIỀN TRUYỀN DẠY TRƯỚC SAU GHI LÒNG.

Có nghĩa là: nếu Ngọ long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Bính Ngọ.

117- QUÝ MÙI LÀ CHÍNH ĐINH LONG

Có nghĩa là: nếu Đinh long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Quý Mùi.

118- MÙI LONG ĐINH VỊ, KHÔN DÒNG GIÁP THÂN

Có nghĩa là: Mùi long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Đinh Mùi.

Và Khôn long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Giáp Thân.

119- MẬU THÂN CHÍNH KHÍ LONG THÂN

Có nghĩa là: Thân long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Mậu Thân.

120- CANH LONG ẤT DẬU LÀ PHẦN CHÍNH CANH:

Có nghĩa là Canh long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ ất Dậu.

121- KỶ DẬU CHÍNH KHÍ ĐOÀI TINH

Có nghĩa là: Dậu long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Kỷ Dậu.

122- BÍNH TUẤT CHÍNH KHÍ ĐỊA HÌNH LONG TÂN

Có nghĩa là: Tân long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Bính Tuất.

123- TUẤT LONG CANH TUẤT BẢN PHẦN:

Có nghĩa là Tuất long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Canh Tuất.

124- CÀN LONG ĐINH HỢI SAI PHÂN CHỚ HỀ:

Có nghĩa là Càn long nhập thủ thì nhập thủ mạch nên ở chữ Đinh Hợi.

125- HỢI LONG TÁAN HỢI MỘT VÌ

126- DÀNH DÀNH, CHÍNH KHÍ THẤU SUY ĐÃ TƯỜNG

Có nghĩa là: Hợi long nhập thủ, thì nhập thủ mạch nên ở chữ Tân Hợi.

Theo tính chất về chính khí của 24 long nói trên ta biết rằng nếu phân kim thừa đúng chính khí như Hợi long thừa Tân Hợi mới được còn chi tiết khác sẽ bị cô hư, không vong sẽ có hại. Vậy ta có nên xoay huyệt cho vào chính khí không?

Có một số chân sư đáp rằng:

- Loan đầu là thể - Lý khí là dụng.

Thể mới là chính và Dụng là phụ, tuy cả hai cùng cần. Nếu tìm đúng long chân, huyệt đích thì nắm chắc loan đầu, tự nhiên chính khí phải đúng.

Một số vị chân sư khác cho biết:

Có một vài trường hợp chính khí (Thấu long) sai mà có long chân huyệt đích thì phải chịu vậy nó là tạp long. Dùng tạm huyệt đó rồi tiếp phúc nữa, hoặc đi tìm đất kết khác.

Hơn nữa, dù tính chất của 24 long, dù thấu long cũng chỉ là luận long. Chỉ là luận mà thôi.

Có nhiều người nệ vào tính chất của long, nệ vào thấu long, thành ra đặt huyệt vào chỗ không kết, thảm thay, thảm thay. Đã nhiều người khóc dở mếu dở về chuyện này. Lý do chỉ vì:

- Loan đầu không vững.

- Quá nệ vào lý khí và luận long.

Những thấu long trên đây nói về lai mạch nhập huyệt,

nhưng thấu long còn có thể dùng cho long nhập thủ, cho hành long (thôi quan) và cho thiếu tổ sơn nữa. Tuy nhiên nên nhớ kỹ phần này chỉ là luận long sau khi có long chân huyệt đích.

Dưới đây là công thức xuyên sơn 72 long nói về mạch nhập thủ.

Theo phương pháp này (luận về nhập thủ mạch). Mỗi khi đến huyệt trường, chỗ long kết huyệt, căn cứ vào chỗ quá giáp (chỗ long mạch thắt nhỏ lại) mình đặt la kinh xem long mạch vào chữ gì?

Có thể coi:

- Chỗ mạch nhập thủ

- Chỗ long mạch thắt nhỏ lại

- Hay chỗ thân long khởi hoặc phục rồi đem Giáp Tý nạp âm coi ngũ hành, sinh khả để biết lành dữ.

Ví dụ:

Tý long lai mạch - Chữ Tý thuộc Thủy - Chữ về chi Tý là mẫu tự - Một mẹ sinh 5 con

Nếu Bính Tý long lai thì thuộc Thủy

Canh Tý long lai thì thuộc Thổ

Còn như Giáp Tý long lai thì thuộc Kim.

Mậu Tý thuộc hỏa

Nhâm Tý thuộc Mộc.

Tính theo hàng can nạp giáp cho 8 quẻ để phân biệt thế nào là cô hư, vượng tướng, thế nào là quy giáp, không vong kiếp sát.

Ta thấy Giáp nạp cho Kiền.

Nhâm nạp cho Ly

hai quẻ này là dương cả, nên giáp với Nhâm đều là cô.

Ất nạp cho Khôn.

Quý nạp cho Khảm.

Hai quẻ này đều là âm cả nên ất với Quý đều là hư.

Mậy Kỷ gọi là Quy giáp là không vong là quan sát.

Bính là Dương hỏa,

Canh là Dương kim

Chỉ có Dương là vượng mà chỉ có hỏa và kim mới là vượng cho nên đây gọi là Vượng.

Đinh là âm hỏa, tân là âm kim chỉ có âm là tướng mà chỉ có hỏa và kim mới là tướng cho nên đây gọi là Tướng.

Phần này chỉ là nói thêm để gợi ý chút ít bí pháp phân kim, chúng tôi sẽ nói kỹ phân kim ở một bộ sách khác, sau này xuất bản.

Trên là lý khí về nhập thủ mạch của bí pháp chính tông. Nguyên về Tý long nhập thủ mà còn nói khó hiểu như thế.

Nếu nói hết bí pháp ngay thì quyển này sẽ quá dài.

Nhưng mà trên thực hành loan đầu chỉ cần tóm cả hấu long, nhập thủ mạch, của 24 long và một câu:

- Lai mạch nhập thủ mà khí còn cường sẽ dễ cố xung khí, có hại, có tội.

Lai mạch nhập nhĩ là vừa.

- Nhưng nếu lai mạch nhập thủ mà khí nhược thì châm chế được.

Chỉ có thế thôi. Nếu loan đầu đúng thì lý khí đều phần

nhiều đúng hết. Bao giờ hiểu rõ ta sẽ bất chấp cái khó khăn của lý khí.

Làm Địa lý mà không phân tích kỹ loan đầu, chỉ luận nguyên lý khí sẽ không bao giờ làm được Địa lý cả.

Như nhiều cụ xưa kia chỉ chuộng lý khí của sách Trung Hoa mà quên phần căn bản là loan đầu, cụ thể ở trước mắt, nhìn thấy được. Chúng tôi đã được dự kiến nhiều trận tranh luận về lý khí mà quên hẳn loan đầu. kết quả là càng tranh luận lại càng nát bét.

Các vị mải mê lý khí mà quên loan đầu, nào có nghĩ rằng: Địa lý là khoa học thực dụng và thực tế. Nó bắt đầu có do ở sự quan sát trên đất đai cụ thể để tìm ra nơi nào đẹp nhất, dùng làm nhà ở và chôn xương, cất xác các bậc tôn kính đã quá cố xuống đó. Mãi đến Hán Đường mới có thuyết ngũ hành và từ đó thêm phần lý khí vào khoa Địa lý, và sau này các vị Đế vương Trung Hoa, muốn giữ độc quyền về khoa Địa lý cho dòng họ mình, một mặt tìm chân thư, mặt khác vừa bắt buộc, vừa cho tiền bạc một số địa lý gia viết man thư bằng cách dùng lý khí tán rộng và tán vào chỗ sai làam.

Chương thứ chín

LUẬN: HƯỚNG HUYỆT CỦA 24 LONG

127- Lại luận: long, hướng các phương

128- Tà khí, tạp, bác, âm, dương cho thuần

129- Nhâm Long: Ba hướng khả phân.

130- Phương: Ngọ, Khôn, ất xoay vần kể chi.

131- Tý Long: Khôn hướng về một bề.

132- Quý Long: hay huyệt hướng về Ngọ Khôn

133- Sửu Long: Bính hướng vi tôn

134- Cấn Long tám huyệt kể tồn từng ngôi

135- Bính, Đinh, Canh, Tân, Tỵ, Mùi.

136- Tốn, Đoài tám hướng, trạch chính an ngôi

137- Dần Long hai hướng Khôn, Thân.

138- Giáp Long: định hướng về phần Càn Khôn.

139- Mão Long: Bốn hướng kể rồn

140- Canh, Tân, Đinh, Hợi đã yên một bề.

141- ất Long: Khôn hướng một vì

142- Thìn Long: hay huyệt hướng về Càn, Khôn.

143- Tốn Long: Tân Hợi, Cấn môn.

144- Dụng ba hướng ấy là khôn sánh tầy

145- Tỵ Long: một hướng Hợi thần

146- Bính Long, bốn huyệt kể bầy làm nơi.

147- Hợi, Canh, Tân, Cấn, hướng ngôi.

148- Ngọ Long: hai hướng về trời: Quý, Nhâm.

149- Đinh Long: Cấn, Hợi thuần âm.

150- Mùi Long, một hướng cục nhằm: Cấn ly

151- Khôn Long: Phương Quý hướng đi

152- Thân Long: Quý. Giáp hai vì cho minh

153- Hướng: Mão, Cần là Long Canh

154- Cấn, Tốn, Tỵ hướng đã đành: Dậu Lon

155- Tân Long: Tốn, Mão, Cấn cung

156- Ngôi một hướng ất: Tuất, Long địa bàn

157- Cùng theo hướng ất: Long Càn

158- Bính, Tốn. Đinh hướng Long dồng: Hợi Long.

Chương thứ Chín:
LUẬN: HƯỚNG HUYỆT CỦA 24 LONG

127- LẠI LUẬN LONG HƯỚNG CÁC PHƯƠNG
128- TÀ KHÍ TẠP BÁC ÂM DƯƠNG CHO THUẦN

Trên đây là luận về hướng huyệt của long như sau:

Long nhập thủ và hướng cần phải có 2 tương quan:

a) Một là cùng âm, cùng dương

Nếu không cùng âm cùng dương là: tà khí, tạp bác.

b) Hai là Long nhập thủ nào hay có hướng huyệt quay về hướng nào.

Tiếp theo dưới đây cụ Tả Ao nói về long nào trên thực tế hay có ***hướng huyệt quan về hướng nào.***

129 NHÂM LONG 3 HƯỚNG KHẢ PHÂN (XEM HÌNH 7)
130- PHƯƠNG: NGỌ, KHÔN, ẤT XOAY VẦN KỂ CHI

Giải thích câu 129 - 130 (hình 7)

Nếu là Nhâm long hay có 3 hướng huyệt

1- Phương Ngọ (tọa Tý hướng Ngọ)

2- Phương Khôn (Tọa Cấn hướng Khôn)

3- Hoặc phương ất (tọa Tân hướng ất)

131- TÝ LONG KHÔN HƯỚNG MỘT BỀ (XEM HÌNH 8)

Hình 8

Giải thích câu 131 (hình 8)

Nếu là Tý long thì thường chỉ có 1 hướng huyệt. Toạ Cấn hướng Khôn.

132- QUÝ LONG HAY HUYỆT HƯỚNG VỀ: NGỌ, KHÔN (XEM HÌNH 9)

Hình 9

Quý Long

Giải thích câu 132 (hình 9)

Nếu là Quý long thì thường có 2 hướng huyệt:

1- Một là tọa Tý hướng Ngọ

2- Hai là tọa Cấn hướng Khôn.

133- SỬU LONG BÍNH HƯỚNG VI TÔN (XEM HÌNH 10)

Hình 10

Sửu Long

Giải thích câu 133 (hình 10)

Nếu là Sửu long hay có 1 hướng huyệt:

1- Tọa Nhâm hướng Bính

134- CẤN LONG TẦM HUYỆT KỂ TỐN TỪNG NGÔI (HÌNH 11)

135- BÍNH, ĐINH, CANH, TÂN, TỴ MÙI.

136- TỐN, ĐOÀI, TÁM HƯỚNG TRẠCH CHÍNH AN NGÔI.

Hình 11

Giải thích câu 134 - 135 - 136 (hình 11)

Nếu là cấn long hay có tới 8 hướng huyệt:

1. Tọa Nhâm hướng Bính
2. Tọa Quý hướng Đinh.
3. Tọa Giáp hướng Canh
4. Tọa ất hướng Tân.
5. Tọa Hợi hướng Tỵ
6. Tọa Sửu hướng Mùi
7. Tọa Càn hướng Tốn
8. Tọa Mão hướng Dậu (đoài)

137- DẦN LONG HAI HƯỚNG: KHÔN, THÂN (HÌNH 12)

Hình 12
Dần Long

Giải thích câu 137 (hình 12)

Nếu là Dần long thì hay có 2 hướng huyệt:

1- Tọa Cấn hướng Khôn

2- Tọa Dần hướng Thân

138- GIÁP LONG, ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHẦN: CÀN, KHÔN (HÌNH 13)

Hình 13

Giáp Long

Giải thích câu 138 (hình 13)

b) Nếu là Giáp long hay có 2 hướng huyệt:

1. Tọa Tốn hướng Càn

2. Tọa Cấn hướng Khôn

139- MÃO LONG 4 HƯỚNG KẺ RỒN (HÌNH 14)

140- CANH, TÂN, ĐINH, HỢI ĐÃ YÊN MỘT BỀ

Hình 14
Mão Long

Giải thích câu 139- 140 (hình 14)

Nếu là Mão long thì hay có 4 hướng huyệt:

1- Tọa Giáp hướng Canh

2- Tọa ất hướng Tân

3- Tọa Quý hướng Đinh

4- Tọa Tỵ hướng Hợi

141- ẤT LONG: KHÔN HƯỚNG MỘT VÌ (HÌNH 15)

Hình 15
Ất Long

Giải thích câu 141 (hình 15)

Nếu là Ất long thường hay có 1 hướng huyệt: Tọa Cấn hướng Khôn.

142- THÌN LONGHAY HUYỆT HƯỚNG VỀ CÀN, KHÔN (HÌNH 16)

Hình 16
Thìn Long

Giải thích câu 142 (hình 16)

Nếu là Thìn long hay có 2 hướng huyệt:

1- Tọa Tốn hướng Càn

2- Tọa Cấn hướng Khôn

143- TỐN LONG: TÂN, HỢI, CẤN, MÔN (HÌNH 17)

144- DỤNG 3 HƯỚNG ẤY LÀ KHÔN SÁNH TÀY

Hình 17

Giải thích câu 143 - 144 (hình 17)

Nếu là Tốn long hay có 3 hướng huyệt:

1- Tọa ất hướng Tân

2- Tọa Tỵ hướng Hợi

3- Tọa Khôn hướng Cấn

145- TỴ LONG MỘT HƯỚNG HỢI THÂN (HÌNH 18)

Hình 18
Tỵ Long

Giải thích câu 145 (hình 18)

Nếu là Tỵ long có 1 hướng huyệt:

Tọa Tỵ hướng Hợi

146- BÍNH LONG 4 HUYỆT KẺ BẦY LÀM NƠI (HÌNH 19)

147- HỢI CANH, TÂN, CẤN, HƯỚNG NGÔI

Hình 19
Bính Long

Giải thích câu 146 - 147 (hình 19)

Nếu là Bính long hay có 4 hướng huyệt:

1- Tọa Tỵ hướng Hợi

2- Tọa Giáp hướng Canh

3- Tọa ất hướng Tân

4- Tọa Khôn hướng Cấn

148- NGỌ LONG HAI HƯỚNG VỀ TRỜI: QUÝ, NHÂM (HÌNH 20)

Hình 20
Ngọ Long

Giải thích câu 149 (hình 20)

Nếu là Ngọ long hay có 2 hướng huyệt:

1- Tọa Đinh hướng Quý

2- Tọa Bính hướng Nhâm

149- ĐINH LONG CẤN HỢI, THUẬN ÂM (HÌNH 21)

Hình 21
Bính Long

Giải thích câu 149 (hình 21)

Nếu là Đinh long hay có 2 hướng huyệt đều là âm hướng:

1- Tọa Quý hướng Đinh

2- Tọa Tỵ hướng Hợi

150- MÙI LONG MỘT HƯỚNG, CỤC NHẰM CẤN LY (HÌNH 22)

Hình 22
Mùi Long

Giải thích câu 150 (hình 22)

Nếu là Mùi long hay có 1 hướng huyệt:

Tọa Khôn hướng Cấn

151- KHÔN LONG: PHƯƠNG QUÝ KỂ ĐI (HÌNH 23)

Hình 23
Khôn Long

Giải thích câu 151 (hình 23)

Nếu là Khôn long, hay có một hướng huyệt:

Tọa Đinh hướng Quý

152- THÂN LONG: QUÝ, GIÁP HAI VÌ CHO MINH (HÌNH 24)

Hình 24
Thân Long

Giải thích câu 152 (hình 24)

Nếu là Thân long, hay có 2 hướng huyệt:

1- Tọa Đinh hướng Quý

2- Tọa Canh hướng Giáp

153- HƯỚNG MÃO, CẤN LÀ LONG CANH (HÌNH 25)

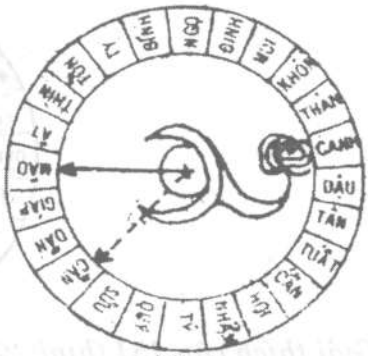

Hình 25
Canh Long

Giải thích câu 153 (hình 25)

Nếu là Canh long, hay có 2 hướng huyệt:

1- Tọa Dậu hướng Mão

2- Tọa Khôn hướng Cấn

154- CẤN, TỐN, TỴ HƯỚNG ĐÃ ĐÀNH DẬU LONG (HÌNH 26)

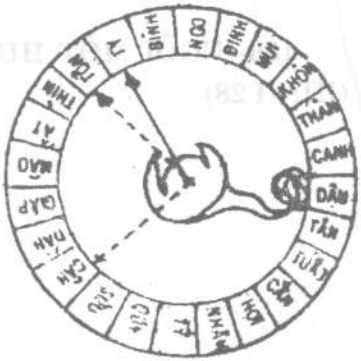

Hình 26
Dậu Long

Giải thích câu 154 (hình 26)

Nếu là Dậu long hay có 3 hướng huyệt:

1- Tọa Khôn hướng Cấn

2- Tọa Càn hướng Tốn

3- Tọa Hợi hướng Tỵ.

155- TÂN LONG: TỐN, MÃO, CẤN CUNG (HÌNH 27)

Hình 27
Tân Long

Giải thích câu 155 (hình 27)

Nếu là Tân long hay có 3 hướng huyệt:

1- Tọa Càn hướng Tốn

2- Tọa Dậu hướng Mão

3- Tọa Khôn hướng Cấn

156- NGỒI MỘT HƯỚNG ẤT TUẤT LONG ĐỊA BÀN (HÌNH 28)

Hình 28
Tuất Long

Giải thích câu 156 (hình 28)

Nếu là Tuất long hay có 1 hướng huyệt:

1- Tọa Canh hướng Ất

157- CUNG THEO ẤT HƯỚNG LONG CÀN (HÌNH 29)

Hình 29
Càn Long

Giải thích câu 157 (hình 29)

Nếu là Càn long hay có một hướng huyệt:

1- Tọa Tân hướng Ất

158- BÍNH, TỐN, ĐINH HƯỚNG LONG ĐỒNG HỢI LONG (HÌNH 30)

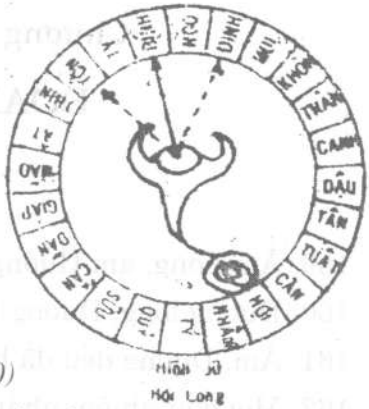

Giải thích câu 158 (hình 30)

Nếu là Hợi long hay có 3 hướng huyệt:

1- Tọa Nhâm hướng Bính

2- Tọa Càn hướng Tốn

3- Tọa Quý hướng Đinh

Chương thứ mười

ĐOẠN KẾT

159- Âm Long, âm Hướng thủy đồng

160- Dương long, Dương hướng Thủy cung một bề

161- Âm, Dương đều đã hòa suy

162- Mọi đều nhiệm nhặt trước suy đã tường

163- Báu này, yêu tựa ngọc vàng.

164- Được thì nên trọng, nên sang, nên giàu

165- Lấy tín, lấy kính làm đầu.

166- Đoạ có sổ cau, chỉ có ắt nghe

167- Lọ là cưỡi hạc, đeo tiền.

168- Trước tiên học lấy thần tiên trên đời.

169- Ắt là gọi cô chúa tôi

170- Mưa móc ơn trời, phúc thay thượng thư

171- Hòa nhà phú quý phong lưu

172- Con con, cháu cháu thiên thu dõi truyền

173- Đến khi vui đạo thánh hiền

174- Ứng lời học trước, thần tiên chép bàn.

Chương thứ mười

ĐOẠN KẾT

Tất cả căn bản về Địa lý đều ở hai chữ Âm Dương

Chương thứ nhất là "Mở" cũng đã có Âm dương. Đây là Âm dương trên Đạo lý. Đưa ra dạo quân tử là Đạo dương (quẻ Càn trong Kinh dịch) trái lại với nó là Đạo Âm (quẻ Khôn trong Kinh dịch).

Chương thứ hai là "từ long khởi tổ đến huyệt trường" cho ta thấy: khi nước mở cửa cho long đi là Dương, rồi lúc nước đóng lại để long vào kết huyệt là âm. Trong Kỳ Môn Độn Giáp có nói giờ chẵn là giờ Dương là Mở, giờ lẻ là giờ âm là Đóng. Như vậy Mở Đóng cũng là trạng thái âm dương.

Chương thứ ba nói về "24 long" trong đó có 12 âm long và 12 dương long. Âm dương ở đây thật là rõ rệt.

Chương thứ tư nói về "Âm dương theo lý khí"

Chương thứ năm nói về "Âm dương theo hình thế đất". Cao là thấp và thấp bằng là Dương.

Chương thứ sáu nói về "Long tả toàn và long hữu toàn" thì long tả toàn là long đi theo chiều Dương và long hữu toàn là long đi theo chiều âm.

Chương thứ bảy nói về "Thủy pháp" có nói về âm dương của ngũ hành:

Bình mộc Giáp Ất – Giáp thì: mộc dương

Ất là: âm mộc, đã tường

Phỏng dây suy biết: Âm dương ngũ hành

Chương thứ tám nói về "Thấu long" là nói về chính khí của long. Chính khí của 24 long, trong đó có 12 âm long và 12 dương long.

Chương thứ chín nói về "hướng huyệt của 24 long" trong đó có 12 âm hướng và 12 dương hướng.

Hai câu đầu của chương thứ chín

126. Lại luận long hướng các phương

128. Tả khí tạp bác, âm dương cho thuần

Còn gợi ý thêm v thôi quan pháp, nói về: Long thủy, sa toàn âm, và long, thuỷ, sa toàn dương, hoặc long thủy sa toàn quý, long thủy sa toàn tiện, nó khai triểm thêm, âm dương trên một trạng thái khác.

Chúng tôi sẽ trình bầy kỹ thôi quan pháp ở những sách về địa lý xuất bản sau).

Chương thứ mười nói về "Kết luận" bài Tầm long Gia truyền Bảo Đàm, thi cụ Tả Ao nhắc lại những điều quan hệ về phần kỹ thuật Địa lý mà Cụ đã trình bày chín chương trên; những căn bản về Địa lý và giống như các cổ học thuật Đông phương khác, cũng chỉ có hai chữ Âm Dương là quan trọng.

159. Âm long, âm hướng thủy đồng

160. Dương long, dương hướng thủy cung một bề

161. Âm dương đều đã hòa suy

162. Mọi điều nhiệm nhặt, trước suy đã tường.

Rồi cụ mới gói gém cảm tưởng của Cụ về khoa địa lý vào 12 câu chót từ câu 163 đến câu 174 như dưới đây.

163- BÁU NÀY YÊU TỰA NGỌC VÀNG

164- ĐƯỢC THỜI NÊN TỌNG, NÊN SANG, NÊN GIÀU

Khoa Địa lý là có thật, nhưng vì là quan trọng và bí hiểm nên có nhiều man thư. Ngay cả bên Trung Quốc cũng ít người học được chân truyền. Nếu học được chân thư do chân sư truyền thì quý báu lắm. Cụ Tả Ao nhận xét như vậy, vì chính Cụ đã thực hành nó nhiều năm và thấy rất đúng. Cụ yêu quý khoa Địa lý như *Vàng* như *Ngọc*. Nó quý là phải vì đạt được nó thì có thể để được đất, làm xoay chuyển nghèo thành giầu, hèn thành sang.

Bởi lẽ bù trừ, Cụ Tả Ao thay trời ban phát lộc về Địa Lý cho đời, thì Cụ phải chịu phần nào kém lộc về Địa Lý, do đó Cụ không giúp cho mình được nhưng Cụ đã giúp cho thiên hạ. Nhiều người nhờ Cụ mà giàu có, sang trọng rồi. Nó không phải là lời đồn cửa miệng mà là sử sách có ghi chép.

165- LẤY TÍN, LẤY KÍNH LÀM GIẦU

166- ĐẠO CÓ SỞ CẦU, CHÍ CÓ ẮT NÊN

Khoa Địa lý vì khó nên có ít người học được chu đáo. Ta thấy nhiều người để đất mà không phát. Vì lẽ thầy Địa lý giỏi lại rất thận trọng, không mấy khi bạ ai cũng cho

đất lớn. Các thầy giỏi thường chỉ giúp cho những người quá nghèo, và hiền lành nhưng đất trúng bình cho bớt nghèo, hoặc không có con cho có chút ít con nối dõi tông đường, bởi hai lẽ:

Thứ nhất, là làm một kiểu đất quan trọng rất là cực nhọc chứ không phải dễ dàng gì, dù là thầy giỏi.

Thứ hai, là đầy Địa lý cũng không có nhiều thì giờ, gò ép tìm kiếm lâu công đất lớn cho người không có; ân tình, nghĩa, luỵ với thầy hay với quốc gia xã hội.

Tuy nhiên, nếu thầy thấy giàu lòng tin và kính trọng thầy, thì cũng có thể làm thầy chuyển tâm cố gắng hơn chút nữa để kiếm đất cho.

Lấy kính lấy tín làm đầu

Muốn học nó hay muố để đất thì vấn đề đầu tiên là phải kính trọng và tin tưởng nó.

Đạo có sở cầu chí có ắt nên

Còn những người muốn học Địa lý nếu tin nó, quyết tâm, cố sức học hỏi, nghiên cứu, thì lâu ngày cũng có thể đạt được khoa này. Nếu là người có đạo tâm, thì hay gặp được cơ duyên dễ dàng cho sự thành đạt hơn.

167- LO LÀ CƯỜI HẠC ĐEO TIỀN

168- TRƯỚC TIÊN HỌC LẤY THẦN TIÊN TRÊN ĐỜI

Khoa Địa lý, cụ Tả Ao cho là quan trọng, nên Cụ kính, Cụ tin như kinh, tin một đạo giáo. Chứng cớ là cụ đã dùng cả đời người theo đuổi nó, rồi truyền lại cho đời sau những kinh nghiệm giản dị, chân thực về Địa lý.

Khi thụ đắc được khoa này rồi, Cụ thấy hoàn toàn sung sướng và mãn nguyện.

Cụ thấy rằng dù có tu thành tiên (cưỡi hạc) hoặc có nhiều tiền đi nữa (đeo tiền) cũng không thích thú bằng thành đạt về khoa địa lý.

Lo là cưỡi hạc đeo tiền

Và chính lúc đnag nghiên cứu địa lý, ra đồng sống với thiên nhiên, con người đó cũng đã đang là thần tiên ở trên cõi đời này rồi.

Trước tiên học lấy thần tiên trên đời

169- ẮT LÀ GỌI CÓ CHÚA TÔI

173- MƯA MÓC ƠN TRỜI PHÚC THAY THƯỢNG THƯ

Nếu nhờ có khoa Địa lý kiếm được đất phát quan thì được thỏa mộng bình sinh, công danh nhẹ bước vân trình, như thế là làm tròn nghĩa quân thần với Vua (Chúa) và với Nước.

Ắt là gọi có Chúa tôi

Nhưng nếu có phúc, được đất phát lớn, làm đến Thượng thư thì lại được hưởng ơn Vua, lộc Nước nhiều hơn nữa.

Mưa móc ơn trời, phúc thay Thượng thư.

171- HÒA NHÀ PHÚ QUÝ PHONG LƯU

172- CON CON, CHÁU CHÁU, THIÊN THU DÕI TRUYỀN

Được đất lớn thì cả nhà, cả học, đều phú quý, phong lưu.

Hòa nhà phú quý, phong lưu

- Và đất phát bền thì không những một đời phát mà nhiều đời sau cũng được hưởng.

Con con, cháu cháu thiên thu, dõi truyền

173- ĐẾN KHI VUI ĐẠO THÁNH HIỀN

174- ỨNG LỜI HỌC TRƯỚC THẦN TIÊN CHÉP BÀI

Cụ Tả Ao vui cảnh Địa lý, Cụ cho Địa lý cũng là một khoa học của thánh hiền để lại, khoa học này được nâng lên làm Đạo vì nó cân nhắc phúc đức người ta, nó khuyến khích người ta cố gắng làm trọn đạo người và tạo thêm phúc để có nhiều triển vọng được hưởng đất kết.

Đến khi vui đạo thánh hiền

Cụ Tả Ao vui với đạo Địa lý của thánh hiền. Cụ sống với quần chúng chất phác, lương thiện, tại thôn quê. Cụ yêu thiên nhiên vì nó là bối cảnh cho việc Đạt Đạo Thần Tiên của cụ, và trong lúc thư thả Cụ đem những gì Cụ học được về chân truyền địa lý, những gì Cụ có kinh nghiệm về Địa lý. Cụ viết lại để truyền cho hậu thế, kẻo mất đi của báu của tiền nhân.

Ứng lời học trước, thần tiên chép bàn.

PHẦN II

ĐỊA LÝ GIA TRUYỀN

Chương I

TẦM LONG TRÓC MẠCH

A - HƯỚNG DẪN PHẦN TẦM LONG TRÓC MẠCH

Tầm long của đất kết gọi là Tầm Long Tróc Mạch. *Từ gốc là* tổ sơn *long chia ra đi mọi nơi làm đất kết. Từ khởi thủy của long mạch là* tổ sơn *đến kết cuộc là* đất kết. *Khúc giữa là* hành long.

Một thế long đi khởi từ tổ sơn, hành long có *khi gần và có khi xa cả trăm, ngàn dặm mới đến đất kết.* Long đi phải có nước đi theo *và khi vào kết thì* nước đó lại đổ vào minh đường.

Tổ sơn có nhiều hình dạng, nhìn tổ sơn có thể biết sau long đó sẽ hùng dũng hay suy nhược. Còn hành long thì chính long là cán long *(cành lớn)* và bàng long là chi long *(cành nhỏ).*

Long đi có thể thuận theo chiều nước chảy, *có thể* nghịch *lại chiều nước chảy, và cũng có thể* quay ngang xa *chiều nước chảy. Long đi thuận theo nước chảy gọi* thuận long. *Long đi ngược chiều nước chảy gọi là* hồi long và *đi ngang chiều nước chảy* gọi là hoành long.

Câu 1 - Tiên vấn tổ tôn, tổ giả, đột khởi nhất sơn vi tổ, phân hành thiên chi vạn điệp, như Côn Lôn sơn đột khởi vi tổ sơn, thị dã.

Tôn giả, ly tổ biệt khởi nhất sơn vi tôn, phân hành đông ngung tây lũng như Vân Lĩnh, Đan sơn giáng nam thị dã.

Trước tiên phải hỏi đến tổ tôn - Tổ là một núi đột khởi lên, rồi chia ra làm ngàn vạn chi nhánh - Như Côn Lôn sơn một mình cao vọt lên là tổ sơn vậy. Tôn là tự rời khỏi tổ sơn rồi cũng lại khởi lên một núi riêng biệt, phân hoành ra phương đông Ngung, tây Lũng xuống Nam phương Vân Lĩnh sơn, Đan sơn vậy.

Câu 2 - Tổ hữu thủy tổ, thiếu tổ, tiên nhận thủy tổ, hà hữu hình tượng.

Tổ có thủy tổ và thiếu tổ. Trước hết phải nhận rõ hình tượng gì của nó.

Câu 3 - Hình hữu hoa cái, tam thai, tượng hữu lâu đài, bảo điện, hoặc song phong tinh khởi, hoặc hữu mã yên cáo trục, trước hình kỳ lân, phượng hoàng sơn thế, thượng tự, hạ tự, vương tự, nhân tự, thiên tự, ngũ phẩm bất đồng - Kim tinh, mộc tinh, hỏa tinh, thổ tinh, ngũ hành hữu dị, hoặc như vân lôi nhi khởi, hoặc như qua đằng nhi lai, hoặc như thương

như khố, hoặc như cổ như kỳ. Nhược kiến tổ tung tủng bạt, nhất định tử tôn tranh hùng.

Về hình thì có Hoa Cái - Tam Thai, về tượng thì lâu đài bảo điện. Cũng có khi hai ngọn vươn lên giống như cánh chim. Hình có thể giống như yên ngọn cáo trụ, hình kỳ lân, phụng hoàng hoặc hình chữ thượng (?), chữ hạ (?), chữ vương (?), chữ nhân (?), chữ thiên (?) năm phẩm khác nhau.

Kim tinh, hỏa tinh, mộc tinh, thổ tinh... năm hành phân biệt. Hoặc như mây sấm dâng lên, hoặc như giây dưa man bò lại, hoặc như kho tàng hoặc như cờ trống.

Nếu thấy tổ tông cao vút chắc chắn con cháu sẽ hùng cường.

Câu 4 - Tổ hữu vạn hình yếu đương suy lực, hồi nhi luận, tiên quan kỳ tổ tông khởi, thứ kỳ chi cán; cán giả, chính mạch chi sở hành, chi giả bàng chi, chí sở khứ, cán giả, tùy tiết nhi phát, chi giả nhất đại nhi suy, tiên luận sơn, hậu luận thủy.

Vì tổ sơn có hàng vạn hình trạng, cần phải dùng mục lực mà suy luận. Trước hết hãy xem tổ tông rồi xem đến chi cần - Cán, (thân cây) là đường đi của chính mạch. Chi (cành cây) là lối đi của hàng chi.

Đại để về cán thì mỗi đốt một đời - Còn chi thì chỉ có một đời phát rồi suy.

Trước hết bàn đến sơn, sau mới bàn đến thủy.

Câu 5 - Hoặc trường giang, trường khê hoặc đại hồ đại trì, duyên khê nhi chi, phát trì nhi lai, trường thanh khuất khúc vi quý, khí thiển bạc ư trọc, trực lưu vi tiện cách.

Hoặc sông dài suối dài, hoặc hồ rộng ao rộng. Mạch theo ven sông ven suối đến. Khởi từ hồ ao lại. Nước trong trẻo đi khuất là quý khí, còn nước u trọc, chạy thẳng là tiện cách.

Câu 6 - Đăng sơn tầm tổ tông, đáo xứ vấn thủy khẩu.

Lên núi để tìm tổ tông, đến huyệt trường phải kiếm thủy khẩu.

Câu 7 - Cứ tổ tông nhi mạch tầm lạc, vấn thủy khẩu nhi định lai long - Thủy khẩu phóng Nam, mạch tầm Bắc. Thủy khẩu quy Đông mạch vọng Tây.

Cứ theo tổ tông tìm mạch lạc, hỏi thủy khẩu mà định lại long. Thủy khẩu phóng Nam thì long mạch từ Bắc đến. Thủy khẩu ra ở phía Đông thì Long mạch kiếm tìm ở phía Tây.

Câu 8 - Dục tường quan giả, tiên khán thủy, hậu khán sơn

- Dục cấp quan giả, vị khán sơn, tiên khán thủy.

Muốn xem cho tường tận, thì trước phải xem thủy, sau mới xem đến sơn. Còn muốn xem vội thì ngược lại, ta xem sơn trước, sau mới xem đến thủy.

Câu 9 - Mạch hữu liên sơn nhi hạ, hữu độ giang nhi lai, hoặc mã đề nhi hành, hoặc bàng hồng nhi khởi.

Mạch có khi đi liền liền, từ núi cao chạy xuống lại có khi mạch qua sông mà lại, cũng có khi mạch đi lỗ chỗ như vết chân ngựa, hoặc có lúc lặn qua ruộng rồi mới nổi lên.

Câu 10 - Thiết thiết tường kỳ bát tự thủy phân, khẩu hiệu kỳ lưỡng chi, sơn dẫn hữu thuận thế, nghịch thế, hữu hồi long, hoành long.

Nhưng trước hết phải tìm long xuất tổ đi ra phải có "bát tự thủy phân" (2 bên có 2 dòng nước). Long đi có thể đi thuận theo dòng nước, từ ngọn nước đi xuôi (thuận long) - và cũng có thể đi nghịch với chiều xuôi của dòng nước (nghịch long - hồi long), hoặc bỏ dòng nước mà quay ngang đi xa xa (hoành long).

Câu 11 - Thuận giả, cầu kỳ nghịch, nghịch giả cầu kỳ thuận, thuận nghịch cầu kỳ chứng tá, hồi hoành cầu kỳ thác lạc.

Long đi thuận phải tìm nghịch, long đi nghịch phải tìm thuận - Thuận nghịch phải tìm chứng tá - Muốn biết hồi hoành ta tìm thác lạc.

Câu 12 - Địa thế bản tự Bắc chí Nam, kiến kỳ nghịch hành vi quý.

Trên nguyên tắc, long đi thuận là từ Bắc xuống Nam (cũng có khi từ Tây Bắc xuống Đông Nam) - Nếu long đi nghịch lại "thế thuận" là long quý.

Câu 13 - Thủy thế bản Đông quy, bối tây kiến kỳ khúc khuất vi kỳ.

Cũng trên nguyên tắc thì thủy chạy từ Tây sang Đông, (ở Trung Quốc) cũng có khi từ tây bắc xuống đông nam (ở Việt Nam) nếu sau lưng ở phía tây mà thấy nước chảy khuất khúc là nước lạ, (thủy tốt).

Câu 14 - Đại tiểu nhất đốn khởi thành quách vi đại địa. Tiểu hình thế bạc, đơn vi tiểu địa.

Lớn nhỏ núi cũng chỉ khi đốn khi khởi, nhưng nếu có thành quách bao vây thì là đại địa. Còn nếu thấy núi nhỏ bé, thế đơn côi bạc mỏng là tiểu địa.

Câu 15 - Liên sơn tầm kỳ phiên thân. Hạ sa quan kỳ hồi đầu.

Nếu thấy giải núi liền liền ta tìm chỗ nó trở mình.

Nếu thấy núi soải xuống thấp ta xem chỗ nó quay đầu.

Câu 16 - Đại địa giả, tầm yêu, lý, hạc.

Tiểu địa giả, tầm đầu khí thụ.

Nếu là đại địa ta tìm chỗ huyệt tọa lạc trên lưng.

Nếu là tiểu địa ta tìm chỗ thụ khí ở đầu.

Câu 17: Tam chi tề hành đoản giả vi chân

Lưỡng mạch tịnh hành, nghịch giả vi quý.

Nếu thấy ba chi cùng đi thì chi nào ngắn nhất là thật. Nếu thấy hai mạch cùng đi, thì mạch nào quay ngược lại là quý.

Câu 18 - Thuận giả, tầm kỳ chính mạch.

Kỵ giả tầm kỳ tích.

Thế long thuận ta tìm chính mạch.

Thế kỵ ta tìm sống lưng.

Câu 19 - Uyển chuyển giả, tầm trực.

Chân ngạnh giả, vật thủ.

Mạch đi uyển chuyển ta tìm chỗ ngay ngắn.

Mạch đi thô ngạnh ta không dùng.

Câu 20 - Mạch hành như qua đằng, đa hữu mạch.

Mạch đi như giây dưa (sinh động khi quay sang phải, khi quay sang trái) là có nhiều chỗ đi đến đất kết.

Câu 21 - Như thảo vĩ thiếu chân, bác long hoán cốt tu tầm lão long sinh nộn.

Mạch đi lờ mờ như vệt đuôi rắn luồn trong cỏ là hình tích long đang "bác long hoán cốt" (chuyển từ hùng dũng sang nhu hòa) ta tìm xem lão long sinh ra long trẻ, long non tơ (rất tốt).

Câu 22 - Nhược kiến nhất trùng bão khỏa, nhất trùng khai, đích hữu công hầu tại thử gian.

Nhất sơn loan bão, nhất sơn cố, đích hữu công khanh cư thử trú.

Nếu thấy thế núi:

- Một lần bao bọc, một lần mở ra là đích thực có đất công hầu tại chỗ này.

- Lại thấy một núi vòng ôm, một núi ngoảnh lại cũng là đích thực có đất công khanh ở nơi này.

Câu 23 - Bình điền bình địa khởi sơn lôi, sơn túc hữu huyệt tại thử gian.

Bình điền bình địa khởi thạch đa, đa sa hữu huyệt đa cát khánh.

Nơi bình điền bình địa mà thấy núi cao nổi lên thì chân núi hay có huyệt. Cũng nơi bình điền bình địa mà thấy nổi lên cát đá, thì hay có huyệt tốt.

Câu 24 - Chúng sơn cao tầm đê.

Chúng sơn đê tầm cao.

Chung quanh nhiều núi cao ta tìm huyệt ở chỗ thấp.

Chung quanh đều thấp ta tìm huyệt ở chỗ cao.

Câu 25 - Thập trường nhất đoản giả vi chân.

Thật đoản nhất trường giả vi chủ.

Mười cái dài có một cái ngắn thì cái ngắn là thật.

Mười cái ngắn có một cái dài thì cái dài làm chủ.

Câu 26 - Bình địa tầm hạc tất, phong yêu, đại phụ quan toán sà hôi.

Nơi bình địa ta tìm chỗ gối hạc lưng ong, nơi gò lớn ta tìm vết mạch nổi lên như rắn bò trên cỏ.

Câu 27 - Duyên khúc mạch nhận kỳ chân.

Chân mạch tầm kỳ khúc.

Mạch quanh co ta tìm chỗ thực.

Mạch thực ta tìm chỗ quanh co.

Câu 28 - Tầm địa chi pháp, tiên vấn tổ tông, khước tông chi mạch, khán hành tung tích chân long tận xứ, kham vi dụng đích. Hậu long liêm, mạc kiến trùng trùng đốn khởi, tiền nghênh tống, hậu nghinh, phong bất xuy, mạch bất đoạn, chúng thủy giao hợp, nội vi thành, ngoại vi quách, thủy khẩu quan lan - Thử đại địa giả.

Phàm tìm đất trước hết hỏi tổ tông, rồi lại từ đó xem các chi nhánh. Coi xem tung tích chân long đi đến chỗ nào là cùng xứ, đáng dùng được.

Như phía hậu long, thấy có màn trướng trùng trùng đốn khởi - Đằng trước có đón, đằng sau có đưa - Lại có chỗ gió không thổi suốt tới (tàng phong mới tụ khí) - và mạch không bị đứt đoạn - lại thêm có nhiều thủy giao hội - mà bên trong có thành, bên ngoài có quách - lại thêm có thủy khẩu rành mạch. Đấy chính là đại địa vậy.

Câu 29 - Nhược kiến nhất chi sơn, nhất phái thủy, đơn hổ, đơn long, đơn sơn dẫn, đơn thủy sở tòng, tiểu địa giả.

Tầm long bất dị, điểm huyệt vưu nan.

Còn thấy có một chi sơn, một phái thủy, một đơn long, một đơn hổ, một núi hướng dẫn, một nước chảy theo, chỉ là tiểu địa thôi.

Tầm long không dễ, mà điểm huyệt càng khó vậy.

THÁI CỰC CHI ĐỒ

Đệ nhất cách

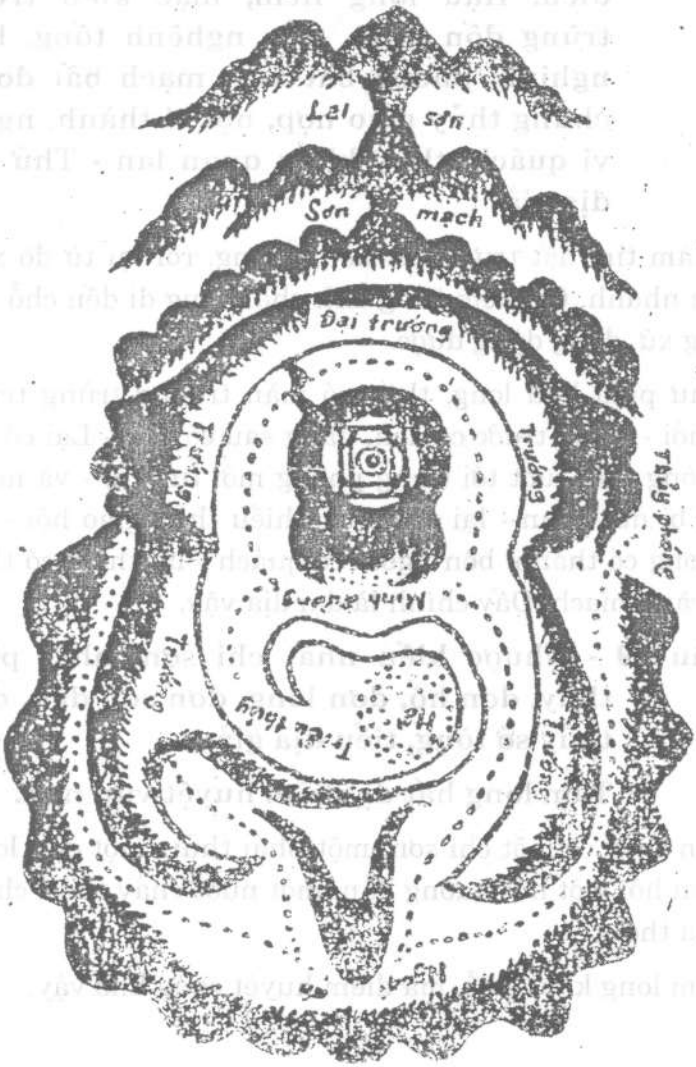

CÁC KIỂU ĐẤT QUÝ

THÁI CỰC CHI ĐỒ
Đệ nhất cách

HỮU ĐỆ NHẤT CÁCH

Thiều thiều mạch khởi tố phương lai
Nhập não tu cầu lưỡng thủy lai
Hậu hợp đường tiền tiên tối hảo
Tự nhiên phú quý đích vô sai.

CÁCH THỨ NHẤT

Đùn đùn mạch tự tổ sơn lai.
Đến huyệt hai dòng nước khép đai.
Thủy hậu hợp tiền, hồ nguyệt ánh.
Giàu sang đoán trước tất không sai.

Chương 2
ĐIỂM HUYỆT

A- HƯỚNG DẪN PHẦN ĐIỂM HUYỆT

Điểm huyệt là phép tìm ra chỗ đúng của huyệt trường. Cũng theo phép quân bình âm dương, cao thấp mà điểm. Nơi huyệt trường có hình: Oa hoặc Kiềm hoặc Nhũ hoặc Đột. Thường mạch nơi sơn cước ta dùng Oa và Kiềm, và mạch nơi bình dương (đất bằng) ta dùng Nhũ, Đột.

Mạch sơn cước chỗ đầu núi cúi xuống gặp nước hay gặp đất bằng mà kết *thì hay có* hình oa hay hình kiềm. *Còn* đồng bằng mà nổi lên kết *thì hay có* nhũ và đột. *Đột là cao lên như cái gò nhỏ, còn nhũ là cao lên mà dài ra như cái vú quả mướp.*

Điểm huyệt ở huyệt hình Kim, khác điểm ở hình Mộc khác hình Thủy, khác hình Hỏa khác hình Thổ. Ngoài ra khi điểm huyệt cũng nên chú trọng đến những ngấn nước ở hai bên huyệt *ta gọi là* hà tu thủy. *Ta cũng cần chú trọng đến những bóng cỏ xanh tươi hoặc những mô cao thấp một chút. Huyệt điểm cao quá thì sát, thấp quá thì yểu. Ngoài ra, tay long, tay hổ dài ngắn cũng ảnh hưởng đến phép điểm huyệt, án cao, thấp cũng thế.*

Câu 1 - Sơn cốc tựa kỳ oa túc

Bình dương tựa kỳ đột lĩnh

Nơi sơn cốc huyệt ở nơi oa thấp.

Vũng bình dương huyệt ở chỗ đột kết.

Luận câu 1 - Sơn cao úy phong xuy, thực lăng cố cổ tầm oa xứ, sơn túc điểm chi, xứ phong bất xuy giả. Tha sơn cao tụ khí thái khí giả, như nhân chi nguyên khí, do ngạnh tác bất chung đa, tắc âm nhu nan tầm oa xứ, cập sơn túc sử khí chung bất phong xuy giả, - bình dương đa bạc địa, khí tụ ư cao hậu đột lĩnh chi xứ, cố tầm đột táng sử chi, khí bất bạc giả.

Nơi núi cao ta sợ gió thổi nên phải tìm chỗ vũng thấp (oa) nơi chân núi mà điểm, khiến cho gió không thổi tới được.

Bởi núi cao mà tụ khí thì khí quá mạnh, khí ở đây như nguyên khí của người cho nên chỗ cương ngạnh (chỗ cao) có gió thổi thì khí không tụ, ta phải tìm chỗ ôn nhu ở chỗ khai oa ở chân núi để cho khí chung tụ, (không bị gió thổi tới).

Còn nơi bình dương khí bạc, ta lại phải tìm chỗ khí tụ ở nơi cao hậu đột lĩnh. Sở dĩ phải tìm gò cao mà táng là tránh chỗ khí đơn bạc.

Câu 2 - Chứng tá vô như vượng tướng.

Cao đê bất thất tụ chung.

Nhiều chứng tá không bằng chứng tá vượng tướng.

Đất cao thấp, không thể để mất chỗ tụ chung.

Luận câu 2 - Phàm huyệt tả hữu thượng hạ, chứng tá quân bình, thế đại nan y thừa kỳ vượng tướng. Mạch thừa kỳ Bính Tý, Canh Tý chi loại, nhi tỵ cô hư chi khí. Hoặc cao hoặc đê, nan y giả dã, tất thừa kỳ chung tụ chi khí, nhi thiên nhi chung tụ giả - viên hậu phì nhũ, thổ bao chung tú, thảo mộc thanh tú dị giả. Nhược chung tụ câu đại nan cứ giã. Thượng lập chuẩn tiêu ư mạch ưng đáo xứ khởi huyệt xứ, hạ lập chuẩn tiên ư hậu tận, thủy hợp lưu xứ.

Thượng khởi bộ nhi hạ, hạ khởi bộ nhi thượng, phàm bộ chi xích thốn, hợp đoản thiểu.

Hạ kế: Kiên, Trừ, Mãn, Bình, Đinh, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thâu, Khai, Bế.

Thượng kế: Giáp, ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Nhi trực ngộ nhất xứ =

a- Hạ đắc: Bình, Định, Thành, Khai.

b- Thượng đắc: Giáp, ất, Canh, Tân.

Tiết điểm chi.

Nhược huyệt như đích hữu chứng tá, an thập đạo túng.

a- Ngộ Kiến, Phá, Trừ, Mậu, Kỷ, Quý: Tiên sát tam nhân, hậu phát.

b- Ngộ Chấp, Bế, ất, Đinh - Bất phát, hưu kiến đại tai.

c- Ngộ Mãn, Thâu, Bình, Chi.

Phàm huyệt tả hữu trên dưới có chứng tá, quân bình, thế rộng lớn, khó mà căn cứ, thì ta phải thừa mạch Vượng, Tướng, ví dụ như, mạch nên thừa Bính Tý (nếu là Nhâm Long) Canh Tý (nếu là Tý Long) và tránh khí Cô Hư (Giáp Tý, Mậu Tý, Nhâm Tý).

- Còn mạch cao thấp khó mà căn cứ nên phải thừa vào chỗ Khí chung tụ để táng huyệt. Chung tụ là chỗ viên hậu, phì nhu, có sắc thổ tốt đẹp, có cây xanh tươi đó là đất lạ.

- Nếu chỗ chung tụ mà rộng lớn thì cũng khó mà căn cứ được, ta phải lập tiêu chuẩn.

- Lập một tiêu chuẩn ở chỗ khởi huyệt (bên trên).

- Lập một tiêu chuẩn ở chỗ khởi lưu (bên dưới). Rồi đi từ phía trên đi xuống, phía dưới đi lên. (Bằng cỡ chân bước ngắn, giãi đều nhau).

- Khi bước từ dưới lên ta đếm (tuần tự đọc): Kiên - Trừ - Mãn - Bình - Định - Chấp - Phá - Nguy - Thành - Thâu - Khai - Bế.

- Còn bước từ trên xuống, ta đọc: Giáp - ất - Bính - Đinh - Canh - Tân - Nhâm - Quý.

Mỗi bước một chữ.

Khi trên dưới gặp nhau mà:

a - Phía dưới đi lên gặp chữ Bình - Định - Thành - Khai.

b- Phía trên đi xuống gặp chữ: Giáp - ất - Canh - Tân.

Tức là điểm đúng huyệt rồi đó.

Còn như huyệt có đủ chứng tá phân minh thì ta chăng dây hình chữ thập (một dây chiều trước sau. và một dây chiều phải trái) để làm đích mà táng.

Lúc táng mà được Kiên, Phá, Trừ, Mậu Kỷ, Quý thì trước phải bị sát 3 người sau mới phát.

Còn gặp được Chấp, Bế, ất, Đinh thì không có phát và gặp tai họa dữ dội.

Còn gặp ngay Mãn, Thâu thì bình thường.

Câu 3 - Mạch thừa tả hữu, bất câu tả hữu.

Địa hữu minh ám, tu biện minh ám.

Mạch nhận tả hữu mà không câu nệ tả hữu.

Đất có minh ám, nên biện biệt minh ám.

Luận câu 3 - Kỳ pháp, mạch tòng tả lai, khí chung vu hữu. Mạch tòng hữu lai, khí chung vu tả.

Diệc nhiên, địa nhất minh, nhất ám, nhất hư, nhất thực.

a- Minh giả, mạch thùy giáng khai minh, thủy tiểu tiểu vi mang dã.

b- ám giả, chúng tương hành.

c- Hư giả, nhuyễn nhược bạc dã.

d- Thực giả, viên vụng, phi hậu tú khí dã.

Tại nơi điểm huyệt, nếu thấy mạch từ tả đến (nhiều khi tả cao, hữu thấp) thì *khí chếch sang bên hữu* (nên điểm huyệt sang bên phải).

Và nếu thấy mạch từ hữu sang tả (khi hữu cao tả thấp) thì khí tụ chếch sang bên tả (nên điểm huyệt hiện sang bên trái).

Cũng tại nơi điểm huyệt, nếu thấy đất một bên *minh* một bên *ám,* hoặc một bên *hư* một bên *thực,* cũng phải biết mà liệu điểm huyệt thì mới trúng nơi khí chung tụ.

a- *Minh* là mạch rủ xuống, trông thấy rõ.

b- *ám* thì lờ mờ khó nhận.

c - *Hư* là mềm yếu mỏng manh.

d - *Thực* là quầng tròn và đầy đặn.

Vì vậy nếu thấy đất Minh thì dễ, còn đất ám, ta phải coi thêm kỹ các chứng ứng như: Long, Hổ, án, v. v...

Còn đất Thực thì ta chọn chỗ thực mà bỏ chỗ hư - Bởi Hư thì khí bạc mà Thực thì mới có tú khí.

Câu 4 - Cấp lai hoãn thụ, Hoãn lai cấp thụ.

Âm lai dương thụ, Dương lai âm thụ.

Mạch cấp lại thì chỗ Hoãn là kết, Hoãn lại thì chỗ Cấp là kết.

Mạch Âm lại thì chỗ Dương là kết và mạch Dương lại thì chỗ Âm là kết.

Luận câu 4 - Địa hữu hoãn hữu cấp, như nhân hữu nhược hữu cường. Cấp giả, cao đại, huyệt tại Kiềm Nhũ. Hoãn giả vi tiểu, đê bạc.

Phàm lai long nhị tam tiết giai hùng. Cấp tựu kỳ Oa Kiềm, sơn túc chi xứ điểm chi.

Long hậu sơn, bình địa nhuyễn nhược. Tựu kỳ đột lĩnh chi xứ điểm chi.

Sơn cao vi âm, đê giả vi dương. Quần sơn giai cao, tầm kỳ đê xứ nhi điểm.

Chúng sơn giai đê, tầm kỳ cao xứ nhi điểm chi. Diệc cứ âm lai dương thụ chi nghĩa dã.

Mạch có hoãn có cấp, như người ta có nhược có cường. Cấp thì cao lớn: Huyệt tại Kiềm Nhũ. Còn Hoãn thì nhỏ bé, thấp bạc.

Phàm lai long hai ba tiết đều hùng mạnh là Cấp, huyệt ở Oa, Kiềm nơi chân núi mà điểm.

Còn sau huyệt mà thấy sơn bằng phẳng nhuyễn nhược thì phải tìm chỗ đột cao lên ở huyệt trường mà điểm (nơi đột lĩnh).

Sơn cao là Âm, thấp là Dương. Đám sơn đều cao ta chọn chỗ *thấp* mà điểm huyệt.

Các sơn đều thấp, tìm chỗ cao mà điểm huyệt. Đây là căn cứ vào nghĩa câu:

Âm lai dương thụ - Dương lai âm thụ.

Câu 5 - Quan mạch tương tiếp, bất sai.

Khí mạch kiêm thu, hữu hiệu.

Quan với mạch nối tiếp nhau là đúng phép.

Khí với mạch gồm thu cả mới hữu hiệu.

Luận câu 5 - Điểm huyệt chi pháp, sử quan bất ly mạch, mạch bất ly quan, nhược bất sai chi như mãn cư tán dã.

Chính li vi mạch, lưỡng biên vi khí, yếu đắc kiêm thu nhập huyệt, thủy phát phúc hữu hiệu giả dã.

Điểm huyệt là phép tìm chỗ cho *quan* không xa lìa *mạch, mạch* không xa lìa *quan,* phải như vậy mới được kết. Chính giữa là mạch thì hai bên là khí, cần phải *cả khí lẫn mạch* đều được kiêm thu vào huyệt thì việc phát phúc mới hữu hiệu.

Câu 6 - Kim dụng Oa, Mộc dụng Tiết, diệu tại nhẫn suy. Thủy tầm Khúc, Thổ tại Giốc, tựu chung linh tại nhỡn kiến.

Huyệt trường hình Kim (tròn) thì huyệt dụng Oa. Hình Mộc (dài) thì kiếm chỗ Đốt (mắt) khéo léo ở mắt quan sát.

Hình Thủy (hình vòng vèo, méo) thì tìm huyệt ở chỗ Khúc (cong mập).

Hình Thổ thì ở nơi góc (nếu có khác mấy góc kia) hoặc ở giữa (nếu 4 góc giống nhau) đó là hình lợi ở mắt nhìn.

Luận câu 6 - Kim viên hình, tựu oa nhi oa thủ. Vô oa tựu khai - nhi long, hổ, chủ, khách hữu tình tức tu khai tắc kim oa. Cố viết diệu tại nhãn suy.

Mộc bản cao kỳ tiết, vô tiết tầm ảnh, nhược vô tiết, ảnh, nhi sơn thủy hữu tình, tắc khí qui căn, nghi tác niêm căn (gốc).

Thổ tinh huyệt tại Giốc. Nhược bất minh tắc mạch quán trung, vi chính nghi huyệt tâm.

Thủy tinh nhược, đang tầm khúc xứ - Thủy tùy mạch nhi điểm - Cố viết linh tại nhãn kiến dã.

Kim hình tròn, ta kiếm chỗ vụng (oa) làm huyệt. Nếu không thấy chỗ vụng (oa) thì tìm chỗ Khai hoa (biến thể của oa) mà có long, hổ, chủ, khách hữu tình thì chính chỗ khai hoa này thay thế cho hình Oa (chỗ vụng) làm huyệt cho huyệt trường hình kim. Nên mới nói là khéo léo ở mắt quan sát.

Hình Mộc (dài) thì quý ở chỗ Đốt (mắt của cây). Nếu không thấy Đốt (mắt của cây) thì ta tìm cái bóng của Đốt. Trường hợp không có đốt, lại không có cả bóng của đốt nữa, mà thấy sơn thủy hữu tình thì khí mạch tụ ở gốc (căn) - Nên điểm sát gốc.

Thổ tinh (huyệt trường vuông hoặc chữ nhật) thì huyệt hay ở vào một góc (góc có hình tích khai huyệt và ngoài có long hổ vòng ôm).

Nếu các góc không có huyệt thì khí mạch đều tụ ở chính giữa. Nó chính là huyệt tâm, trường hợp 4 mặt cao giữa thấp, hoặc 4 mặt bằng mà giữa nổi lên hình Kim thì lại càng đúng.

Thủy tinh thì khí nhu nhược, ta nên tìm ở chỗ cong (phì hậu) mà điểm (phải có chứng ứng như long, hổ, án, sa). Như trên trình bày ta tùy mạch mà điểm, nên mới nói là linh ở mắt nhìn.

Câu 7 - Hỏa tinh thập cá cửu không, kiến kỳ quý khí đương cầu.

Kỵ long thập cá cửu giả, nhận kỳ thực huyệt vi thủ.

Hỏa tinh thì mười cái có 9 cái không, nếu thấy có quý khí mới nên tìm.

Kỵ long thì mười cái có 9 cái giả, nên tìm chỗ thực huyệt mà lấy.

Luận câu 7 - Hỏa bản tiêm đầu vô huyệt, nhược hỏa hình như đầu đại phì, tú khí tắc tọa huyệt ư phì xứ - Kỳ tọa hoành đạp hoành sử bất kiến tiêm đầu hỏa, cố viết chiên hỏa cách. Kỵ long đại địa bất kết ư tận xứ, cố viết kết chi ư nội, tiền hậu giai xung, giáp huyệt, phong bất chí, thử bất sinh, tầm kỳ chính tích, hoặc Oa, Kiềm, Nhũ, Đột. Minh tiền hiển hậu, đương nhận thử chi.

Kỵ hữu, thuận kỵ, đảo kỵ, hoành kỵ.

Thuận kỵ, lai sơn tác huyệt, khứ sơn tác án.

Đảo kỵ giả, khứ sơn tác huyệt lai sơn tác án.

Hoành kỵ, tống sơn tác huyệt, nhược huyệt do vật dụng dã.

Phàm kỵ long, sơn bão hành thủy đo phân, cố thập cá cửu không dã.

Nhược Long tụ, thủy giao, hữu chân huyệt, phát phúc vĩnh niên giả.

Hình hỏa nhọn đầu vốn không có huyệt. Nếu hỏa hình mà đầu mập, lớn, có tú khí thời tọa huyệt ở chỗ đầy mập. Nhưng dù chọn chỗ đầy mập cũng phải "tọa hoành, đạp hoành" nghĩa là làm sao chỗ ngồi của huyệt không còn nhìn thấy chỗ nhọn đầu của hình hỏa (hình nhọn) mới được. Phép này gọi là "Tiễn hỏa cách".

Thế kỵ long (ngồi trên lưng long, còn xa mới tới minh đường) hay ở những ngôi đất lớn. Kỵ long thì huyệt không kết ở nơi tận xứ (gần minh đường) mà kết ở ngay trong (trên lưng) long, và trước sau của nó đều vệ giáp vào huyệt. Phải là chỗ mà gió không thổi tới, nắng không rọi tới. Huyệt ở trên sống lưng long có thể là Oa - Kiềm - Nhũ - hoặc Đột nhưng phải là chỗ trước, sau (những chứng ứng) phải minh hiển, rõ rệt.

Nói về kỵ long ta có cách:

1 - Thuận kỵ (huyệt nhìn xuôi)

2 - Đảo kỵ (huyệt nhìn nghịch).

3 - Hoành kỵ (huyệt nhìn ngang).

a/ Thuận kỵ thì lai sơn (sơn đến) làm huyệt, và khứ sơn (sơn đi) làm án.

b/ Đảo kỵ thì khứ sơn (sơn đi) làm huyệt, và lai sơn (sơn đến) làm án.

c/ Hoành kỵ thì tống sơn (sơn tiễn) làm huyệt và nghinh sơn làm án.

Tuy nhiên kỵ long mà thấy huyệt không chính xác thì chớ có dùng.

Phàm kỵ long mà sơn của long còn chạy đi, nước chưa tụ thì mười cái có đến 9 cái không.

Còn khi thấy chắc chắn long đã dừng, thủy đã giao thì mới là chân huyệt. Sẽ phát phúc vĩnh viễn vậy.

Câu 8- Thổ tinh hữu huyền lăng, cá cá giai thị

Thổ huyệt hữu triều ảnh, nhất nhất giai châu.

Thổ tinh mà có "huyền lăng" thì cái nào cũng phải.

Thổ huyệt mà có "triều ảnh" thì nhất nhất đều trúng.

Luận câu 8 - Thổ tinh vi bình, tứ diện thành khởi, trực trung nhi bất nghi, triều ảnh gia vâng chi trung, lưỡng biên vệ huyệt, thiêu vũ thủy vọng chi ảnh vi mang, hợp ư vận nhi điểm huyệt chi, bất sai huyệt dã.

Thổ tinh bằng phẳng mà 4 phía chung quanh có thành cao lên thì huyệt kết lại chính giữa, không còn bồ nghi gì nữa.

Triều ảnh là ở trong vầng quầng mà hai bên có vệ huyệt, khi trời mưa nhìn thấy ánh nước lờ mờ, hợp với vầng quầng, ta điểm huyệt thì hẳn là đúng huyệt.

Câu 9 - Hà tu nhất thể.

Giải nhỡn lưỡng đầu.

Râu tôm một thể

Mắt cua hai đầu.

Luận câu 9 - Hà tu giả, vi thủy vệ huyệt, dị kiến,

chi nhược - Giải nhờn, tả hành tắc tả biên minh, hữu biên ám. Tùy án tiền nhĩ điểm chi dã.

Râu tôm, hà tu, là cái vi thủy (thủy nhỏ bé) vệ huyệt, dễ nhìn thấy.

Mắt cua (giải nhờn) thì nếu mạch đi tả biên thì tả biên rõ hữu biên mờ. Trường hợp này thì theo án đằng trước mà điểm huyệt.

Câu 10 - Sơn bất hứa ư trực xung

Mạch trực sử ư quán nhĩ.

Sơn không nên đi thẳng vào huyệt

Mạch trực nên cho vào tai của quan

Luận câu 10 - Sơn mạch trực nhập, nhi tọa chi vị chi đấu, mạch sát, thả như:

a- Dậu long, toa Dậu hướng Mão

b- Hợi long, tọa Hợi hướng Tỵ chi loại.

Phàm huyệt trực nhập, tác phân kim, thiên hướng sử mạch quán nhĩ, mạch nhập nhĩ dã.

Sơn mạch chạy thẳng vào quan là "đấu sát" (đấu mạch bị sát). Ví dụ như:

a- Dậu long mà tọa Dậu hướng Mão.

b- Hợi long mà tọa Hợi hướng Tỵ.

Là mạch xông thẳng vào quan.

Phàm huyệt mà trực nhập thì phân kim phải cho

mạch đi xiên (khiến cho mạch không đâm thẳng vào não. Phải cho mạch nhập nhì. gọi là mạch vào tai vậy.

Câu 11 - Sở quý cầu mạch thảo xà.

Sở ái lâm điền bộ ảnh.

Đáng quý, mạch như rắn bò trên cỏ

Đáng yêu mạch như bóng hiện trên ruộng.

Luận câu 11 - Thảo xà mạch, hành như xà nhập dư tất tâm truyền thụ.

Ảnh giả, truyền giốc điền mạch dã.

Mạch hành bình điện, nhận điền giốc bán thốn vi cao vọng chi, như ảnh tùy thân, khai khẩu minh dịch nhi điểm chi.

Thảo xà là mạch đi như rắn bò trên cỏ (hơi gợn lên). Ta đã được tâm truyền thụ.

Ảnh là mạch truyền góc ruộng. Đó là mạch đi ở bình điền, nhận thấy ở góc ruộng hơi cao lên (độ 1 tấc) trông nó như là bóng theo người - Tìm chỗ khai khẩu, hiện rõ mà điểm.

Câu 12 - Tiêm đầu mạc hạ.

Thử vĩ hưu thiên

Nhọn đầu đừng có hạ

Đuôi chuột chớ nên rời.

Luận câu 12 - Tiêm đầu khí bất tụ, thử vĩ khí bất chung. Phàm hình như tiêm đầu thử vĩ, tế tiểu nhi điểm khí bất chung dã.

Nhọn đầu khí không tụ, đuôi chuột khí không chung. Phàm mạch bé, hình đầu nhọn, hình đuôi chuột mà điểm ở chỗ nhọn chỗ nhỏ đó thì không có khí tụ vậy.

Câu 12 - án long tỵ vật thượng ư thần.

Táng quy kiên, vật dụng ư sác.

Để ở mũi rồng, thì chớ cho xuống môi.

Táng trên vai rùa thì đừng cho lên mai.

Luận câu 13 - Long bản quý khi tại tỵ - Nghi điểm chi Quy bản huyệt tại kiên, vật dụng ư sác dã. Long điểm ư thần, tận khí dã.

Rồng vốn quý ở nơi mũi (nói chung là huyệt ở chỗ khí chung tụ) nên điểm vào mũi, chớ điểm thấp xuống mồm rồng.

Rùa, nếu huyệt ở vai (nói chung là huyệt ở chỗ khí chung tụ) nên điểm vào vai (chớ điểm cao lên mai rùa).

Như trên, nếu rồng có khí chung tụ ở mũi mà điểm xuống quá thấp là điểm ở chỗ tận khí (không tốt).

Cũng như trên, nếu rùa có khí chung tụ ở vai mà điểm cao lên mai, thì bị sát, không tốt.

Câu 14 - Thạch sơn tầm thổ huyệt

Thổ huyệt tầm thạch long.

Núi đá kiếm thổ huyệt

Thổ huyệt tìm thạch long.

Luận câu 14 - Phàm thạch sơn bản vô huyệt, nhược kiến oa hình, thổ nhuận nghi

điểm chi, giác thư vi quý. Nhược vô thạch mạch tụ, tựu hạ ư thổ xứ điểm chi.

Phàm núi đá vốn không có huyệt - Nếu núi đá mà thấy ở chỗ vụng (oa) có đất mềm thì nên chú ý mà điểm huyệt - Thư thái là quý.

Còn như không thấy khí mạch trên núi đá thì ta tìm xuống dưới chỗ có đất mà điểm.

Câu 15 - Thạch thượng nghi táng.

Thủy để diệc thiên.

Trên núi đa cũng có cách táng.

Dưới nước cũng có cách dời xuống.

Luận câu 15 - Thạch giả như nhân chi cốt, phàm cốt ngạnh, vô huyệt, nhược kiến tả hữu, hữu tình, tiền hậu phân minh, tú khí tụ chung, thổ diện giai thạch - Bất nghi phủ dinh quật chi - Kỳ pháp, trí quan ư thạch thượng, dĩ khách thổ bồi chi - Cao hậu ngũ xích diệc phát phúc dã.

Nhược chi mạch hành hoạt long, hoạt xà, quý sơn sở dẫn, quý thủy sở tòng, đáo xứ bất kiến huyệt, hoặc trì hồ tĩnh thủy bất động, hữu khởi tinh phong, hữu thực, thị thủu để huyệt nghi táng chi.

Đá cũng như xương người, phàm cốt, thì thô ngạnh, không có huyệt, nhưng thấy tả hữu mà hữu tình, trước sau phân minh, có tú khí chung tụ, mà trên mặt đất chỉ thấy có đá không có đất thì ta chớ nên dùng đinh và búa

mà đào khoét xuống (làm huyệt) - Ta phải dùng phép đặt quan tài trên đá, rồi lấy đất chỗ khác đem đến đắp lên. Đắp cao độ 5 thước (thước ta độ 25cm) cũng phát phúc vậy.

Còn nếu mạch đi hoạt long, hoạt xà, có quý sơn dẫn dắt, quý thủy đi theo, tới chỗ thích ứng mà không thấy huyệt mà thấy nơi đó có nước hồ trong sạch, êm tịnh bất động lại thấy (có chứng ứng) tinh phong khởi lên. Đó là có huyệt chìm dưới nước. Ta nên tìm cách táng ở đó.

Câu 16- Phản thủ tắc niêm cao cốt.

Khúc bối tu ỷ tùy đầu.

Đất như bàn tay úp thì cốt lộ lên cao

Đất như khum lưng xuống thì kết huyệt ở chỗ khum.

Luận câu 16 - Cốt giả sơn chi khởi phong, sơn hành nhu thủ chi phản, tầm kỳ cốt nhi điểm chi.

Sơn đầu, cốt thùy đầu, tựu ư đầu, huyệt điểm chi.

Cốt là chỗ khởi phong của núi - Nếu thế núi như bàn tay úp, ta tìm chỗ cốt lộ mà điểm.

Xương đầu núi cúi khom xuống, ta tới chỗ đầu nút, tìm huyệt mà điểm.

Câu 17 - Hiển đột bất dị ư đột thượng. Minh nhũ bất ly ư nhũ trung.

Kiểm tác kỳ ỷ - Oa tác kỳ chỉ.

Hiển đột không rời khỏi "mặt đột" - Minh nhũ không

lìa quá "trong nhũ" - Kiềm thời táng "ý" (ỷ là chỗ tựa). Oa thời táng "chỉ" (chỉ là chỗ ngưng).

Luận câu 17 - Thế hữu thiên đoạn vạn hình, bất quá tứ thế: Oa - Kiềm - Nhũ - Đột.

Thế đất có nghìn vạn đoan hình, nhưng điểm huyệt chẳng qua 4 thế là: Oa - Kiềm - Nhũ - Đột.

Câu 18 - Tả hữu đầu trường, huyệt cư Nam

Tả hữu đầu đoản, huyệt cư Bắc.

Hai bên đầu tả hữu (long, hổ) dài, huyệt ở Nam. Hai bên đầu tả hữu (long, hổ) ngắn, huyệt ở Bắc (gần0.

Luận câu 18 - Phàm huyệt thi như anh nhi, tả hữu như thế sở cầu. Tả, hữu trường tắc huyệt ngoại cư, tả hữu đoãn tắc huyệt nội trú.

Đại khái huyệt cũng ví như đứa trẻ (được hai tay long hổ ôm bế che đỡ). Tả (long) hữu (hổ) cũng ví như tay người dìu dắt nó.

Tả hữu (long hổ) dài thì huyệt ở ngoài xa. Tả hữu (long hổ) ngắn thì huyệt ở trong gần.

Lưu ý: *Bởi thế núi, nguyên tắc đi từ Bắc xuống Nam nên nói Nam là nói ở xa, nói Bắc là nói ở gần. Và các vị thâm nho kể cũng thâm thật.*

Câu 19 - Ngoại khoáng tầm nội mật.

Nội cùng mịch ngoại thư.

Rộng rãi không khoáng thì tìm kín đáo bên trong.

Bức bách chật hẹp thì tìm thênh thang bên ngoài.

Luận câu 19 - Phàm huyệt hữu thế, hữu hình, minh đường khoảng khoát tất di, sử ư tiền hữu vi, cao di yểm tâm dã. Nhược nội bức thái quá giả, nghi tựu mịch ư ngoại thư giả điểm chi.

Phàm huyệt có thế, có hình, nếu minh đường rộng rãi, phải rời xa xa, khiến cho đằng trước có chỗ hơi cao để che trước ngực. Nếu bên trong bức bách quá, kiếm chỗ thư thái bên ngoài mà điểm.

Câu 20 - Tả động tả tầm

Hữu động hữu tầm

Bên tả động, tìm huyệt bên tả. Bên hữu động tìm huyệt bên hữu (chỗ động, chỗ trông khang khác là chỗ khai huyệt).

Luận câu 20 - Truyền ngôn: thị Mộc, thị Kim, động trung thủ huyệt.

Lời truyền rằng: Dù hình Mộc, dù hình Kim, cứ trông chỗ động mà tìm huyệt.

Câu 21 - Minh Đường hiệp dê xứ điểm.

Minh Đường khoan cao xứ tầm.

Minh đường hẹp, điểm huyệt chỗ thấp. Minh đường rộng, điểm huyệt chỗ cao (chỗ cao mới bao quát được chỗ rộng).

Luận câu 21 - Hiệp nhi tọa dê, khoan nhi tọa cao. Giai bất hiển ư đường tất tùy kỳ thế dã.

Minh đường hẹp thì huyệt ngồi chỗ thấp, rộng ngồi

trên cao. Nếu minh đường không rõ rệt (là rộng hay hẹp thì tùy theo thế của nó).

Câu 22 - Chân lai Ngụy lạc, huyệt kỳ chân

Ngụy lai chân lạc, huyệt kỳ ngụy.

Mạch chân lại, mạch ngụy lạc, huyệt ở mạch chân.

Mạch ngụy lại, mạch chân lạc, huyệt ở mạch ngụy.

Luận câu 22 - Mạch hữu chân hữu ngụy, như long hành tam tứ tiết nhi Hợi giao, đáo hữu ngạnh tiết. Tý, Quý, hành đáo như hữu minh dịch, diệc tựu Hợi điểm chi.

Mạch có mạch chân mạch ngụy. Nếu long hành ba bốn tiết đến Hợi giao tiếp, có tiết thô ngạnh. Tý quý có nước mạch rõ rệt, cũng theo mạch Hợi đó mà điểm.

Câu 23 - Vật ngộ dụng bích lập tàng sơn

Vật ngộ dụng đê điền bạc xứ.

Đừng dùng chỗ vách đứng của núi non.

Đừng dùng chỗ bạc nhược của bình dương.

Luận câu 23 - Hậu đầu sơn xứ bích lập cận điểm chi tắc sinh hung họa. Phàm đê điền bạc xứ vô huyệt tất bất dụng.

Nếu điểm huyệt gần vách đứng dựng của hậu đầu sơn thì sẽ sinh tai họa. Phàm điểm huyệt mà thấy đất ruộng thấp đê bạc của bình dương thì cũng nên tránh.

Câu 24 - Bắc thần lãnh thủy bức án vô phương

Hậu đầu chiết mộc, cận huyệt vận dụng.

Phía Bắc có lãnh thủy, dù có án bức cũng vô hại.

Nơi hậu đầu có chiết mộc, gần huyệt ta chớ nên dùng.

Luận câu 24 - Phàm huyệt tại bình điền, bình địa, tiền án cao nhất xích, cận ngũ bộ bức huyệt, sát hại, Đãn Bắc hướng, bất hại. Nhược kiến nhất sơn hậu hoành án như mộc, cận táng đắc hại trưởng.

Phàm huyệt ở nơi bình điền, bình địa mà trước huyệt có án cao một thước, ở gần huyệt năm bộ, sẽ bức huyệt, thì bị sát hại. Song, nếu án cao ở phương Bắc thì không hề chi. Nếu thấy núi vắt ngang đằng sau như hình Mộc mà táng gần, thì hại con trưởng.

Câu 25 - Cao vật dụng phong xuy

Đê vật dụng thủy phá.

Nơi cao đừng dùng huyệt có gió thổi.

Nơi thấp đừng dùng huyệt bị thủy phá.

Luận câu 25 - Cao úy phong xuy, phàm sơn cốc tùy kỳ tàng phong, cố sơn túc điểm chi.

Phàm đê điền vật dụng hậu sơn lưỡng bối cao mãn, hoàn thủy lâm phá hậu đầu, tất tuyệt tự dã.

Huyệt nơi cao phải tránh chỗ gió thổi, phàm huyệt nơi sơn cốc, phải điểm huyệt ở chỗ ít gió (mới tụ được khí). Ta phải kiếm huyệt ở chỗ chân núi mà điểm.

Phàm nơi bình dương (đất thấp) không nên điểm huyệt ở chỗ có hậu sơn mà hai bên huyệt cao đầy, sẽ dễ bị nước tràn phá vào hậu đầu - tất sẽ bị tuyệt tự.

Câu 26 - Khai khẩu dụng thị đích.

Minh dịch điểm vô sai.

Điểm huyệt nơi khai khẩu là đích

Điểm huyệt chỗ minh dịch không sai.

Luận câu 26 - Khai khẩu cứ khẩu nhi điểm - minh dịch cứ dịch nhi điểm - Vạn vô nhất thất dã.

Thấy khai khẩu cứ chỗ khẩu mà điểm - Thấy minh dịch cứ chỗ dịch mà điểm, vạn cái không sai một.

Câu 27 - Tứ loan kim vật dụng kim

Tứ loan thủy vật dụng thủy.

Bốn kim nhạc đừng dùng kim

Bốn thủy nhạc đừng dùng thủ.

Luận câu 27 - Tứ loan kim ư tứ phương, thủy diệc nhiên.

Bốn hình kim tròn ở bốn phương, thủy cũng như vậy. Trường hợp này mạch cương (kim) thì cương quá, mạch nhu (thủy) thì nhu quá cũng không có đất kết.

Câu 28 - Đại để điểm huyệt chi pháp, cầu kỳ huyệt chi đắc thế, mạch chi sở quán, khí chi sở chung, túc dĩ các kỳ dư hỹ.

Đại để phép điểm huyệt:

- Cần tìm chỗ đắc thế.

- Mạch suốt tới chỗ quán.

- Khí phải chung tụ.

Là nói bao quát vậy.

Câu 29 - Dưới đây là điểm huyệt vào những chỗ khai khẩu và minh dịch của các thế đất. Nếu không khai khẩu phải tìm chỗ long chân huyệt đích mới được, còn nếu cứ theo hình mà điểm huyệt rất dễ sai nhầm.

1- Thụ Đăng giả, điểm ư Đăng Tâm.

(Cây đèn thì điểm vào tim đèn.)

2- Liên Hoa giả, điểm ư Hoa Nội.

(Hình hoa sen thì điểm trong bông hoa.)

3- Ngư tầm Phúc dữ Nhãn.

(Hình con cá tìm ở bụng và mắt.)

4- Xà tầm Nhĩ dĩ Tề.

(Hình con rắn thì tìm nơi tai và rốn.)

5- Tượng hình khán Khổng Tỵ.

(Hình con voi thì xem ở lỗ mũi.)

6- Ngưu hình khán Phúc Trung.

(Hình con trâu thì coi nơi bụng)

7- Kê bão tầm Noãn Thượng.

(Hình gà ấp tìm trên trứng).

8- Long hý châu, cầu Châu Trung.

(Hình rồng rỡn quả châu tìm trong hạt châu.)

9- Phượng ngộ tản phi, khí quy Túc Hạ.

(Phượng tan bay thì khí quy ở dưới chân).

10- Phượng hàm thư khí quy Chủy Đầu.

(Phượng ngậm sách, khí qui ở đầu mỏ).

11- Xà thích cáp tầm Nhĩ thượng

(Rắn ngậm trai, tìm ở tai.)

12- Long ẩm thủy, tầm Phúc Tề.

(Rồng uống nước tìm ở bụng, rốn.)

13- Bạch tượng quyển hồ, Hồ Trung thủ.

(Bạch tượng cuốn nước trong hồ thì tìm trong hồ).

14- Mãnh hổ xuất sơn, Sơn Thượng tầm.

(Mãnh hổ ra khỏi núi thì tìm trên núi.)

15- Miêu tróc thử, quan Nhãn.

(Mèo bắt chuột coi ở mắt.)

16- Tê ngưu vọng nguyệt tầm Mục.

(Con tê ngắm trăng tìm ở mắt.)

17- Bạch mã ẩm thủy tầm Phúc.

(Ngựa trắng uống nước tìm ở bụng.)

18- Kim kê kiến xà, tầm Mục.

(Kim kê thấy rắn, tìm ở mắt.)

19- Quy hạ than tầm Lưỡng Nhãn.

(Rùa xuống bến nước tìm ở hai mắt.)

20- Quy triều Bắc, mịch Lưỡng Kiên.

(Rùa triều hướng Bắc, tìm ở hai vai.)

21- Quần dương kiến khuyển, huyệt tại Khuyển.

(Đàn dê thấy khuyển, huyệt ở hình khuyển.)

22- Quần nga kiến Thi, huyệt tại Thi.

(Đàn quạ thấy xác chết, huyệt tại xác.)

23- Hoàng xà thổ khí, kiếm Ngoại Khí.

(Hoàng xà phun khí, kiếm ngoại khí.)

24- Sư tử hí châu, Châu Thử mịch.

(Sư tử dỡn châu, tìm quả châu).

25- Ngô công, khán Lưỡng Nhãn.

(Hình con rết xem ở hai mắt.)

26- Uyển đình quan Nhất Tề.

(Hình con thằn lằn xem ở rốn).

27- Tiên nhân thúc đái, huyệt tại Âm Môn.

(Cô tiên thắt dây lưng huyệt ở âm môn).

28- Mỹ nữ hiến hoa, huyệt cư Nhũ Thượng.

(Gái đẹp dâng hoa, huyệt ở trên vú.)

Chương III

SƠN THỦY PHÁP

A- HƯỚNG DẪN PHẦN SƠN THỦY PHÁP

Sơn thủy pháp là cách xem tướng đất để biết người ra sao.

B- SƠN THỦY PHÁP

Câu 1- Nhân ư hiền ngu, hệ ư sơn thủy.

Người để được đất mà hiền hay ngu, là do sơn thủy của cuộc đất đó.

Câu 2 - Sơn hậu nhân phì, sơn bạc nhân sấu.

Sơn tịnh nhân hảo, sơn trọc nhân mê.

Nếu mà đầy đặn thì sinh người mập mạp, nếu núi mà bạc nhược, thì sinh người ốm gầy, núi mà tinh thì sinh người tốt giỏi, núi mà ô trọc thì sinh người ngu mê.

Câu 3 - Sơn quý kỳ tú, nhi lai,

Ố kỳ trực ngạnh nhi chi.

Núi quý ở chỗ thanh tú mà đến.

Núi ghét ở chỗ trực ngạnh mà tới.

Câu 4 - Huyệt tại sơn, nhi họa phúc tại thủy.

Huyệt ở núi mà họa phúc ở nước.

Câu 5 - Thủy tĩnh nhân tú, thủy trọc nhân mê

Thủy khứ nhân bần, thụy tụ nhân phú.

Thủy tĩnh thì sinh người thanh tú, thủy ô trọc thì sinh người mê muội.

Thủy chảy siết (không tụ) thì sinh người nghèo khó. Thủy dồn tụ thì sinh người giầu có.

Câu 6 - Thủy quý kỳ khuất khúc nhi chí

Ố kỳ tà phản nhi lưu

Thủy quý ở chỗ quanh co mà đến.

Ghét vì phản tà mà chảy qua.

Câu 7 - Sơn vi phu thủy vi phụ, phu xướng phụ tùy.

Sơn là chồng thủy là vợ, chồng xướng xuất thì vợ phụ theo.

MÃ TỬ ĐỒ
Đệ nhị cách

HỮU ĐỆ NHỊ CÁCH

Thế tòng Huyền Vũ, Hổ, Long phân
Tả hữu loan hoàn nhập thử phần,
Lưỡng Hổ đới triền thành triết phụ
Trùng Long liên bút xuất hiền nhân.
Đường tiền nguyệt chiếu sinh Tiên nữ
Sơn hậu trùng trùng xuất Tướng quân.
Đại địa khả tri y thử cục.
Đương minh huyệt nội thọ thiên xuân.

CÁCH THỨ HAI

Thế theo Huyền Vũ, Hổ, Long phân,
Phải, trái vòng cong ấp mộ phần.
Lưỡng Hổ thêm triền nên vợ tốt.
Trùng Long liền bút xuất hiền nhân
Minh đường trắng chiếu, sinh Tiên nữ,
Sơn hậu muôn lần, phát Tướng quân.
Đại địa là đây, ai khá biết,
Đường minh gần huyệt, thọ muôn xuân.

MÃ TỬ ĐỒ

Đệ nhị cách

Câu 8 - Sơn vi hùng, thủy vi thư.

Hệ sơn tắc thủy tòng.

Sơn là hùng, thủy là thư, có sơn dẫn là có nước đi theo.

Câu 9 - Sơn chủ nhân, thủy chủ tài.

Sơn chủ người, thủy chủ tiền của.

Câu 10 - Sơn yếu hồi, nhi thủy yếu nghịch.

Sơn cầu hồi, mà thủy cầu nghịch.

Câu 11 - Sơn hậu vượng nhân đinh

Thủy triều tiến tài lộc.

Sơn đầy, hậu thì vượng người.

Thủy triều lại thì thêm tài lộc.

Câu 12 - Sơn súc súc nhi tối ái tú.

Thủy dương dương nhi triều cực thanh.

Sơn chót vót thì quí nhất là tú mỹ.

Thủy rào rạt triều về mà trong suốt.

Câu 13 - Sơn vưu hậu nam nữ thọ xương

Thủy chừng ngưng tử tôn thanh tú.

Sơn càng hậu thì trai gái càng thọ xương

Thủy càng ngưng đọng thì con cháu càng thanh tú.

Câu 14 - Sơn tha nga ác khí, bất cát

Thủy bộc lộ, khấp khốc, tối hung.

Sơn lởm chởm có ác khí thì không cát.

Thủy bộc chảy kêu réo (như khóc) thì rất hung.

Câu 15 - Hữu sơn vô thủy, vi chi cô sơn.

Hữu thủy vô sơn vị chi cô thủy.

Có sơn mà không có thủy gọi là cô sơn.

Có thủy mà không có sơn gọi là cô thủy.

Câu 16 - Sơn cố thủy, thủy cố sơn, dung kết chi địa dã.

Sơn nghênh thủy, thủy nghé sơn mới là có đất kết vậy.

MỘC TƯỚNG THỦ THÀNH
KIM TINH LẠC THUỶ CÁCH

Đệ tam cách (3)

HỮU ĐỆ TAM CÁCH

Cổn cổn sơn hành đới thủy biên.
Tổ long cao trạc, tảo Khôi nguyên.
Long cung giá bút đăng thiên ngoại.
Hổ bạn trừng thanh, nguyệt chiếu tiền.
Nhất địa, hà tri, tâm tối hảo.
Tử tôn phú quý tất thiên nhiên.

CÁCH THỨ 3

Sơn hành lớp lớp, thủy liền bên,
Tổ sơn cao vút, phát Khôi nguyên.
Trong Long: Bút giá cao vòi vọi,
Cạnh Hổ: Đầm trong trăng chiếu tiền,
Được một đất này ôi quá đủ,
Cháu con phú quý, lý đương nhiên.

MỘC TƯỚNG THỦ THÀNH
KIM TINH LẠC THỦY CÁCH

Đệ tam cách (3)

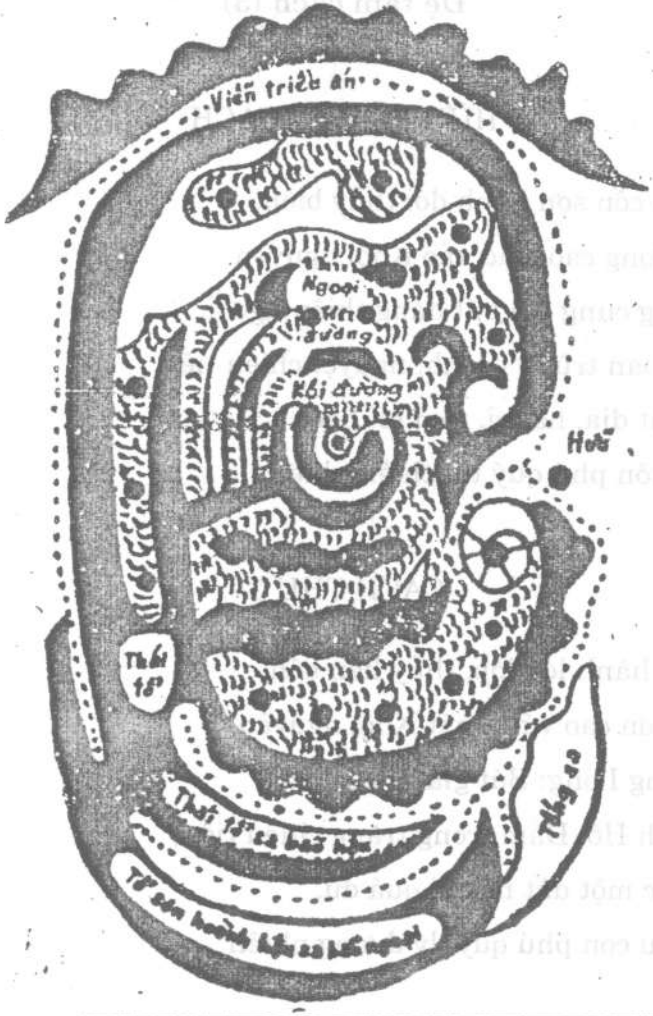

Chương IV

MINH ĐƯỜNG THỦY PHÁP

A - HƯỚNG DẪN PHẦN MINH ĐƯỜNG THỦY PHÁP

Nước tụ trước huyệt là *Minh Đường. Một Minh Đường tốt phải có đủ điều kiện tốt chỉ dẫn ở chương này. Minh đường có thể chỉ có một và có thể có hai hay ba hay nhiều hơn nữa. Minh đường gần sát là nội đường, kế nữa xa hơn là trung đường, và xa nữa là ngoại đường. Muốn biết giàu có hay nghèo khó ta hãy coi minh đường. Muốn biết thông minh hay ngu tối, ta cũng nên coi minh đường.*

B- MINH ĐƯỜNG THỦY PHÁP

Câu 1 - Hình như ấn chưởng, tất chủ mãi điền

Thế nhược tu nang, định gia tích ngọc.

Minh đường hình như bàn tay để ngửa (trũng), chủ mua được nhiều ruộng đất.

Minh đường thế như cái túi chứa, định rằng nhà có ngọc ngà súc tích.

Câu 2- Tiền thủ minh đường

Hậu thủ điền ngọc.

Trước sau có minh đường.

Sau mới có ruộng đất, vàng ngọc.

Câu 3 - Hữu đường hữu huyệt

Vô đường vô huyệt.

Có minh đường mới có huyệt kết.

Không có minh đường thì không có huyệt kết.

Câu 4 - Đường bất nhất đẳng nhi hữu đa dạng.

Đường không phải chỉ có một hạng, mà có nhiều hình dáng.

Câu 5 - Đệ nhất tối quý giả:

- Nội mật tiểu tiểu.

- Hoặc phương, hoặc viên.

- Hoặc dung nhân trác ngọa giai sử.

Lưỡng thủy thiếp ư nội, nhi ngoại hữu đường dung vạn mã.

- Quý nhất là bên trong kín đáo, nho nhỏ.

- Hoặc vuông hoặc tròn.

- Hoặc vừa người nằm nghiêng đều khiến cho hai mạch thủy yên lặng ở trong, mà bên ngoài lại có minh đường rộng lớn chứa được ngàn vạn con ngựa.

Câu 6 - Đường hữu nội, hữu trung, hữu ngoại, vị chi tam đường.

Đường có nội đường, trung đường, ngoại đường, gọi là tam đường.

Câu 7 - Tam đường giả, giai tích tụ phú quý tiền

tài vô số.

Cả ba đường này đều có nước tích tụ, thì có rất nhiều tiền của.

Câu 8 - Nhất thốn thổ, nhất thốn kim, tứ thời sơn thủy, tứ thời trân.

Một tấc đất (nước) một tấc vàng, bốn mùa sơn thủy (có nước) là loại minh đường bốn mùa trân quý.

Câu 9 - Địa hữu minh đường như nhân hữu phúc, cố tích thủy nhi tích huyết.

Đất có minh đường cũng như người có tâm phúc, cho nên chứa thủy là chứa huyết mạch.

Câu 10 - Minh đường bình chính giả, tử tôn tuấn tú tài lương.

Minh đường tà khuynh giả, tử tôn du đãng, bần phạp.

Minh đường mà ngay ngắn thì con cháu hiền tài.

Minh đường mà nghiêng lệch thì con cháu du đãng nghèo.

Câu 11 - Tích thủy vị chi tích ngọc, tán thủy tức tán tài.

Minh đường có chứa nước cũng như chứa ngọc, minh đường mà nước chảy tiêu tan cũng như tán tài.

Câu 12 - Sở kỵ giả, thu vô thủy.

Sở úy giả, nội thế tà.

Điều đáng kỵ là mùa thu minh đường cạn nước.

Điều đáng sợ là nội thế minh đường nằm nghiêng

(không kết).

Câu 13 - Thủy thuận khứ, khí bất tụ.

Nước chảy xuôi thuận đi (không chứa) thì khí không tụ (vì nước theo khí của núi).

Câu 14 - Đại để phú quý, bần tiện, hệ ư minh đường, thử đặc luận minh đường phương yếu ư địa vị.

Đại để giàu sang nghèo hèn là quan hệ ở minh đường đây là đặc biệt bàn về minh đường đối với vị trí của đất.

Câu 15 - Tây Bắc bản Kim, thủy tụ khí chung quán mật chu giả, sứ thủy tụ ư nội, cố viết Tây Bắc bất luận minh đường dã.

Tây Bắc vốn hành Kim (quẻ Càn) - Có thủy tụ khí chung suốt, kín che chở chu đáo rồi, cho nên nói rằng Tây Bắc thì không cần luận minh đường.

Lời bàn thêm: thực ra thì nước chảy theo chiều Tây Bắc, Đông Nam nên huyệt quay về hướng Tây Bắc, đã thu được tất cả thủy từ cao xa về lòng rồi.

Câu 16 - Tuy nhiên Đông Nam chân kỳ thủy tụ. Nhược thâm nội, thái quá giả, khả kỵ. Khoáng đại thuận lưu, khả ỵ.

Tuy nhiên phương Đông Nam thiệt có thủy tụ, nhưng nếu sâu quá cũng đáng kỵ mà không khoáng rộng lớn, chảy xuôi cũng đáng kỵ.

Câu 17 - Tả khuynh giả, sơ niên bất lợi.

Nghiêng về bên trái thì những năm đầu không lợi.

Câu 18 - Cục mỹ, đường khuynh, thoái quan lạc chức.

Cuộc đất đẹp mà đường nghiêng thì làm quan nhưng trước sau cũng bị thoái quan lạc chức.

Câu 19 - Huyệt cát thủy khuynh tức quý nhi bần.

Huyệt cát mà nước nghiêng thì quý nhưng nghèo.

Câu 20 - Đường cận tốc phát, đường viễn trì phát.

Đường gần huyệt thì phát sớm, đường xa huyệt thì phát chậm.

Câu 21 - Đường thanh, thanh tú, đường trọc, trọc dâm

Đường tròn, sinh người thanh tú. đường đục thì sinh người trọc dâm.

Câu 22 - Tả tụ trưởng nam tiến phát.

Hữu tụ, thứ nam tiên hưng.

Đường tụ bên trái thì trai trưởng phát trước, tụ bên phải thì trai thứ phát trước.

Câu 23 - Thử Minh Đường chi thể luận dã.

Đây là luận về đại thể minh đường.

THỦY KHẨU

Câu 24 - Khai thủy khẩu định long lai:

1 - Ất, Bính giao nhi xu Tuất

2- Tân, Nhâm hội nhi tụ Thìn

3 - Đẩu Ngưu nạp Đinh Canh chi Khi,

4 - Kim đương thu Quý Giáp chi linh.

Thấy thủy khẩu thì biết long lai:

1 - Ất Bính giao nhau mà đi đến Tuất.

2 - Tân Nhâm hội ngộ rồi tụ ở Thìn.

3 - Đẩu Ngưu (Sửu) là nơi nạp khí của Đinh Canh.

4 - Kim Dương (Mùi) là chỗ thu linh khí của Quý Giáp.

Cho ta biết là biết thủy khẩu thì biết long lai (long đến) như sau:

1 - Long đến từ phía Nam, nếu thủy khẩu xuất ra ở phía Bắc (Tuất).

2 - Long đến từ phía Bắc, nếu thủy khẩu xuất ra ở phía Nam (Thìn).

3 - Long đến từ phía Tây nếu thủy khẩu xuất ra ở phía Đông (Sửu).

4 - Long đến từ phía Đông, nếu thủy khẩu xuất ra ở phía Tây (Mùi).

Và cũng cho biết:

1 - Long từ phía Nam đến là Hỏa cuộc long.

2 - Long từ phía Bắc đến là THủy cuộc long.

3 - Long từ phía Tây đến là Kim cuộc long.

4 - Long từ phía Đông đến là Mộc cuộc long.

Và cũng cho ta biết:

1 - Hỏa cuộc thì:

a - Long từ ất đi xuôi chiều.

b - Hay từ Bính đi ngược chiều.

2 - Thủy cuộc long thì:

a - Long từ Đinh đi xuôi chiều.

b - Hay từ Nhâm đi ngược chiều.

3 - Kim cuộc long thì:

a - Long từ Đinh đi xuôi chiều.

b - Hay từ Canh đi ngược chiều.

4 - Mộc cuộc long thì:

a - Long từ Quý đi xuôi chiều.

b - Hay từ Giáp đi ngược chiều.

Trên đây mới về Long của Thủy Pháp, còn nếu nói cả Long lẫn Thủy của Thủy pháp thì sẽ xin trình bày ở Phụ lục 3.

Tiếp theo ta hãy khai triển phần Thủy Khẩu trong bài Thủy Khẩu.

1 - Địa hữu thủy khẩu, ngoại minh đường thủy khẩu phóng dã.

Cuộc đất phải có thủy khẩu - Thủy khẩu là nơi nước phóng (từ nội cuộc) ra ngoài minh đường vậy.

2 - Sở quý chi huyền khuất khúc, tế tiểu bất thông chu, quan tỏa ư ngoại.

Điều đáng quý là nước chảy chữ chi, chữ huyền, quanh co khuất khúc, nhỏ bé, không đi lọt cái thuyền, đóng khóa

ở ngoài (thủy khẩu).

3 - Hoặc triển kỳ nhi khứ, hoặc toàn nhiễu nhi lưu.

Hoặc như mở cờ mà đi, hoặc quanh quẩn mà chạy.

4 - Sở kỵ giả, quảng trực xuất

Điều đáng kỵ là (nước thủy khẩu) rộng mà chảy thẳng.

5 - Nhược cầm hình, thú hình, du ngư, gia ngư, tẩm bút, quái thạch, thử đại, quý chi địa dã.

Nếu có (then khóa ở thủy khẩu) hình con cầm (nhỏ) con thú (lớn), cá bơi, cá lội hoặc quái thạch tẩm bút (bút chấm nước) đó là đất đại quý vậy.

MÃ TỬ TRANH TIÊN
Đệ tứ cách (4)

HỮU ĐỆ TỨ CÁCH

Long hành uyển chuyển bút sinh biên
Thử thị Thần đồng trạc thiếu niên
Hổ xuất hổ mao, hình tự lập.
Mã khiên mã tử, thế tranh tiên.
Vân đằng sơn ngoại Thần đồng xuất,
Nguyệt chiếu giang hồ, Ngọc n truyền.
Nhược kiên đại giang hoàn nhiễu bão.
Tất nhiên phụ tử kế Khôi nguyên.

CÁCH THỨ 4

Long hành uyển chuyển, bút liền bên.
Ấy đạt Thần đồng, đỗ thiếu niên.
Hổ quất đuôi hùm, hình tự lập,
Dắt con ngựa mẹ, dáng tranh tiên.
Ngoài xa núi hiện, Thần đồng xuất,
Trăng chiếu trong sông, Ngọc nữ truyền.
Nếu được sông to vòng quấn lại,
Ắt là Phụ tử kế khôi nguyên.

MÃ TỬ TRANH TIÊN

Đệ tứ cách (4)

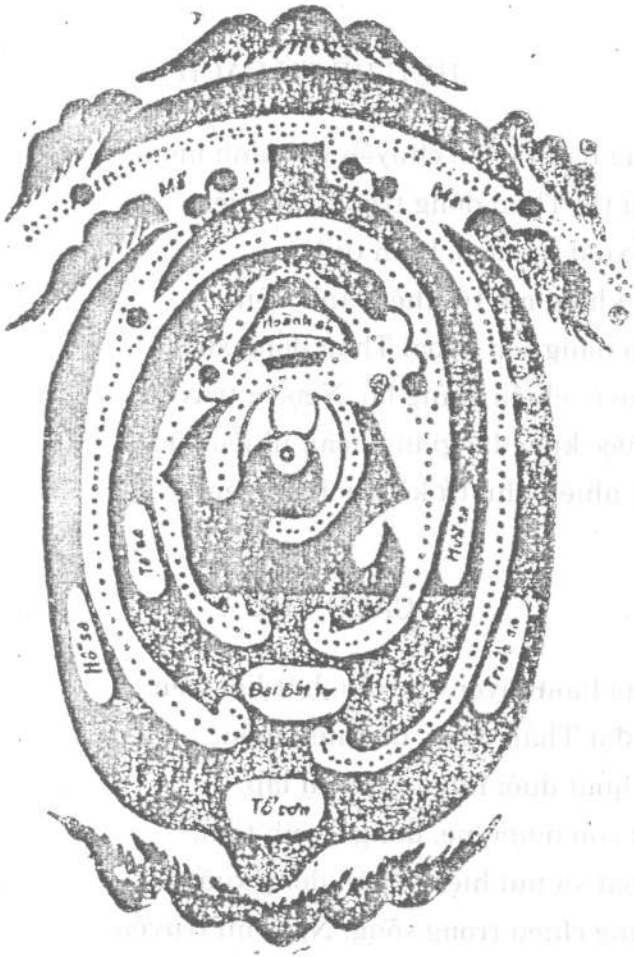

Chương V

HUYỀN VŨ PHÁP

A- HƯỚNG DẪN PHẦN HUYỀN VŨ PHÁP

Nếu đằng trước có minh đường và án, diệu tinh thì đằng sau huyệt phải có huyền vũ.

Huyền vũ là nơi mạch từ ở đó rồi rót vào huyệt. Huyền vũ cao, đầy thì có nhiều khí mạch dự trữ, và con cháu người để được đất đó sẽ có nhiều sinh khí, sống lâu hơn.

B- HUYỀN VŨ PHÁP

Câu 1 - Huyền Vũ, âm thiên dã, quý kỳ thùy đầu, bình chính phương viên.

Huyền vũ là âm thiên vậy, quý ở chỗ cúi đầu, bằng ngay vuông tròn.

Câu 2 - Sở khai trướng, loan cung, hoặc ngoại bình kiến quỷ.

Huyền Vũ (tốt) thì có khai trướng, vòng cung, hoặc ngoài bằng phẳng trông thấy quỷ.

Câu 3 - Yếu sử kỳ bản thân vi cao, vật sử ngưỡng ngọa phong xuy.

Cần khiến cho bản thân hơi cao, đừng để như nằm ngửa, bị gió thổi.

Câu 4 - Vật sử thủy phi, sơn khứ.

Đừng nên có thủy phi và sơn chảy đi.

Câu 5 - Phương xương viên hồ phú nhi khả thọ.

Hình có hòm vuông, hồ tròn thì giàu có và thọ.

Câu 6 - Tôn nghiêm, tiêm bút, tú cao, quý nhi thả vinh.

Tôn nghiêm, có bút nhọn thanh tú, và cao thì quý và vinh hiển.

Câu 7 - Sở kỵ giả, đê bạc phong xuy.

Điều đáng kỵ là (huyền vũ) bị thấp mỏng và bị gió thổi.

Câu 8 - Sở kỵ giả thô bạo lăng áp.

Điều đáng kỵ nữa là thô bạo và lấn át huyệt.

Câu 9 - Thử Huyền Vũ chi chủ dã.

Đó là chủ yếu về huyền vũ vậy.

CÁT CẦM TINH HÌNH ĐỒ
Đệ ngũ cách (5)

HỮU ĐỆ NGŨ CÁCH

Tổ khởi tả kiên nhập hữu sa
Long tòng thủy nhiễu tụ dường oa.
Long quá Tây cung, tiên bái tướng
Hổ quá Đông cung, thế thế khoa.

CÁCH THỨ NĂM

Tổ sơn từ tả hữu liền sa.
Thủy tụ. Mạch dừng, Huyệt kết oa.
Long quá Tây cung, triều bái tướng.
Hổ qua Đông vị, nối muôn khoa.

Chương VI

CHU TƯỚC PHÁP

A - HƯỚNG DẪN PHẦN CHU TƯỚC PHÁP

Chu tước là các gò đống ở trước huyệt.

B- CHU TƯỚC PHÁP

Câu 1 - Chu tước dương địa dã.

Chu tước là dương địa vậy.

Câu 2 - Quý kỳ tường vũ triều nghinh, hoặc thanh thủy tam quang, hoặc miên cung nhất bão.

Chu Tước quý về chỗ nó múa lượn, triều đón huyệt, hoặc tươi tốt sáng sủa, hoặc là vòng cung ôm lại.

Câu 3 - Yếu sử nội chi trừng thanh, tắc tử tôn thanh tú.

Cần phải cho bên trong thanh nhã thì con cháu sẽ thanh tú.

Câu 4 - Song phong tịnh đối, chúng thủy triều dương, tam thai liệt tú, ngũ nhạc triều nghinh, tam quân xuất trận, vạn giáp bài tiền, thử quỹ cách dã.

Chu tước mà có hai ngọn núi đối nhau, mọi dòng nước lai triều, có tam thai bày hàng thanh tú, có ngũ nhạc chầu lại, như ba quân xuất trận, như vạn giáp bày hàng ở trước, đó là cách quý vậy.

Câu 5 - Vật sử thủy chi thuận lưu, sơn chi tán loạn.

Đừng khiến cho thủy chạy thuận xuôi, cho sơn chạy tán loạn.

Câu 6 - Tối kỵ giả, tha nga ác khí,

Thậm sơ uý giả, nội u âm.

Đáng kỵ nhất là lởm chởm có ác khí, đáng sợ nhất là tù hãm, âm u.

Câu 7 - Thử Chu Tước chi mật dã.

Đó là cơ mật của chu tước vậy.

Chương VII

LONG HỔ PHÁP

A - HƯỚNG DẪN PHẦN LONG HỔ PHÁP

Long Hổ là giải đất nhô ra ôm lấy huyệt - Giải đất bên trái gọi là Long hay Thanh Long - Giải đất bên phải gọi là Hổ hay Bạch Bổ.

Tay Long ứng về con trưởng hay con trai, và tay Hổ ứng về con thứ hay con gái.

Có thể chỉ có một Long và một Hổ và có thể có nhiều Long, Hổ.

Long, Hổ có tốt có xấu, ảnh hưởng đến sự tốt xấu của con cháu.

Thường thường huyệt trường xuất ra nội long và nội hổ.

Long hổ có thể có một cặp và cũng có thể có nhiều cặp. Trên 3 tầng long hổ là quý.

Câu 1 - Phù địa hữu long hổ như nhân hữu thủ túc.

Đất mà có long hổ như người ta có chân tay.

Câu 2 - Long Hổ vệ huyệt như thủ túc vệ thân.

Long Hổ bảo vệ cho huyệt như tay chân bảo vệ cho thân thể.

Câu 3 - Long bão hổ tối quý, hổ bão long vị toàn.

Long mà ôm lấy hổ thì rất quý, còn hổ mà ôm lấy long thì chưa được hoàn toàn, vì ngành thứ lấn át ngành trưởng, con gái lấn át con trai.

Câu 4 - Cổ viết: Long yếu trường, Hổ yếu đoản.

Nên mới nói rằng long cần dài, hổ cần ngắn.

Câu 5 - Long chủ sinh Nam, văn thần, triền nhiễu hồi đầu vi ái.

Hổ chủ sinh nữ, vũ chức, tôn cứ vi quý.

Long chủ sinh con trai, sinh văn quan, nếu quấn quít, quay đầu lại là đáng yêu.

Hổ chủ sinh con gái, vũ tướng, nếu ngồi tôn nghiêm là quý.

CÁT CẦM TINH HÌNH ĐỒ

Đệ ngũ cách (5)

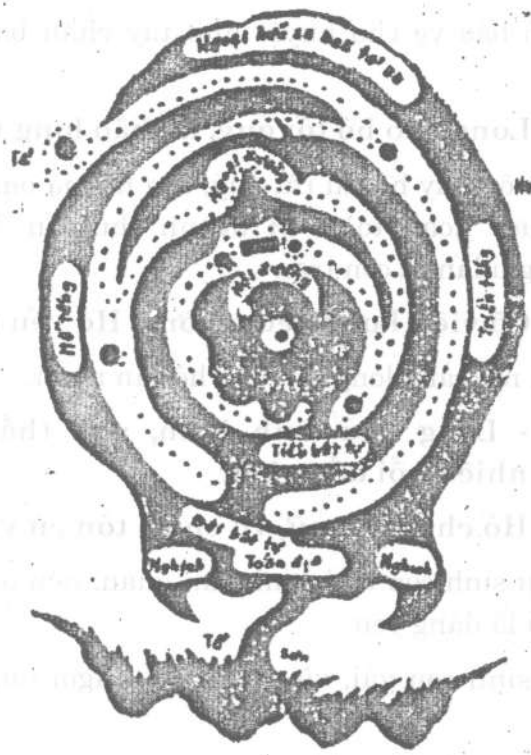

NGƯU MIÊN CHI ĐỒ
Đệ lục cách (6)

HỮU ĐỆ LỤC CÁCH

Thiều thiều phát tổ khởi căn nguyên
Uyển chuyển hồi hoàn mạch khúc huyền
Hữu kiên đáo tả nhi chuyển hữu
Bàn vu cục thế tự ngưu miên.
Đường khai nội ngoại gia chân huyệt.
Sơn chiếu quần tinh phúc vĩnh miên.

CÁCH THỨ SÁU

Đùn đùn mạch tự Tổ sơn nguyên.
Khuất khúc trông như nét chữ "Huyền".
Vai hữu chuyển tả, tả về hữu,
Hình như Trâu ngủ tại bình điền.
Minh Đường nội ngoại đều: Chân huyệt,
Chiếu ứng quần tinh, phúc vạn niên.

NGƯU MIÊN CHI ĐỒ

Đệ lục cách (6)

Câu 6 - Hổ phản xuất, tắc nữ ưu, vũ phế.

Long phản tha, tắc nam táng nhi văn suy.

Hổ phản ra, con gái buồn lo, vũ chức bị phế bỏ.

Long mà phản, thì trai bị ly tán, mà văn chức cũng suy. "Trường hợp này phải ly hương mới khá".

Câu 7 - Long hổ hữu lực, huyệt thị quý.

Long hổ vô tình huyệt thị tiện.

Long hổ có lực là huyệt quý.

Long hổ vô tình là huyệt tiện.

Câu 8 - Long sinh chi, vị chi long sinh tử tôn

Hổ sinh dực, vị chi hổ hữu nội ngoại.

Long sinh chi nhánh, gọi là long sinh tử tôn.

Hổ sinh cánh, gọi là hổ có nội ngoại.

Câu 9 - Long Hổ dữ Thủy nghịch thiên hạ chân vô địch.

Long Hổ dữ thủy thuận, gia trung tài dụng tận.

Long Hổ cùng thủy nghịch, thiên hạ thật vô địch.

Long Hổ cùng thủy thuận, trong nhà tiền dùng hết.

Câu 10 - Sở kỵ giả, Long phản bội, Hổ ngan đầu.

Điều đáng kỵ là long quay lưng lại và hổ vươn đầu lên, "sinh nghịch nhân".

Câu 11 - Tả lai nhi hữu quá cung vệ huyệt, vị chi Hổ nghịch.

Hữu lai nhi tả quá cung vệ huyệt, vị chi Long nghịch.

Hổ từ phải đến, quá cung sang bên hữu là hổ nghịch.

Long từ trái đến, quá cung sang bên tả là long nghịch.

Câu 12 - Trùng long, trùng hổ phát trùng đại.

Đơn long, đơn hổ phát đơn đại.

nhiều long, nhiều hổ phát nhiều đời.

Đơn long, đơn hổ phát một đời.

Câu 13 - Cố viết: Luận địa bất quá tả Thanh Long, hữu Bạch hổ dã.

Cho nên nói rằng: Luận đất thì bất quá tả Thanh long, hữu Bạch hổ vậy.

QUÝ NHÂN LẬP MÀ
Đệ thất cách (7)

HỮU ĐỆ THẤT CÁCH

Hậu sơn điệp điệp xuất trùng sơn
Long hổ thiều thiều thế nhược bàn.
Thủy thanh nghi đắc thanh giang chiếu
Kim bạch tu cầu gián thủy loan
Nam tử tất sinh đa thịnh vượng
Nữ nhi định thị xuất bình an
Chân huyệt ký đắc truyền thiên thế
Vạn đại thời sư yếu sát quan.

CÁCH THỨ 7

Sau đầu khởi phục điệp trùng sơn,
Long, Hổ lần lần thế uốn tròn.
Thủy thanh bởi tại thanh giang chiếu,
Kim bạch nên cầu gián thủy loan.
Nam tử nếu sinh, là thịnh vượng,
Nữ nhân hễ xuất, ắt bình an.
Huyệt sẵn an bài dành hậu thế,
Thời sư vạn đại đến chiêm quan.

QUÝ NHÂN LẬP MÃ

Đệ thất cách (7)

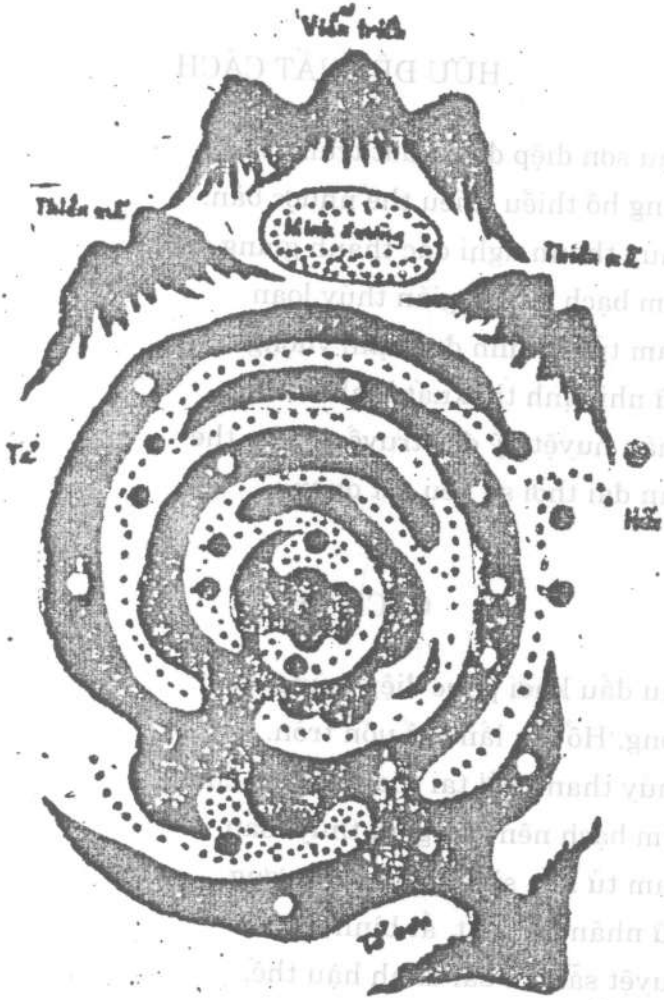

Câu 3 - Thuận thế dĩ quan vi quý.

Hồi hoành dĩ quỷ vi tiên.

Thuận thế thì lấy quan làm quý.

Hồi hoành thì lấy quỷ làm trước.

Câu 4 - Đại địa hữu quan hữu quỷ, kỳ địa tối mỹ.

Đất lớn có quan có quý, là đất rất đẹp vậy.

Câu 5 - Quan xuất tiền triều cao thiên.

Quỷ thác hậu vi quan tối quý.

Quan xuất đằng trước là được cao thăng.

Quỷ đỡ đằng sau, làm quan rất quý.

Câu 6 - Huyệt tay xứng, quan quỷ vưu xứng.

Huyệt vị minh, quan quỷ ích minh.

Huyệt đáng khen có quan quý càng đáng khen hơn.

Huyệt chưa minh bạch có quan quý nhìn càng thêm rõ.

Câu 7 - Thử quan quỷ chi luận dã.

Đây là luận về quan quý vậy.

QUỶ SƠN VƯƠNG TỰ PHÁT MỘC NHÂN HÌNH CÀI TỬ HOÀN SINH CÁCH
Đệ bát cách (8)

HỮU ĐỆ BÁT CÁCH

Nhất cá Quỷ tinh phát bản nhân
Nhị cá Quỷ tinh tác tinh nguyên
Tam cá Quỷ tinh Hàn lâm vị
Đề hình án phủ Vận ty liên
Tứ cá Quỷ thần nhập Triều sĩ
Nhật lệnh quỹ mật phụ Vương thiên
Lục cá Quỷ tinh vi Chính bái
Hợp môn ân quyến quế chi sinh.

CÁCH THỨ 8

1 Quỷ phát bản thân.
2 Quỷ phát Tinh nguyên
3 Quỷ phát Hàn lâm, Đề hình, án phủ, Vận ty Quan.
4 Quỷ phát thi đỗ, được nhập triều đình.
5 Quỷ phát Nhật lệnh quỹ mật giúp vua.
6 Quỷ được đăng đàn bái tướng.
Nếu Quỷ hợp ở cửa, toàn gia được đỗ đạt cao sang.

Chương IX

DIỆU TINH PHÁP

A - HƯỚNG DẪN PHẦN DIỆU TINH PHÁP

Những gò đống nhỏ xuất bên ngoài hay trên tay Long tay Hổ gọi là Diệu Tinh.

Diệu Tinh, Sa, quan quỷ cần phải bao bọc, bảo vệ, vòng ôm lấy huyệt thì mới tốt.

B- DIỆU TINH PHÁP

Câu 1 - Diệu giả, tiền xuất giả - Hữu thuận Diệu, nghịch Diệu.

Diệu tinh xuất ở trước "ngoài long hổ". Có thuận diệu và nghịch diệu.

Câu 2 - Phàm kết huyệt ư nội, long vệ ư ngoại, ngoại hữu diệu xuất dã.

Phàm kết huyệt ở trong, long vệ ở ngoài, ngoài nữa có diệu xuất vậy.

Câu 3 - Diệu hữu đa thể:

a/ - Hữu loan cung diệu

b/ - Hữu lư tiên diệu

c/ - Hữu triêm xuất diệu.

d/ - Hữu trường giang diệu.

Diệu tinh có nhiều thể:

a/ - Có diệu ôm vòng cung

b/ - Có diệu như chiếc roi.

c/ - Có tiêm xuất diệu

d/ - Có diệu trường giang.

Câu 4 - Đắc chi nghi giai, trường, hữu lực vi quý.

Diệu cần được đẹp, dài, có lực là quý.

Câu 5 - Thử hảo cách tại diệu tinh dã.

Đây là cách tốt của diệu tinh vậy.

Chương VIII

QUAN QUỶ LUẬN

A - HƯỚNG DẪN PHẦN QUAN QUỶ LUẬN

Trước huyệt mà long hổ thôi ra gọi là tiền quan. Sau huyệt mà đất cúi xuống gọi là hậu quỷ. Chỗ gần gọi là quan hay quỷ và chỗ xa gọi là Triều.

Cụ Tả Ao nói: "án dày muốn thấp triều dày lại cao". Vậy án hay quan quỷ ở gần phải thấp và càng xa phải càng cao mới đúng phép.

Cũng có thể gọi gò đống trước huyệt là án và gò đống sau huyệt là quỷ.

B- QUAN QUỶ LUẬN

Câu 1 - Huyệt tiền long hổ thôi xuất vị chi tiền quan, Huyệt hậu thùy đầu vị chi hậu quỷ.

Trước huyệt mà long hổ thôi ra, gọi là tiền quan.

Sau huyệt mà cúi đầu xuống gọi là hậu quỷ.

Câu 2 - Quan Quỷ hữu cát hung.

Quan Quỷ có cát, có hung.

a - Tiền quan cát:

- Liên châu quan (liên tiếp như chuỗi châu).
- Đới khố quan (đeo cái khố).
- Tam thai quan (ba ngọn núi).
- Ngũ nhạc quan (năm ngọn núi).
- Tiêm xuất quan (nhọn ra).

Quan như vậy là quan cát.

b- Tiền quan hung:

- Tha nga quan (lởm chởm).
- Hân quần quan (vén quần).
- Vũ tụ quan (tung vạt áo).
- Tà phi quan (bay chéo).
- Khứ thủ quan (mất đầu).

Quan như vậy là hung.

c - Quỷ diệc hữu cát hữu hung.

Quỷ cũng có cát có hung.

Quỷ hung như:

- Đới đổ bác quỷ.
- Đới sát quỷ.
- Tà phi quỷ.

(Đều là hung).

QUỶ SƠN VƯƠNG TỰ PHÁT MỘC NHÂN HÌNH CẢI TỬ HOÀN SINH CÁCH

Đệ bát cách (8)

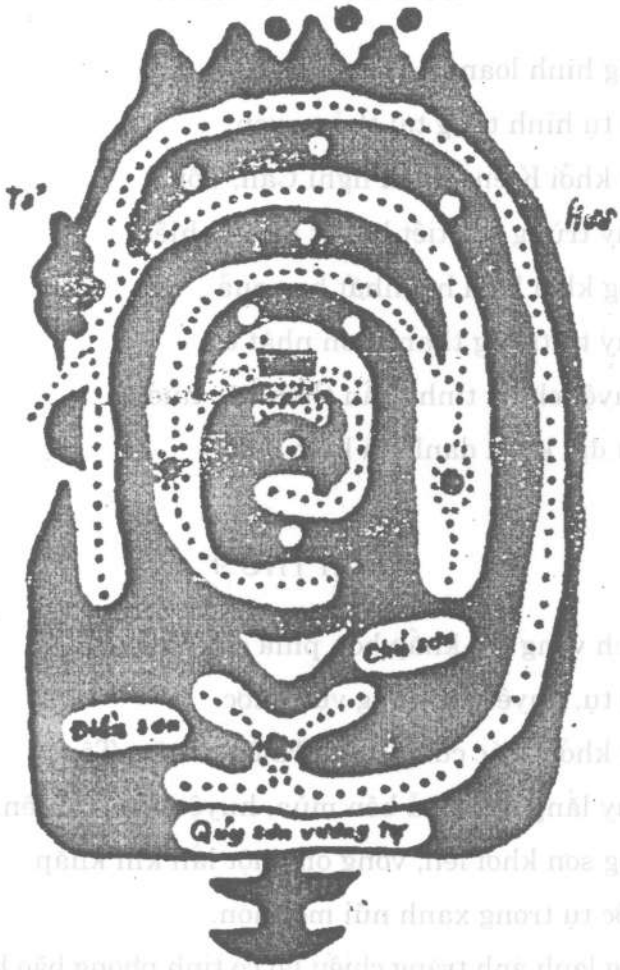

THƯ NGUYỆT ẤN SIÊU ĐỒ
Đệ cửu cách (9)

HỮU ĐỆ CỬU CÁCH

Long hình loan bão tử vi viên.
Khí tụ hình tàng tại thủy uyên
Sơn khởi Kiền, Khôn nghi Cấn, Tốn.
Thủy trừng bất tiết huyệt thiên nhiên
Long khởi loan hồi nhất bao quả
Thuỷ tụ trừng thanh sơn nhất cá
Nguyệt chiếu tinh thần thân bão hưởng
Thử địa khoa danh đa hiển bá.

CÁCH THỨ 9

Mạch vòng ôm khắp bốn phía của Viên cục.
Khí tụ, huyệt ẩn trong vực nước.
Sơn khởi ở các cung Kiền, Khôn, Chấn, Tốn.
Thủy lắng trong cả bốn mùa, huyệt thiên nhiên.
Long sơn khởi lên, vòng ôm một lần kín khắp.
Nước tụ trong xanh núi một hòn.
Long lanh ánh trăng chiếu lại có tinh phong bão hướng.
Đất này phát khoa danh nhiều người hiển đạt.

THU NGUYỆT ẤN SIÊU ĐỒ

Đệ cửu cách (9)

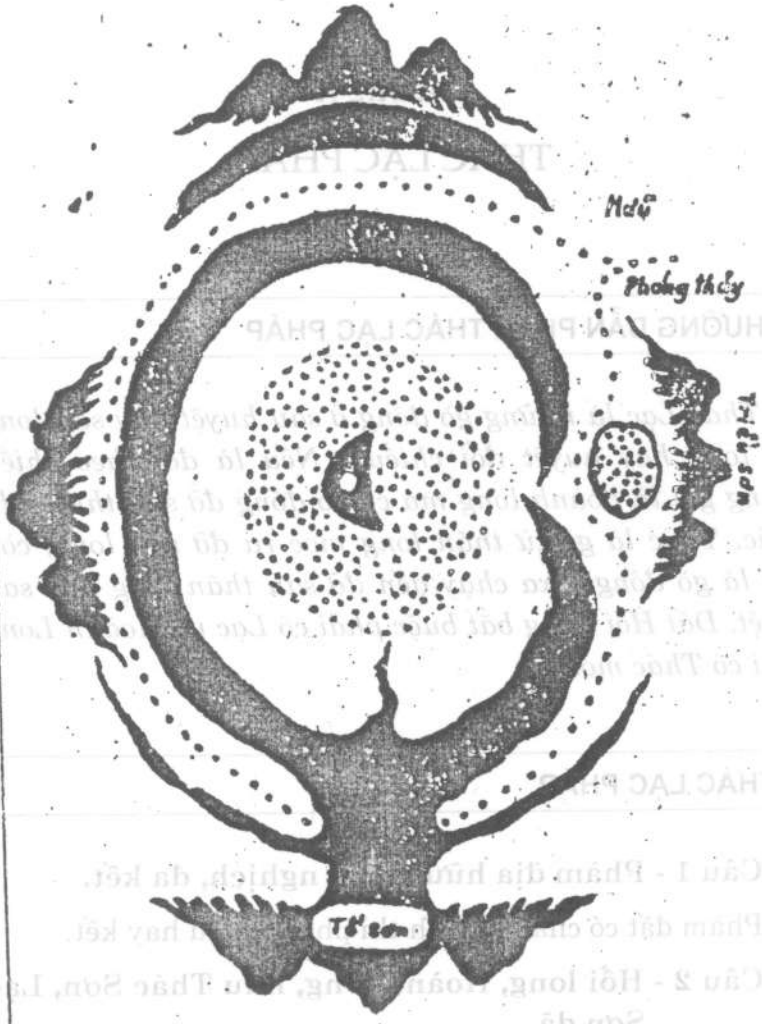

Chương X

THÁC LẠC PHÁP

A - HƯỚNG DẪN PHẦN THÁC LẠC PHÁP

Thác Lạc là những gò đống ở sau huyệt hay sau long khi long hay huyệt đổi chiều - Nếu là đổi theo chiều ngang gọi là hoành long mà có gò đống đỡ sau thì gọi là Thác. Thác là gò từ thân long mọc ra đỡ sau long, còn Lạc là gò đống ở xa chạy đến đỡ sau thân long hay sau huyệt. Đất Hồi Long bắt buộc phải có Lạc và Hoành Long phải có Thác mới tốt.

B- THÁC LẠC PHÁP

Câu 1 - Phàm địa hữu chân, nghịch, đa kết.

Phàm đất có chân nghịch thì phần nhiều hay kết.

Câu 2 - Hồi long, Hoành long, hữu Thác Sơn, Lạc Sơn dã.

Hồi long, hoành long thì sau lưng thấp mỏng nên hồi,

hoành phải có Thác Sơn (cho hồi long) và Lạc Sơn (cho hoành long).

Câu 3 - Địa hữu thác lạc đắc nhân trác việt chi tài, vưu nghiệm dã

Đất có Thác, Lạc thì sinh người có tài trác việt, rất ứng nghiệm vậy.

HỒI MIÊU CÁCH
Đệ thập đồ (10)

HỮU ĐỆ THẬP CÁCH

Chú vân: Mạch khởi hữu chí tả nhập cục, Hổ tiên đáo đường, Long hậu tiếp tục, nội ngoại loan hoàn, tả hữu khởi, phục. Thành thượng tinh phong giang loan bàn nhiễu, thủy hiện sơn trung, thử vi quý cách, nhiên đắc kỳ huyệt, phát phúc tậm gian, nãi thành quý cục.

CÁCH THỨ 10

Lời chú: Mạch bên hữu tới bên tả nhập cục, trước tiên là Hổ sa tới minh đường, rồi sau lại đến Long sa tiếp tục. Trong ngoài ôm cong về, tả hữu có tinh phong cao đại khởi phục. Sông to uốn quanh, thủy hiện trong núi, là quý cục. Để huyệt tại long này sẽ phát phúc lâu dài.

HỒ MIÊU CÁCH

Đệ thập đồ (10)

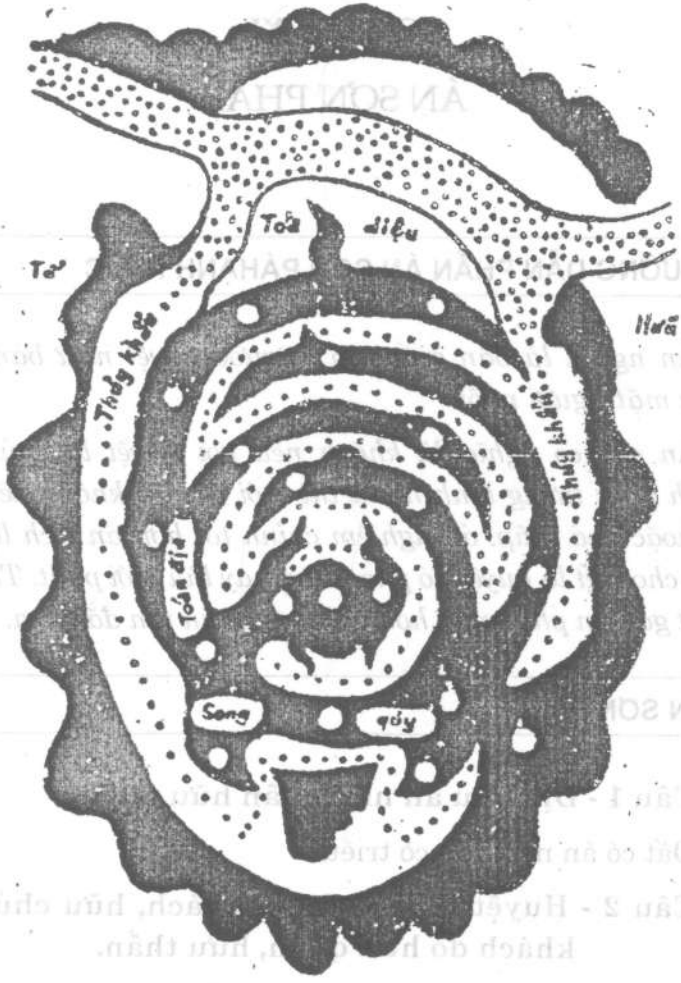

Chương XI

ÁN SƠN PHÁP

A - HƯỚNG DẪN PHẦN ÁN SƠN PÁHẠNH PHÚC

Án nghĩa là bàn giấy. án ở trước huyệt như bàn giấy trước mặt người ngồi.

Án còn có nghĩa là khách nếu gọi huyệt là chủ. Chủ khách phải tương kính nhau thì mới tốt. án không nên quá cao hoặc quá thấp. án nghiêm chỉnh tốt hơn án lệch lạc. án cũng cho biết là huyệt đó phát mau hay lâu mới phát. Thường huyệt gần án phát mau hơn là huyệt có án tận đằng xa.

B- ÁN SƠN PHÁP

Câu 1 - Địa hữu án như quân hữu triều.

Đất có án như vua có triều.

Câu 2 - Huyệt vi chủ, án vi khách, hữu chủ hữu khách do hữu quân, hữu thần.

Huyệt là chủ, án là khách, có chủ có khách cũng như có vua có tôi.

Câu 3 - Dục cầu kỳ chân hảo, viễn án bất như cận án.

Muốn cầu cho thật tốt, thì án xa không bằng án gần.

Câu 4 - Dục bất doanh háo, viễn triều bất như cận triều.

Muốn không doanh háo, triều xa không bằng triều gần.

Câu 5 - Chân giả do nghi, dĩ án vi cứ.

Thật giả (huyệt) còn ngờ thì lấy án làm căn cứ.

Câu 6 - Hoặc viễn sơn hồi đầu vi khách án.

Hoặc tự huyệt thôi thân vi nội án.

Hoặc núi ở xa quay đầu về làm khách án.

Hoặc ở huyệt ra làm nội án.

Câu 7 - Viễn án phát trì, cậu án phát tốc, thử án chi.

Án xa phát chậm, án gần phát mau đó là phương pháp của án.

Nhược long hổ cận vệ chi chủ khách tương nghinh, nãi thị giả xứ cao tề mi, đê ứng tâm đắc chi vi thị dã.

Nếu được long hổ cộng về và huyệt chủ, án khách tương nghinh, nơi đó ta mượn chỗ cao bằng mi mắt, thấp ngang rốn là án được rồi đấy.

HỔ NHẬP ĐÔNG LÂM CÁCH
Thập nhất cách (11)

HỮU THẬP NHẤT CÁCH

Tổ khởi Long kiên nhập hữu kiên
Đáo đầu nhất tiết trực lai thiên
Tu cầu hổ bạn bao quá huyệt
Phú quý công danh thế thế truyền.

CÁCH THỨ 11

Tổ khởi từ vai long nhập vào vai hữu long, vào đầu một tiết rồi đi thẳng vào ngay cửa trời. Bên hổ nên bao quá huyệt. Phú quý công danh đời đời được truyền tụng.

HỔ NHẬP ĐÔNG LÂM CÁCH

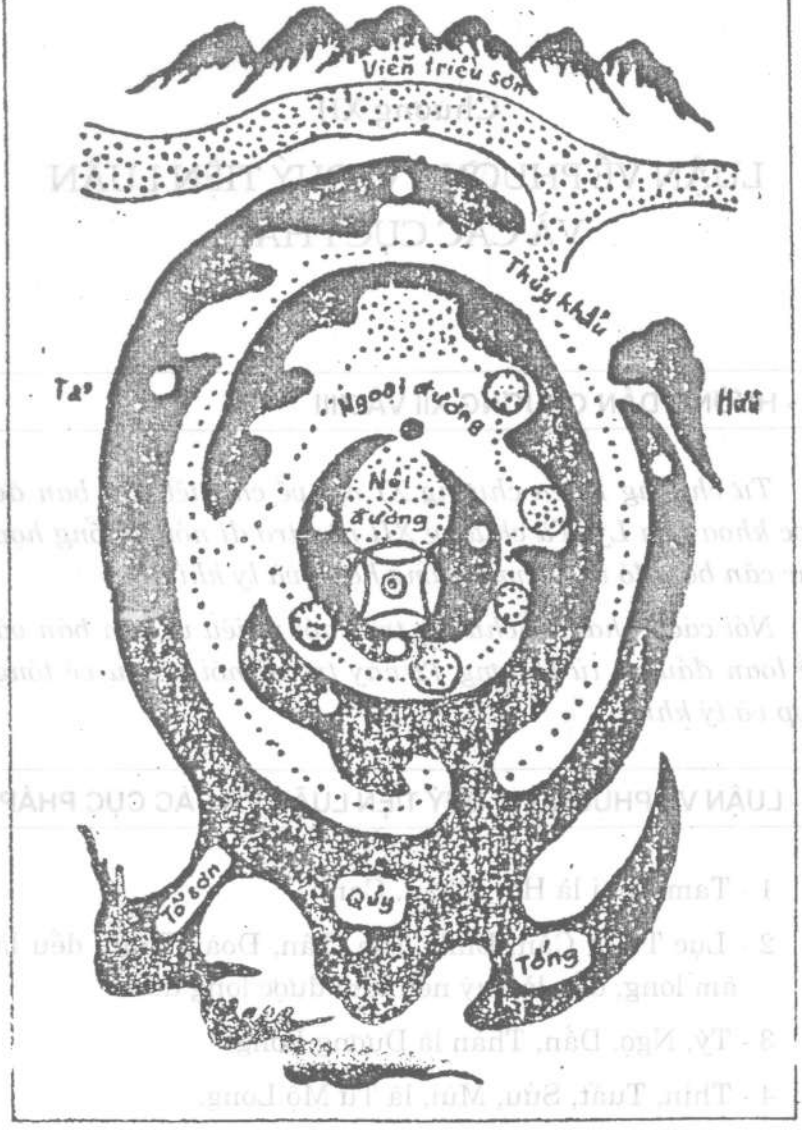

Chương XII

LUẬN VỀ PHƯƠNG VỊ QUÝ TIỆN LUẬN VÀ CÁC CỤC PHÁP

A - HƯỚNG DẪN CHƯƠNG XII VÀ XIII

Từ chương 1 đến chương XI nói về chi tiết căn bản để học khoa Địa Lý. Từ chương XII này trở đi nói về tổng hợp các căn bản đó và thêm cả tổng hợph và lý khí nữa.

Nói cách khác 11 chương trên nói nhiều về căn bản và về loan đầu và từ chương 12 này trở đi nói nhiều về tổng hợp và lý khí.

B - LUẬN VỀ PHƯƠNG VỊ QUÝ TIỆN LUẬN VÀ CÁC CỤC PHÁP

1 - Tam Thai là Hợi, Chấn, Canh.

2 - Lục Tú là Cấn, Bính, Tốn, Tân. Đoài, Đinh, đều là âm long. đều là quý nếu tầm được long đó.

3 - Tý, Ngọ, Dần, Thân là Dương Long.

4 - Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, là Tứ Mộ Long.

5 - Càn lão dương, Khôn lão âm đó là tiện cách.

6 - Giáp, ất, Nhâm, Quý là Dương Long.

7 - Tốn Tỵ (âm) Thìn Tuất (dương) Sửu Mùi (âm) đều là tiện cách.

8- Bính tý, Đinh sửu, Mậu dần, Kỷ mão, Canh thìn, Tân tỵ, Nhâm ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, ất Dậu, Bính tuất, Đinh Hợi: Đó là Đại Vượng Tướng.

9 - Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn, ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi là Bàng Vượng.

10 - Giáp Tý, ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Giáp Tuất, ất Hợi: Đó là chính Cô Hư.

11 - Nhâm Tý, Quý sửu, Giáp Dần, ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi: đó là Bàng Cô Hư.

12 - Mậu Tý, Kỷ sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu: Đó là Không Vong Quan Sát.

13 - Điểm Huyệt nên thừa Vượng Tướng mà bỏ Cô Hư, tránh Không Vong.

Thì sẽ tự nhiên Phát Phúc, có thể đạt được thành công.

LONG QUẢI TÂY HOÀI
Thập nhị cách (12)

HỮU THẬP NHỊ CÁCH

Tổ khởi hữu kiên nhập long kiên
Đáo đầu nhất tiết huyệt lai tiền
Tu cầu tả bạn bao quá cục
Vạn đại khoa danh thế thế truyền

CÁCH THỨ 12

Khởi tổ ở phía hữu nhập vào vai long
Vào đầu chỉ một tiết là tới ngay huyệt
Nên cầu được tả sa bao quá cục đất
Sẽ phát khoa danh được đời đời truyền tụng.

LONG QUẢI TÂY HOÀI

Thập nhị cách (12)

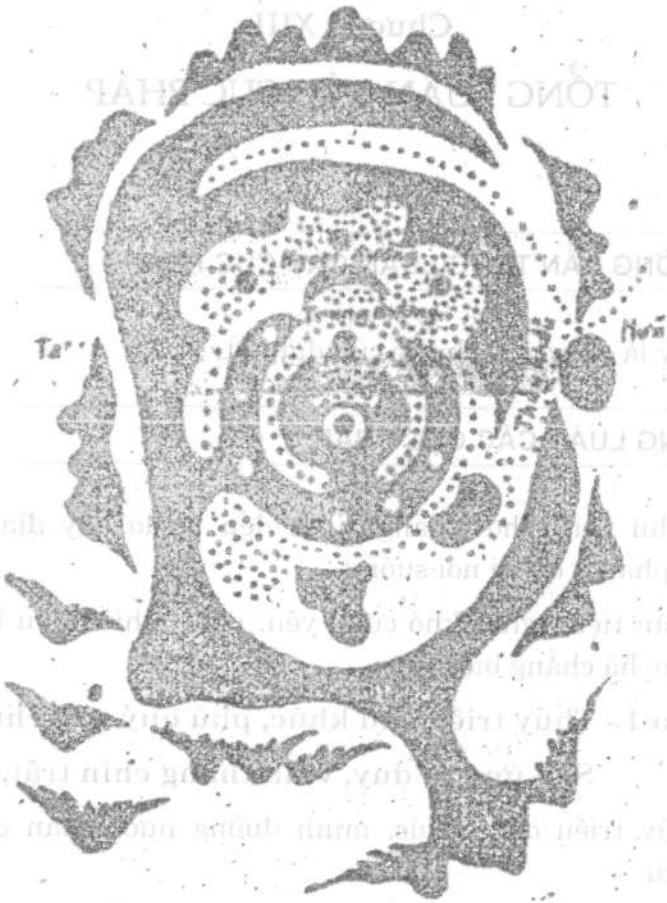

Chương XIII

TỔNG LUẬN CÁC CỤC PHÁP

A - HƯỚNG DẪN TỔNG LUẬN CÁC CỤC PHÁP

Đây là nói các cách thế của đất kết.

B - TỔNG LUẬN CÁC CỤC PHÁP

- Phú Quý Thọ Khang Ninh đều là do quý địa chứ không phải là do lời nói suông.

- Bần tiện nghèo khó cùng yểu, phần nhiều đều là do thiên cơ, há chẳng biết ru.

Câu 1 - Thủy triều cửu khúc, phú quý vạn chung

Sơn ứng tứ duy, vinh thăng chín trật.

Thủy triều chín khúc, minh dường nước chan chứa: chủ giàu

Tứ duy (Càn Khôn Cấn Tốn) có núi cao chót vót: chủ sang.

Câu 2 - Có thiên trụ cao, thọ như Bành Tổ.

Có thiên tâm phá thì chết non như Nhan Hồi.

Thiên trụ là Càn, nếu huyệt phì và cao hậu ở Càn phương, cao ứng chủ thọ.

Thiên tâm hậu đầu, kỵ nước chảy đi, bị chết non.

Câu 3 - Cấn thấy Bính: giàu và sang.

Đoài thấy Đinh: Thọ và vinh.

Cấn chủ phú. Nếu Cấn sơn nhập huyệt, Bính thủy triều mà Tốn phương có sơn ứng là tốt.

Đoài là tú long, nếu Đoài long nhập huyệt, có Đinh thủy triều mà Bính phương có sơn ứng là tốt.

Câu 4 - Chấn, Canh phấn phát về võ, nắm quyền hành trọng yếu tại Hợi Tốn.

Canh Chấn phấn phát về võ, chính phương Nam tọa Khảm hướng Lý.

- Hợi long Bính ứng, Tốn phương có núi cao.

- Tốn long, Hợi (thủy) ứng, Chấn Canh phương, có cờ trống lạ. Khảm long, Ly hướng, Chấn Canh ứng, là đất kết văn trước, võ sau, do đường khoa mục mà nắm chính quyền.

Các phương Cấn, Tốn có tinh phong khởi đột, chủ làm võ tướng, cấp thống lãnh (Tư lệnh).

Câu 5 - Thiên thị kiến Canh, trước phát văn sau phát võ. - Bính thấy Tân, trước phát võ sau phát văn.

- Thiên thị là Cấn, - Cấn long Canh thủy ứng: Cấn chủ văn, Canh chủ võ cho nên trước phát văn sau phát võ.

Bính long, Tân (thủy) ứng. Bính chủ võ chức và Tân chủ văn chương - Cho nên trước phát võ sau phát văn.

Câu 6 - Thiên Hoàng (Hợi) nhập Thiên thị (Cấn) quý khôn tả.

- Thái ất (Tân) gặp Thiên ất (Tốn) tiếng lừng vô địch.

Thiên Hoàng là Hợi - Nếu long mạch khởi từ Hợi, chuyện sang Cấn mà tứ chính (Tý, Ngọ, Mão, Dậu) có cao phong ứng chủ con cháu dòng giống giàu sang thịnh vượng.

Thái Ất là Tân - nếu Tân sơn lai Tốn thủy hoặc Tốn sơn lai Tân thủy ứng - chủ trúng khoa danh, thiên hạ vô địch vậy.

Câu 7 - Tốn Tân đặc đạt: chu tử (áo đỏ, tía) khắp triều. - Chấn Canh tú lệ: Giáp, Bính đầy nhà.

Câu 8 - Tam cát lục tú long kết cuộc.

- Tốn Tân có cao phong đẹp ứng về, hoặc bút vút từng mây: chủ về khôi khoa.

- Phương Chấn, Canh có cờ trống. Hoặc có núi cao tú lệ ứng về: chủ phát võ tướng.

Câu 9 - Nhật mã kiến Thiên mã: danh chiếm Trạng Nguyên.

- Vị ngư kiến đại ngư: quan cư nhất phẩm.

Nhật mã là nam phương, nếu có yên ngựa (Thiên mã) nổi cao lên, đứng tôn lập cho huyệt mà huyệt ngồi tôn nghiêm có tú khí thì phát Trạng Nguyên. Cụ Tả Ao nói:

"Muốn cho con cháu Tam Khôi
Phương Nam có bút, phương đoài có nghiên".

Nghiên là "đại ngư" vậy, nếu phương Đoài có nghiên và phương Nam có bút lập nữa thì đỗ tam khôi (3 lần thi Hương, Hội và Đình đều đỗ đầu).

Câu 10 - Tên chiếm Khôi Nguyên chủ tam dương cao vọt

- Chỗ ngồi lăng miếu - chỉ vì tứ thế quân bình.

Tân là Kim long, gặp Bính, Ngọ, Đinh là tam dương Kim và Hỏa thành khí nên đỗ đầu thiên hạ.

Tý Ngọ, Mão, Dậu là 4 thế - huyệt ngồi đoan chính, 4 phương quân bình - con cháu phát khanh tướng.

Câu 11 - Hợi, Tốn tiếng là vua tôi.

Chấn, Canh như là vợ chồng.

Gặp Đinh, Giáp bảng thì tuổi trẻ có thanh danh, gặp Đinh, Quý ứng chủ tuổi thọ thêm giàu có. Ngọ long, Đinh thủy lai triều, thiếu niên đỗ đầu. Đinh long mà Quý phương có sơn ứng - chủ giàu, thọ.

Câu 12 - Càn, Đinh thì thọ, không nên tương kiến.

- Chấn, Hợi chủ quý chỉ muốn gặp nhau.

- Càn (kim) Đinh (hỏa):

Nếu Càn long gặp Đinh phương nên mỏng, thấp.

Đinh long gặp Càn phương cũng nên mỏng, thấp.

- Chấn long gặp Hợi thủy, hoặc Hợi long gặp Chấn thủy: tất chủ quý hiển vậy.

Câu 13 - Đất có tam kỳ: Vàng ngọc dùng xa xỉ.

- Thổ có 4 thứ: tiền của thóc lúa không dùng hết.

- Phàm huyệt tốt - Hợi, Chấn, Canh (tam kỳ) có ứng thì giàu lớn - Phương Cấn Bính cũng vậy.

- Phàm thổ hình, nhiều huyệt kết - Bốn thế có núi cao, quân bình chủ cự phú - cho nên mới nói như vậy.

Câu 14 - Một nam bao ba nữ, sở thuận về đâu thời theo đấy.

- Một nữ gặp ba nam, ở đâu thời lấy đó.

- Khôn, Ly, Đoài là nữ - hoặc nga mi, hoặc bán nguyệt, hoặc như gương, như hốt, hoặc như liên châu (chuỗi châu) như đàn tỳ bà (thuộc về đồ dùng của đàn bà).

- Dậu long nhập huyệt, mà Khảm, Cấn, Chấn, ba phương có tú ứng thì trước phát nữ, sau phát nam.

Chấn là trưởng nam.

Khảm là trung nam.

Cấn là thiếu nam.

Tốn là trưởng nữ.

Ly là trung nữ.

Đoài là thiếu nữ.

Vị nào ứng thì vị đó phát.

Như là Cấn long, thứ đến Khảm Đoài cũng thế.

Câu 15 - Dậu, Tốn phát con gái thông minh.

- Chấn canh phát con trai uy vũ.

Câu 16 - Làm quan ở ngũ phủ, do ở nhị thổ, nhị kim. Chức giữ ở lục bộ do ở khí tàng bát tướng.

Nhị Kim là Càn Đoài. nhị Thổ là Khôn Cấn ứng về.

Câu 17 - Kho tàng thấy ở Cấn, Bính, con trai giàu địch quốc.

Nga mi thấy ở Tý Ngọ, con gái đẹp khuynh thành.

Câu 18 - Càn nạp Giáp, Khôn nạp ất đoán trước đắc thời.

- Tý ưa Ngọ, Thìn ưa Thân, bèn biết đắc thế.

- Càn long nạp Giáp thủy - Khôn long nạp ất thủy.

Tý long Ngọ hướng phát như lôi - Thìn long Thân hướng cũng như vậy.

Đều là dương long, dương thủy sẽ chỉ phát một thời.

Câu 19 - Ngũ khí triều nguyên, cửa nhiều xe ngựa.

- Tứ Kim tú bão, nhà rực trâm anh.

- Mộc ở Đông, Kim ở Tây, Hỏa ở Nam, Thủy ở Bắc, Thổ ở giữa làm huyệt: Con cháu nhiều xe ngựa.

- Tú Kim khởi ứng bốn phương - huyệt ở giữa: trâm anh gia truyền vậy.

Câu 20 - Thế tuy đại, huyệt bất cầu đại, chí ái nội tâm niêm khí.

- Huyệt tuy tiểu, phúc phát bất thiểu, chân do nghịch thủy.

Thế tuy lớn, huyệt không cần lớn, chỉ ưa nội tâm đĩnh khí.

Huyệt tuy nhỏ, phát phúc không nhỏ, chính vì có nước nghịch lại.

Luận câu 20 - Từ mười dặm long mạch chạy lại, kết huyệt chẳng qua chỉ vừa chiếc chiếu, điều đáng ưa là nội đường nhỏ, vừa một người nằm nghiêng - trời mưa chứa nước đọng ở trong, cho nên nói là không cần đất rộng vậy.

Huyệt tuy nhỏ bé, nhưng kho mạch gồm thu cả lại có cách nghịch hướng, thu tất cả nước từ đầu nguồn lại, con cháu giàu sẽ mua hết cả ruộng của thế gian.

"Thu tận nguyên đầu thủy
Tử tôn mãi tận thế gian điền".

Cho nên nói là phát phúc không nhỏ vậy.

Câu 21 - Mộc sinh văn sĩ, thổ vượng điền ngưu.

- Đa kim đa ngọc, thủy sản anh hùng.

- Hình mộc phát văn sĩ, hình thổ vượng ruộng, trâu.

- Kim nhiều vàng ngọc, thủy sản anh hùng.

Luận câu 21

a - Mộc tính tĩnh xứ, khởi tiết tiết sinh văn chương chi sĩ.

b - Thổ tính trọc phì, mãn tiến điền ngưu chi phú.

c - Đa Kim tích ngọc, khai khẩu dĩ đấu lượng kim.

d - Thủy kiến Kim, Thổ kiến Thủy đa xuất anh hùng.

Có nghĩa là:

Mộc tính yên lặng, nếu có đốt đốt mọc lên, gồ lên là kết huyệt, táng vào sẽ sinh ra những bậc văn chương thi sĩ.

Thổ tính trọc phì, huyệt kết ứng sinh người giàu có, nhiều ruộng trâu.

Hình Kim chứa nhiều ngọc, nếu huyệt Kim khai khẩu mà để được đất vào đó, thì giàu có thể lấy đấu đong vàng.

Câu 22 - Tam thai tiền, Tam thai hậu, Tể tướng công khanh.

- Thất diệu Đông, thất diệu Tây, Trạng Nguyên Phụ Bật.

Tam thai trước, tam thai sau, sẽ phát tể tướng công khanh.

Thất diệu phía Đông, thất diệu phía Tây sẽ phát Trạng Nguyên Phụ Bật.

Câu 23 - Hình giải đệm, mở chiếu, đất đó rất quý.

- Có tiền quan hậu quỷ, đất đó rất tốt.

Câu 24 - Phát phúc lâu dài, chắc hẳn nước quanh huyền vũ.

Làm quan phú hậu, tất nhiên nước lượn thanh long.

Luận câu 24 - Kiểu đất hồi long cố tổ, nước tiền đường chảy quanh về huyền vũ, mà đi, thì phát phúc không có dứt. Long ưa nghịch chiều, nếu nước chảy xuôi mà long đi ngược lên thì con cháu làm quan mà giàu vậy.

Câu 25 - Cầm hình văn quan, yếu chi hình thế nhi luận. - Thú hình vũ sĩ, vưu đương tường mạch lạc nhi suy.

Cầm hình phát văn quan, cần biết hình thế mà bàn.

Thú hình phát vũ sĩ, nên tường mạch lạc mà suy.

Câu 26 - Đại thế xuất văn chương, do hồ thủy khẩu sinh quái thạch.

- Thế thế liên khoa mục, tại hồ long thượng khởi tinh phong.

Đời đời xuất phát văn chương, do ở thủy khẩu sinh quái thạch.

Đời đời liền có khoa mục, do ở thân long khởi tinh phong.

Luận câu 26 - Kết tại Cấn, Hợi long, nhập Tốn, Tân, kỳ huyệt quý khí, hựu quái thạch trấn thủy khẩu, tẩm thủy, trướng thủy, lạc như phù, tử tôn phú quý dã.

Kết ở Cấn, Hợi long, nhập Tốn, Tân huyệt đã quý khí

lại có quái thạch, trấn ở thủy khẩu, rút nước lên cạn, nổi quái thạch, nên con cháu giầu sang vậy.

Câu 27 - Thế thế liên khoa mục, kiến tú mạch kết cục, Long thân thượng tiết tiết sinh phong, như liên châu, đại đại tử tôn văn chương dã.

Đời đời liền phát khoa mục, huyệt đã có mạch tốt kết cục.

Trên mình long lại có đốt đốt cao lên như liên châu, nên đời đời con cháu phát văn chương vậy.

Câu 28 - Bạch ốc xuất công khanh, do hồ hồi long cố tổ.

- Điền phu chí tể tướng, do hồ nghịch thủy nhập hoài.

Bạch ốc xuất công khanh do ư hồi long đoái tổ.

Điền phu làm đến tể tướng do ư nghịch thủy vào lòng.

Luận câu 28: - Tổ như phụ viễn hành, hồi long như tử, cửu vọng kiến nhi tự khoái, cố viết hồi long chi lực bạc năng linh bạch ốc chí công khanh.

Tổ như là cha đi xa, hồi long như là con trông lâu được nhìn thấy mà vui mừng, cho nên nói là sức hồi long tuy bạc nhược mà có thể khiến cho bạch ốc làm tới công khanh.

- Huyệt tuy tại sơn, nhưng họa phúc tại thủy, thủy nghịch cấp phát, nhập hoài càng nhanh, cố viết sử, điền dã chi nhân vi quan chí tể tướng.

Huyệt tuy ở sơn họa phúc ở thuỷ. Nước nghịch chảy siết vào lòng càng chóng phát nên mới nói là được đất đó, dù là người điền dã cũng làm quan tới tể tướng vậy.

Câu 29 - Thổ nhập Thổ tử tôn đa hào phú.

- Mộc nhập Mộc tử tôn đa khoa mục.

Thổ vào thổ con cháu nhiều hào phú. Mộc vào Mộc con cháu nhiều khoa mục.

Luận câu 29: Cấn thuộc Thổ chủ phú, Thổ vượng điền ngưu.

Cấn long nhập thổ tinh, tác huyệt chi phú quý dã.

Cấn thuộc thổ chủ về giầu, Thổ thì vượng về ruộng trâu.

Cấn long vào Thổ tinh làm huyệt chủ về giàu sang vậy.

Hợi thuộc mộc vi mộc thế, Hợi nhập cục tác mộc huyệt, đa văn sĩ dã.

Hợi thuộc mộc làm mộc thế, Hợi nhập cục làm mộc huyệt, đấy là phát nhiều văn sĩ vậy.

- Hựu nhất thế long hành khởi tổ, đại thổ tinh chi thổ hữu huyệt, tứ hành như thử chi loại.

Lại một thế cách nữa, long mạch đi khởi tổ từ đại thổ tinh đến thổ có huyệt. Bốn hành khác đều giống như thế.

Câu 30 - Nhất sơn nhất án túc dĩ tự vinh.

Nhất huyệt nhất đường túc dĩ trí phú.

Một sơn, một án đủ sức tự vinh.

Một huyệt một đường, đủ sức làm giầu.

Luận câu 30:

a - Chung ứng nhất huyệt thanh kỳ nhất án, tuy vô long, hổ diệc vinh hoa.

Chung ứng vào một huyệt, thanh kỳ ở một án, tuy không có long, hổ vẫn vinh hoa.

b - Thổ tinh kết huyệt hướng đường, trữ thủy diệc trí phú dã.

Thổ tinh kết huyệt hướng đường chứa nước cũng có thể làm giầu vậy.

Câu 31 - Lư chiên trúng dự ngao đầu, cáo trục đa sinh phò mã.

Hình như lư chiên, đậu trúng ngao đầu, cáo trục sinh nhiều phò mã.

Luận câu 31

a - Huyệt kết hồi long, tiền diện sơn như hoa cái, hậu huyệt như lư chiên, phát trạng nguyên dã.

Huyệt kết hồi long, trước mặt có núi, hình như hoa cái (lọng hoa) ở sau huyệt, hình như lư chiên (roi ngựa) phát trạng nguyên vậy.

b - Phàm huyệt kết xứ, Nam phương Bính, Ngọ, Đinh, sơn hình như cáo trục đẳng lập, nam hôn công chúa dã.

Phàm chỗ huyệt kết, ở Nam phương (Bính, Ngọ, Đinh) có núi hình như cáo trục, đứng chầu, con trai lấy được công chúa vậy.

Câu 32 - Sơn thôi thoái vận, tuần tiết nhi phát nhi tôn. Thủy khán nguyên đầu, kiến phương nhi tri chức nghiệp.

Núi suy chuyển xuống theo đốt tiết mà phát con cháu. Nước xem từ đầu nguồn mà biết chức nghiệp.

Luận câu 32:

a - Sơn lai tự đầu giáng khởi, mỗi nhất tiết phát nhất đại, đốn khởi nhi suy.

Núi đến từ đầu trở xuống, mỗi một đốt tiết phát một đời, theo chỗ thấp chỗ cao mà suy luận.

b - Phàm thủy chi lai trường khê từ chứ giai hữu thăng, tự phát - Hà tự nhi luận giả như Tý phát nguyên thủy chủ thương mại, dĩ thử luận tha, khả loại suy.

Phàm nước trường khê tới, quan hệ tự chỗ phát nguyên - Xem từ chữ gì mà định luận - Giả như nước phát nguyên từ chữ Tý thì chủ về buôn bán, cứ theo pháp đó mà suy luận rộng ra.

Câu 33 - Tam thai tiền, vương tự hậu, tiền hậu vinh xương

- Ngũ nhạc hậu, liên châu tiền, hậu tiền vinh hiển.

Tam thai đằng trước, chữ vương đằng sau thì trước sau vinh xương.

Ngũ nhạc ở sau, liên châu ở trước, thì sau trước vinh hiển.

Luận câu 33:

a - Thử địa sinh phong hầu, tử miếu thực.

Kiểu đất này sống được phong hầu, chết được miếu thực (làm thần được cúng tế).

b - Ngũ nhạc hậu, hậu ngũ tử giai vinh hiển đát.

Ngũ nhạc ở đằng sau, 5 con đều hiển đạt.

c - Liên châu sơn kỳ giả, tiền phát liên châu.

Liên châu sơn ở đằng trước thì trước phát liên châu.

Câu 34 - Thạch thất hoa khai, vọng chi nhi quý địa.

Thủy nguyên trước tĩnh, đắc chi nhi cát huyệt.

Thạch thất hoa khai, nhìn đó mà biết là quý địa.

Nguồn nước lặng im được chỗ đó mà làm huyệt tốt.

Luận câu 34:

a - Phàm thổ khởi, nhất cư huyệt dã, giai quy địa dã.

Phàm đất gồ lên một chỗ mà làm huyệt, đều là đất quý vậy.

b - Phàm thủy tính bản động, kiến tĩnh xứ giai hựu kết huyệt dã.

Phàm nước tính vốn động, thấy chỗ nước im lặng thì có huyệt kết vậy.

Câu 35 - Nhất trùng bão khỏa nhất trùng khai
Tướng Tướng vương hầu tại thử gian.

- Tứ vi hoàn nhiễu tứ vi cố, công khanh phụ bật cư thử trú.

Một trùng bao bọc, một trùng mở, tướng văn tướng võ, vương hầu ở chỗ đó.

Bốn bề quanh co bốn bề đoái lại, công khanh phụ bật đóng tại đó.

Luận câu 35:

a- Kết huyệt nội khai nhất trùng, ngoại cao nhất trùng, thủy khẩu tỏa mật, đích thị vương hầu chi địa.

Huyệt kết trong khai mở một trùng, ngoài lại cao lên một trùng. thủy khẩu thì đóng kín. Đúng là đất vương hầu.

b - Tứ diện giai miêu cung, loan cung bão, công khanh tất cư thử xứ.

Bốn mặt đều hình cánh cung, nằm ôm lấy, công khanh ở tại chỗ đó.

Câu 36 - Vị liệt đài giai, yếu đắc xích xà nhiễu ấn.

- Chức cư thanh quý, do hồ thanh long liên châu.

Ngồi ở đài giai, cần có xích xà nhiễu ấn.

Chức ở thanh quý, do tại Thanh long liên châu.

Luận câu 36:

a - Như Cấn, Hợi kết cục, Tỵ phương hữu ấn, như long bão hướng chủ quý dã.

Như Cấn Hợi kết cục, Tỵ phương có ấn mà lại có long bão hướng, chủ quý vậy.

b - Cấn, Hợi long kết cục, nhi long thân khởi tinh phong, chủ quý dã.

Cấn, Hợi long kết cục mà trên thân long nổi tinh phong cũng chủ quý vậy.

Câu 37 - Dậu vị sơn cao tế ác khí, tĩnh thanh bất phạm nhất hào.

- Mão phương thủy tụ án quang minh, long nhan cận, danh phương tứ hải.

Dậu phương khí thanh tịnh, không bị xâm phạm một mảy may.

Mão phương nước tụ án quang đãng, được gần long nhan (vua) tiếng lừng bốn biển.

Câu 38 - Mùi phương thê thiếp chi vị, sở ái giả trừng thanh.

- Mão phương quân vương chi vị, sở kỵ giả lăng áp.

Mùi phương chủ thê thiếp, đáng yêu ở chỗ trong sạch.

Mão phương chủ quân vương đáng kỵ là bị lấn áp.

Luận câu 38:

a - Mùi phương chủ thê thiếp, như hữu viên sơn tú ứng, tất hữu hiền thê tú thiếp.

Mùi phương chủ về thê thiếp, nếu có núi tròn thanh tú ứng về, sẽ có vợ hiền thiếp tốt.

b - Mão phương nhật xuất chi minh quân, tượng như sơn cao lăng chi nội, vị chi lăng áp thái dương, nan thụ quân ân.

Mão phương là chỗ mặt trời mọc, sáng sủa, tượng về vua, nếu ở trong có núi cao che khuất (che khuất mặt trời mọc) gọi là lấp che thái dương, khó mà được hưởng ơn vua.

Câu 39 - Càn, Khôn nhị vị đáo đầu, tuy phát phúc, chung niên bại tuyệt.

- Thìn, Tuất lưỡng long thụ huyệt, tuy phát phúc phản thụ bần cùng.

Hai ngôi càn khôn đáo đầu, tuy có phát phúc rồi sau cũng bại tuyệt.

Lưỡn long Thìn Tuất nhập huyệt, tuy có phát phúc lại bị bần cùng.

Luận câu 39:

a - Càn lão dương, Khôn lão âm, lưỡng long kết cục diệc phát nhất đại, bại tuyệt dã.

Càn là lão dương, Khôn là lão âm, hai long này kết cục, cũng chỉ phát có một đời rồi bị bại tuyệt.

b - Thìn, Tuất giai một khố, long phát nhất đại nhi tử tôn bần cùng.

Thìn, Tuất đều là mộ khố long, cũng chỉ phát được một đời rồi con cháu lại bần cùng.

Câu 40 - Tý, Ngọ, Dần, Thân, tứ dương long chi vị toàn.

- Thìn, Tuất, Sửu, Mùi tứ mộ long chi sở ố.

Tý, Ngọ, Dần, Thân là bốn dương long chưa được hoàn toàn.

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là bốn mộ long thật đáng nên ghét.

Luận câu 40:

a - Tứ dương long phát nhất đại.

Bốn dương long chỉ phát được một đời.

b - Tứ mộ long tuy phát phúc, tử tôn bại tuyệt.

Bốn mộ long tuy phát phúc nhưng sau con cháu lại ngoan ngu bại tuyệt.

Câu 41 - Tiến nguyên đầu không, tài cao bất đệ.

- Thiên nguyên vị khuyết, niên hưởng bất trường.

Tiến nguyên đầu không, tài cao không đậu.

Thiên nguyên vị khuyết, tuổi thọ không dài.

Luận câu 41:

a - Tốn, Tân không khuyết, tuy học quá nhận, ứng thí bất đệ.

Phương Tốn, Tân bị không khuyết, tuy sức học hơn người nhưng đi thi không đậu.

b - Càn phương vô sơn, thâm thủy, niên hưởng bất kỳ.

Càn phương không có núi cao, lại nước sâu thì tuổi sống không được mấy.

Câu 42 - Đại sơn áp như thủy tinh tai hại tịnh chí.

- Mão tinh như nhật mã, hung họa tự tùy.

Đại sơn áp tới tinh thủy, tai hại đều tới.

Mão sơn lấn sang nhật mã, hung họa theo tùy.

Luận câu 42:

a- Sửu phương hung vị, huyệt cư cận túc, hậu sơn lăng áp, tử tôn hung bạo, họa bại dã, nhật mã ngộ hỏa dã.

Sửu sơn là hung vị, huyệt ở gần chân, hậu sơn lấn áp huyền vũ, con cháu hung bạo, họa bại vậy.

b - Mão phương hữu sơn cư chi, chủ thống mục.

Mão phương có núi ở đó chủ về bị đau mắt.

Câu 43 - Thủy phóng Quỷ vị, nhi thê thiếp họa bại nan đào.

- Thủy phóng Ngưu phương, nhi tử tôn đạo tặc dị hư.

Thủy phóng ở Mùi vị, thê thiếp bị hoạ bại khó tránh.

Thủy phóng ở Sửu phương, con cháu làm trộm cướp dễ hư.

Quý vị Mùi dã, Ngưu, Sửu phương dã.

Quý là phương Mùi. Ngưu là phương Sửu.

Câu 44 - Đới đao, đới kiếm, bất nghi ư mộ khố chi vị.

- Hân quần, vũ tụ, bất kham ư mộc dục chi hương.

Hình đới đao, đới kiếm không nên ở ngôi Mộ Khố.

Hình hân quần vũ tụ, không nên ở nơi Mộc Dục.

Luận câu 44:

a - Mộ Khố: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi dã. Nhược kiến ư đao kiếm tại thử phương, tử tôn khởi đạo tặc dị tạo hình hại dã.

Mộ Khố là 4 phương Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, nếu thấy có sơn hình như đao như kiếm ở phương đó thì con cháu sẽ khởi lên làm đạo tặc mà bị hình hại vậy.

b - Mộc Dục: Tý, Ngọ, Mão, Dậu dã - Thử phương hữu hình như hân quần vũ tụ tất sinh hoa nguyệt chi nữ dã.

Mộc Dục là bốn phương Tý, Ngọ, Mão, Dậu - Nếu thấy phương đó có sơn hình như vén quần sốc áo tất sẽ sinh ra con gái trăng hoa vậy.

Câu 45 - Bình bát kiến ư Khôn, Thân tất sinh tăng ni.

Án tinh kiến ư Dần, Thân tất sinh vu nữ.

Bình bát thấy ở Khôn, Thân tất sinh ra những tăng ni.

Án tinh hiện ở Dần, Thân tất sinh ra bọn vu nữ.

Câu 46 - Cao phong độc xuất ư nam phương, viên hình, khủng tai hình chi họa.

- Cao phong trấn áp ư Thiên mẫu, khủng tân hạ đệ chi danh.

Cao phong trơ trọi ở phương Nam, hình tròn, sẽ bị họa tai, hình sát.

Cao phong trấn áp ở thiên mẫu e bị mang danh thi hỏng.

Câu 47 - Sửu, Mùi, Dần, Thân ngộ hổ lô, nhi phong tàn bệnh tật.

- Sửu, Mùi, Dần, Thân kiến bút, hoang hấn tụng từ.

Sửu, Mùi, Dần, thân gặp hình hổ lô, bị bệnh phong, tàn tật.

Sửu, Mùi, Dần, Thân thấy hình bút, bị gây hấn kiện tụng.

Câu 48 - Minh đường can hạt, si bất đăng khoa.

Huyền Vũ dê bạc, nhân vô thọ khảo.

Minh Đường khô khan, học trò không thi đỗ.

Huyền vũ mỏng thấp, người không sống lâu.

Câu 49 - Ngũ hành nhập miếu, tiểu cục thành nhân.

- Tam tiêm sấm vân, sĩ nho cao trúng.

Ngũ hành ở chỗ miếu, vượng đất nhỏ cũng nên người.

Ba cây bút chấm mây, học trò thi đỗ cao.

Luận câu 49:

a) Mộc cư Đông, Hỏa cư Nam, Kim cư Tây, Thủy cư Bắc. Giả như Đoài Kim mạch lai, Kim tác huyệt, ngộ nhất mộc cư Đông tại án, đắc miếu vượng, nguyên, huyệt tuy tiểu diệc xuất công khanh.

Ví như phương Đoài, mạch lai hình Kim, lại khai huyệt hình Kim - Có một hình Mộc ở phương Đông đến làm án, là miếu vượng nhất, dù đất nhỏ cũng phát công khanh.

b) - Giả như Tân, Dậu, Canh tam tiêm sấm vân, cát mạch nhập huyệt tọa nhi hướng chi, tất phát trạng nguyên dã.

Nếu như ở phương Canh, Dậu, Tân có ba cây bút nhọn, vươn lên chấm mây, mà mạch cát. Phân kim tọa huyệt mà hướng đúng sẽ phát trạng nguyên.

Câu 50 - Nhất thốn thổ, nhất thốn Kim, tại hồ thủy tụ nhập hoài.

Nhất Hỏa long, nhất Mộc án, thân sử Hàn lâm.

Một tấc đất, một tấc vàng, cốt ở nước tụ vào lòng.

Một hỏa long nhập huyệt gặp mộc làm án, ở chức Hàn Lâm vậy.

Câu 51 - Chiêu tặc quân tại Tý, Ngọ, do hồ Tý, Ngọ, hoặc kiếm, hoặc kỳ, tất sinh hung tướng chi nhân.

- Nhất thốn thổ, nhất thốn kim, tâm tư thiết thiết. Tam đẳng nhân, tam đẳng vật, tình tự vân vân.

Chiêu tặc quân tại Tý, Ngọ, do ư Tý Ngọ hoặc kiếm hoặc cờ, tất sinh ra người hùng tướng.

Nhất thốn thổ, nhất thốn kim, lòng nhớ bâng khuâng.

Tam đẳng nhân, tam đẳng vật lòng sầu man mác.

Luận câu 51:

a - Kim Mộc tương phản nhau

Kim Hỏa tương cộng nhau.

Huyệt tọa Mộc tinh, thấy trước án là Kim tinh sẽ khắc thể, huyệt tọa Kim tinh cũng vậy.

Kim huyệt mà nhập Hỏa chủ về tuyệt diệt. Mộc huyệt mà thấy Kim, tổn thương con cái.

Câu 52 - Cô sơn như lập tại Đông phương, thường xuất tăng ni đạo sĩ.

Long mạch như loa tại Khôn, Thân thường xuất nghiêm sư, hòa thượng.

Cô sơn như chiếc nón ở Đông phương, thường phát xuất tăng ni đạo sĩ.

Mạch như ốc xoáy tại Tây phương thường phát xuất nghiêm sư, hoà thượng.

Câu 53 - Càn, Khảm, Cấn sinh viên ấn, phù pháp phong lưu.

Hợi, Mão, Mùi như bao tiểu Kim, y sư kinh nghiệm.

Càn, Khảm, Cấn phương có hình án tròn sẽ phát thầy pháp, phong lưu.

Hợi, Mão, Mùi phương có hình như bọc tiểu Kim thầy thuốc giỏi.

Câu 54 - Tiền sơn loạn y đố nữ loạn dâm,

Long hổ giao nha vi đại sát.

Phía đầu núi như loạn y sẽ phát gái ghen, loạn dâm.

Tay Long Hổ giao nha (nhe răng vào nhau) là đại sát.

Câu 55 - Nẫu liên mật tỉnh nhi liên bạc mệnh.

Bát phong suy tảo, huyệt bán tử, bán ly.

Đệm liền như đào giếng, con cái luôn luôn bạc mệnh.

Tám phương gió thổi vào huyệt, nửa chết nửa phân ly.

Câu 56 - Tứ phương tiêm xạ huyệt, khởi tai khởi nghiệt.

Bốn phương bắn nhọn vào huyệt, gây tai họa cho huyệt.

Luận câu 56:

Tả xạ trưởng nam tuyệt.

Hữu xạ thứ nam vong.

Nhược nhiên đương diện xạ, trung tử định ly hương.

Bắn vào bên tả thì trưởng nam tuyệt, bắn vào bên hữu thì thứ nam chết, nếu bắn vào giữa, con giữa ly hương.

Câu 57 - Sa thủy nhược tà trắc, nữ nhân tham hoa sắc. Sơn tẩu Đông Nam, táng hậu nhất trương hung họa.

Sa thủy nghiêng ghé, con gái trăng hoa.

Núi chạy Đông Nam, sau khi táng bị một trận hung họa.

Luận câu 57 - Sa thủy do tán loạn, táng hậu tiền tài tán.

Sa thủy tán loạn, chôn xong sẽ tán tài.

Câu 58 - Miếu xã ngộ táng huyệt, huyệt hạ nhân đinh tuyệt.

Táng vào chỗ miếu xã, hạ huyệt xong sẽ bị tuyệt con cái.

Câu 59 - Tiền hậu kiến tước phá huyệt, hạ chiêu tai họa.

Phía trước phía sau thấy hụt, phá, huyệt hạ rước lấy tai vạ.

Câu 60 - Long Hổ đoạn thủy xuất, định mãi tận điền trạch. Minh đường thủy phản khuynh, tử tôn ly hương bại.

Long Hổ đoạn thủy chảy ra, nhất định phải bán hết ruộng đất.

Minh đường nước hắt nghiêng trở ra, con cháu phải xa làng, thất bại.

Câu 61 - Diện tiền kiến xạ Tào sát nhân bất dụng lực.

Khảm úy Thìn nhi Khôn úy Mão

Chấn kỵ Thân nhi Tốn kỵ Dậu

Càn ố Ngọ nhi Đoài ố Tỵ

Cấn kỵ Dần nhi Ly kỵ Hợi.

Trước mặt thấy mũi nhọn, giết người không dùng sức.

Khảm sợ Thìn, Khôn sợ Mão.

Chấn kỵ Thân, Tốn kỵ Dậu

Cà kỵ Ngọ, Đoài kỵ Tỵ

Cấn kỵ Dần, Ly kỵ Hợi.

Luận câu 61 - Khảm long kết huyệt nhi Thìn thượng hữu nha đao.

Long kiến thủy giai hung họa chi triệu dã khả loại thử nhập cát dã.

Khảm long kết huyệt mà trên cung Thìn có gò đống, núi non hình nha đao là hung họa.

Long kiến thủy là Khảm long mà hướng Thìn có nha đao. Đây là phép Long Thượng bát sát. Xin xem Phụ Lục I cho rõ.

Câu 62 - Thủy ngộ Hoàng Tuyền gia tật bệnh.

Sơn kiến thương cốt mạch, nhân yểu vong.

Thủy ngộ Hoàng Tuyền, trong nhà bị tất bệnh.

Sơn thấy thương đến cốt mạch, người bị chết yểu.

Luận câu 62:

Đinh Canh Khôn thượng thị Hoàng Tuyền.

Ất Bính tu phòng Tốn thuỷ tiên.

Giáp Quý hướng lai hưu kiến Cấn.

Tân Nhâm thủy lộ phạ đương Kiền.

Như sơn mạch cốt nhục đoạn thương, mạch tuyệt khí, tử tôn bại tuyệt dã.

Đinh, Canh, thì Khôn là Hoàng Tuyền

Ất Bính không nên phóng thủy ở Tốn

Giáp Quý hướng lai, lo thấy ở Cấn

Tân, Nhâm thì sợ đường thủy ở Càn.

Nếu sơn mạch cốt nhục bị đoạn khí, con cháu bị bại tuyệt vậy.

Lưu ý: *Muốn biết rõ hơn ở câu 62 xin xem phụ lục II nói về Bát Đại hoàng Tuyền.*

Câu 63 - Thủy phá Thái Dương, dâm trọc chi thái tự khởi. Thủy phá Cấn vị, bần phạp chi thán tự sinh.

Thủy phá Thái Dương, thói dâm trọc tự khởi.

Thủy phá Cấn vị, lời than nghèo tự sinh.

Luận câu 63:

a - Thái Dương: Tý, Ngọ, Mão, Dậu kỳ thủy tự Dậu phóng Mão hoặc chuyển Mão phóng Dậu.

Tý Ngọ diệc nhiên cách giai dâm thái dã.

Thái Dương là Tý, Ngọ, Mão, Dậu - Dòng nước từ dậu phóng ra Mão, hoặc chuyển Mão phóng ra Dậu.

Tý, Ngọ cũng thế, đều là cách dâm thái vậy.

b - Cấn sinh phú, nhược Cấn thủy phi khứ giai bần tiện dã.

Cấn chủ phú, nếu cấn thủy bị chảy đi đều là cách đều là cách bần tiện vậy.

Câu 64 - Thủy lưu quy bối,cơ hàn khất cái.

Sơn tọa cô đơn, tử tôn nan kế.

Nước chảy lưng rùa, bị đới rét ăn mày.

Sơn ngồi cô đơn, con cháu khó bề nối dõi.

Luận câu 64:

Tọa huyệt diện tiền, thủy như quy bối hoặc huyệt lộ hình.

Thuỷ như quy bối, tử tôn tất bần, khất

cái. Cô đơn giả, sơn tân cận, hoặc bạc điền, đê diền, lưỡng biên vô hậu, khí vô tàng phong, tất tuyệt tự dã.

Toạ huyệt chỗ trước mặt như lưng rùa, con cháu nghèo, phải ăn mày. Cô đơn là núi gần sát hoặc bạc điền, đê điền ở hai bên không có hậu khí, không chắn gió tất bị tuyệt tự vậy.

Câu 65 - Đại để sơn thủy tụ chung, khí tú thanh, khuất khúc vi cát, trùng sơn xích thổ, băng phá, bạc độc vi hung.

Đang thủy xu cát tỵ hung dĩ toàn kỳ thiện dã.

Đại để sơn thủy tụ được tú khí, thanh thủy, khuất khúc là tốt. Còn trọc sơn, xích thổ, lở vỡ bạc độc là dở.

Phải chọn sơn thủy sao cho xu cát tỵ hung để cho sự tốt lành được toàn vẹn.

HỮU THẬP TAM CÁCH

Tổ phát tả kiên nhập hữu kiên

Sơn cao Huyền Vũ thủy chi huyền

Nhật minh nguyệt chiếu đường triều nội

Thử địa vinh hoa phú quý toàn

CÁCH THỨ 13

Mạch khởi Tổ từ vai tả nhập vào vai hữu Long.

Núi Huyền vũ cao dầy, thủy chảy như chữ chi, chữ huyền.

Minh đường trong sáng, được nhật nguyệt chiếu minh.

Đất phát vinh hoa phú quý toàn vẹn.

Thập tam cách (13)

Chương XIV

NHẬT KỲ SƠN THỦY HỢP CÁT PHÁP

A - HƯỚNG DẪN PHẦN NHẬT KỲ SƠN THỦY HỢP CÁT PHÁP

Chương này cho biết cách tính thời gian kết phát trên 2 phương diện: Thể và Dụng.

Thể là do hình thế đất mà biết, còn Dụng là do lý khí mà biết.

B - NHẬT KỲ SƠN THỦY HỢP CÁT PHÁP

Phép ấn định thời gian kết phát và sơn thủy hợp pháp.

1 - Long thủy nạp Giáp.

a - Càn long nạp Giáp thủy.

b - Khảm long nạp Quý thủy.

c - Cấn long nạp Bính thủy.

d - Chấn long nạp Canh thuỷ

e - Tốn long nạp Tân thủy.

g - Khôn long nạp ất thủy.

h - Đoài long nạp Đinh thủy.

Nạp Giáp như trên đây là hợp pháp tốt.

2 - Bức và Khoáng

a - Phàm xuất sơn bộ huyệt:

- nội bách bộ vi bức.

- ngoại bách bộ vi khoáng.

Phàm xuất sơn bước tới huyệt:

- trong trăm bước là bức bách

- Ngoài trăm bước là khoáng đãng.

b - Thủy tựu huyệt

- nội bách bộ vi cấp,

- ngoại bách bộ vi khoáng.

Từ nước tới huyệt:

- Trong trăm bước là cấp

- Ngoài trăm bước là hoãn.

Về núi thì 3 năm đi một bước, nước mà thuận cũng đi một bước.

Bởi vậy nên: Nghịch là cấp. Thuận là hoãn.

3 - a) Kiên, trì, động, cấp, tĩnh, thả:

- Kim tính kiên.

- Thổ tính trì.

Sơn thủy cận cấp, vượng tướng = 18 chia 2 thành 9 nên 9 năm đã phát phúc.

b/ hựu giả như Hỏa tinh cấp, hỏa long hữu hỏa hình, thu tác huyệt, hỏa hướng, nghịch sa, nghịch thủy, tứ thế giai vượng tướng. Bất tất luận thiên địa, chi số, chiêu táng, mộ phát.

Giả như Hỏa tinh cấp, hỏa long hỏa hình nhận hỏa hướng: Nghịch sa là thủy. 4 thế đều vượng tướng. Bất tất phải luận về thiên địa số, sớm táng chiều phát vậy.

c/ Hựu giả như thổ tinh trì, thổ long hựu thổ huyệt, giai sơn khoáng thuận - Cấn long, Canh hướng, như Cấn 7, Canh 8 = 7 + 8 = 15.

Thập ngũ niên phát phúc dã.

Hưu tù bội thập ngũ thập niên phát phúc dã.

Lại giả như Thổ tinh trì, thổ long lai thổ huyệt, sơn đều khoáng thuận. Nếu lập Cấn long, Canh hướng: Cấn 7, Canh 8 = 7 + 8 = 15, tức trong 15 năm sẽ phát phúc vậy.

Nếu hưu tù thì 50 năm sau mới phát.

4 - a)

Càn = nhất

Đoài = nhì

Ly = tam

Chấn = tứ

Tốn = ngũ

Khảm = lục

Cấn = thất

Khôn = bát

Giáp, Ty, Tý, Ngọ = 9

Ất, Canh, Sửu, Mùi = 8

Bính, Tân, Dần, Tân = 7

Đinh, Nhâm, Mão, Dậu = 6

Mậu, Quý, Thìn, Tuất = 5

Tỵ, Hợi = 4

b - Nghịch thủy, nghịch án, tả hữu tiền hậu cận giả nhi vượng tướng.

Viễn thủy cận án, nội mật ngoại khoáng vi cát.

Khuynh giả vi hưu tù. Vượng tướng giảm bán. Hưu tù bội thập.

Nghịch thủy nghịch án, tả hữu trước sau, gần là vượng tướng.

Thủy xa án gần, trong mật ngoài khoáng là cát.

Nghiêng là hưu tù. Vượng tướng giảm đi một nửa.

Hưu tù thì tăng lên gấp mười.

c - Giả như Tý long, tác Ngọ hướng, sơn thủy cận cấp

Tý, Ngọ số cửu - Vượng tướng giảm bán giả.

Nhị cửu thập bát, cửu niên phát phúc dã.

HỒI LONG CỔ TỔ CÁCH
Thập tứ cách (14)

HỮU THẬP TỨ CÁCH

Hậu tiền sơn thủy các phân hành
Chỉ thị sơn đầu chủ khách nghinh,
Long mạch hà tu cầu địa các
Huyệt thành bất tất hợp thiên hình
Hữu tình bất việt sơn hồi bão
Sa xứ vô qua địa thần bình.

CÁCH THỨ 14

Trước sau sơn thủy khéo phân hành.
Chỉ ở sơn đầu chủ khách nghinh.
Long mạch cầnchi cầu địa các,
Huyệt thành chẳng hẳn hợp nguyên hình.
Hữu tình bởi tại sơn hồi bão.
Đâu phải không sa, đất thần bình.

HỒI LONG CỔ TỔ CÁCH

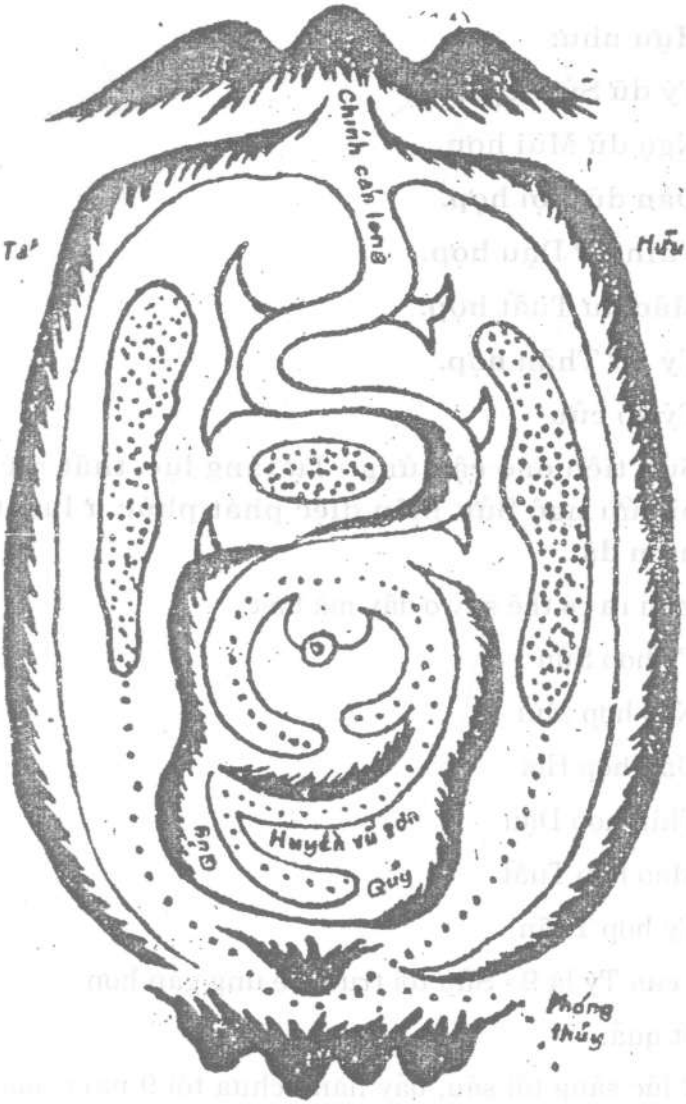

Giả hư Tý long, Ngọ hướng. Tý + Ngọ = 9 + 9 = 18.

d - Thả khả suy thử.

Hựu như:

Tý dữ Sửu hợp.

Ngọ dữ Mùi hợp.

Dần dữ Hợi hợp.

Thìn dữ Dậu hợp.

Mão dữ Tuất hợp.

Tý dữ Thân hợp.

Tý số cửu

Sửu tiên đáo cận ứng - Tự táng lục, thất niên vi bị cửu ngộ Sửu niên diệc phát phúc ư lục, thất niên dã.

Ngoài ra có thể suy ở đây mà biết:

Tý hợp Sửu

Ngọ hợp Mùi

Dần hợp Hợi

Thìn hợp Dậu

Mão hợp Tuất

Tỵ hợp Thân.

Số của Tý là 9 - Sửu tới trước sẽ ứng gần hơn.

Kết quả:

Từ lúc sáng tới sáu, bảy năm (chưa tới 9 năm) mà gặp năm Sửu cũng phát phúc (năm thứ 6 và thứ 7 vậy).

e - Tha khả loại suy hựu giả như Ly Long tác Đoài hướng, Ly tam, Đoài nhị. Cộng thành ngũ. Sơn thủy cận vượng = nhị niên bán phát phúc.

Hưu ngộ niên lưu sơn cốc ứng vạn niệm.

Ngoài ra có thể suy luận theo từng loại:

Ly long = 3, Đoài hướng = 2 (2 + 3 = 5).

Nếu sơn thủy cận, vượng thì hai năm rưỡi phát phúc, lại gặp năm có sơn cốc ứng vào thì càng ứng nghiệm.

Chương XV

CẦU TỰ PHÁP

A - HƯỚNG DẪN PHẦN CẦU TỰ PHÁP

Phần này có liên quan đến thủy pháp - Các cụ để riêng một chương là vì xưa kia khoa địa lý rất chú trọng đến nhân định.

B - CẦU TỰ PHÁP

1 - Kim trường sinh tại Tỵ

2 - Mộc trường sinh tại Hợi

3 - Hỏa trường sinh tại Dần

4 - Thủy trường sinh tại Thân

Đồ tự tam giả bối vượng nghinh sinh.

Giả như:

1 - Dần Giáp Mão ất thuộc Mộc.

2 - Tỵ Bính Ngọ Đinh thuộc Hỏa.

3 - Canh Dậu Tân thuộc Kim

4 - Hợi Tý Quý thuộc Thủy

5 - Thìn Tuất Sửu Mùi Khôn Cấn thuộc Thổ

6 - Càn Đoài thuộc Kim

7 - Chấn Tốn thuộc Mộc

8 - Ly thuộc Hỏa

9 - Khảm thuộc Thủy.

Câu 1: Tốn long nhập thủ, huyệt dắc Hợi thuỷ nhập hoài vi sinh thủy đáo đường, tất vượng tử tôn.

Tuy nhiên Mộc hữu dương mộc, âm mộc.

a - Tự Hợi chuyển Mão nhập, huyệt vi dương mộc: Trường sinh tại Hợi.

b - Tự Ngọ chuyển Mão nhập, vi âm mộc: Trường sinh tại Ngọ.

Dương thuận, Âm nghịch. Tử xứ phùng sinh.

Câu 2: Như Canh, Dậu, tân thuộc Kim, Trường sinh tại Tỵ, tử xứ tại Tý.

a - Mạch tòng tả lai, chuyển Kim nhập huyệt, Trường sinh tại Tỵ

b - Nhược tòng hữu lai, Trường sinh tại Tý.

Như tại tả lai vi dương, thuận hành...

Như tại hữu lai vi âm, nghịch hành.

c - Trường sinh, Mộc dục, Quan đái, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

d - Tọa hướng sử: sinh vượng nghi lai

Tử, Tuyệt nghi khứ.

e - Vưu ái giả, Thanh long bão tử.

Vưu nghiêm giả, Bạch hổ vệ tôn.

Tử xứ phùng sinh: Như Canh, Dậu, Tân thuộc Kim Trường sinh ở Tỵ - Tử xứ ở Tý.

a - Mạch tự tả lại, chuyển sang Kim vào huyệt, Trường sinh ở Tỵ.

b- Nếu mạch theo bên hữu lại: Trườn sinh ở Tý. Nếu từ tả lại là dương thuận. Từ hữu lại chuyển sang là âm nghịch.

c - Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

d - Tọa hướng nên khiến cho Sinh,Vượng lai và nên bỏ Tử, Tuyệt.

e - Đáng yêu nhất là Thanh Long bão tử.

Đang nghiệm nhất là Bạch Hổ vệ tôn.

Câu 3: - Mạch hành sinh khí, đắc sinh thủy đó đường - Hoặc hữu Thanh Long bão tử phong, Bạch Hổ bão tử phong - vi bão tử vệ tôn.

Mạch hành sinh khí.

Được sinh thủy đáo đường, hoặc là Thanh Long ôm con ẵm cháu.

Câu 4: Hoặc Thác Lạc sơn tại hậu vi thiếu tôn phù - hậu đích nghiệm dã.

Hoặc Thác Lạc sơn ở sau, đây là nghiệm và có cháu nhỏ dắt ở sau vậy.

Câu 5: - Sinh nam cầu Khảm, Cấn Chấn.

Sinh nữ cầu Tốn, Ly, Đoài.

Mạch Khảm, Cấn, Chấn vi tam nam.

Mạch Tốn, Ly, Đoài vi tam nữ.

Hựu đắc sinh thủy đáo đường, đa sinh nam nữ dã.

Muốn sinh con trai thì cầu mạch ở Khảm, Cấn, Chấn.

Muốn sinh con gái thì cầu mạch ở Tốn, Ly, Đoài.

Khảm, Cấn, Chấn là tam nam.

Tốn, Ly, Đoài là tam nữ.

Lại được sinh thủy đáo đường sẽ sinh nhiều con trai, con gái vậy.

1 - Kim, Trường sinh tại Tỵ - Mộc Trường sinh tại Hợi - Hỏa Trường sinh tại Dần- Thủy Trường sinh tại Thân. Muốn cầu tự thì phải bối vượng nghinh sinh. Tỷ như:

Dần, Giáp, Mão, ất thuộc, Mộc, Tỵ, Bính, Ngọ, Đinh thuộc Hỏa. Canh. Dậu, Tân thộc Kim, Hợi, Tý, Quý thuộc Thủy. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Khôn, Cấn, thuộc Thổ. Càn Đoài thuộc Kim. Chấn, Tốn thuộc Mộc. Ly thuộc Hỏa. Khảm thuộc Thủy.

Tốn Mão long vào đầu, huyệt được Hợi thủy vào lòng là Sinh thủy đáo đường - Tất sẽ vượng con cháu.

Tuy nhiên Mộc có dương mộc, có âm mộc.

Tự Hợi chuyển qua Mão vào huyệt là Dương Mộc. Trường sinh tại Hợi.

Tự Ngọ chuyển qua Mão vào huyệt là Âm Mộc: Trường sinh ở Ngọ. Dương thuận, Âm, nghịch.

HỒI LONG CỔ TỔ
Thập ngũ cách (15)

HỮU THẬP NGŨ CÁCH

Tổ phát cao phong cổn cổn lai
Hùng Thư tả hữu lập môn đài
Đường trung hữu thủy loan như nguyệt
Án ngoại đường lai tịnh liệt thai
Nam trù khổn ngoại bình dương thượng
Nữ quản cung trung phượng các khai
Nhược kín ngoại sơn phong trĩ lập
Vinh hoa phú quý đích vô sai.

CÁCH THỨ 15

Tổ phát cao phong cuộn cuộn lai,
Thư, Hùng hai phía lập môn đài.
Trong đường, án nhỏ cong như nguyệt,
Ngoài lại tam thai án thứ hai.
Nam vào triều trước ngồi dinh thượng,
Nữ nhập cung sau ngự các đài.
Nếu được núi ngoài cao đại lập,
Vinh hoa phú quý chẳng còn sai.

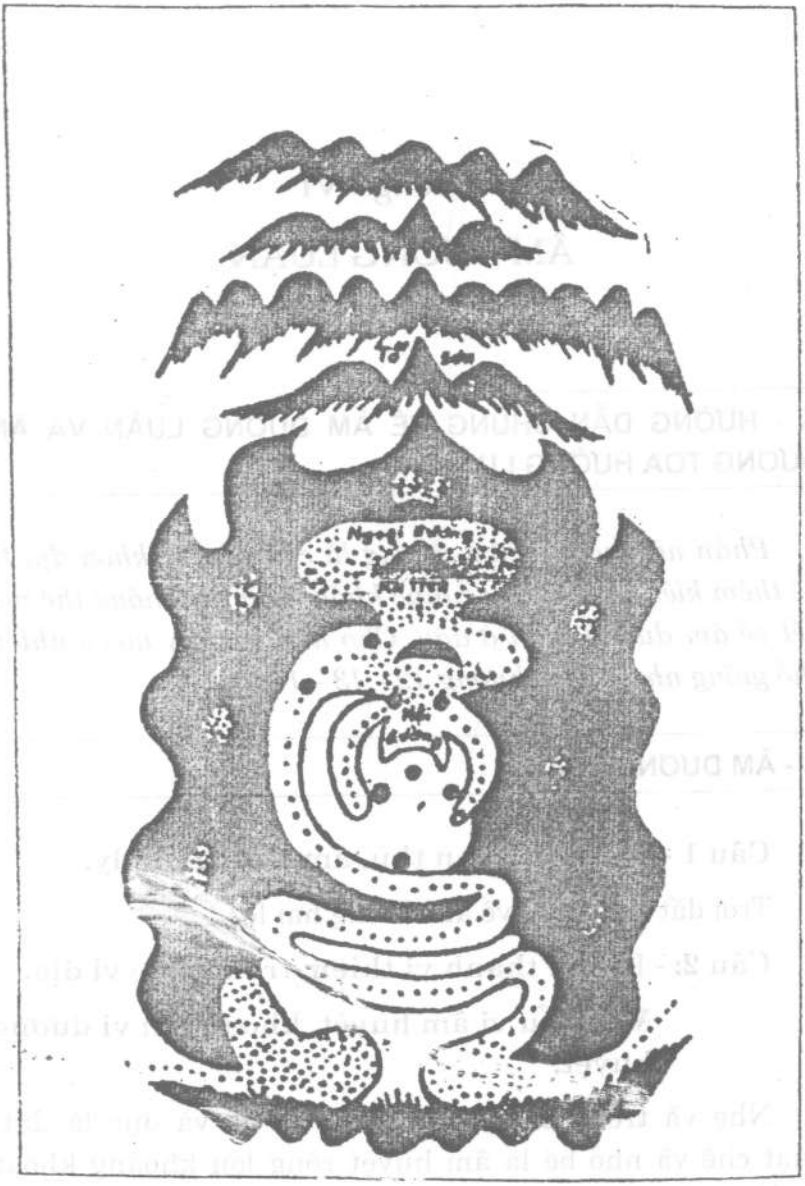

Chương XVI

ÂM DƯƠNG LUẬN

A - HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ ÂM DƯƠNG LUẬN VÀ ÂM DƯƠNG TỌA HƯỚNG LUẬN

Phần này luận về âm dương là căn bản về khoa địa lý để thêm kiến thức cho các mục khác. Thật ra không thể nói hết về âm dương luận ở đây. Cho nên ta thấy nó có nhiều chỗ giống như ở các chương 12 - 13 - 14.

B - ÂM DƯƠNG LUẬN

Câu 1 - Thiên địa vạn thù, âm dương nhị lý.

Trời đất chỉ thuộc về âm dương hai lẽ.

Câu 2: - Khinh thanh vi thiên, trọng trọc vi địa.

Mật tiểu vi âm huyệt, khoan đãi vi dương huyệt.

Nhẹ và trong sáng là trời, nặng nề và đục là đất, chặt chẽ và nhỏ bé là âm huyệt rộng lớn khoáng khoát là dương huyệt.

Câu 3 - Nhân đồ ngôn âm cung vô di ư dương cung, thử bất tri âm hữu di ư dương huyệt.

Người ta chỉ biết âm cung không khác với dương cung, nhưng không hiểu âm huyệt có khác với dương huyệt.

Câu 4: Dương cơ giả, nghi cao đại, khoan hình, phồn thế, hoặc nghịch thủy nhất phương, hoặc duyên giang nhất khu, giai tháp đại hậu khí chung tụ cư chi.

Vì dương cơ nên cao lớn, khoan hình, hệ bởi thế đất, hoặc nghịch thủy một phương, hoặc ven sông một khu, đều phẳng, rộng hậu khí chung tụ ở đó.

Câu 5 - Âm địa kết, bàng nhân dĩ đắc.
Dương địa kết, nhân sở nan tri.

Âm địa kết người bên cạnh dễ được,

Dương địa kết người ta khó biết.

Câu 6: - Âm địa tiểu tiểu hữu chi, bàng cận chi nhân dĩ đắc.
Chí nhi âm trạch đa cầu nghịch thủy, nghịch sơn - tiện táng, tiện hành, nhược dung kết khí tụ dã.

Âm địa nhỏ bé, chỗ nào cũng có nên người gần bên dễ được còn đến âm trạch, phần nhiều phải nghịch thủy, nghịch sơn, mà táng, mà làm, nếu dung kết thời khí tụ vậy.

Câu 7: - Dương địa kết thiên địa chi khí tụ chung ư thử, nhân sinh cư chi, kế thế đinh tài vượng, thả nhân sinh dương địa giai thụ thiên địa chi khí.

Dương địa kết thì khí của trời đất chung tụ ở đấy, người sống ở đây được đời đời dinh tài đều vượng - Vả dĩ người sinh ở dương địa đều chịu khí của trời đất.

Câu 8: - Cư xử xuất nhập đắc thiên địa dung kết chi xứ tất hưởng thiên địa chi phúc, cố thế nhân nan cầu dương cơ dã.

Cư xử xuất nhập được chỗ trời đất dung kết, tất nhiên được hưởng phúc của trời đất. Bởi vậy nên thế gian khó tìm được dương cơ vậy.

Câu 9: Tự cổ ư kim thôn ấp đa thừa tiện hành chi thế, thiểu dong kết chi địa, nhược mỗ đắc vượng mạch, thôn ấp, nhất sơn hồi, hựu nhất thủy loan diệc phát thắng ư ấp trung.

Tự cổ chí kim, ở nơi thôn ấp phần nhiều là tùy theo cái thế tiện hành, chứ ít có đất dung kết. Nếu nơi nào được chỗ mạch vượng, trong thôn ấp có một ngọn núi hồi về, lại có một dòng nước bọc quanh, cũng sẽ phát hơn ở trong ấp.

Câu 10 - Cố viết, nhất thôn, nhất ấp, chung diệc hữu phú hữu bần chi dị - Phù sinh ư thổ, phản ư thổ, sự giai thổ, cố nhất thổ vi trọng - Dương trạch bẩm sinh chi khí vưu trọng, cố nhất dương thắng thập âm dã.

Cho nên mới nói là cùng ở trong một thôn ấp, mà cũng có người giàu, người nghèo khác nhau - vì rằng sinh ở đất, mọi việc đều ở trong đất, cho nên nhất đất là trọng. Dương trạch là khí bẩm sinh lại càng trọng. Bởi vậy nên một Dương hơn mười Âm vậy.

NGOẠ TỈNH DIỆN CÂU
HƯỚNG NGUYỆT THỦY ĐỀ CÁCH
Thập lục cách (16)

HỮU THẬP LỤC CÁCH

Tổ tông thực thực tổng thiên trùng
Long mạch thô ngang nhất lý tòng
Nhất tiết hoành lai nhi thậpcục
Lưỡng sơn triều đốt, lập Thần đồng
Long cung tiên đáo hồi tây cá
Hổ bạ hoành lai tất bảo long
Ngoại tỉnh diện câu nhi hướng nguyệt
Tất nhiên phú quý nữ nam đồng.

CÁCH THỨ 16

Tổ tông cao đại núi muôn trùng.
Long mạch thô ngang, một dặm vòng.
Một đốt quay ngang rồi nhập cục,
Hai gò triều đối lập Thần đồng.
Tay Long tới trước vòng Tây, bão.
Hổ lại vòng qua bão lại Long.
Huyệt giếng, tiền [illegible] ôm án nguyệt,
Tất nhiên vinh hiển nữ nam cùng.

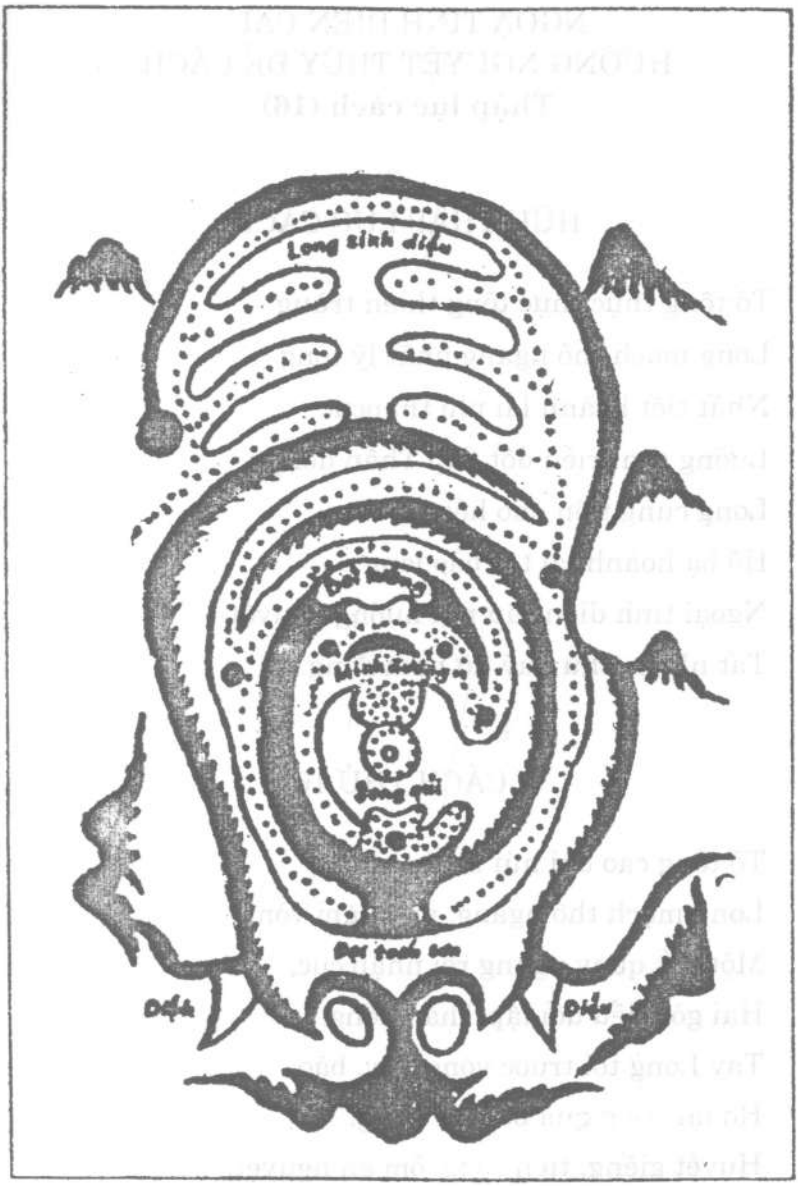
Long sinh diệu
Bồi hồng
Minh đường
Song quí
Đại tranh tân
Diệu
Diệu

PHÚ THƯƠNG TỌA THỊ
LIỆT TỨ CÁCH

Đệ nhị thập (20)

Chương XVII

ÂM DƯƠNG TỌA HƯỚNG LUẬN

ÂM DƯƠNG TỌA HƯỚNG LUẬN

1 - Chấn, Canh, Cấn, Bính, Tốn, Tân, Đoài, Đinh, Tỵ, Sửu, Hợi, Mùi = toàn Âm Long.

Chấn, Canh, Cấn, Bính, Tốn, Tân, Đoài, Đinh, Tỵ, Sửu, Hợi, Mùi toàn là Âm long.

2 - Càn, Khôn, Khảm, Ly, Thân, Tý, Thìn, Dần, Ngọ, Tuất, vi Dương Long dã.

Càn, Khảm, Ly, Thân, Tý, Thìn, Dần, Ngọ, Tuất là Dương long vậy.

3 - Âm long tác âm hướng, thuần âm bất phát.

Âm long làm âm hướng, thời thuần âm không phát.

4 - Dương long tác dương hướng, thuần dương bất sinh.

- Như Hợi long (Âm long) tác Bính hướng, toạ phân Kim, gia Ngọ bán phân thừa vượng tướng, sử hưởng bất cô âm dã.

- Như Tý long (Dương long) tác Ngọ hướng, tọa phân Kim, gia Mùi bán phân, sử hướng bất cô dương dã.

Kỳ tha giai phóng thử.

Dương long làm dương hướng thời thuần dương không phát.

Như Hợi long (âm long) làm Bính (âm hướng) thì lúc tọa huyệt phân Kim phải gia sang Ngọ (Dương) nửa phân, thừa lấy vượng, tướng, khiến cho hướng không có âm.

Như Tý long (Dương long) làm Ngọ hướng (dương hướng) thì lúc tọa huyệt phân Kim phải gia sang Mùi nửa phân, khiến cho hướng không cô dương.

Ngoài ra đều theo như vậy.

Chương XVIII

TỔNG LUẬN
ĐẠI ĐỊA CẤP CHƯ HÌNH THỂ CÁCH

A - HƯỚNG DẪN PHẦN ĐẠI ĐỊA CẤP CHƯ HÌNH THỂ CÁCH

Phần này nhấn mạnh về hình thể các đất lớn trên hai khía cạnh Thể (loan đầu) và Dụng (lý khí).

B - TỔNG LUẬN ĐẠI ĐỊA CẤP CHƯ HÌNH THỂ CÁCH

Tổng luận đại địa cấp chư hình thể cách.

Đại huyết mạch.

Câu 1: - Đệ nhất: Cấn Hợi long nhi dĩ.

Long hoặc hành toạ tinh, hoặc khởi nghịch hoa tinh, hoặc lâu đài bảo điện tinh.

Đệ nhất chỉ có Cấn, Hợi long mà thôi. Long hành hoặc tọa tinh, hoặc khởi nghịch hoa tinh, hoặc lâu đài bảo điện tinh.

Câu 2 - Hoặc triều thiên mạo tinh.

Hoặc đại vương sơn

Hoặc tiên phi vũ sơn.

Hoặc triều thiên mạo tinh, hoặc đại vương sơn, hoặc tiên phi vũ sơn.

Câu 3 - Hoặc cửu tinh, củng bắc cực tinh sơn,

Hoặc lực sĩ phù giá sơn phát nhi lai.

Hoặc trường giang, trường hồ, đại khê, đại uyên dẫn mạch nhi lai.

Hoặc cửu tinh củng bắc cực sơn, hoặc lực sĩ phò giá sơn phát mạch mà lại, hoặc là trường giang, trường hồ, sông lớn, đầm lớn dẫn mạch mà tới.

Câu 4 - Thiên sơn tống mạch, phi thủy diễu thành.

Ngàn nước dẫn mạch, nước chảy quanh thành.

Câu 5 - Tường kỳ chi phái.

Hiểu tường về là phái của nó.

Câu 6 - Thập lý nội vi nội thế, thập lý ngoại vi ngoại thế.

Trong mười dặm là nội thế, ngoài mười dặm là ngoại thế.

Câu 7 - Kiến vi vạn thần khể cứu đầu tảng, vạn sơn hồi đầu.

Thấy có vạn thần lạy cục trân, vạn sơn quay đầu về.

Câu 8 - Huyệt tọa hai cái, huyệt tọa ngự bình, đoan trang, tôn nghiêm, nội trướng mịch tàng, thana ngoại lực sĩ thị lập.

Huyệt tọa hoa cái, huyệt tọa ngự bình, đoan trang tôn

nghiêm, trong có trướng mạc tàng chân, ngoàicó lực sĩ đứng đầu.

Câu 9 - Thủy khẩu chấn bắc thần, đường tiền dung vạn mã.

Thủy khẩu chấn bắc thần, trước minh đường dung được vạn mã.

Câu 10 - Hoặc bách chiết, thiên chiết, hoặc cửu khúc dương triều ư minh đường, thử đại địa dã.

Hoặc trăm ngàn chỗ quanh khúc chiết, hoặc chín khúc triều về minh đường. đấy là đại địa vậy.

Câu 11 - Tường kỳ thành tiết long lai, tiên tri thành bại. Giả như huyệt tại liên diệp, mạch bát tiết ngộ dậu cô hư, mão vi hữu trừng thanh uyên thủ, thủy tụ hậu, phát ra nhi tuyệt.

Biết rõ đốt nổi lên của long mạch, lại sẽ thấy rõ thành bại. Giả như huyệt ở liên diệp, mạch nổi tám đốt tiết qua Dậu, cô hư. Mão có vực nước trong sạch tụ đằng sau. có phát sinh mà cũng bị tuyệt.

Câu 12 - Hoặc long hổ tam phiến tà phản, tất tam thế nghịch thần mưu phản nhi vong.

Hoặc long hổ có ba chỗ tà phản. tất nhiên bị ba đời nghịch thần, mưu phản mà suy vong.

Câu 13 - Hoặc long ngoại dệ thập phiến lưỡng đầu, kình tương dấu trí, thập đại huynh dệ tương sát nhi tiết.

Hoặc ngoại long đốt thứ mười có hai đầu kinh đầu nhau, thì tới đời thứ mười, anh em tàn sát lẫn nhau mà thất bại.

Câu 14 - Hoặc chuyển Mão nhi phóng Dậu, nhân dâm tà nhi thất vị.

Hoặc chuyển qua Mão mà phóng ra Dậu, thì nhân tà dâm mà mất chức vị.

Câu 15 - Nhược bình dương chi địa, dị tường khứ sơn nhi sinh long hình, mạch thùy dĩ khu huyệt khởi phù kiệu liễm chi hình; nhất chủ sơn tự khách sơn nghinh.

Như ở đất bình dương thì dễ thấy rõ, cát đùn núi như hình sinh long, mạch dư đồn cao lên huyệt như hình phò kiệu, một chủ sơn đến đón khách sơn.

Câu 16 - Hữu thủy triều nhiễu tả sơn loan bão, ngũ tiết mạch, ngũ phong yêu phát ngũ đại.

Nước bên hữu lượn quanh, nước bên tả vòng ôm, mạch năm đốt tiết như năm sườn núi sẽ phát năm đời.

Câu 17 - Nhược thủy phóng tả hữu tốc tuyệt.

Nếu nước phóng ra tả hữu thì chóng tuyệt.

Câu 18 - Nhiên đại địa bất cầu, tiểu địa xứ xứ hữu chi, tế nhận mạch sở chỉ, thủy chi sở giao...

Song đại địa thì không thể tìm được, tiểu địa thì chỗ nào cũng có, tế nhận chỗ mạch ngưng, chỗ nước giao.

Câu 19 - Mạch huyệt hợp kỳ ngũ hành.

Sơn thủy hợp kỳ âm dương.

Mạch huyệt hợp với ngũ hành, sơn thủy hợp với âm dương.

Câu 20 - Âm long, dương thủy, dương long âm thủy.

Tọa chung khí sinh tú chiên triển nậu.

Phàm sơn địa kết huyệt, lưỡng biên áp huyệt khai dịch thủy - Âm long dương thủy, Dương long âm thủy, toạ chung khí sinh chiên thần như giải đệm.

Câu 21 - Hữu lai tả sa giả khí, tả lai hữu sa giả khi.

Mạch bên hữu lại, ở bên tả có sa che khí - Mạch bên tả lại, bên hữu có sa che khí.

Câu 22 - Huyệt tọa vô phong xuy, vô ngưỡng ngọa, tiền thủy tụ, hậu sơn hồi, nhất sa vệ huyệt, nhất thủy nghịch triều, túc dĩ hảo, phú quý dã, hà tầng tầng huyệt mạch dư?

Huyệt toạ không bị gió thổi, không như viên ngói nằm ngửa, phía trước thủy tụ, phía sau sơn hồi, một sa vệ huyệt, một thủy nghịch triều, đủ để giữ giầu sang vậy, đâu cần phải tầng tầng huyệt mạch dư.

Câu 23 - Cố cứu bần giả, cầu Cấn thủy lai, tế tự túc giả cầu sinh thủy lai.

Chỉ nên muốn cứu bần, tìm Cấn thủy lại; muốn cầu tự, cầu sinh thủy lại.

Câu 24 - Văn bất trúng, cầu Tốn, Tân bút.

Võ bất đạt, cầu Chấn, Canh kỳ kiếm.

Văn không đỗ tìm bút ở Tốn Tân.

Võ không đạt, tìm cờ, kiếm ở Chấn, Canh.

Câu 25 - Vệ thần ư Tỵ Bính, vũ tướng anh hùng.

Bút sáp nhĩ ư Cấn, Đinh văn thần khôi việt.

Kiếm vệ thần ở Tỵ, Bính thì võ tướng anh hùng.

Bút cài tai ở Cấn, Đinh thì văn thần khôi việt.

Câu 26 - Bút sấm vân thiên hán ngoại, trạng nguyên tự kỳ.

Án tể diện mục thiên tân nội, thần công khả đoạt.

Bút chọc mây ngoài thiên hán thì trạng nguyên tự hẹn.

Án ngang diện mục trong thiên tân thì thần công khả đoạt.

Câu 27 - Tả lai nhi hữu hóa yểm tâm, thử địa cận thiên kim.

Hữu lai nhi tả hóa chính án, tích tiền thiên vạn quán.

Từ tả lại mà hữu hóa che tâm, đất đó đáng ngàn vàng.

Từ hữu lại mà tả hóa chính án, chứa tiền ngàn vạn quan. Cho nên mới nói: "duỗi tay sờ thấy án, tiền tài ngàn vạn quan".

Câu 28 - Đại để khí chất ngưng vi địa, như Kim dĩ ứng thủy, thùy lưu ư bình địa mỗ khích đê.

Như thủy chánh dong lưu vi nhi tụ, cố nộn sinh nhi thủy tụ vi huyệt.

Đại để khí chất đọng lại làm đất như Kim ngăn nước cho chảy xuống đất bằng, chỗ nào hở, hơi thấp một chút là nước sẽ chảy sô vào mà tụ lại - Cũng như địa khí gặp nước ngưng mà tụ vậy.

Câu 29 - Sơn cốc tác oa, tà thủy, như giả vi mang.

Sơn cốc thời chỗ oa tà, thủy như là chỗ hơi gợn sóng.

- Ảnh triều giả niêm thân sa huyệt, nội thuỷ viên vựng, tọa bất khuynh, trác bất lộ phong, bất lâm đầu, bất cất cước.

Ảnh triều là chỗ rủ vựng tròn thân trong sa huyệt, tọa huyệt không có nghiêng nghé, không bị gió, không lấm đầu (nước thấm ở đầu) không cát cước (cắt cụt ở chân).

Câu 30 - Bình dương tác tựu đột lĩnh, hoặc phương bình nhất thốn vi cao, khai khẩu minh dịch huyệt nội, trọng thật bất bạc, yếu sử an bình ư nội thử, hợp địa lý chi ứng, cái niêm mộc táng ư địa, do khô chủng ư thổ, thổ nhuận, mộc sinh.

Bình dương thời tới chỗ đột lĩnh hoặc chỗ vuông phẳng, hơi cao lên một tấc, khai khẩu minh dịch trọng huyệt, vững chắc không mỏng manh, cần khiến cho bình an ở bên trong, đấy là hợp với sự ứng nghiệm của địa lý vậy. Bởi chưng hài cốt táng ở đất như là cây khô trồng ở đất thấm nhuần cây mọc lên.

Câu 31 - Địa chưng cốt tiếp mộc căn ư thổ, kỳ đới thâm, trọng, tự nhiên, chi diệp mậu thịnh, phụ mẫu chi hình hài, tử tôn chi hình cốt.

Đất kết thì hài cốt tiếp phúc, gốc cây ở đất, rễ nó bén sâu, tự nhiên cành lá xanh tốt. Hình hài của cha mẹ ảnh hưởng đến hình cốt con cháu.

Câu 32 - Phụ mẫu cốt tiếp ư địa, kỳ khí tụ âm tự nhiên, tự tôn hưng thịnh, cố sơn thủy chi ứng như hạ, nhược thị đoạt thần công,cải thiên mệnh, năng linh bần cải phú tiện cải quý phi tha thuật khả tỉ dã.

Hài cốt của cha mẹ táng ở chỗ đất có khí âm kết, tự nhiên con cháu thịnh vượng. Bởi vậy nên sự ứng nghiệm về sơn thủy làm thế nào mà đoạt được thần công, đổi được thiên mệnh,có thể khiến cho người nghèo trở nên giàu, hèn đổi nên sang, không phải thuật khác có thể so sánh được.

Câu 33 - Tướng địa diệc tự tướng nhân, nhất ngữ cai vạn ngữ, nhất ngung phản tam ngung, túc dĩ minh sư hỹ.

Xem đất cũng như xem người, một lời nói có thể khái quát được muôn lời, một góc có thể phản chứng được ba góc, thế mới đủ làm minh sư vậy.

TẢ ĐƠN ĐỀ CÁCH
Đệ thập bát (18)

HỮU THẬP BÁT CÁCH

Chú vân: Sơn lai uyển chuyển, cục thế tả đơn, tứ vi hỏa diệu, nội ngoại kim loan,chư tinh chiếu nội, sơn thủy hồi hoàn, đương tri thử cách,phát phúc vĩnh miên, nhược năng đắc địa, văn trúng Khôi nguyên.

CÁCH THỨ 18

Lời chú: Long đi uyển chuyển, cục đất này gọi là tả đơn đề. Bốn phía đều có diệu tinh hình hỏa. Trong ngoài đều có kim tinh uốn cong, mọi tinh phong đều chiếu vào trong huyệt. Sơn, thủy bồi hoàn. Nếu biết được cách này mà táng thì phát phúc đời đời văn trúng Khôi nguyên.

TẢ ĐƠN ĐỀ CÁCH

Đệ thập bát (18)

Chương XIX

LÂM ĐIỀN THÙY ẢNH

A - HƯỚNG DẪN PHẦN LÂM ĐIỀN THÙY ẢNH

Chương 17 cũng nói về tổng hợp như từ chương 12 đến đây nhưng nhấn mạnh một chút về cách xem các bóng mờ trên đất.

B - LÂM ĐIỀN THÙY ẢNH

Câu 1 - Phàm mạch lâm điền thùy ảnh như thủy chi ta.

Phàm mạch lâm điền thùy ảnh như gợn sóng trên mặt nước.

Câu 2 - Thượng điền thùy ảnh như ba chi thùy đầu.

Chỗ ruộng rủ bóng như là chỗ làn sóng chũi đầu.

Câu 3 - Ba đầu khiến thổ long khí tụ huyệt, kiến phong Kim long đắc kết huyệt thượng, kiến thủy khí mộc tinh thụ huyệt gia dung kết chi địa.

Đầu sóng đi vượt khí thổ long mà tới huyệt trước. Thấy Kim long được kết ở trên huyệt. Thấy thủy khí mộc tinh tiếp nhận ở trên huyệt - Đấy đều là đất dung kết.

Câu 4 - Nhược kiến hỏa nhập Kim hương vi ngụy khí, bất tuyệt tha phóng thử.

Nếu thấy hỏa vào Kim hương là ngụy khí, không tốt các chỗ khác đều phỏng theo đây mà luận.

Câu 5 - Thế hữu vạn đoan, vạn hình, bất quá tứ thế nhi dĩ: Oa, Kiềm, Nhũ, Đột thị dã.

Thế có vạn đoan vạn hình nhưng chẳng qua cũng chỉ có 4 thế thôi, tức là Oa, Kiềm, Nhũ và Đột vậy.

Câu 6 - Sở quý giả, tả hữu loan bão, tiền thủy tụ, hậu sơn cao, án ấn phân minh, thành quách quan tỏa, cao bất phong xuy, đê bất thoát mạch, quan mạch tương tiếp, thừa kỳ vượng tướng - Tỵ kỳ cô hư, xả kỳ không vong, tức dĩ cái địa lý chi nghĩa dã.

Đất đáng quý là tả hữu vòng ôm lại, thủy đằng trước tụ, sơn đằng sau cao, án và ấn phân minh, thành quách kín đáo, cao mà không bị gió thổi, thấp mà không thoát mạch, quan tài và mạch tiếp giáp với nhau, đón lấy vượng tướng, tránh cô, hư, bỏ không vong - Đủ để bao quát về ý nghĩa địa lý vậy.

HỮU ĐƠN ĐỀ CÁCH
Đệ thập cửu (19)

HỮU ĐỆ THẬP CỬU CÁCH

Chú vân: Sơn lai uyển chuyển, cục thế HỮU ĐƠN, tứ vi tiêm diệu nội ngoại kim loan, chúng tinh chiếu huyệt, hữu bạn hồi hoàn, hựu như thượng cách, phát phúc vĩnh miên, nhược năng đắc địa, vũ khổn binh quyền.

Hựu văn: *Sơn lai sinh cục, hữu bạn hồi hoàn, tả* kiên tác chứng, cổ viết đơn đề, thử vị hữu Tiên cung huyệt cách dã.

CÁCH THỨ 19

Lời chú: Sơn lại uyển chuyển, cục thế được gọi là Hữu Đơn, bốn phía đều là diệu tinh hình Hỏa, trong ngoài Kim tinh đóng hình vòng cong, chúng tinh đều chiếu vào huyệt, bên hữu vòng ôm. Được như thượng cách sẽphát phúc đời đời. Để được đất này sẽ phát võ điều khiển binh quyền.

Lại nói: Sơn lại sinh cục, bên hữu ôm vòng, vai tả làm chứng nên gọi là Đơn đề cách hay hữu tiên cung huyệt cách.

TẢ ĐƠN ĐỀ CÁCH

Đệ thập bát (19)

Chương XX

TƯƠNG SINH TƯƠNG CÁT

A- HƯỚNG DẪN PHẦN TƯƠNG SINH TƯƠNG SÁT

Vài nét đặc biệt về sinh sát của đất kết.

B - TƯƠNG SINH TƯƠNG SÁT

Câu 1 - Phàm Canh, Dậu, Tân khởi tổ, chuyển Bính, Ngọ, Đinh nhập huyệt, tuyệt mệnh, hỏa Kim hỏa bại. Cát huyệt tú, đới cô hư, huyệt vô khí giả, tiền phát hậu sát giã.

Phàm canh, Dậu, Tân khởi tổ chuyển ra Bính, Ngọ, Đinh mà vào huyệt thì tuyệt mệnh. Hỏa với Kim thì hỏa sẽ làm bại mất. Cát huyệt tốt mà đới cô, hư, thì tuyệt không có khí, trước phát nhưng sau bị sát vậy.

Câu 2 - Canh chuyển Hợi, Mão, hướng Canh, thử địa quan chí tam công.

Canh chuyển Hợi, Mão, hướng Canh - Đất này quan đến tam công.

Câu 3 - Hợi long chuyển cấn, nhập huyệt, phú quý vĩnh bất tuyệt.

Hợi long chuyển sang Cấn rồi vào huyệt, thì giầu sang lâu bền mãi không tuyệt.

Câu 4 - Cấn chuyển Bính nhập huyệt, văn vũ đa hào kiệt phú quý xuất văn chương.

Cấn chuyển sang Bính đi vào huyệt, thời phát văn võ, nhiều bậc hào kiệt, giầu sang và phát xuất cả văn chương.

Câu 5 - Bính, Ngọ chuyển Cấn nhập huyệt phú quý hữu thanh danh.

Bính Ngọ chuyển qua Cấn vào huyệt, giầu sang có tiếng tăm.

Câu 6 - Hợi chuyển Dậu, Canh Tân nhập huyệt, văn vũ phát bất tuyệt.

Từ Hợi chuyển qua Dậu, Canh, Tân mà vào huyệt, phát văn, phát võ bất tuyệt.

Câu 7 - Khôn, Thân chuyển Tý, Quý nhập huyệt, hướng Khôn, Thân, thử địa sĩ bạt quần.

Từ Khôn, Thân chuyển sang Tý, Quý vào huyệt hướng về Khôn, Thân, đất này nhân sĩ siêu quần.

Câu 8 - Càn sơn Càn hướng thủy lưu Càn, thử địa xuất quan liêu

Càn sơn Càn hướng nước chảy ra ở Càn, đất này phát xuất quan liêu.

Câu 9 - Ngọ sơn, Ngọ hướng, Ngọ thủy lai, phú quý tốc như lôi.

Ngọ sơn, Ngọ hướng, Ngọ thủy chảy lại, giầu sang mau như sấm.

Câu 10 - Cấn chuyển Canh, nhập huyệt hướng Cấn, văn võ tinh hành, tài bất tận.

Từ Cấn chuyển sang Canh vào huyệt hướng về Cấn phát cả văn lẫn võ, tiền của không dùng hết.

Câu 11 - Thủy diễu hậu hướng tiền, phát phúc vĩnh miên miên.

Nước quanh phía sau, hướng về phía trước, phát phúc dài liên miên.

Câu 12 - Thủy nhập hoài triền huyền vũ, phú quý phát, giai tụ sơn thủy huyệt.

Tiền nghinh vi cao trật cao thiên, sơn vô triền hậu, vi quan bị nhân đấu, (bị cạnh tranh).

Nước vào lòng, quanh về huyền vũ, đều phát cả phú quý. Tụ sơn thủy đón ở trước huyệt, làm quan được thăng cao trật.

Không có sơn quanh ở đằng sau, làm quan bị người ta đả kích.

Câu 13 - Thanh long uyển chuyển bút sinh liên.

Thử thị thần đồng trạc thiếu niên.

Long đi uyển chuyển bút kề bên cạh,

Phát thần đồng tuổi thiếu niên.

Câu 14: Hổ lập tôn cư trác Kim, khởi thử địa, thượng thư, tha vô tỉ.

Hổ đứng lom khom, Kim vút, chỉ đất phát thượng thư ai dám ví.

Câu 15 - Hậu đầu thử vĩ vi quỷ, thất bộ thành thi, nhân tranh thị.

Phía hậu đầu có đuôi chuột làm quỷ, bảy bước thành thơ, người lác mắt.

Câu 16 - Tiền như lư tiên, quan nhất cử đăng khao.

Phía trước mặt có lư tiên, quan, một bước đăng khoa.

Câu 17 - Thế sơn nan, tiểu thủy phát thâm tương ngộ, thế hãn hữu chi phú quý, chi nhật khả kỳ, nhân nan cập hỹ.

Đời rất khó, nước nhỏ cùng gặp phát ở sâu, ở đời hiếm có giầu sang, có thể hẹn ngày người ta khó kịp vậy.

PHÚ THƯƠNG TỌA THỊ LIỆT TỨ CÁCH
Đệ nhị thập (20)

HỮU NHỊ THẬP CÁCH

Tổ khởi nhi lai trú hữu cung
Hựu hoành đoạn tiết chí biên đông
Nhập yêu tác huyệt oa vi quý
Vạn khoảnh điền trang. gia phú ông.

CÁCH THỨ 20

Khởi Tổ mạch lai chú hữu cung,
Quay ngang một tiết tới bên đông.
Mạch vào lưng huyệt khai oa quý,
Vạn mẫu điền viên đích phú ông.

PHỤ LỤC 1

Giải thích câu thứ 62 của chương 12 nói về "LOng Thượng Bát Sát".

Câu 62 chương 12 sách nói về Long Thượng Bát Sát quá đơn giản nên phải giải thích thêm:

Có 8 sát của long và thủy mà nhà địa lý phải biết để tránh tai họa cho thân chủ. Nếu gặp Bát Sát này mà không biết tránh sẽ tạo nên hung họa và bại tuyệt con cháu gia đình để đất.

Câu 62 nói về Long Thượng Bát Sát cần phải giải thích cho rõ thêm và mạch lạc hơn là nguyên văn sách có của nhà cụ Tả Ao để quý vị nghiên cứu nó đỡ mất thì giờ tìm hiểu. Tài liệu này chúng tôi lấy ở một bộ sách địa lý đặc biệt của dòng họ Dương Quán Tùng. Họ Dương là dòng họ chính tông địa lý nổi danh nhất Trung Hoa và nổi danh lâu đời nhất. Không phải cụ Tả Ao không biết Long Thượng Bát Sát, nhưng đây là tài liệu cụ học ở bên Tàu mang về, con cháu cứ theo thế ghi lại, mà sách Tàu cổ xưa thường trình bày kém mạch lạc. Do đó nên chúng tôi là con cháu cụ Tả Ao phải bổ túc.

Long Thượng Bát Sát là 8 loại long sát ở trên long.

1 - Thứ nhất là: Khảm Long

- Nếu là Khảm Long thì hướng Thìn rất xấu.

2 Thứ hai là: Khôn Thổ.

- Nếu là Khôn long thì hướng Mão rất xấu.

3 - Thứ ba là: Chấn Sơn hầu.

- Nếu là Chấn long thì hướng Thân rất xấu.

4 - Thứ tư là: Tốn Kê.

- Nếu là Tốn long thì hướng Dậu rất xấu.

5 - Thứ năm là: Kiền Mã.

- Nếu là Càn long thì hướng Ngọ rất xấu.

6 - Thứ sáu là: Đoài Sà Đầu.

- nếu là Đoài long thì hướng Tỵ rất xấu.

7 - Thứ bảy là: Cấn Hổ.

- Nếu là Cấn long thì hướng Dần rất xấu.

8 - Thứ tám là: Ly Trư.

- Nếy là Ly long thì hướng Hợi rất xấu.

Để dễ nhớ người ta đọc thuộc lòng như sau:

1 - Khảm Long Khôn Thổ, Chấn Sơn hầu.

2 - Tốn Khê, Kiền Mã, Đoài Xà Đầu.

3 - Cấn Hổ, Ly Chư vi sát diệu.

4 - mộ trạch phùng chi nhất tề hưu.

Ý nghĩa của 4 câu thơ như sau:

1 - Câu thứ nhất:

Khảm Long, Khôn Thổ, Chấn Sơn Hầu.

a- Có nghĩa là quẻ Khảm (gồm 3 chữ Nhâm, Tý, Quý) cấm kỵ Long (tức là cấm kỵ Thìn). Do đó cấm tọa Thìn cấm hướng Thìn, cấm thủy từ Thìn lại và cấm có sơn ứng tại Thìn.

b - Tiếp theo là quẻ Khôn (gồm ba chữ Mùi Khôn Thân) cấm kỵ Mão (thổ), do đó cấm tọa Mão, cấm hướng Mão, cấm thủy từ Mão lại và cấm sơn ứng ở Mão.

NGOÀI CẦM NỘI THÚ
ĐẠI TIỂU NOA TINH CÁCH
Thập thất cách (17)

HỮU THẬP THẤT CÁCH

Tổ sơn đại khởi nhập long kiên
Thủy nhiễu loan hồi hậu đáo tiền
Tả hữu loan hoàn lai hướng phục
Tế vi nhất tiết nhập yêu thiên.

CÁCH THỨ 17

Tổ sơn cao khởi, chuyển vai Long.
Tụ hậu lai tiền, thủy uốn cong.
Long, Hổ, sa loan, triều, củng, phục,
Tinh vi nhất mạch nhập yêu cong.

NGOẠI CẦM NỘI TRÚ
ĐẠI TIỂU NOA TINH CÁCH
Thập thất cách (17)

c - Tiếp theo là quẻ Chấn (gồm 3 chữ Giáp, mão, ất, mạch từ quẻ chấn đến thì kỵ Hầu (hầu là Thân). Do đó cấm tọa Thân, cấm hướng Thân, cấm thủy từ Thân lại và cấm sơn ứng ở Thân.

2- Câu thứ hai:

Tốn kê, Kiền mã Đoài Xà Đầu.

a - có nghĩa là quẻ Tốn (gồm 3 chữ Thìn Tốn Tỵ) long mạch từ quẻ Tốn đến thì kỵ Kê (kê là dậu). Do đó cấm tọa Dậu, hướng Dậu, cấm thủy từ Dậu lại và cấm có sơn ứng tại Dậu.

b - Tiếp theo là Kiền Mã là quẻ Kiền (gồm 3 chữ Tuất Kiền Hợi) nếu long mạch từ Kiền đến thì kỵ Mã (Ngọ). Do đó cấm tọa Ngọ, hướng Ngọ, cấm thủy từ Ngọ lại, và cấm sơn ứng ở Ngọ.

c - Tiếp theo là quẻ Đoài (gồm 3 chữ Canh Dậu Tân). Nếu long mạch tự Đoài đến thì kỵ Xà (xà tức là Tỵ). Do đó cấm tọa Tỵ, hướng Tỵ, thủy tự Tỵ lại và cấm sơn ứng ở Tỵ.

3 - Câu thứ ba:

Cấn Hổ, Ly Trư vi sát diệu.

Có nghĩa là:

a - Quẻ Cấn (gồm 3 chữ Sửu Cấn Dần). Nếu long mạch từ Cấn lại (hay từ Sửu Cấn Dần lại) thì Kỵ Hổ (dần) do đó cấm tọa Dần, hướng Dần, cấm thủy từ Dần lại và cấm sơn ứng ở Dần.

b - Quẻ Ly (gồm 3 chữ Bính, Ngọ, Đinh). nếu long mạch từ quẻ Ly hay hướng Ly lại thì kỵ Trư (trư tức là

Hợp). Do đó cấm tọa Hợi, hướng Hợi, cấm thủy từ Hợi lại và cấm sơn ứng tại Hợi.

Tám cách trên là sát diệu ta gọi là Bát Sát.

4 - Câu thứ tư:

Mộ trạch phùng chi nhất tề hưu

Có nghĩa là âm phần và dương trạch nếu gặp phải tám loại sát như trên thì mọi sự đều hư hỏng, tai hại nguy hiểm cho cả tính mệnh con người, phải nên cẩn thận đề phòng, tránh những điều cấm kỵ như trên.

Nếu những điều cấm kỵ trên mà còn có mũi nhọn (nha đao) đâm vào tim huyệt thì chắc chắn tai họa không thể tránh khỏi. Cho nên khi điểm huyệt phải công phu làm sao tránh né được bát sát. Cụ Tả Ao có khuyên ta thu cái tốt, tránh cái xấu như sau:

Minh sinh ám tử vô di.
Coi đi coi lại quản chi nhọc nhằn
Quả nhiên huyệt chính long chân
Tiêu sa nạp thủy chớ lầm một ly
Táng thôi phúc lý tuy chi
Trâm anh bất tuyệt thư thi gia truyền.

THẠCH THẠCH CAO PHI
TIÊU MÔN GIÁ QUÝ
Nhị thập nhất cách (21)

HỮU NHỊ THẬP NHẤT CÁCH

Chú vân: Sơn lai sổ lý, chi cán phân hành, đại hình đại thế, nội minh ngoại minh, long lai hổ bão, vạn thủy trừng thanh, tiêu môn giá quý, địa chấn khoa danh, đa sinh cự phú, thế xuất anh hùng, thử giai quý cách dã, dĩ thượng nhị thập nhất đồ, giai vi quý cách dã, đích vi chân huyệt. Hoặc tác âm phần, hoặc tác dương trạch, giai đại phú quý, chi cách dã, thử vị minh sinh lai chi, pháp dã.

CÁCH THỨ 21

Lời chú: Sơn mạch chạy từ nhiều dặm lại, chi cán phân chia mà đi, hình lớn thế lớn; trong rõ ngoài rõ. Long vòng Hổ bão, vạn ngọn nước lắng trong, là cách **Tiêu môn giá quý**, đất phát khoa danh chấn động thiên hạ, thường sinh cự phú, đời đời phát xuất anh hùng, thật là quý cách vậy.

Trong cách này: đúng là chân huyệt, nếu táng mộ hoặc làm nhà đều được đại phú, đại quý.

THẠCH THẠCH CAO PHI
TIÊU MÔN GIÁ QUÝ

Nhị thập nhất cách (21)

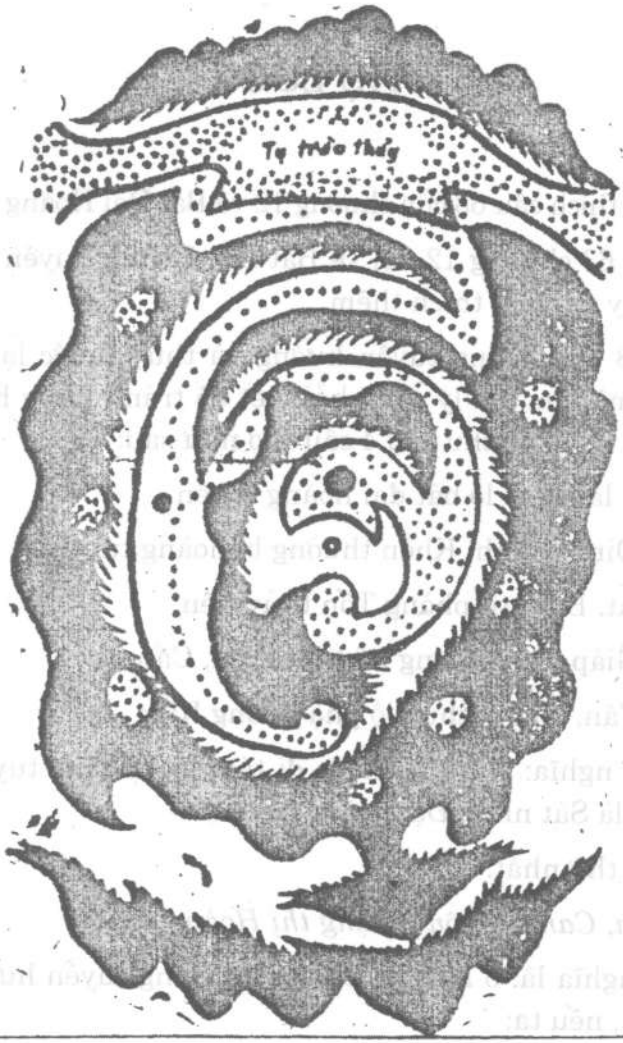

PHỤ LỤC 2

Giải thích câu 63 của chương 12 về Bát Đại Hoàng Tuyền.

Câu 63 chương 12 nói về Bát Đại Hoàng Tuyền quá cô động nay xin giải thích thêm.

Có 8 loại hoàng tuyền hướng và thủy (nước lại, nước đi) sát mà làm địa lý cần phải biết để tránh hung họa cho gia chủ. Phép đó thu vào 4 câu thơ như sau:

Khứ lai thủy lộ bát đại hoàng tuyền.

1 - Đinh, Canh, Khôn thường bị hoàng tuyền.

2 - Ất, Bính tu phòng Tốn thủy tiên.

3 - Giáp, Quý hướng lai hưu Kiến, Cấn.

4 - Tân, Nhâm thủy lộ phạ dương Kiền.

Giải nghĩa: Nước lại nước đi tám loại hoàng tuyền sát (tục gọi là Sát nhân Đại hoàng tuyền).

Câu thứ nhất:

Đinh, Canh, Khôn thượng thị Hoàng Tuyền

Có nghĩa là: ở Mộc cuộc long bị hoàng tuyền hướng và thủy sát, nếu ta:

- Thu Canh (Thai) thủy.

- Thu Đinh (Mộ) thủy lên minh đường.

- Hoặc lập Khôn (tuyệt) thủy lên minh đường.

- Hoặc lập Đinh (mộ) hướng, Canh (thai) hướng.

Là bị Hoàng tuyền hướng hoặc thủy sát.

Câu thứ hai:

Ất, Bính tu phòng Tốn thuỷ tiên.

Có nghĩa là: ở thủy cuộc long, bị hoàng tuyền hướng và thủy sát nếu ta:

- Thu ất (mộ) thủy, Bính (thai) thủy lên minh đường.

- Hoặc lập Tốn (tuyệt) hướng, thu Tốn (tuyệt) thủy lên minh đường.

- Hoặc lập ất (mộ) hướng, Bính (thai) hướng là bị hướng hoặc thủy sát.

Câu thứ ba:

Giáp, Quý hướng trung hưu Kiến, Cấn

Có nghĩa là ở Kim cuộc, long bị hoàng tuyền hướng và thủy sát nếu ta:

- Thu Giáp (thai) thủy, Quý (mộ) thủy lên minh đường.

- Hoặc lập Cấn (tuyệt) hướng, thu Cấn (tuyệt) thủy lên minh đường.

- Hoặc lập Giáp (thai) hướng, Quý (mộ) hướng là bị hướng hoặc thuỷ sát.

Câu thứ tư:

Tân, Nhâm thủy lộ phạ dương Kiền.

Có nghĩa là ở Hỏa cuộc long bị hoàng tuyền hướng và thủy sát nếu ta:

- Thu Tân (mộ), Nhâm (thai) hướng lên minh đường.

- Lập Càn (tuyệt) hướng, Thu Càn (tuyệt) thủy lên minh đường.

- Lập Tân (mộ) hướng, Nhâm (thai) hướng lên minh đường là bị hướng hoặc thủy sát.

Thu thủy như trên là bị hoàng tuyền sát, hoàng tuyền thủy nên phóng cho chảy đi, không nên cho nhập cuộc lên minh đường. Lại lập những hướng trên vừa kể là hoàng tuyền thủy và hướng sát. Tức là thu hướng và Thủy giết người, phải nên hết sức kiêng kỵ.

Làm địa lý không nắm vững Long Thượng Bát Sát và Bát Đại Hoàng Tuyền thì tạo họa cho người để đất.Vậy phải hết sức kiêng kỵ.

Bởi quan trọng nên Khắc Trung xin trình bày kỹ lưỡng phụ lục này lên quý vị độc giả.

PHỤ LỤC 3

THỦY PHÁP

Hướng dẫn: Thủy pháp trong khoa Địa lý là phần quan trọng nhất. Nó là phần bí truyền của khoa Địa lý. Có nhiều vị học Địa lý 30. 40 năm mà vẫn không nắm được Thủy pháp. Làm Địa lý mà không biết Thủy pháp thì không thể biết được đâu là chân huyệt, đâu là giả huyệt do đó 10 ngôi có thể lầm đến 9 ngôi.

Nội cuộc của một cuộc đất đầy đủ rồi mà Thủy pháp trúng thì 10 ngôi trúng cả 10.

Phần Thủy pháp này nếu muốn nắm vững thì phải biết phân biệt tổng quát như sau:

1 - Tất cả có 4 cuộc long là: Kim cuộc, Mộc cuộc, Thủy cuộc và Hỏa cuộc long.

2 - Mỗi cuộc long có 6 huyệt là:

- Chính sinh hướng
- Chính vượng hướng
- Tự sinh hướng

- Tự vượng hướng

- Mộ hướng

- Dưỡng hướng

3 - Mỗi cuộc long đều có nước từ đâu đến Minh đường và từ minh đường chảy đi là thủy khẩu.

4 - Nước có thể chảy xuôi, hay chảy ngược chiều kim đồng hồ, chảy xuôi là thuận, chảy ngược chiều kim đồng hồ gọi là chảy nghịch.

5 - các chính sinh của các cuộc long đều giống nhau duy chỉ có hướng và thủy khẩu khác nhau.

Các chính vượng, tự sinh, tự vượng và mộ, dưỡng cũng vậy.

CUỘC ĐẤT

HỎA CUỘC LONG - CHÍNH SINH HƯỚNG

(Dần, Ngọ, Tuất Tam Hợp Thành Hỏa Cuộc Long)

Thủy Tiêu Tân Tuất - Chính Mộ Khố

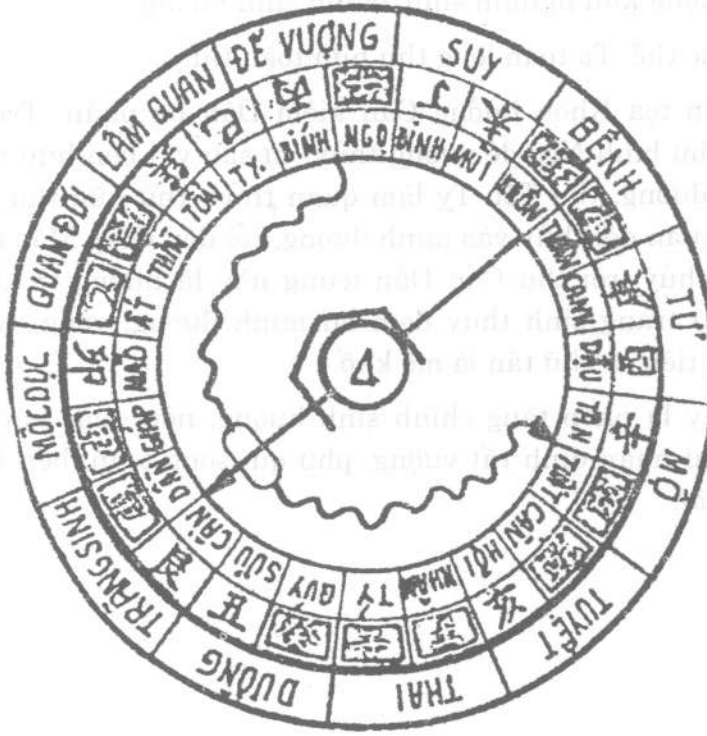

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ dài và Tay Long ngắn

HỎA CUỘC LONG - CHÍNH SINH HƯỚNG

Huyệt thứ 1 của 6 huyệt thuộc Hỏa cuộc long

Vượng khứ nghinh sinh, chính sinh hướng.

Cục thế: Tả toàn long thụ hữu toàn thủy.

Lập tọa Khôn hướng Cấn kiêm Dần ba phân. Trước phải thu bính Ngọ để vượng thủy, tự sau vai bên hữu vào minh đường, thu Tốn Tỵ làm quan thủy, thứ nữa thu ất, Thìn quan đới thủy vào minh đường, rồi đến Giáp Mão quí nhân thủy, rồi thu Cấn Dần (cung này là hướng thượng bản vị) tràng sinh thủy đem lại minh đường, vòng sang bên tả tiếu ra chữ tân là mộ khố.

Đây là phép táng chính sinh hướng, nếu được hướng này, thì nhân đinh rất vượng, phú quí song toàn, bền lâu mãi mãi.

CUỘC ĐẤT

HỎA CUỘC LONG - CHÍNH VƯỢNG HƯỚNG

(Dần, Ngọ, Tuất - Tam Hợp Thành Hỏa Cuộc Long)

Thủy Tiêu Tân Tuất - Chính Mộ Khố

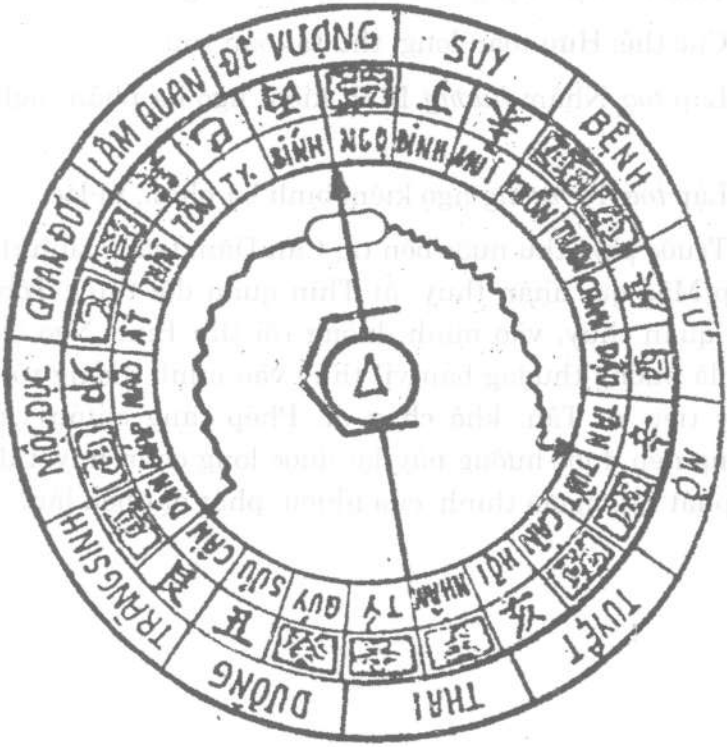

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long phải dài và Tay Hổ phải ngắn.

CHÍNH VƯỢNG HƯỚNG

Hỏa Cuộc Long Chính Vượng Hướng này là huyệt thứ II của 6 huyệt thuộc Hỏa Càn Long.

Sinh lai hội vượng, chính vượng hướng.

Cục thế: Hữu toàn long, thu tả toàn thủy.

Lập *toạ* Nhâm *hướng* Bính kiêm ngọ ba phân, nghinh lộc.

Lập *tọa* Tý *hướng* ngọ kiêm bính ba phân, tá lộc.

Trước phải thu nước bên tả, Cấn Dần, tràng sinh thủy, Giáp Mão quí nhân thủy, ất Thìn quan đới thủy; Tốn Tỵ lâm quan thủy, vào minh đường rồi thu Bính Ngọ (cung này là hướng thượng bản vị) thủy vào minh đường rồi vát thủy tiêu ra Tân, khố chảy đi. Phép táng chính vượng hướng nếu được hướng này lại được long chân huyệt đích, thì phát tài, người thịnh, của nhiều, phát đạt bền lâu.

CUỘC ĐẤT
HỎA CUỘC LONG - TỰ SINH HƯỚNG
(Dần, Ngọ, Tuất - Tam Hợp Thành Hỏa Cuộc Long)
Thủy Tiêu Tân Tuất - Chính Mộ Khố

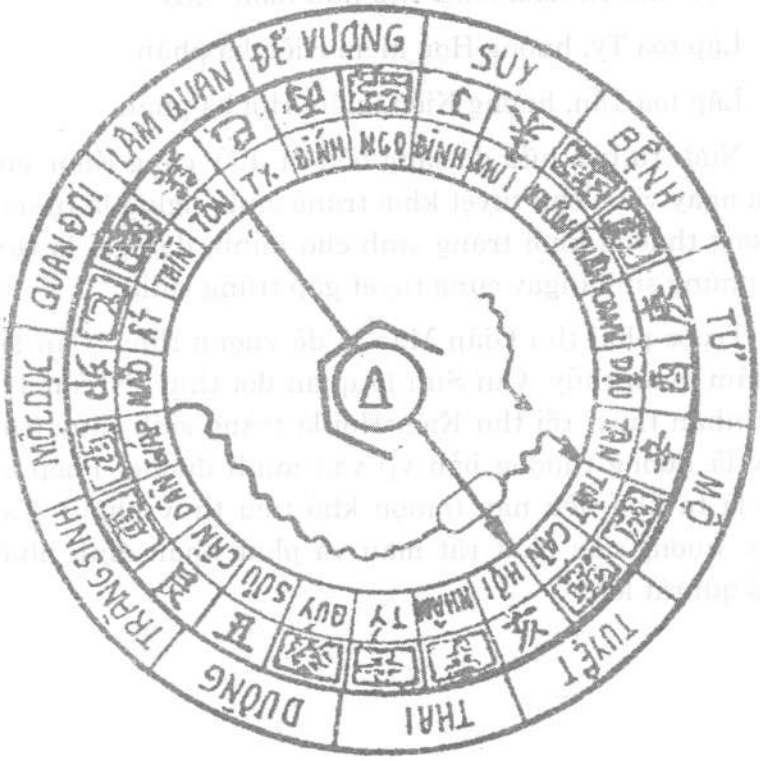

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ hơi dài và Tay Long hơi ngắn.

HỎA CUỘC LONG - TỰ SINH HƯỚNG

Huyệt thứ III thuộc 6 huyệt của Hỏa cuộc long

Đây là phép biến cục, tá khố tiêu thủy, tự sinh hướng.

Cục thế: Tả toàn long, thu hữu toàn thủy.

Lập tọa Tý, hướng Hợi, kiêm Kiền ba phân.

Lập tọa Tốn, hướng Kiền, kiêm Hợi ba phân.

Nước từ bên hữu đổ sang bên tả. Lấy cung Kiền, cung Hợi ngay vị trí chữ tuyệt khởi tràng sinh, nghĩa là tự mình hướng thượng khởi tràng sinh cho mình, đây gọi là tuyệt sứ phùng sinh (ngay cung tuyệt gặp tràng sinh).

Trước phải thu Giáp Mão là đế vượng thủy, Cấn Dần là lâm quan thủy, Quí Sửu là quan đới thủy, Nhâm Tí là quí nhân thủy, rồi thu Kiền Hợi là tràng sinh thủy (cung này là hướng thượng bản vị) vào minh đường. Phép này gọi là tá khố tiêu nạp (mượn khố tiêu thủy khẩu). Táng được hướng này phát rất mau và phát nhân đinh nhiều, phú quí rất lớn.

CUỘC ĐẤT
HỎA CUỘC LONG - TỰ VƯƠNG HƯỚNG
(Dần, Ngọ, Tuất - Tam Hợp Thành Hỏa Cuộc Long)
Thủy Tiêu Tân Tuất - Chính Mộ Khố

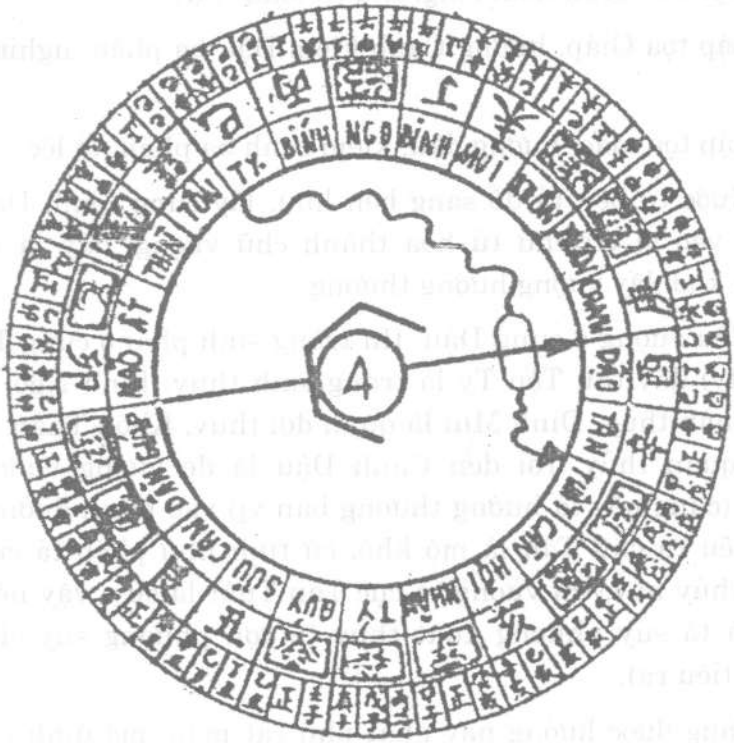

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long hơi dài và Tay Hổ hơi ngắn.

HỎA CUỘC LONG - TỰ VƯỢNG HƯỚNG

Huyệt thứ IV của 6 huyệt thuộc Hỏa cuộc long.

Đây là phép biến cục, tả khố tiêu thủy, tự vượng hướng.

Cục thế: Hữu toàn long, thu tả toàn thủy.

Lập tọa Giáp, hướng Canh kiêm Dậu ba phân, nghinh lộc.

Lập tọa mão, hướng dậu, kiêm canh ba phân, tả lộc.

Nước từ bên tả đổ sang bên hữu, lấy cung Canh Dậu ngay vào vị trí chữ tử hóa thành chữ vượng, đây là tự mình khởi lấy vượng hướng thượng.

Nếu vượng ở cung Dậu, thì tràng sinh phải ở cung Tỵ (tốn tỵ) đây thu Tốn Tỵ là tràng sinh thủy. Bính Ngọ là quí nhân thủy, Đinh Mùi là quan đới thủy, Khôn Thân là lâm quan thủy, rồi đến Canh Dậu là đế vượng vượng thủy (cung này là hướng thượng bản vị) vào minh đường, rồi tiêu ra chữ Tân là mộ khố, cứ tính như phép tả cục tiêu thủy này, thì vượng tả cục Tân Tuất là suy, vậy nên gọi là tả suy phương xuất thủy (mượn phương suy cho nước tiêu ra).

Táng được hướng này phát phú rất mau, mà đinh tài quí gồm cả, tức là lối biến cục hóa tử vi vượng (hóa chữ tử làm chữ vượng).

Như trên bốn huyệt trong hỏa cục long, phải tiêu thủy ra chính mộ khố mới được lập hướng. Bốn hướng là: chính sinh, chính vượng, tự sinh, tự vượng. Công thức này là

tam hợp Dần, Ngọ, Tuất tức như Cấn, Bính, Tân, lấy âm dương phối hợp thành cục.

Đây tuy nhiên nói là biến cục, tá khố tiêu thủy nhưng phải tiêu nạp (thu thủy và tiêu thủy) đúng với công thức của nó mới được lập hướng, ngoại trừ không được những hướng khác với bốn công thức trên, nếu thấy thủy đã tiêu ra tân khố.

CUỘC ĐẤT

HỎA CUỘC LONG - CHÍNH MỘ HƯỚNG

(Dần, Ngọ, Tuất - Tam Hợp Thành Hỏa Cuộc Long)

Thủy Tiêu Tân Tuất - Chính Mộ Khố

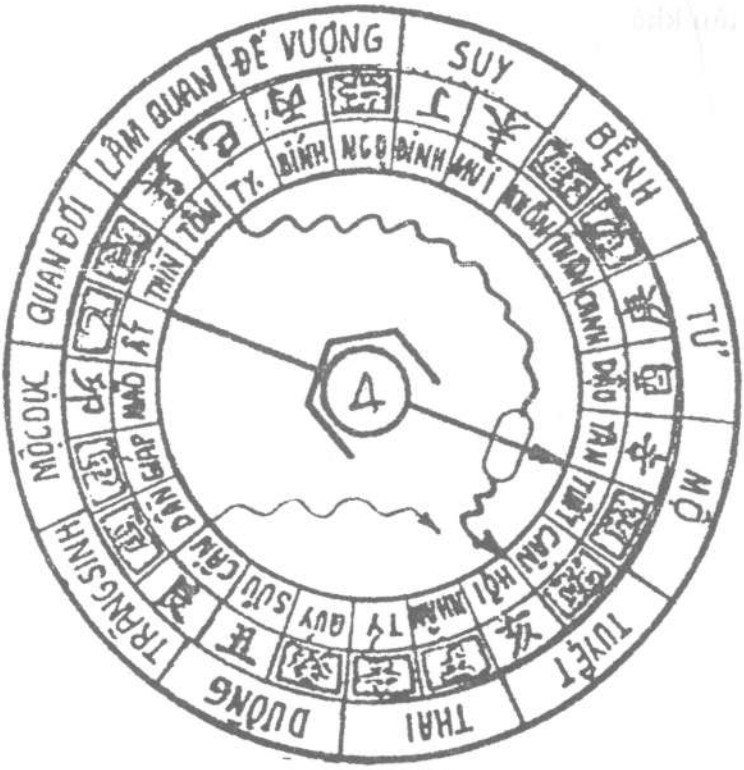

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long hơi dài và Tay Hổ hơi ngắn

HOẢ CUỘC LONG - CHÍNH MỘ HƯỚNG

Huyệt thứ V của 6 huyệt thuộc Hỏa cuộc long

Cách: Lộc tồn lưu tận bội kim ngư. Chính mộ hướng.

Cục thế: Tả toàn long thu hữu toàn thủy.

Lập tọa ất hướng Tân, kiêm Tuất ba phân nghinh lộc.

Lập tọa Thìn hướng Tuất kiêm Tân ba phân tả lộc.

Nước bên tả đổ sang bên hữu. trước phải thu nước cung Tốn cung Tỵ là lâm quan thủy, thứ đến thu nước cung Bính, cung Ngọ là đế vượng thủy, vào minh đường rồi thu nước bên tả là cung Cấn cung Dần trang sinh thủy (vào giao hợp trước minh đường, rồi vát ra ngôi chữ tuyệt là Kiền Hợi, cho thủy khẩu tiêu dĩ.

Bởi ngôi chữ tuyệt là vị trí sao lộc tồn, nước ở cung nàychỉ nên tiêu đi không nên triều lại, nên dùng làm thủy khẩu rất tốt.

Lập hướng này: thu cả nước ở ngôi đế vượng đến minh đường, phép táng này đúng với câu: Tân nhập kiền cung bát [illegible] trang (hướng tân thủy tiêu kiền có hàng trăm vạn điền trang).

Táng được hướng này thì con trai con gái phát đồng đều giầu sang thịnh [illegible].

CUỘC ĐẤT

HỎA CUỘC LONG CHÍNH DƯỠNG HƯỚNG

(Dần, Ngọ, Tuất - Tam Hợp Thành Hỏa Cuộc Long)

Thủy Tiêu Tân Tuất - Chính Mộ Khố

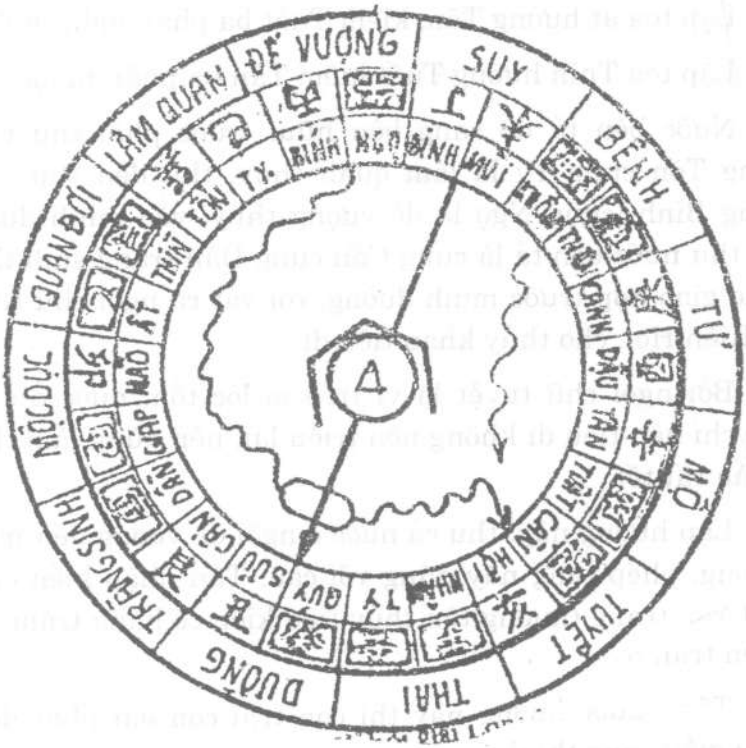

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ hơi dài và Tay Long hơi ngắn.

HỎA CUỘC LONG - CHÍNH DƯỠNG HƯỚNG

Huyệt thứ VI của 6 huyệt thuộc Hỏa cuộc long

Cách: Quí nhân lộc mã thượng ngư nhai, chính dưỡng hướng.

Cục thế: Tả toàn long thu hữu toàn thủy.

Lập toạ đỉnh, hướng quí, kiêm tý ba phân, nghinh lộc.

Lập tọa mùi, hướng sửu, kiêm quí ba phân, tá lộc.

Nước bên hữu đổ sang bên tả, thu nước ở cung cấn cung dần là tràng sinh dưỡng (bản vị hướng thượng) vào minh đường, quy về ngôi chữ tuyệt là kiền hợi, tức là thủy khu tiêu đi, bởi vị trí nơi chữ tuyệt nên tiêu nước đi không nên thu nước lại.

Lập hướng này con cháu được thịnh đạt, sang giàu khoa giáp văn chương.

Nói về hỏa cục long, nếu thấy nước về chữ tuyệt, chỉ được lập hai phép: một là chính mộ hướng, hai là chính dưỡng hướng, Kỳ dư: Cấm không được lập hướng nào khác hơn hai hướng trên.

Nói tóm lại, hỏa cục long có 6 hướng tốt là: chính sinh chính vượng, tự sinh, tự vượng, chính mộ, và chính dưỡng, những hướng sinh, hướng vượng thì thủy phải tiêu ra chữ tuyệt mới là hợp cách.

CUỘC ĐẤT
THỦY CUỘC LONG - CHÍNH SINH HƯỚNG
(Thân, Tý, Thìn Tam Hợp Thành Thủy Cuộc Long)
Thủy tiêu ất Thìn Chính Mộ Khố

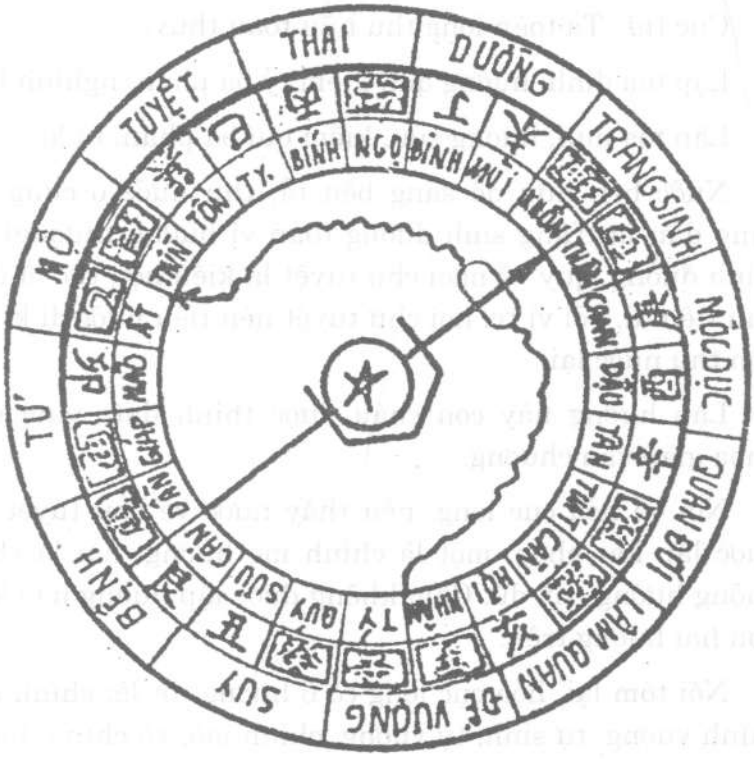

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ dài và Tay Long ngắn.

THỦY CUỘC LONG - CHÍNH SINH HƯỚNG

Huyệt thứ I của 6 huyệt thuộc Thủy cuộc long

Vượng khứ nghinh sinh, chính sinh hướng.

Cục thế: Tả toàn long, thu hữu toàn thủy.

Lập tọa Dần hướng Thân, kiêm Khôn ba phân.

Lập tọa Cấn hướng Khôn kiêm Thân ba phân.

Trước phải thu Nhâm Tý để vượng thủy từ sau vai bên hữu vào minh đường, thứ thu Kiền Hợi, lâm quan thủy, thứ nữa thu Tân Tuất, quan đới thủy vào minh đường rồi đến Canh Dậu quí nhân thủy, rồi thu Khôn Thân tràng sinh thủy (cung này là hướng thượng bản vị) đem lại minh đường, vòng sang bên tả tiêu ra chữ ất là mộ khố.

Đây là phép táng chính sinh hướng, nếu được hướng này thì nhân đinh rất vượng, phú quí song toàn, bền lâu mãi mãi.

CUỘC ĐẤT
THỦY CUỘC LONG - CHÍNH VƯỢNG HƯỚNG

(Thân, Tý, Thìn Tam Hợp Thành Thủy Cuộc Long)
Thủy tiêu ất Thìn Chính Mộ Khố

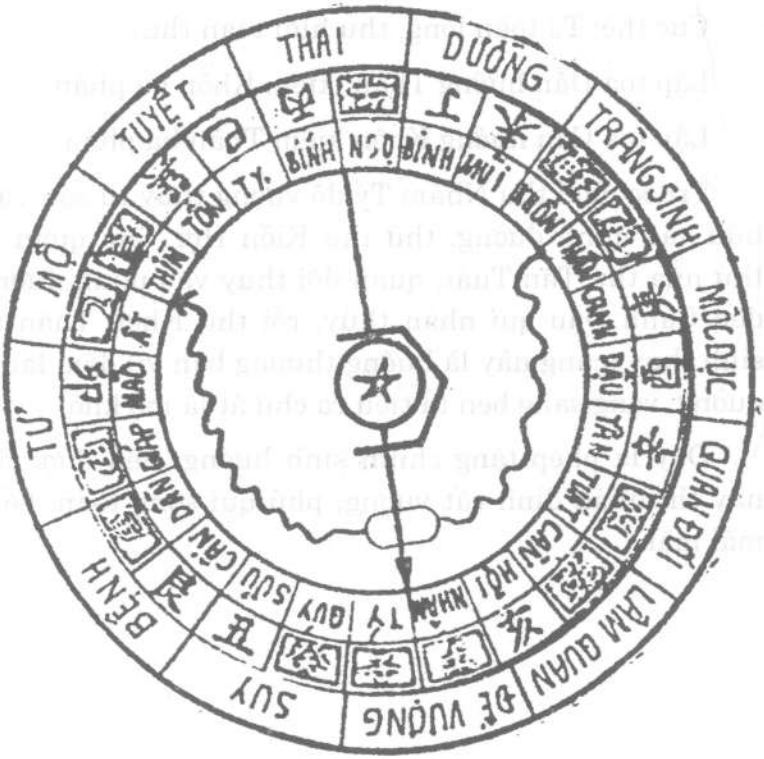

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long dài và Tay Hổ ngắn.

THỦY CUỘC LONG - CHÍNH VƯỢNG HƯỚNG

Huyệt thứ II của 6 huyệt thuộc Thủy cuộc long

Sinh lai hội vượng Chính vượng hướng.

Cục thể: hữu toàn long thu tả toàn thủy.

Lập tọa bính, hướng nhâm, kiêm hợi ba phân nghinh lộc.

Lập tọa Ngọ, hướng Tý, kiêm Nhâm ba phân tá lộc.

Trước phải thu nước bên tả, Khôn Thân tràng sinh thủy, Canh Dậu quí nhân thủy, Tân Tuất quan đới thủy, Kiền Hợi lâm quan thủy vào minh đường, rồi thu Nhâm Tý (cung này là hướng thượng bản vị) thủy vào minh đường rồi vát thủy tiêu ra ất khố chảy đi. Phép táng này chính vượng hướng lại được long chấn huyệt đích, thì phát tài, người thịnh của người, phát đạt bền lâu.

CUỘC ĐẤT

THỦY CUỘC LONG - TỰ SINH HƯỚNG

(Thân, Tý, Thìn Tam Hợp Thành Thủy Cuộc Long)

Thủy tiêu ất Thìn Chính Mộ Khố

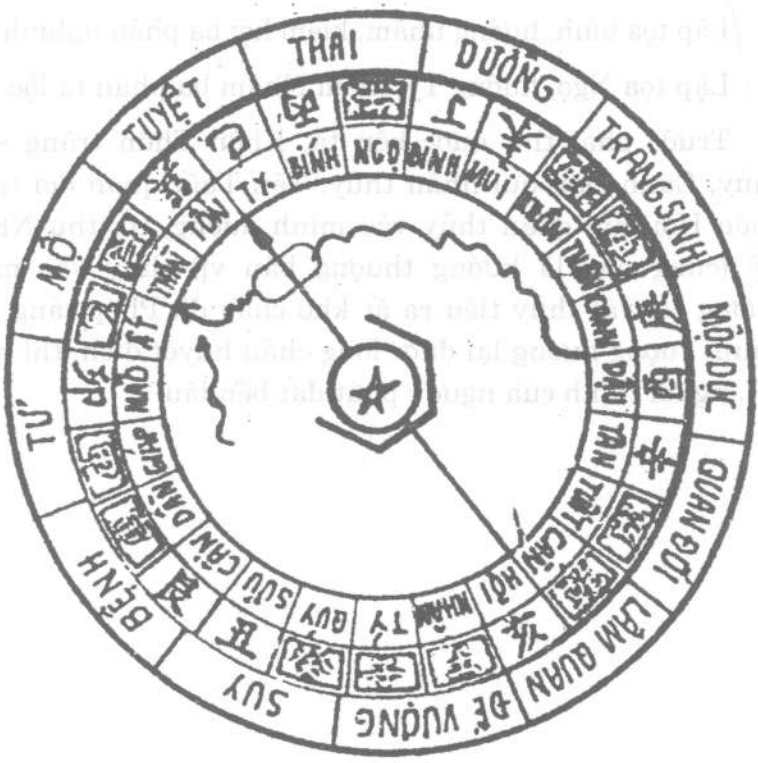

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ hơi dài và Tay Long hơi ngắn.

THỦY CUỘC LONG - TỰ SINH HƯỚNG

Huyệt thứ III của 6 huyệt thuộc Thủy cuộc long

Đây là phép biến cục, tả khố tiêu thủy, tự sinh hướng

Cục thế: Tả toàn long, thu hữu toàn thủy.

Lập tọa Kiền hướng Tốn kiêm Tỵ ba phân.

Lập tọa Hợi hướng Tỵ kiêm Tốn ba phân.

Nước từ bên hữu đổ sang bên tả, lấy cung Tốn, cung Tỵ ngay vị trí chữ tuyệt khởi tràng sinh, nghĩa là tự mình hướng thượng khởi tràng sinh cho mình, đây gọi là tuyệt sứ phùng sinh (ngay cung tuyệt gặp tràng sinh).

Trước phải thu Canh, Dậu là đế vượng thủy, Khôn Thân là lâm quan thủy, Đinh Mùi là quan đới thủy, Bính Ngọ là quí nhân thủy, rồi thu Tốn Tỵ tràng sinh thủy (cung này là hướng thượng bản vị) vào minh đường, phép này gọi là tả khố tiêu nạp (mượn khố tiêu thủy khẩu) táng được hướng này phát rất mau và phát nhân đinh nhiều, phú quý rất lớn.

CUỘC ĐẤT

THỦY CUỘC LONG - TỰ VƯỢNG HƯỚNG

(Thân, Tý, Thìn Tam Hợp Thành Thủy Cuộc Long)

Thủy tiêu ất Thìn Chính Mộ Khố

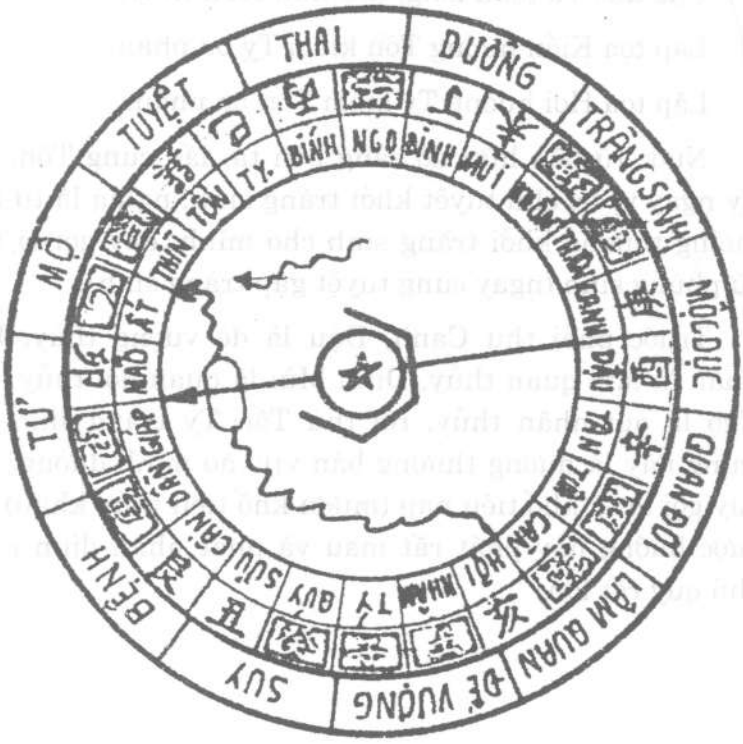

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long hơi dài và Tay Hổ hơi ngắn.

THỦY CUỘC LONG - TỰ VƯỢNG HƯỚNG

Huyệt thứ IV của 6 huyệt thuộc Thủy cuộc long

Đây là biến cục tá khố tiêu thủy, tự vượng hướng.

Cục thế: Hữu toàn long thu tả toàn thủy.

Lập tọa Canh, hướng Giáp kiêm Dần ba phân nghinh lộc.

Lập tọa Dậu, hướng Mão kiêm Giáp ba phân tá lộc.

Nước từ bên tả đổ sang bên hữu, lấy cung Giáp Mão ngay vào vị trí chữ tả hóa thành chữ vượng. Đây là tự mình lấy vượng hướng thượng. Nếu vượng ở cung Giáp Mão thì tràng sinh phải ở Kiền Hợi. Đây thu Kiền Hợi là tràng sinh thủy, Nhâm Tý là quí nhân thủy, Quí Sửu là quan đới thủy. Cấn Dần là lâm quan thủy, rồi đến Giáp Mão là đế vượng thủy (cung này là hướng thượng bản vị) vào minh đường rồi tiêu ra chu ất là mộ khố. Cứ tính như phép tá cục tiêu thủy này, thì vượng tá cục ất Thìn phải là suy, vậy nên gọi là tá suy phương xuất thủy (mượn phương suy cho nước tiêu ra).

Táng được hướng này, phát phú rất mau, mà đinh tài quí gồm cả, tức là lối biến cục hóa từ vi vượng (hóa chữ tử làm chữ vượng).

Như trên bốn huyệt trong thủy cục long, phải tiêu thủy ra chính mộ khố mới được lập hướng, bốn hướng là: chính sinh, chính vượng, tự sinh, tự vượng. Công thức này là tam hợp Thân, Tý, Thìn tức như Khôn Nhâm ất lấy âm dương phối hợp thành cục, tá khố tiêu thủy. Như phải tiêu nạp đúng với công thức ở trên mới được lập hướng, ngoại trừ không được lập những hướng khác trên, nếu thấy thủy đã tiêu ra ất khố.

CUỘC ĐẤT
THỦY CUỘC LONG - CHÍNH MỘ HƯỚNG
(Thân, Tý, Thìn Tam Hợp Thành Thủy Cuộc Long)
Thủy tiêu ất Thìn Chính Mộ Khố

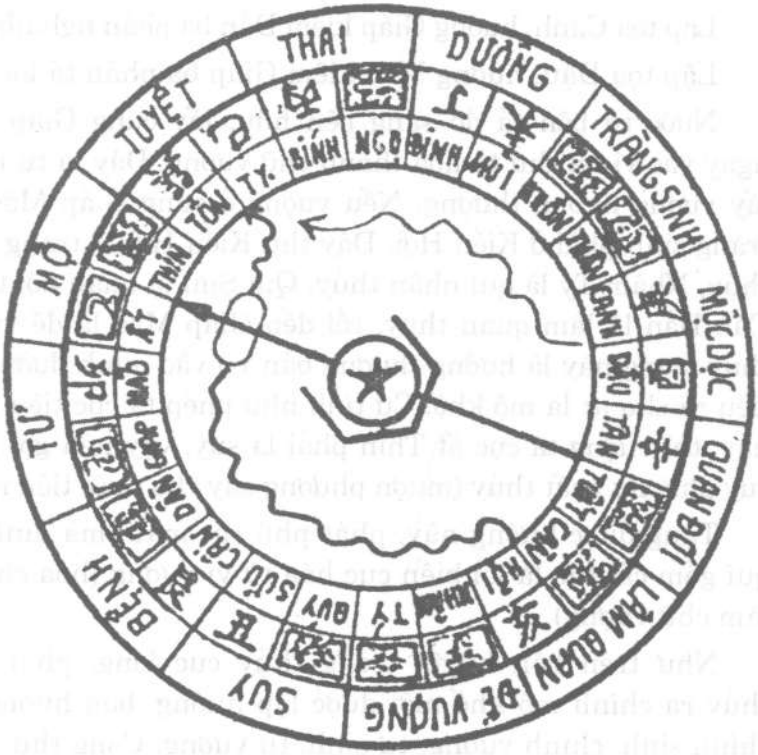

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long hơi dài và Tay Hổ hơi ngắn.

THỦY CUỘC LONG - CHÍNH MỘ HƯỚNG

Huyệt thứ V của 6 huyệt thuộc Thủy cuộc long

Cách: Lộc tồn lưu tận bội kim ngư, chính mộ hướng.

Cục thế: Tả toàn long thu hữu toàn thủy, nếu hữu toàn long thu tả toàn thủy.

Lập tọa tân hướng ất kiêm thìn ba phân tá lộc.

Nước bên tả đổ sang bên hữu, trước phải thu nước bên hữu là cung Kiền, cung Hợi lâm quan thủy, thứ đến thu nước cung Nhâm, cung Tí là đế vượng thủy, vào minh đường rồi thu nước bên tả là cung Khôn, cung Thân, thân là tràng sinh thủy, vào giao hợp trước minh đường, rồi vát ra chữ tuyệt là Tốn Tỵ, cho thủy khẩu tiêu đi.

Bởi ngôi chữ tuyệt là vị trí sao lộc tồn, nước ở cung này chỉ nên tiêu đi không nên triều lại, nên dùng làm thủy khẩu rất tốt.

Lập hướng này: thu cả nước ở ngôi tràng sinh và ngôi đế vượng đến minh đường, phép táng này đúng với câu: ất hướng Tốn lưu thanh phú quí (hướng ất thủy khẩu tiêu tốn rõ ràng giầu sang).

Táng được hướng này thì con trai, con gái phát đồng đều giàu sang thịnh đạt.

CUỘC ĐẤT
THỦY CUỘC LONG - CHÍNH DƯỠNG HƯỚNG

(Thân, Tý, Thìn Tam Hợp Thành Thủy Cuộc Long)
Thủy tiêu ất Thìn Chính Mộ Khố

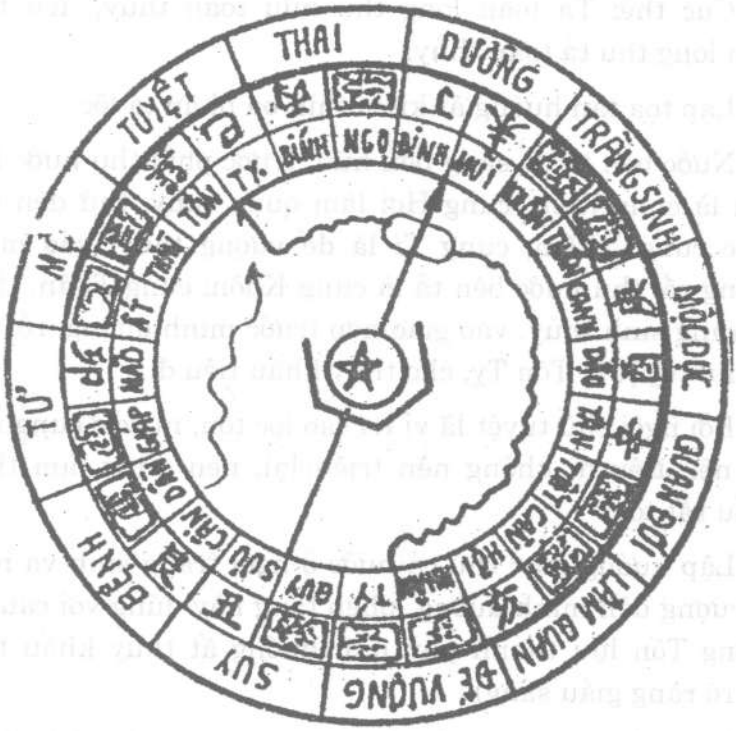

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ hơi dài và Tay Long hơi ngắn.

THỦY CUỘC LONG - CHÍNH DƯỠNG HƯỚNG

Huyệt thứ VI của 6 huyệt thuộc Thủy cuộc long.

Cách: Quí nhân lộc mã thượng ngư nhai chính dưỡng hướng.

Cục thể: Tả toàn long thu hữu toàn thủy.

Lập tọa quí hướng đinh kiêm ngọ ba phân nghinh lộc.

lập tọa Sửu hướng Mùi kiêm Đinh ba phân tá lộc.

Nước bên hữu đổ sang bên tả, thu nước ở cung Khôn, cung Thân là tràng sinh thủy, thứ đến thu nước ở cung Đinh cung Mùi là vị trí của ngôi dưỡng (bản vị hướng thượng) vào minh đường, quy về chữ tuyệt là Tốn Tỵ tức là thủy khẩu tiêu đi, bởi vị trí ngôi chữ tuyệt: là nên tiêu nước đi không nên thu nước lại.

Lập hướng này con cháu được thịnh đạt sang giàu khoa giáp, văn chương.

Nói về thủy cuộc long, nếu thấy nước tiêu về chữ tuyệt chỉ được hai phép: Một là chính mộ hướng, hai là chính dưỡng hướng, kỳ dư cấm không được lập hướng nào khác hơn hai hướng trên.

Nói tóm lại thủy cục long có 6 hướng tốt là: Chính sinh, chính vượng, tự sinh, tự vượng, chính mộ và chính dưỡng. Những hướng sinh, hướng vượng thì thủy phải tiêu ra mộ khố, những hướng mộ hướng dưỡng thì thủy phải tiêu ra ngôi chữ tuyệt mới là hợp cách.

CUỘC ĐẤT

KIM CUỘC LONG - CHÍNH SINH HƯỚNG

(Tỵ, Dậu, Sửu - Tam Hợp Thành Kim Cuộc LOng)

Thủy Tiêu Quý Sửu Chính Mộ Khố

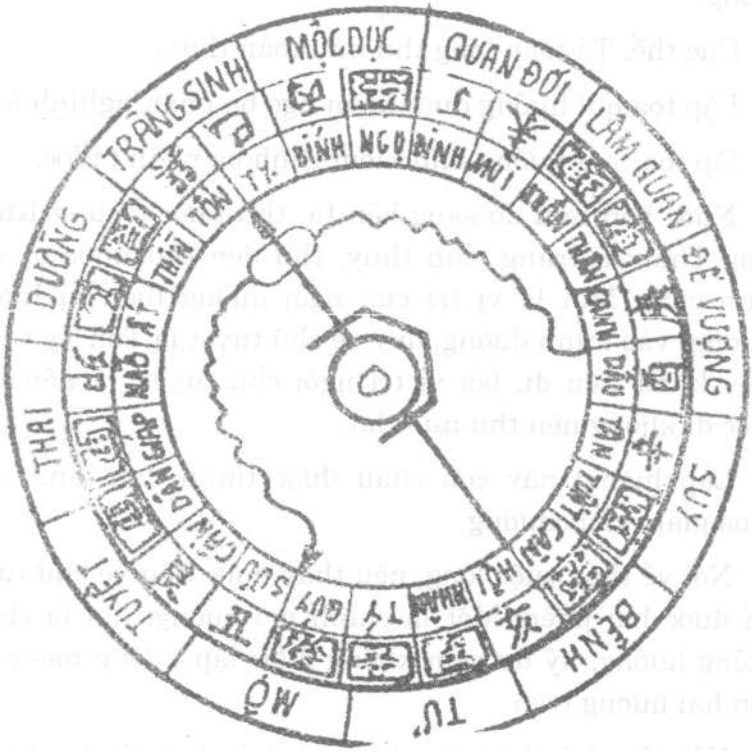

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ dài và Tay Long ngắn.

KIM CUỘC LONG - CHÍNH SINH HƯỚNG

Huyệt thứ I của 6 huyệt thuộc Kim cuộc long

Vượng khứ nghinh sinh, chính sinh hướng.

Cục thế: Tả toàn long thu hữu toàn thủy

Lập tọa Kiền hướng Tốn, kiêm Tỵ ba phân.

Lập tọa Hợi hướng Tỵ, kiêm Tốn ba phân.

Trước phải thu Canh Dậu đế vượng thủy, từ vai sau bên hữu vào minh đường, thứ thu Khôn Thân lâm quan thủy, thứ nữa thu đinh mùi quan đới thủy, vào minh đường, rồi đến Bính Ngọ quí nhân thủy, Tốn Tỵ tràng sinh Tỵ thủy (cung này là hướng thượng bản vị) đem lại minh đường, vòng sang bên tả, tiêu ra chữ quí là mộ khố.

Đây là phép táng chính sinh hướng, nếu được hướng này, thì nhân đinh rất vượng, phú quí song toàn, bền lâu mãi mãi.

CUỘC ĐẤT
KIM CUỘC LONG - CHÍNH VƯỢNG HƯỚNG
(Tỵ, Dậu, Sửu - Tam Hợp Thành Kim Cuộc Long)
Thủy Tiêu Quý Sửu Chính Mộ Khố

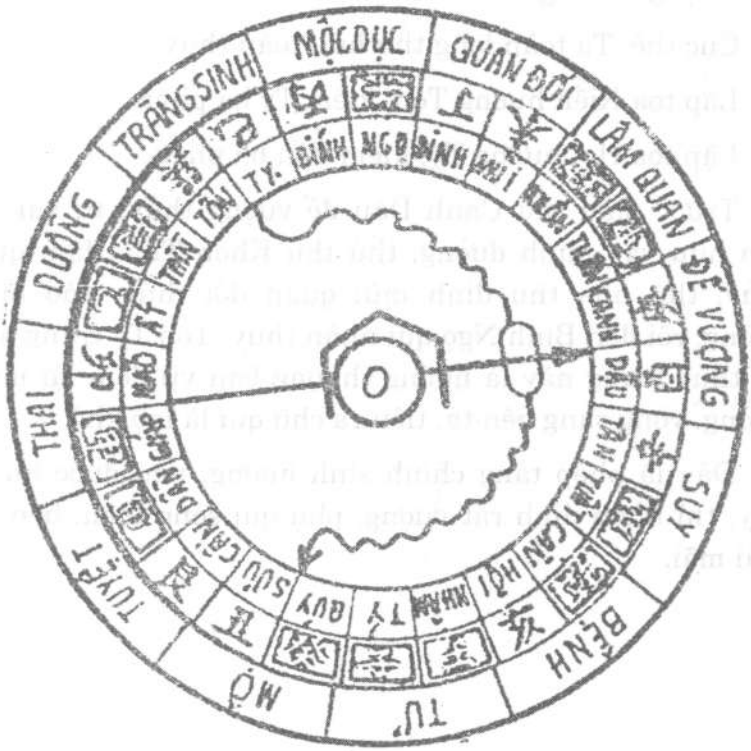

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long dài và Tay Hổ ngắn.

KIM CUỘC LONG - CHÍNH VƯỢNG HƯỚNG

Huyệt thứ II của 6 huyệt thuộc Kim cuộc long

Sinh lai hội vượng, chính vượng hướng.

Cục thế: Hữu toàn long, thu tả toàn thủy.

Lập tọa Giáp, hướng Canh, kiêm Dậu ba phân, nghinh lộc.

Lập tọa Mão, hướng Dậu, kiêm Canh ba phân, tá lộc.

Trước phải thu nước bên tả, Tốn Tỵ tràng sinh thủy, Bính Ngọ quý nhân thủy, Đinh Mùi quan đới thủy. Khôn Thân lâm quan thuỷ, vào minh đường, rồi thu Canh Dậu đế vượng thủy (cung này là hướng thượng bản vị) vào minh đường, rồi vát thủy tiêu ra quý khố chảy đi.

Phép táng này, chính vượng hướng, lại được long chân huyệt đích, thì phát tài, người thịnh của nhiều, phát đạt bền lâu.

CUỘC ĐẤT
KIM CUỘC LONG - TỰ SINH HƯỚNG

(Tỵ, Dậu, Sửu - Tam Hợp Thành Kim Cuộc Long)
Thủy Tiêu Quý Sửu Chính Mộ Khố

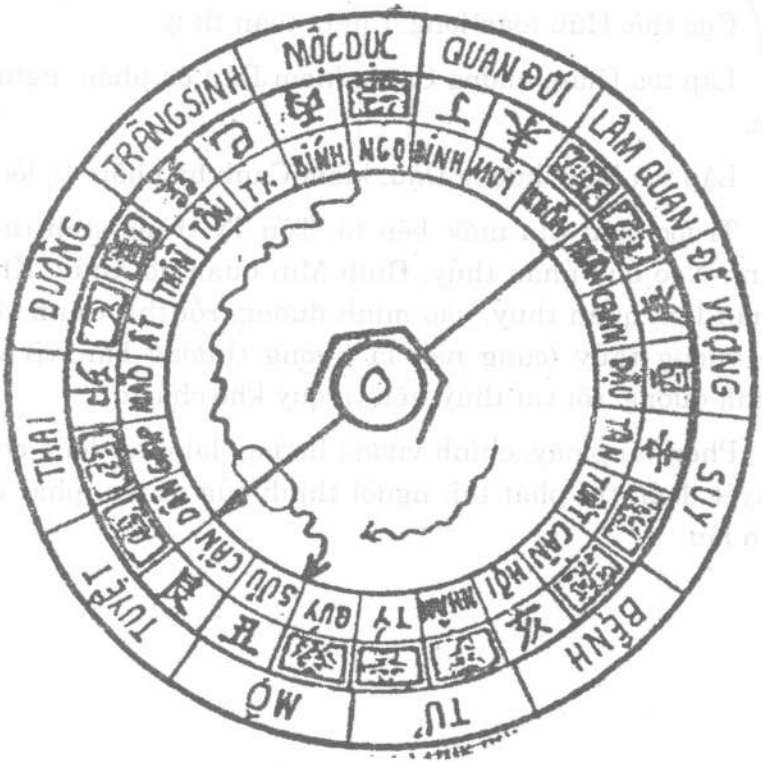

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ hơi dài và Tay Long hơi ngắn.

KIM CUỘC LONG - TỰ SINH HƯỚNG

Huyệt thứ III của 6 huyệt thuộc Kim cuộc long.

Đây là phép biến cục, tá khố tiêu thủy, tự sinh hướng

Cục thế: Tả toàn long thu hữu toàn thủy.

Lập tọa Khôn, hướng Cấn, kiêm Dần ba phân.

Lập tọa Thân, hướng Dần, kiêm Cấn ba phân.

Nước từ bên hữu đổ sang bên tả, lấy cung Kiền, cung Hợi, ngay vị trí chữ tuyệt khởi tràng sinh, nghĩa là: Tự mình hướng thượng khởi tràng sinh cho mình, đây gọi là: Tuyệt sứ phùng sinh (ngay cung tuyệt gặp tràng sinh).

Trước phải thu Bính Ngọ là đế vượng thủy, Tốn Tỵ là lâm quan thủy, ất Thìn là quan đới thủy, Giáp Mão là quí nhân thủy, rồi thu Cấn Dần là tràng sinh thủy (cung này là hướng thượng bản vị) vào minh đường.

Táng được hướng này, phát rất mau, phát nhân đinh nhiều phú quí rất to lớn.

CUỘC ĐẤT
KIM CUỘC LONG - TỰ VƯỢNG HƯỚNG

(Tỵ, Dậu, Sửu - Tam Hợp Thành Kim Cuộc LOng)
Thủy Tiêu Quý Sửu Chính Mộ Khố

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long hơi dài và Tay Hổ hơi ngắn.

KIM CUỘC LONG - TỰ VƯỢNG HƯỚNG

Huyệt thứ IV của 6 huyệt thuộc Kim cuộc long

Đây là phép biến cục, tá khố tiêu thủy, tự vượng hướng.

Cục thế: Hữu toàn long, thu tả toàn thủy.

Lập tọa Bính, hướng Nhâm, Kiêm Tý ba phân, nghinh lộc.

Lập tọa Ngọ, hướng Tý, kiêm Nhâm ba phân, tá lộc.

Nước từ bên tả đổ sang bên hữu, lấy cung Nhâm Tý, ngay vào vị trí chữ tả, hóa thành chữ vượng. Đây là tự mình khởi lấy vượng hướng thượng.

Nếu vượng ở cung Nhâm Tý, thì tràng sinh phải ở cung Khôn Thân, thu Khôn Thân là tràng sinh thủy, Canh Dậu là quí nhân thủy, Tân Tuất là quan đới thủy, Kiền Hợi là lâm quan thủy, rồi đến Nhâm Tý là đế vượng thủy (cung này hướng thượng bản vị) vào minh đường, rồi tiêu chữ quí là mộ khố, cứ tính như phép tả cục tiêu thủy này, thì vượng tá cục (nhâm tý) Quí Sửu phải là suy, vậy nên gọi là: Tá suy phương xuất thủy (mượn phương suy cho nước tiêu ra).

Táng được hướng này, phá phúc rất mau và đinh, tài, quý gồm cả, tức là lối biến cục, hóa tử vi vượng (hóa chữ tử làm chữ vượng).

Như trên bốn cục trọng kim cục long phải tiêu thủy ra chính mộ khố mới được lập hướng, bốn hướng là: Chính

sinh, chính vượng, chính sinh tự vượng, công thức này là tam hợp Tỵ Dậu Sửu, tức như tôn, Canh Quý, lấy âm dương phối hợp thành cục.

Đây tuy nhiên nói là biến cục, tá khố tiêu thủy, nhưng phải tiêu nạp (thu thủy và tiêu thủy) đúng với công thức của nó mới được lập hướng, ngoại trừ, không được lập những hướng khác với bốn công thức trên, nếu thấy thủy đã tiêu ra quý khố.

CUỘC ĐẤT
KIM CUỘC LONG - CHÍNH MỘ HƯỚNG

(Tỵ, Dậu, Sửu - Tam Hợp Thành Kim Cuộc Long)
Thủy Tiêu Quý Sửu Chính Mộ Khố

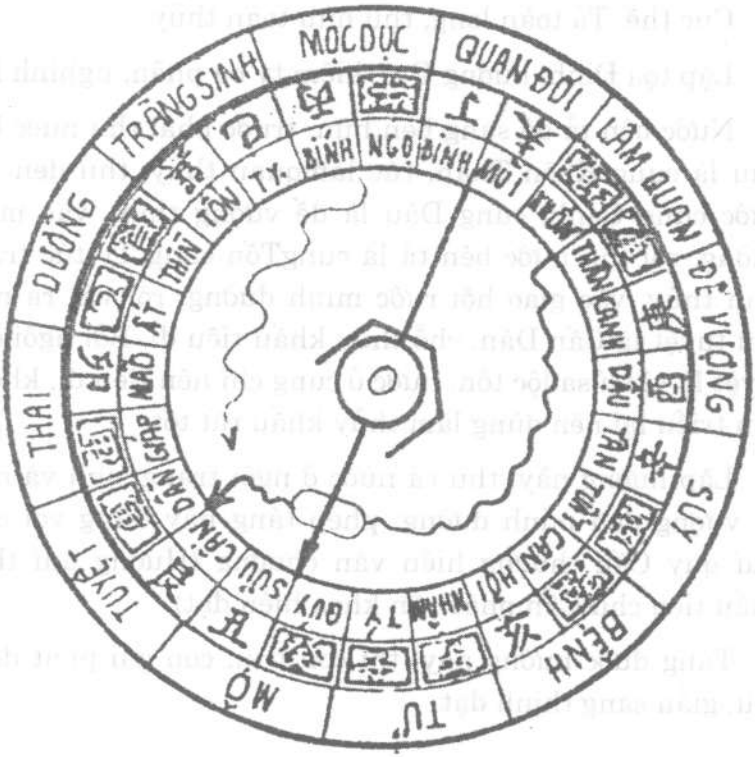

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long hơi dài và Tay Hổ hơi ngắn.

KIM CUỘC LONG - CHÍNH MỘ HƯỚNG

Huyệt thứ V của 6 huyệt thuộc Kim cuộc long.

Cách: Lộc tổ lưu tận bội kim ngư, chính mộ hướng.

Cục thế: Tả toàn long, thu hữu toàn thủy.

Lập tọa Đinh, hướng Quí, kiêm tý ba phân, nghinh lộc.

Nước bên tả đổ sang bên hữu, trước phải thu nước bên hữu là cung Khôn Thân, tức lâmquan thủy, thứ đến thu nước cung Canh, cung Dậu là đế vượng thủy, vào minh đường, rồi thu nước bên tả là cungTốn cung Tỵ tức tràng sinh thủy, vào giao hội rước minh đường, rồi vát ra ngôi chữ tuyệt là Cấn Dần, chỗ thủy khẩu tiêu đi. Bởi ngôi chữ tuyệt là vị trí sa lộc tồn, nước ở cung chỉ nên tiêu đi, không nên triều lại nên dùng làm thủy khẩu rất tốt.

Lập hướng này, thu cả nước ở ngôi tràng sinh và ngôi đế vượng đến minh đường, phép táng này đúng với câu: Quí quy Cấn thượng hiển văn chương (Hướng quí thủy khẩu tiêu chữ Cấn phát văn khoa hiển đạt).

Táng được hướng này, thì con trai, con gái phát đồng đều, giầu sang thịnh đạt.

CUỘC ĐẤT
KIM CUỘC LONG - CHÍNH DƯỠNG HƯỚNG
(Tỵ, Dậu, Sửu - Tam Hợp Thành Kim Cuộc Long)
Thủy Tiêu Quý Sửu Chính Mộ Khố

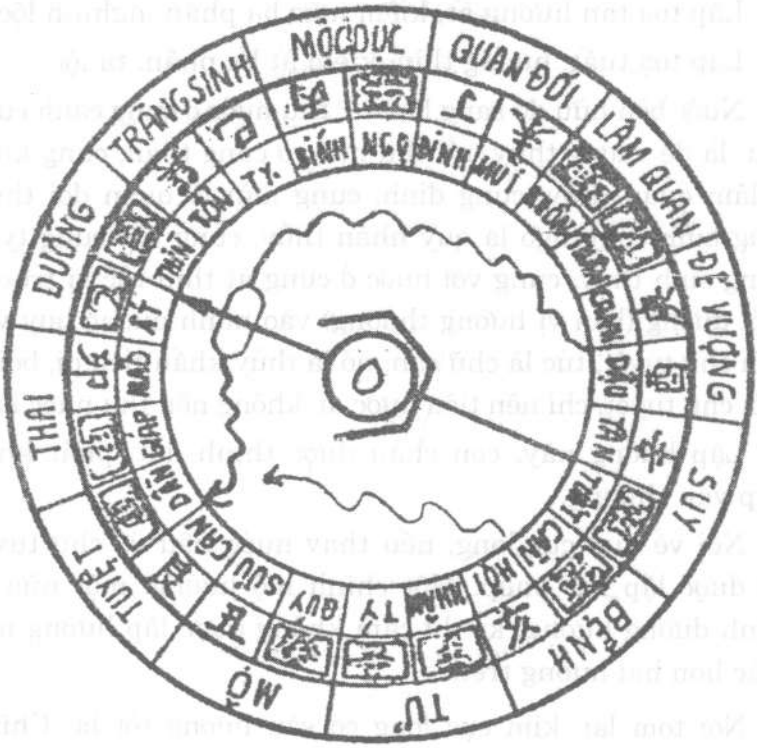

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ hơi dài và Tay Long hơi ngắn.

KIM CUỘC LONG - CHÍNH DƯỠNG HƯỚNG

Huyệt thứ VI của 6 huyệt thuộc Kim Cuộc Long.

Cách: Quí nhân lộc mã thượng ngư nhai, chính dưỡng hướng.

Cục thế: tả toàn long, thu hữu toàn thủy.

Lập tọa tân hướng ất, kiêm mão ba phân, nghinh lộc.

Lập toạ tuất, hướng thìn, kiêm ất ba phân, tá lộc.

Nước bên hữu đổ sang bên tả, thu nước ở cung canh cung dậu, là đế vương thủy, rồi thu nước ở cung thân, cung khôn là lâm quan thủy, cung đinh, cung mùi là quan đới thủy, cung bính cung ngọ là quý nhân thủy, cung tốn cung tỵ là tràng sinh thủy, cùng với nước ở cung ất thìn tức vị trí của ngôi dưỡng (bản vị hướng thượng) vào minh đường quy vào ngôi chữ tuyệt, tức là chữ cấn, nó là thủy khẩu tiêu đi, bởi vì ngôi chữ tuyệt, chỉ nên tiêu nước đi, không nên thu nước lại.

Lập hướng này, con cháu được thịnh đạt, phát khoa giáp văn chương.

Nói về kim cục long, nếu thấy nước tiêu về chữ tuyệt thì được lập hai phép: Một chính mộ hướng, một nữa là chính dưỡng hướng, kỳ dư cấm không được lập hướng nào khác hơn hai hướng trên.

Nói tóm lại, kim cục long có sáu hướng tốt là: Chính sinh, chính vương, tự sinh, tự vượng, chính mộ, chính dưỡng.

Nhưng hướng mộ, hướng dưỡng, thì thủy khẩu phải tiêu ra ngôi chữ tuyệt, những hướng sinh, hướng vượng, thì thủy khẩu phải tiêu ra mộ khố, mới là hợp cách.

CUỘC ĐẤT
MỘC CUỘC LONG - CHÍNH SINH HƯỚNG

(Hợi, Mão, Mùi Tam Hợp Thành Mộc Cuộc Long)
Thủy Tiêu Đinh Mùi Chính Mộ Khố

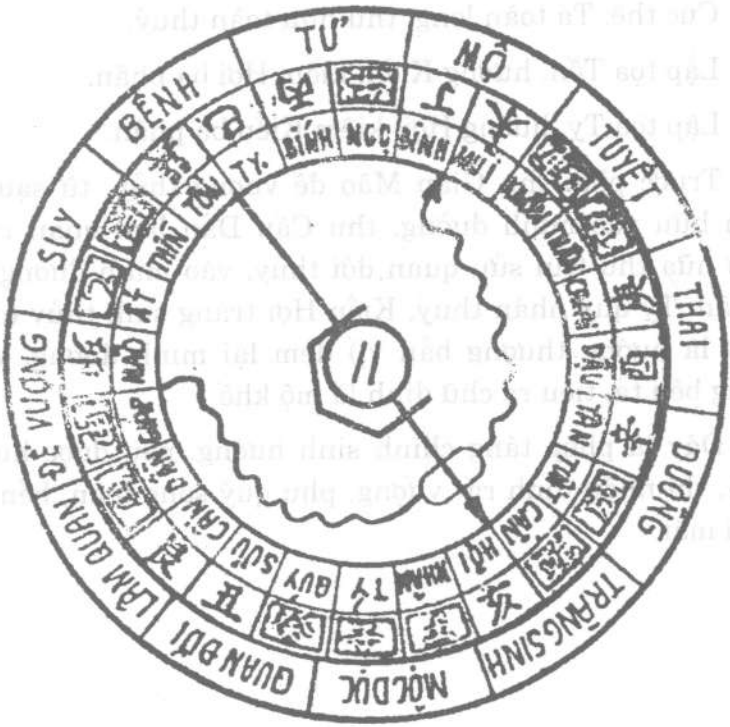

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ dài và Tay Long ngắn.

MỘC CUỘC LONG - CHÍNH SINH HƯỚNG

Huyệt thứ I của 6 huyệt thuộc Mộc cuộc long

Vượng khứ nghinh sinh, chính sinh hướng

Cục thế: Tả toàn long, thu hữu toàn thuỷ.

Lập tọa Tốn, hướng Kiền, kiêm Hợi ba phân.

Lập tọa Tỵ, hướng Hợi, kiêm Kiền ba phân.

Trước phải thu Giáp Mão đế vượng thủy, từ sau vai bên hữu vào minh đường, thu Cấn Dần lâm quan thủy, thứ nữa thu Quí sửu quan đới thủy, vào minh đường, rồi Nhâm Tý quý nhân thuỷ, Kiền Hợi tràng sinh thủy (cung này là hướng thượng bản vị) đem lại minh đường, vòng sang bên tả, tiêu ra chữ đinh là mộ khố.

Đây là phép táng chính sinh hướng, nếu được hướng này, thì nhân đinh rất vượng, phú quý song toàn, bền lâu mãi mãi.

CUỘC ĐẤT
MỘC CUỘC LONG - CHÍNH VƯỢNG HƯỚNG

(Hợi, Mão, Mùi Tam Hợp Thành Mộc Cuộc Long)
Thủy Tiêu Đinh Mùi Chính Mộ Khố

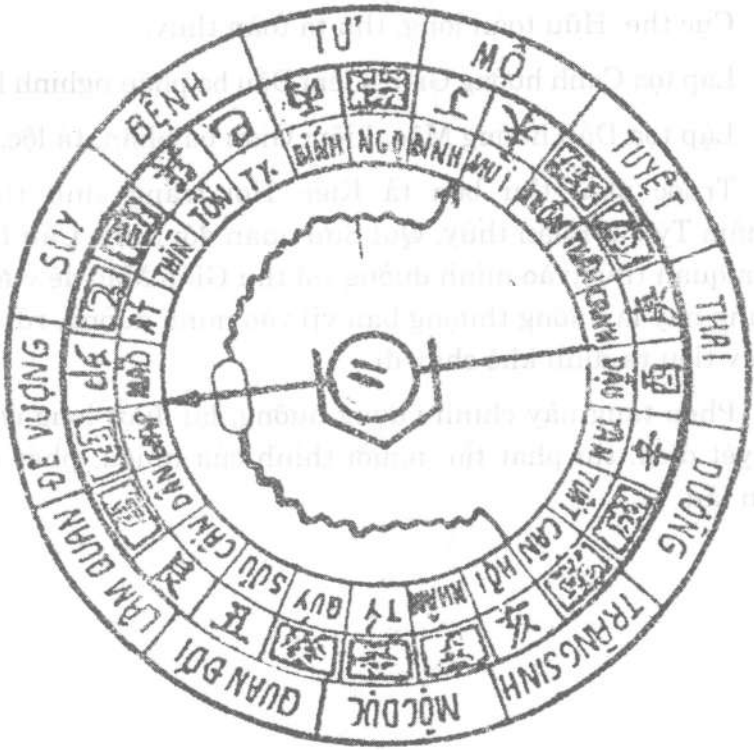

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long dài và Tay Hổ ngắn.

MỘC CUỘC LONG - CHÍNH VƯỢNG HƯỚNG

Huyệt thứ II của 6 huyệt thuộc Mộc cuộc long

Sinh lai hội vượng, chính vượng hướng.

Cục thế: Hữu toàn long. thu tả toàn thủy.

Lập tọa Canh hướng Giáp, kiêm Dần ba phân nghinh lộc.

Lập tọa Dần hướng Mão, kiêm Giáp ba phân, tả lộc.

Trước phải thu bên tả Kiền Hợi tràng sinh thủy, Nhâm Tý quí nhân thủy, Quí Sửu quan đới thủy, Cấn Dần lâm quan thủy,vào minh đường rồi thu Giáp Mão đế vượng (cung này là hướng thượng bản vị) vào minh đường, rồi vát thủy tiêu ra đinh khố chảy đi.

Phép táng này chính vượng hướng, lại được long chân huyệt đích. thì phát tài, người thịnh của nhiều, phát đạt bền lâu.

CUỘC ĐẤT
MỘC CUỘC LONG - TỰ SINH HƯỚNG

(Hợi, Mão, Mùi Tam Hợp Thành Mộc Cuộc Long)
Thủy Tiêu Đinh Mùi Chính Mộ Khố

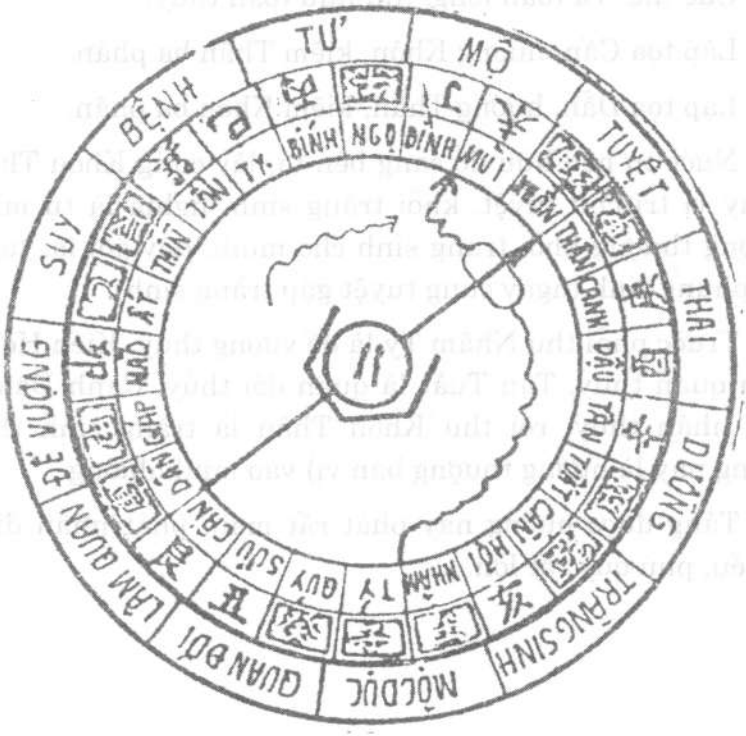

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ hơi dài và Tay Long hơi ngắn.

MỘC CUỘC LONG - TỰ SINH HƯỚNG

Huyệt thứ III của 6 huyệt thuộc Mộc cuộc long.

Đây là phép biến cục, tả khố tiêu thủy, Tự sinh hướng.

Cục thế: Tả toàn long, thu hữu toàn thủy.

Lập tọa Cấn, hướng Khôn, kiêm Thân ba phân.

Lập tọa Dần, hướng Thân, kiêm Khôn ba phân.

Nước từ bên hữu đổ sang bên tả, lấy cung Khôn Thân, ngay vị trí chữ tuyệt, khởi tràng sinh, nghĩa là tự mình hướng thượng khởi tràng sinh cho mình, đây gọi là: tuyệt sứ phùng sinh (ngay cung tuyệt gặp tràng sinh).

Trước phải thu Nhâm Tý là đế vượng thuỷ, Kiền Hợi là lâm quan thuỷ, Tân Tuất là quan đới thủy, Canh Dậu là quí nhân thuỷ, rồi thu Khôn Thân là tràng sinh thủy (cung này là hướng thượng bản vị) vào minh đường.

Táng được hướng này phát rất mau, phát nhân đinh nhiều, phú quý rất lớn.

CUỘC ĐẤT
MỘC CUỘC LONG - TỰ VƯỢNG HƯỚNG

(Hợi, Mão, Mùi Tam Hợp Thành Mộc Cuộc Long)
Thủy Tiêu Đinh Mùi Chính Mộ Khố

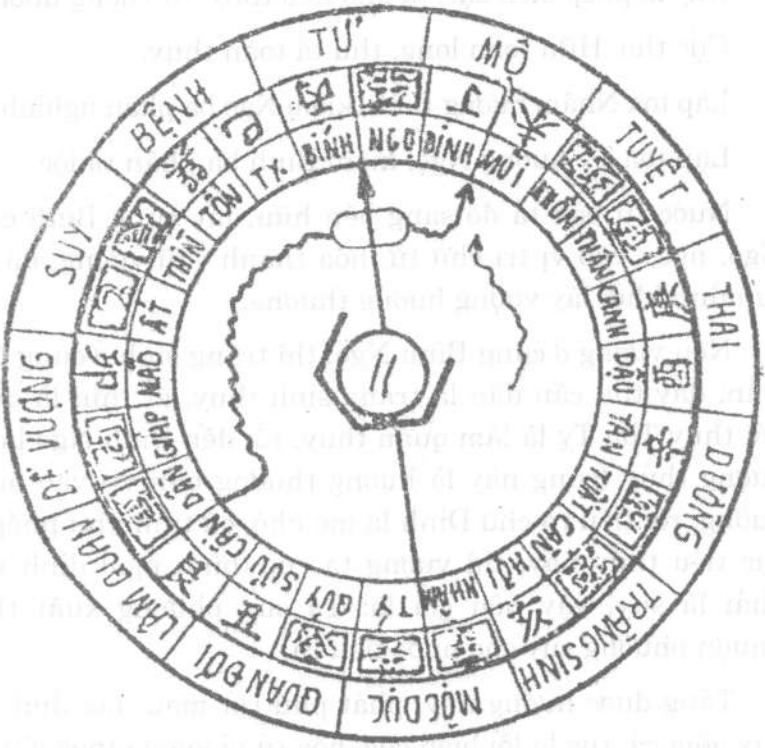

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long hơi dài và Tay Hổ hơi ngắn.

MỘC CUỘC LONG - TỰ VƯỢNG HƯỚNG

Hỏa Cuộc Long Tự Vượng Hướng này là huyệt thứ IV của 6 huyệt của Mộc Cuộc Long.

Đây là phép biến cục, tá khố tiêu thủy, tự vượng hướng.

Cục thế: Hữu toàn long, thu tả toàn thủy.

Lập tọa Nhâm hướng Bính, kiêm Ngọ ba phân nghinh lộc.

Lập tọa Tý hướng Ngọ, kiêm Bính ba phân tá lộc.

Nước từ bên tả đổ sang bên hữu, lấy cung Bính cung Ngọ, ngay vào vị trí chữ tử, hóa thành chữ vượng, đây là tự mình khởi lấy vượng hướng thượng.

Nếu vượng ở cung Bính Ngọ, thì tràng sinh ở cung Cấn Dần, đây thu cấn dần là tràng sinh thủy, ất thìn là quan đới thủy Tốn Tỵ là lâm quan thủy, rồi đến Bính Ngọ là Đế vượng thủy (cung này là hướng thượng bản vị) vào minh đường, rồi tiêu ra chữ Đinh là mộ khố, cứ tính như phép tá cục tiêu thủy này, thì vượng tá cục (bính ngọ) đinh mùi phải là suy, vậy nên gọi là: Tá suy phương xuất thủy (mượn phương suy cho nước tiêu ra).

Táng được hướng này, phát phú rất mau, mà đinh tài quý gồm cả, tức là lối biến cục, hóa tử vi vượng (hóa chữ tử làm chữ vượng).

Như trên bốn cục trong một cục long, phải tiêu thủy ra chính mộ khố mới được lập hướng, bốn hướng là: chính sinh, chính vượng, tự sinh, tự vượng, công thức này là tam

hợp hợi mão mùi, tức như kiền giáp đinh, lấy âm dương phối hợp thành cục.

Đây tuy nhiên nói là biến cục, tá khố tiêu thủy, nhưng phải tiêu nạp (thu thủy và tiêu thủy) đúng với công thức của nó mới được lập hướng, ngoại trừ không được lập những hướng khác với bốn công thức trên, nếu thấy thủy đã tiêu ra đinh khố.

CUỘC ĐẤT

MỘC CUỘC LONG - CHÍNH MỘ HƯỚNG

(Hợi, Mão, Mùi Tam Hợp Thành Mộc Cuộc Long)

Thủy Tiêu Đinh Mùi Chính Mộ Khố

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Long hơi dài và Tay Hổ hơi ngắn.

MỘC CUỘC LONG - CHÍNH MỘ HƯỚNG

Huyệt thứ V của 6 huyệt thuộc Mộc cuộc long

Cách: Lộc tồn lưu tận bội kim ngưu, Chính mộ hướng

Cục thế: Hữu toàn long, thu tả toàn thủy

Tả toàn long, thu hữu toàn thủy.

Lập tọa Quý hướng Định, kiêm mùi ba phân nghinh lộc.

Lập tọa Sửu hướng Mùi, kiêm Đinh ba phân tá lộc.

Nước từ bên tả đổ sang bên hữu, trước phải thu nước bên hữu là cung Cấn cung Dần làm quan thủy, thứ đến thu nước cung Giáp, cung Mão là đế vượng thủy vào minh đường, rồi thu nước bên tả là cung Kiền cung Hợi là tràng sinh thủy, vào giao hợp trước minh đường rồi vát ra ngôi chữ tuyệt là Khôn Thân, cho thủy khẩu tiêu đi.

Bởi ngôi chữ tuyệt là vị trí sao lộc tồn, nước ở cung này chỉ nên tiêu đi, không nên triều lại, nên dùng làm thủy khẩu rất tốt.

Lập hướng này, thu cả nước ở ngôi tràng sinh và ngôi đế vượng đến minh đường, phép táng này đúng với câu: Đinh Khôn chung thị vạn tự trang (hướng Đinh thủy khẩu tiêu chữ Khôn, phát cự phú, của chất đầy muôn kho, ngàn vựa).

Táng được hướng này, thì con trai, con gái phát đồng đều, giầu sang thịnh đạt.

CUỘC ĐẤT
MỘC CUỘC LONG - CHÍNH DƯỠNG HƯỚNG
(Hợi, Mão, Mùi Tam Hợp Thành Mộc Cuộc Long)
Thủy Tiêu Đinh Mùi Chính Mộ Khố

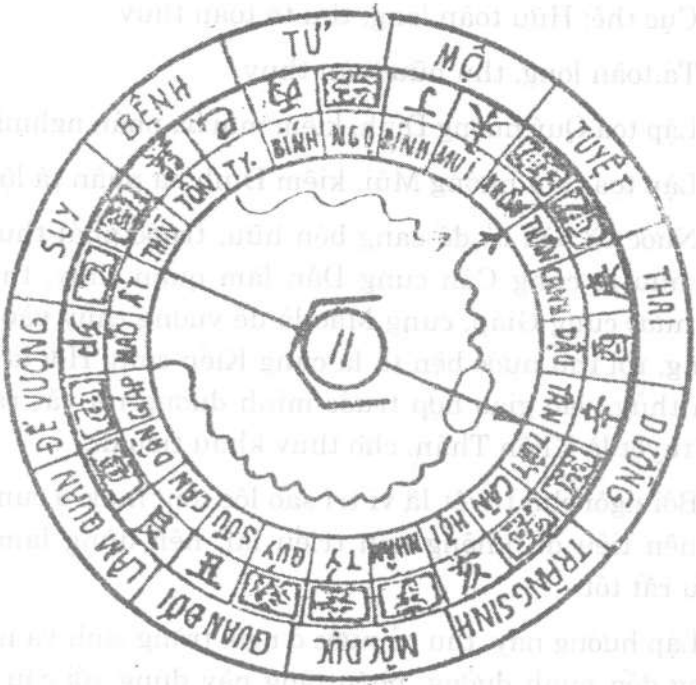

Lưu ý: Nếu đúng cuộc đất này thì Tay Hổ hơi dài và Tay Long hơi ngắn.

MỘC CUỘC LONG - CHÍNH DƯỠNG HƯỚNG

Huyệt thứ VI của 6 huyệt thuộc Mộc cuộc long

Cách: Quí nhân lộc mã thượng như nhai. Chính dưỡng hướng.

Cục thế: Tả toàn long, thu hữu toàn thủy.

Lập tọa ất, hướng Tốn. kiêm Dậu ba phân nghinh lộc.

Lập tọa Thìn, hướng Tuất, kiêm Tốn ba phân tá lộc.

Nước bên hữu đổ sang bên tả, thu nước ở cung Giáp cung Mão là đế vượng thủy, rồi thu nước ở cung Cấn cung Dần là lâm quanthủy, cung Quí cung Sửu là quan đới thủy. cung Nhâm cung Tý là quí nhân thủy, cung Kiền cung Hợi là tràng sinh thủy, cùng với nước ở cung Tân cung Tuất là vị trí của ngôi dưỡng (bản vị hướng thượng) vào minh đường quy vào ngôi chữ tuyệt là chữ Khôn tức là thủy khẩu tiêu đi. bởi vì ngôi chữ tuyệt chỉ nên tiêu nước đi, không nên thu nước lại.

Lập hướng này con cháu được thịnh đạt, phát khoa giáp văn chương. Nói về mộc cục long, nếu thấy nước tiêu về chữ tuyệt chỉ được lập hai phép: Một là chính mộ hướng, một là chính dưỡng hướng, kỳ dư: Cấn không được lập hướng nào khác hơn hai hướng trên.

Nói tóm lại mộc cục long có 6 hướng tốt là chính sinh, chính vượng, tự sinh tự vượng, chính mộ, chính dưỡng.

Những hướng mộ hướng dưỡng thì thủy phải tiêu ra ngôi chữ tuyệt. Những hướng sinh hướng vượng, thì thủy phải tiêu ra mộ khố, mới là hợp cách.

PHẦN III

ĐỊA LÝ TRỊ SOẠN PHÚ

Chương 1

ĐỊA LÝ TRỊ SOẠN PHÚ

HƯỚNG DẪN

Đây là các câu phú mô tả những công thức, những cách cục tốt, xấu của các cuộc đất. Phần Địa lý trị soạn phú này có trên 200 câu, trình bày các yếu tố khác nhau của huyệt kết. Không bắt buộc một ngôi đất phải có tất cả những gì hay, tốt của tất cả các câu phú này, nhưng càng nhiều càng tốt.

- Các câu phú, có câu nói về hành long, là nói về long mạch đi từ tổ sơn đến huyệt trường.

- Có câu nói về huyệt trường và những điều kiện tốt của huyệt trường như tiền quan, hậu quỷ v. v...

- có câu nói về tay long, tay hổ ôm vòng hai bên huyệt trường như thế nào mới là tốt, mới là kín đáo che gió cho huyệt trường.

- hoặc ngoài long hổ còn có diệu nữa thì tốt ra sao.

- có câu nói về án như bàn giấy trước huyệt trường, án nga mi thì sinh con gái đẹp, án bài tướng thì làm lớn.

- án là thành phần của Chu tước vì Chu tước là các gò đống đứng trước huyệt trường.

- có câu nói về Thành quách bao quanh nơi cuộc đất, chứng tỏ đó là đất kết lớn.

- có câu nói về Huyền vũ sau huyệt trường là nơi dự trữ khí mạch để cung cấp khí mạch cho huyệt trường

Huyền vũ càng đầy đặn càng tốt. Đầy đặn nhưng phải cúi đầu xuống huyệt trường mới được, còn như đày đặn mà đứng thẳng cũng không tốt.

Phần Địa lý trị soạn phú này dài nếu so với các Chương khác. Vì nhiều quá khó nhớ, khó lĩnh hội và mau chán dù hay nên chúng tôi phải chia nó ra làm 7 phân chương và đánh số từ 1-1 đến 1-7.

Dưới đây là bắt đầu chương 1-1.

CHƯƠNG 1-1 ĐỊA LÝ TRỊ SOẠN PHÚ

Câu (1) Địa lý đa đoan, lý quy nhất yếu, quý cục quý ứng, thực bất khả sai. Tiện cách tiện ứng, tín bất vu hỹ.

Dịch (1) Địa lý đa đoan, mà chung quy có một lý, quý cục quý ứng không thể sai lầm. Tiện cục tiện ứng thực là dùng vậy.

Câu (2) Càn sơn Càn hướng thủy lưu Càn, thiên ất cao phong xuất trạng nguyên.

Câu (3) Tốn sơn, Tốn hướng thủy lưu Tốn, Chấn Canh kỳ cố quan ngoại khổn.

Dịch (2) Càn sơn, Càn hướng nước cũng chảy về Càn mà thiên ất (hướng Tuất) có núi cao thì phát trạng nguyên.

Dịch (3) Tốn sơn nước cũng chảy về Tốn mà phương Chấn Canh có cờ trống thì trấn thủ biên cương.

Câu (4) Hậu đầu sơn tử phương tương, tài hóa nhật tích.

Câu (5) Diện tiền sơn như đốn bút, hào kiệt thời sinh.

Dịch (4) Hậu đầu sơn như két vuông, tiền của ngày một nhiều.

Dịch (5) Diện tiền sơn như ngòi bút, hào kiệt phát sinh lắm.

Câu (6) Quý tiện quan ư Đoài vị, thọ yểu hệ ư Càn phương.

Dịch (6) Quý tiện quan hệ ở phương Đoài, thọ yểu quan hệ ở phương Càn.

Giải thích (6) Cung Đoài chủ quý, cung Càn chủ thọ.

Câu (7) Huyền vũ sơn hoành hậu, nam nữ thọ xương.

Câu (8) Chu tước thủy trừng thanh, tử tôn thanh tú.

Dịch (7) Huyền vũ sơn hùng hậu, trai gái thọ trường.

Dịch (8) Chu tước thủy trong sạch, con cháu thanh tú.

Giải thích (7) Huyền vũ nếu cao dầy là có chứa nhiều khí mạch cho huyệt trường, làm cho huyệt trường nhiều khí mạch nên dày dặn xung mãn. Con cháu sẽ khỏe mạnh sống lâu.

Giải thích (8) Chu tước là bao gồm tất cả những gì ở trước huyệt trường như án, sa, diệu v. v... Câu này nói là

nếu trước huyệt có án, sa diệu và ở chỗ nước trong thì con cháu nhà đó sẽ thông minh.

Câu (9) Hạ sa thu tận nguyên đầu thủy, tử tôn mãi tận thế gian điền.

Câu (10) Khố tích ư Bính dần chi vị, tử tôn các xuất phú gia ông.

Dịch (9) Hạ sa thu hết nước đầu nguồn, con cháu mua cả ruộng thế gian.

Dịch (10) Kho chứa ở cung Bính, Dần, con cháu đều phú gia.

Giải thích (9) Câu này hơi khó giải thích, vậy trước tiên ta phải nhớ là: những gò đống trước và xung quanh huyệt trường đều được gọi là sa.

Ở đây nói về đầu long hổ gần huyệt trường nhất cũng là sa nhưng được gọi là hạ sa. Hai hạ sa ở đầu long, hổ này rất quan trọng, vì hạ sa gần nhất thu khí, hãn khí cho có huyệt kết và cái hạ sa bên kia, xa hơn thu thủy cho có tiếnc.

Ở huyệt kết hồi long có tổ thì có hạ sa thu khí rồi huyệt lại quay lại (hồi long) thu được cả thủy từ đầu nguồn về, nên con cháu sẽ rất giầu, có đủ tiền mua được nhiều ruộng đất của thế gian. Vì vậy các thầy địa lý rất ham kiếm đất hồi long cố tổ để được vừa giàu vừa sang.

Giải thích (10) Cung Bính hay cung Dần có gò, có núi lớn như cái kho, cái cót thóc thì con cháu sẽ giầu.

Câu (11) Diện tiền cận thủy như bối đao sơn túc mãn thương nhi nô mãn vũ.

Câu (12) Viễn thùy đầu nhi cận tiếp mạch, hương quán chúng, nhi triều quán ban.

Dịch (11) Trước mặt gần nước, sau nữa xa hơn có núi, thì thóc đầy kho nô bộc đầy nhà.

Dịch (12) Sa thùy đầu gần kề trán, ở làng bậc nhất, ở Triều đình thì ở đầu ban.

Giải thích (11) Trước huyệt có nhiều nước, xa nữa mới tới núi thì thóc đầy kho, nô bộc đầy nhà.

Giải thích (12) án gần huyệt mà cúi đầu trước huyệt thì ở làng bậc nhất là tiên chỉ và nếu làm quan ở Triều đình thì cũng nhất triều (Tể tướng, Thủ tướng).

Câu (13) án tiền vạn giáp, nhất hô bá nạc.

Câu (14) án hữu tam tiêm bút, nhất cử tam khôi.

Dịch (13) Trước án có vạn giáp sơn, một câu hô trăm câu dạ.

Dịch (14) Ngoài án có 3 cây bút, một lần đi thi, đỗ tam khôi.

Giải thích (13) Tất cả những núi non trước huyệt đều cúi đầu chầu vào huyệt thì người được đất đó hô một câu có trăm người dạ.

Giải thích (14) Trước án có một cây bút cũng đã học giỏi và đi thi đỗ cao rồi, thế mà trước án có những 3 cây bút thì khi đi thi không những đỗ cả 3 khoa mà lại đỗ đầu nữa. (Cụ Nguyễn Khuyến, tục gọi là cụ Tam nguyên Yên Đổ, một lần đi thi đỗ đầu cả 3 khoa).

Đồng thời với cụ, có cụ nghè Vân Đình, là cụ Dương

Khuê cũng đỗ đầu cả 3 khoa nhưng phải thi nhiều lần. Hai cụ rất thân với nhau nên khi cụ Dương Khuê mất, cụ Nguyễn Khuyến có làm bài thơ phúng viếng rất nổi tiếng mở đầu có những câu:

- *Bác Dương thôi đã thôi rồi*
- *Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta*
- *Nhớ từ thủa đăng khoa ngày trước*
- *Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau*
- *Kính yêu từ trước đến sau v. v...*

và cuối bài thơ có những câu mà nhiều người còn nhớ như sau:

- *Rượu ngon không có bạn hiền*
- *Không mua không phải không tiền không mua*
- *Câu thơ nghĩ đắn đo muốn viết*
- *Viết đưa ai, ai biết mà đưa*

Hai cụ *kính yêu* nhau về tài học. Cụ Nguyễn Khuyến thường nói là tài học cụ Dương Khuê có thể thi một lần đỗ tam khôi như mình, tiếc thay cụ phải thi nhiều lần. Còn cụ Dương Khuê thì nói là cụ Nguyễn Khuyến xứng đáng thi đỗ tam khôi.

Một hôm cụ Nguyễn Khuyến lại thăm cụ Dương Khuê ở Vân Đình trở về và cụ Dương Khuê đi theo tiễn đênước bờ sông, trước khi cụ Nguyễn Khuyến lên thuyền xuôi về Yên Đổ, Bình Lục, Hà Nam. Tại bờ sông hai cụ thấy mấy bà vạch đít trắng hếu ngồi ỉa đồng. Cụ Yên Đổ liền đọc:

"Vân Đình hữu ý khuy toàn diện". Câu này nghĩa đen

là nếu cụ Vân Đình để ý thì có thể nhìn thấy tất cả bề mặt của các bà. Nghĩa bóng là nếu cụ Vân Đình cố gắng, có thể đi thi một lần đỗ đầu ba khoa.

Cụ Vân Đình liền đáp lại:

"Yên đổ vô tình thức bán luân".

Nghĩa đen câu này là: Cụ Yên Đổ vô tình mà đã thấy nửa vành bánh xe của các bà. Nghĩa bóng là cụ Yên Đổ dù thi sơ sơ cũng đủ tài đỗ đầu cả 3 khoa.

Câu (15) Mộc sinh văn sĩ, Thổ vượng điền ngưu, Kim chí thượng thư.

Câu (16) Thủy sinh lang dịch, Thổ khai khẩu. Phú gia địch quốc.

Dịch (15) Mộc phát văn tài, Thổ vượng ruộng trâu, Kim tới Thượng thư.

Dịch (16) Thủy phát lang cấp, Thổ mở miệng, giầu ngang nhà nước.

Giải thích (15) Đất kết hình mộc (nhỏ nhắn, dài) thì phát văn. Đất kết hình thổ (thô kệch) thì làm ruộng phát đạt. Đất hình kim (tròn đẹp) thì làm quan có thể đến thượng thư.

Giải thích (16) Đất hình Thủy thì phát quan lang, huyệt kết hình Thổ (vuông hay chữ nhật) mà khai Oa kết huyệt thì giầu nhất nhì trong nước.

Câu (17) Mộc khai Oa, sĩ khôi thiên hạ.

Dịch (17) Đất hình Mộc khai Oa kết huyệt, sẽ đỗ đầu thiên hạ.

Câu (18) Quý cực phẩm, tại hồ tứ duy sơn ngật.

Câu (19) Phú địch quốc, tại hồ cửu khúc thủy triều.

Dịch (18) Sang cực phẩm, do ở Tứ duy có núi mọc.

Dịch (19) Giầu nhất nước, tại vì thủy có 9 khúc triều về.

Giải thích (18) Đất có núi cao trấn 4 phương cân đối (thuộc tứ duy) là:

- Càn (Tây bắc)

- Khôn (Tây nam)

- Cấn (Đông bắc) và

- Tốn (Đông nam) là đất quý cực phẩm.

Giải thích (19) Nước từ minh đường chảy ra thủy khẩu hay nước từ thủy khẩu chảy đi, nếu chảy khuất khúc tốt hơn chảy thẳng. Chảy khuất khúc đến 9 khúc là tốt nhất.

Câu (20) Sinh phong hầu. tử miếu thực, tại hồ ngũ khí triều nguyên.

Câu (21) Thiếu chi quý, lão đắc toàn, tại hồ bát phương bất động.

Dịch (20) Sống phong hầu, chết thành hoàng, bởi tại ngũ khí triều nguyên.

Dịch (21) Trẻ cực sang, giàcó của, do ư bát phương bất động.

Giải thích (20) Đất có ngũ khí triều nguyên là đất kết có huyệt trường hình Thổ ở trung ương, đông có hình Mộc, tây có hình Kim, nam có hình Hỏa và bắc có hình Thủy.

Giải thích (21) Huyệt trường được che gió kín, 8 hướng đều không bị phong xuy.

Câu (22) Long tiêm phong, tử tôn tảo phát đăng khoa.

Câu (23) Hổ thùy đầu, gia môn đa sinh anh hùng.

Dịch (22) Long có núi nhọn, con cháu sớm đăng khoa bảng.

Dịch (23) Hổ cúi đầu, gia môn sinh lắm anh hùng.

Giải thích (22 - 23) Long tốt phải dài và nhỏ, hổ tốt phải cao và cúi đầu.

Câu (24) Khảm, Cấn, Chấn vi tam nam; Tốn, Đoài, Ly vi tam nữ. Mỗ vị ứng, mỗ vị phát, mỗ vị khuyết tắc mỗ vị suy.

Dịch (24) Khảm, Cấn, Chấn là 3 trai; Tốn ly đoài là 3 gái. ứng ngôi nào là phát ngôi đó; khuyết ngôi nào thì suy ngôi đó.

Câu (25) Sĩ khôi thiên hạ, tại hồ bút giá xấm vân.

Câu (26) Sĩ trúng thiếu niên. tại hồ bút sáp đảo địa.

Dịch (25) Đỗ đầu thiên hạ là do giá bút ngất tầng mây.

Dịch (26) Đăng khoa tuổi trẻ là do bút mọc cài mặt đất.

Giải thích (25 - 26) Bút đứng (bút cao tới mây) tốt hơn bút nằm (bút đảo địa).

Câu (27) Lực thống tam quân, tại hồ liệt ấn liệt kiếm.

Câu (28) Quyền thu vạn chúng, tại hồ bài cổ bài chung.

Dịch (27) Thống lĩnh ba quân, tại vì sẵn ấn, sẵn kiếm.

Dịch (28) Chỉ huy vạn chúng, tại vì có trống có chiêng.

Giải thích (27 - 28) Đất phát võ và làm lớn phải có chiêng trống và kiếm ấn.

Câu (29) Tam quân xuất trận anh hùng tướng.

Câu (30) Lưỡng sĩ phù kiên trúng một nho.

Dịch (29) Ba quân xuất trận, phát tay danh tướng.

Dịch (30) Hai sĩ phò vai, sinh bậc túc nho.

Giải thích (29-30) Nếu thấy hai vai huyệt trường có 2 quả gò là được cách lưỡng sĩ phù kiên. Đất có cách này sẽ sinh được con, cháu là nho sĩ có tài học thâm thúy.

CHƯƠNG 1-2

HƯỚNG DẪN:

Chương 1 chia làm 7 chương nhỏ (phân chương)

Đây là chương nhỏ thứ 2 (1-2) của Địa lý trị soạn phú bắt đầu từ câu 31 đến câu 60.

Câu (31) Thiên hán lĩnh giang tâm, đỉnh sinh hùng tướng.

Câu (32) Hoa biểu hãn thủy khẩu, trấn tĩnh biên khu.

Dịch (31) Thiên hán trấn giữa sông, phát sinh hùng tướng.

Dịch (32) Hoa biểu ngăn thủy khẩu, trấn tĩnh biên khu.

Giải thích (31-32) Đây nói về thủy khẩu là thành phần rất quan hệ cho một cục đất kết. Thủy khẩu là cái gò đống hoặc đống đá, cù lao, chỗ thắt lại ngăn nước chảy, để đóng cửa giữ nội khí cho khỏi tán nên mới có đất kết.

Nói đến thủy khẩu người ta nghĩ đến người lính gác văn phòng, hoặc toán lính gác những cơ sở lớn, hoặc nhiều toán lính gác các cung điện, dưới quyền chỉ huy của các cấp chỉ huy lớn nhỏ khác nhau. Nếu thủy khẩu có những tinh phong nhỏ như quy, sà hình thì gọi là cầm tinh trấn thủy khẩu. Những tinh phong ở thủy khẩu, lớn hơn, như hình sư tử, voi, lân v. v... ta gọi là thú tinh trấn thủy khẩu.

Nếu có cái sơn đứng cao như canh gác thủy khẩu thì gọi là Hãn môn hay Thiên hán hoặc Hồng kỳ. Nếu thủy khẩu có 1 cái hay 2 sơn hình mộc tinh (hình dài) thì gọi là Hoa biểu trấn thủy khẩu. Những thiên hán, Hoa biểu hay Hồng kỳ do long mạch từ Thiếu tổ sơn kéo đến trấn thủy khẩu thường là đất lớn, hay phát sinh hùng tướng hay những vị lãnh trấn tĩnh biên khu. Câu phú 31 - 32 trên nói về loại thủy khẩu lớn này.

Câu (33) Văn chương quán thế, tại hồ quỉ hậu sử thôi.

Câu (34) Tinh nhuệ bạt luân, tại hồ thần đồng tiền lập.

Dịch (33) Văn chương quán thế, tại vì đuôi chuột đằng sau (đây nói về hậu quỷ)

Dịch (34) Tinh nhuệ hơn đời, tại vì thần đồng ở đằng trước (đây nói về tiền quan)

Giải thích (33 - 34) Đất có tiền quan, hậu quỷ rất dễ sinh những nhân tài hơn đời.

Câu (35) Văn chương quán xuất, tại hồ thủy diệu ấn phù.

Câu (36) Vũ dũng đỉnh sinh, tại hổ mão phương kiếm lập.

Dịch (35) Văn chương lừng lẫy, ấn nổi mặt nước sui nên.

Dịch (36) Võ tướng phát sinh, kiếm tại mão phương hợp cách.

Giải thích (35 - 36) ấn nổi mặt nước phát văn tốt hơn ấn trên cạn.

Kiếm phương Chấn, Canh là hợp cách về võ, nên dễ phát lớn về ngành võ.

Câu (37) Sơn kiến tam thai, vị cư Tể tướng.

Câu (38) Sơn hình tứ thú, đa xuất phú ông.

Dịch (37) Sơn hiệu tam thai, làm quan Tể tướng.

Dịch (38) Sơn hình tứ thú, sản xuất phú ông.

Giải thích (37-38) Chứng ứng hình tam thai là quả núi hay quả gò có 3 chỏm nhọn cao vút lên (giữa cao, 2 bên thấp) nên làm quan đến tể tướng. Còn chứng ứng hình thô kệch, to như con thú chỉ sản xuất ra nhà giầu, làm ruộng, ăn to vác nặng.

Câu (39) Tịch mạo ỷ lập diện tiền. Đông cung thị giảng.

Câu (40) Mịch đầu ỷ cử huyệt hậu, lưỡng dịch thừa ân.

Dịch (39) Tịch mạo nơi trước huyệt, Thị giảng đông cung

Dịch (40) Màn trướng tựa sau lưng, thừa ân cửu bệ.

Câu (41) Tiền miên cung, hậu khai trướng, chân quý vô nghi.

Câu (42) Nội bế thành, ngoại mật quách, phong hầu tại thử.

Dịch (41) Trước ôm lại, sau khai trướng (sau ôm lên)

thực là quý nhất.

Dịch (42) Trong bế thành, ngoài mậtquách, tất phải phong hầu.

Giải thích (41) Tiền miên cung là trước ôm lại. Hậu khai trướng là sau khai trướng ôm lên. Đó là cách thế tốt. Trước sau phải như thế mới có huyệt kết. Và hai bên Long hổ cũng phải bao che nữa mới được.

Giải thích (42) Khi nào thấy nội cuộc có Thành và ngoại c cuộc có Quách từ Thiếu học Thái tổ sơn về ôm bên ngoài hết tầng này đến tầng khác nữa thì đó là đất lớn, đất được phong hầu.

Câu (43) Nga my kiến ư Tốn cung, khuynh thành quốc sắc.

Câu (44) Liên châu khởi ư Đoài vị, nội điện cung phi.

Dịch (43) Nga my hiện ở Tốn cung, khuynh thành quốc sắc.

Dịch (44) Liên châu khởi ở Đoài vị, nội điện cung phi.

Giải thích (43) Hình nga my (như nửa vành trăng) ở Tốn cung có con gái là trang quốc sắc.

Giải thích (44) Như chuỗi châu (tròn nhỏ liền nhau) ở cung Đoài thì có con gái làm phi.

Câu (45) Trang đài ư hiệu khiết diệc nhiên.

Câu (46) Dậu, Tốn, chi lai long diệc thị.

Dịch (45) Trang đài, thanh giá cố nhiên,

Dịch (46) Dậu, Tốn lai long cũng vậy.

Giải thích (45 - 46) Lai long ở Dậu hay ở Tốn có sa hình liên châu hay hình bán nguyệt thì con gái cũng là bậc trang đài, thanh khiết như tả ở câu phú 43 - 44 ở trên.

Câu (47) Long liên châu, hổ đới ấn, khoa mục tự kỳ,

Câu (48) Tả nghịch sa, hữu thủy nhiễu, phú quý bất dịch.

Dịch (47) Long liên châu, hổ đeo ấn, khoa mục hẹn ngày.

Dịch (48) Tả biên sa, hữu thủy triều, giầu sang vô dịch.

Giải thích (47 - 48) Câu 45 - 46 nói về sa tốt cho nữ giới, bây giờ câu 47 - 48 nói về sa tốt cho nam giới và cho biết là nếu trên tay long hay tay hổ có tinh phong hiện lên như chuỗi châu hay như đeo ấn thì con trai học giỏi hễ đi thi là đỗ cao.

Hoặc bên tả có sa tốt mà bên hữu có thủy triều thì giầu sang vô địch. Khoa địa lý còn có phép nạp giáp nghĩa là long nào đi với thủy nào thì lại tốt gấp bội. Chúng tôi sẽ trình bày nó kế tiếp.

Câu (49) Đường tiền chi lan thủy triều dương, gia đa kim ngọc.

Câu (50) Điền nội chi nhất điền đê tiểu, gia vượng điền ngưu.

Dịch (49) Trước minh đường có làn nước triều dương, nhà nhiều vàng ngọc.

Dịch (50) Trong minh đường có một mảnh ruộng trũng (tụ thủy) nhà vựng ruộng trâu.

Giải thích (49 - 50) Câu 49 nói về ngoại đường và câu 50 nói về nội đường. Nội đường chỉ cần có chút nước là đủ rồi, nhưng ngoại đường càng rộng lớn càng tốt.

Câu (51) Địa hữu thác, lạc, đa sinh trác việt chi tài.

Câu (52) Địa hữu quỷ, quan, tất chủ thông minh chí sĩ.

Dịch (51) Đất có thác lạc, sinh lắm nhân tài trác việt.

Dịch (52) Đất có quỷ quan tất phát nhiều bậc thông minh chí sĩ.

Giải thích (51 - 52) Sau huyệt có Thác lạc, quanh huyệt trường có quan quỷ đều là đất phát người có tài trác việt hơn đời.

Câu (53) Liên hoa xuất thủy, sinh Đại tướng.

Câu (54) Mãnh hổ tại sơn, phát đại quan.

Dịch (53) Liên hoa xuất thủy, đại tướng phát sinh, (hoa biểu từ tổ sơn đến trấn thủy khẩu là đất phát tướng)

Dịch (54) Mãnh hổ tại sơn (có núi đất, núi đá thú hình trấn thủy khẩu) phát đại quan.

Giải thích (53-54) Thủy khẩu có núi lớn hình liên hoa hay mãnh hổ (thú tinh) từ Thiếu tổ hay Thái tổ sơn kéo về thì phát võ rất lớn như vậy.

Câu (55) Cầm hình văn quan, thú hình võ tướng, chân đích vô nghi.

Câu (56) Sơn thế nhân đinh, thủy thế tài vật, quả đích hữu nghiệm.

Dịch (55) Cầm hình phát văn, thú hình phát võ, quả thực không sai.

Dịch (56) Sơn thế phát đinh, thủy thế phát phú, ứng nghiệm chẳng lầm.

Giải thích (55) Trấn thủy khẩu hình cầm (nhỏ, dài) phát văn. Trấn thủy khẩu hình thú (hình to, lớn) phát võ.

Giải thích (56) Sơn tốt sinh người tài giỏi, thủy tốt phát nhiều tiền của, vì sơn chủ quý và thủy chủ phú.

Câu (57) Chấn, Canh triều, phú nhi kham địch quốc.

Câu (58) Hợi, Tốn triều, phú nhi bẩm gia truyền.

Cố viết: Hợi sơn nhất thăng, khả dĩ tri phú

Tốn thủy nhất nhược, khả dĩ cứu bần.

Dịch (57) Chấn Canh triều về, tiền của như nước.

Dịch (58) Hợi Tốn triều về, giầu có truyền đời Nên mới nói: Hợi sơn một thăng, có thể nên giầu; Tốn thủy một muôi, có thể cứu bần.

Giải thích (57 - 58) Chấn, Canh, Hợi, Tốn là 4 hướng tốt Hướng Tốn, Hợi có nước, có núi dù ít cũng giầu. Muốn kiếm đất cứu bần nên lưu ý hai hướng tốt này.

Câu (59) Xích sà nhiễu ấn, chủ đại quý.

Câu (60) Bạch hổ đới ấn, chủ võ quan.

Dịch (59) Xích sà nhiễu ấn, phát đại quý

Dịch (60) Bạch hổ đới ấn, chủ võ quan.

Giải thích (59) ấn ở hướng Tốn Tỵ gọi là xích xà nhiễu ấn, đại quý.

Giải thích (60) Bạch hổ đới ấn dễ phát võ.

HƯỚNG DẪN:

Đây là phân chương 1-3 là phần thứ 3 của chương 1 Địa lý trị soạn phú. Phân chương này bắt đầu câu 61 cho đến câu 90.

Câu (61) Bính, Đinh, Ngọ, tủng bạt, độc bút, chiếm khôi nguyên.

Câu (62) Canh, Dậu, Tân tú kim, tất cao đăng tể phụ.

Dịch (61) Bính, Đinh, Ngọ, một bút vươn lên, chiếm bảng khôi nguyên.

Dịch (62) Canh, Dậu, Tân tú kim hiển hiện, giữ ngôi Tể phụ.

Giải thích (61-62) Bút ở Bính, Ngọ, Đinh càng cao càng tốt, đi thi sẽ đỗ đầu. Canh, Dậu, Tân có gò tròn đẹp sẽ làm lớn.

Câu (63) Thủy tại khảm phương, thân quý.

Câu (64) Kim tại đoài vị, danh cao.

Giải thích (63-64) Hình thủy tại phương bắc là đắc vị phát quý. Hình kim tại phương tây là đắc vị, là quý, sẽ có danh cao.

Câu (65) Danh cao niên thiếu, phong thanh khôi đệ, đích thị Dần Thân,

Câu (66) Văn chương quán thế, quần nho thụ lập, bút tiêm Đinh, Tốn.

Dịch (65) Tuổi trẻ lừng danh khôi đệ (tuổi trẻ đỗ cao, chính là ấn đới Dần Thân).

Dịch (66) Văn chương quán thế quần nho (văn chương vượt trội các nho sĩ khác) vì có bút tiêm (bút nhọn) tại Đinh, Tốn.

Câu (67) Kim tinh tự phú chung, vi khởi, thần đồng giáp cập đệ.

Câu (68) Kim tinh như vân lôi, tiểu phong, võ tướng chí quận công.

Dịch (67) Kim tinh như chuông úp, gợn lên, thần đồng chiếm khôi bảng.

Dịch (68) Kim tinh như vân lôi nho nhỏ, võ tướng phong quận công.

Giải thích (67 - 68) Các gò kim tinh nhỏ (tinh phong) trên thân long, hoặc trên các gò đồng khác thì rất quý.

Câu (69) Cáo trục, hoa khai, nam hôn công chúa.

Câu (70) Viên nhiễu, hình kiến, nữ xuất cung phi.

Dịch (69) Cáo trục hoa khai, trai làm phò mã,

Dịch (70) Viên nhiễu hiện hình, gái phát hậu phi.

Câu (71) Sơn hùng dũng, sinh nhân hùng dũng, lưu ý nhi quan.

Câu (72) Sơn thô ác sinh nhân thô ác, dụng tinh nhi biện.

Dịch (71) Sơn hùng mạnh sinh người hùng mạnh, lưu ý mà coi.

Dịch (72) Sơn thô ác sinh người thô ác, dụng tình mà xét.

Giải thích (71 - 72) Thường thường long mạch từ tổ sơn xuống mà vào kết huyệt ngay thì hùng mạnh hoặc thô ác sẽ sinh người hùng mạnh hoặc thô ác; còn long mạch từ tổ sơn xuống còn bác hoán nhiều lần cho thành cát long rồi mới vào kết huyệt thì sinh người tuấn tú hiền lành hơn.

Câu (73) Thủy thô cấp, nhân đa tai họa, thử vô hư ngữ.

Câu (74) Thủy triều dương, nhân sinh hòa nhã, thử hữu tín ngôn.

Dịch (73) Nước thô cấp sinh người nhiều tai họa, nói đúng không sai.

Dịch (74) Nước triều êm đẹp, sinh người hòa nhã, lời nói đáng tin.

Giải thích (73 - 74) *Cứ coi thủy* đã biết đất đó sinh người thô nhã, cất hung như thế nào rồi.

Câu (75) Viễn hổ hồi đầu, phúc viên ngoại tộc,

Câu (76) Ngoại long hồi đầu, phúc ấm ngoại tông.

Dịch (75) Hổ xa quay đầu về, phúc diên ngoại tộc,

Dịch (76) Long ở ngoài quay đầu lại, phúc ấm ngoại tông.

Giải thích (75 - 76) Đất có ngoại long, ngoại hổ từ tổ sơn về bao vây lấy cuộc đất, làm thành quách cho cuộc đất, mà đầu long, hổ đó lại quay đầu ôm lấy cuộc đất là đất đó được tổ tiên để lại phúc ấm cho, thường phát rất lớn.

Câu (77) Bút hổ thôi thân, ngao đầu trúng tuyển.

Câu (78) Long bảng ngoại diện, mã thượng vinh hồi.

Dịch (77) Bút hổ thoát ra, ngao đầu trúng tuyển.

Dịch (78) Bảng rồng trước mặt, cưỡi ngựa vinh quy.

Giải thích (77 - 78) Tayhổ thoát ra cây bút (hình nhỏ dài và nhọn đầu) hay tay long có bảng (hình vuông hay hình chữ nhật) thì đi thi là đỗ, được cưỡi ngựa vinh quy.

Câu (79) Địa hữu tam đường, hoàng kim bạch ngọc thượng xa xỉ.

Câu (80) Địa hữu tam trĩ, công danh phú quý chấn gia bang.

Dịch (79) Dất có 3 minh đường, vàng ngọc tiêu sài xa xỉ.

Dịch (80) Dất có án tam thai, công danh phú quý lẫy lừng thay.

Câu (81) Tý lai long, Ngọ kỳ triển, hách dịch nhất thời.

Câu (82) Thủy Mão tụ, diện sơn ca, khanh tướng vạn cổ.

Dịch (81) Tý long lai, Ngọ mở cờ, hách dịch một thời.

Dịch (82) Mão thủy tụ, mặt núi cao, vẻ vang muôn thủa.

Giải thích (81) Long đến từ Tý và huyệt hướng Ngọ, tại Ngọ có núi như cờ mở là đất phát hách dịch một thời.

Giải thích (82) cung mão có thủy tụ lại có núi cao là đất kết vua biết mặt chúa biết tên. Nhưng phải cẩn thận, núi cao ở hướng Đông phải xa huyệt trường, còn núi cao ở hướng Đông lại sát huyệt trường mà huyệt trường lại thấp thì dù có tài giỏi cũng không được vua biết đến.

Câu (83) Thần bút lâm giang, trạng nguyên chi bút.

Câu (84) Hồng kỳ tại ngọ, võ tướng chi kỳ.

Dịch (83) Thần bút gần sông là bút trạng nguyên.

Dịch (84) Hồng kỳ ở Ngọ là cờ võ tướng.

Giải thích (83) Bút chấm nước ở sông lớn tốt hơn bút trên cạn, nên có bút chấm nước là dễ thi đỗ trạng nguyên.

Giải thích (84) Cờ hình hỏa, phương nam thuộc hành hỏa nên đắc vị.

Câu (85) Thiên hạ bình định, Cấn, Hợi, Tân, Tốn chi sở suy.

Câu (86) Thiên hạ nhiễu chấn, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi chi sở phát.

Dịch (85) Thiên hạ bình định, do Cấn, Hợi, Tân, Tốn đẩy ra.

Dịch (86) Thiên hạ nhiễu nhương, do Thìn, Tuất, Sửu, Mùi phát xuất.

Giải thích (85-86) Những huyệt kết hướng Cấn, Hợi, Tân, Tốn thường phát vào thời bình. Còn những huyệt kết hướng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thường hay phát vào thời loạn. Vậy ta có thể chọn sự kết phát theo ý muốn.

Câu (87) Khôn vị cao phong, danh đề bảng sĩ,

Câu (88) Cấn phương tiêm bút, danh chiếm trạng đầu.

Dịch (87) Khôn vị có núi cao, tên đề cuối bảng.

Dịch (88) Cấn phương có tiêm bút, danh đỗ trạng đầu.

Giải thích (87 - 88) Khôn là tây nam, Cấn là đông bắc,

hai hướng đối nghịch nhau, nhưng núi phía Khôn chỉ cho đỗ cuối bảng (cũng đỗ nhưng đỗ hạng chót) còn bút phía Cấn lại cho đỗ đầu bảng. Vậy hướng Cấn tốt hơn hướng Khôn.

Câu (89) Thiếu chi quý, tại hồ án, ấn phân minh.

Câu (90) Lão đắc danh, tại hồ thiên mã đảo địa.

Dịch (89) Tuổi trẻ cực quý, do ư án ấn phân minh.

Dịch (90) Tuổi già công danh, do là thiên mã đảo địa.

Giải thích (89) án, ấn phải đẹp, rõ rệt mới quý.

Giải thích (90) Dù có chứng ứng Lộc, Mã mà không cao, lại thấp lè tè (đảo địa) thì về già mới có công danh.

CHƯƠNG 1-4

HƯỚNG DẪN:

Đây là phân chương 1-4 là phần thứ 4 của chương 1 Địa lý trị soạn phú. Bắt đầu từ câu 91 và chấm dứt ở câu 122.

Câu (91) Đái thương, đái khố, Đào Chu chi phú khả kỳ.

Câu (92) Sinh diệu sinh quan, rắp mong nổi danh Vương Tạ.

Dịch (91) Đới thương đới khố, có thể giầu sánh Đào Chu.

Dịch (92) Sinh diệu sinh quan, rắp mong nổi danh Vương Tạ.

Giải thích (91) Như vựa, như kho, có thể giầu sánh Đào Chu.

Giải thích (92) Có diệu mọc ra ở tay long, tay hổ, hoặc có quan quỷ ở huyệt trường thì thông minh, nổi tiếng như Vương Tạ.

Câu (93) Thất điệu đông, thất diệu tây, khanh tướng trùng trùng.

Câu (94) Cửu khúc hậu, cửu khúc tiền, phúc lộc vĩnh miên.

Dịch (93) Thất diệu bên đông, thất diệu bên tây, phát khanh tướng trùng trùng.

Dịch (94) Chín khúc đằng sau, chín khúc đằng trước, hưởng phúc liên miên.

Giải thích (93) Có tới 7 diệu sơn, dù ở hướng Tây hay hướng Đông, cũng phát khanh tướng.

Giải thích (94) Có tới 9 khúc thủy triều, dù ở trước hay sau huyệt cũng được hương phúc liên miên.

Đi xem đất nên lưu ý số 7 của diệu sơn hay tinh phong và số 9 của nước triều này.

Câu (95) Thanh long chi thượng hữu phong, nam nhân đắc quý.

Câu (96) Bạch hổ chi yêu đới ấn, hữu tử phát quan.

Dịch (95) Trên thanh long còn mọc thêm tinh phong, nam nhân đắc quý.

Dịch (96) Có ấn trên lưng bạch hổ, có con phát quan.

Câu (97) Thạch án đốn ư thạch bút, khôi nguyên nhất cử chi vinh.

Câu (98) Kim cổ liệt ư kim vị, tướng quân vạn binh chi dũng.

Dịch (97) Thạch án nổi trên thạch bút, nhất cử vinh hiển khôi nguyên.

Dịch (98) Kim cổ bày ở kim vị, vạn binh uy dũng tướng quân.

Giải thích (97) Có núi đá làm án, lại có bút bằng đá nữa thì đi thi đỗ đầu.

Giải thích (98) Trống hình kim ở hướng tây (kim vị) thì phát võ, tướng quân uy dũng.

Câu (99) Vương tự tiền, đang tiền hoàng đế.

Câu (100) Vương tự hậu, tử hậu phong vương.

Dịch (99) Chữ vương đàng trước, lúc sống gần hoàng đế.

Dịch (100) Chữ vương sau lưng, lúc chết được phong vương.

Câu (101) Thủy khẩu ư quái thạch, tử tôn đại đại xuất văn chương.

Câu (102) Thủy khẩu chấn la tinh, tử tôn đại đại vi khanh tướng.

Dịch (101) Thủy khẩu có quái thạch, con cháu đời đời phát văn chương.

Dịch (102) Thủy khẩu có la tinh trấn, con cháu đời đời làm khanh tướng.

Giải thích (101 - 102) Quái thạch hay la tinh phải là núi đá từ tổ sơn chạy đến làm thủy khẩu mới là đất lớn.

Câu (103) Kim cư đoài vị, quý tế lâm đình,

Câu (104) Thủy khẩu đông phương, hiền thê trợ nghiệp.

Dịch (103) Kim nơi đoài vị, rể quý lâm đình (có con trai lấy vợ là con quan lớn)

Dịch (104) Thủy khẩu xuất đông phương, hiền thê trợ nghiệp (có vợ hiền giúp đỡ, xây dựng nên sự nghiệp cho chồng).

Câu (105) Tiền nghênh hậu tống, giáp mật mật, thử địa cận đế thất.

Câu (106) Tả long hữu hổ, cư trùng trùng, thử địa vi quan công.

Dịch (105) Tiền nghinh hậu tống, liền khin khít, đất đó được cận thân đế thất (làm việc gần vua).

Dịch (106) Tả long hữu hổ, ở trùng trùng, đất đó phát làm quan công (làm tới quan công).

Giải thích (105) Những đất kết nào có nhiều tiền nghênh, có nhiều hậu tống, liền khin khít thì làm việc gần vua, ở Mỹ thì làm việc trong tòa nhà Bạch ốc.

Giải thích (106) Đất có nhiều long hổ cũng làm lớn, chức tới tam công.

Câu (107) Thiên thị kiến Canh, tài kiêm văn võ.

Câu (108) Thiên thị kiến Chấn, đồ xuất võ văn.

Dịch (107) Thiên thị thấy ở Canh, tài kiêm văn võ.

Dịch (108) Thiên thị thấy ở Chấn, phát cả võ văn.

Câu (109) Thiên thị kiến Bính, lộc hưởng vạn chung.

Câu (110) Khảm mạnh kiến Khôn, văn phát nhất đại.

Dịch (109) Thiên thị thấy ở Bính, hưởng lộc vạn chung.

Dịch (110) Khảm mạnh thấy ở Khôn, phát văn một đời.

Câu (111) Trùng trùng hổ thủy, phát phú.

Câu (112) Điệp điệp long sa, phát văn.

Dịch (111) Nước bên bạch hổ trùng trùng, phát phú.

Dịch (112) Sa ở bên thanh long điệp điệp, phát văn.

Giải thích (111-112) Nói về thủy và sa tốt. Thủy chủ phú. Sa chủ quý.

Câu (113) Bạch ốc phát công khanh, tại hồ hồi long cố tổ.

Câu (114) Bạch đinh chi Tể tướng, tại hồ Mão vị cao phong.

Dịch (113) Bạch ốc phát công khanh, do ở đất hồi long cố tổ.

Dịch (114) Bạch đinh làm Tể tướng, do ở Mão vị có núi cao (phương Mão là nơi mặt trời mọc, tượng trưng cho vua).

Câu (115) Tiêm tú cư hậu, chủ văn thành.

Câu (116) Tha nga tại tiền, danh bất hữu.

Dịch (115) Sơn tiêm tú ở đằng sau, chủ đạt muộn mằn.

Dịch (116) Đá chênh vênh ở đằng trước, công danh không có.

Câu (117) Nhất hô động thiên địa, do hồ thạch cổ thạch kỳ.

Câu (118) Nhất cử chiếm khôi nguyên, do hồ thạch huyệt thạch bút

Dịch (117) Một tiếng hô, động trời đất, bởi có cờ trống bằng đá.

Dịch (118) Một thi cử chiếm khôi nguyên, do ư huyệt đá, bút đá.

Câu (119) Viễn thủy nhập hoài, đa chiêu viễn vật.

Câu (120) Cận án não thủ, tất thủ cận danh.

Dịch (119) Nước xa chảy vào lòng, đem lại nhiều viễn vật.

Dịch (120) án gần với tay được, tất mau lấy công danh.

Gải thích (119) Đất nào có nước từ xa chảy vào lòng (viễn thủy nhập hoài) sẽ có nhiều tài lộc từ xa mang lại.

Giải thích (120) Kiếm được đất mà án ở gần sát huyệt (án gần với tay được) sẽ một sớm một chiều có công danh. Muốn mau ăn nên cố kiếm đất án rất gần huyệt.

Câu (121) án phụ tử, phụ tử đồng bảng.

Câu (122) án huynh đệ, huynh đệ đồng triều.

Dịch (121) án phụ tử, cha con đồng bảng.

Dịch (122) án huynh đệ anh em đồng triều.

Giải thích (121 - 122) Một án to một án nhỏ là án phụ tử, hai cha con cùng thi đỗ đồng khoa.

Hai án lớn bằng nhau là án huynh đệ, hai anh em cùng làm quan một triều.

HƯỚNG DẪN

Đây là phần thứ 5 của chương 1 Địa lý trị soạn phú. Bắt đầu từ câu 123 và sau cùng là câu 151.

Câu (123) Mộc nhập mộc, vi thế thục sư.

Câu (124) Kim thụ kim, vi thời danh tướng.

Dịch (123) Mộc nhập mộc, thầy giỏi của đời.

Dịch (124) Kim thụ kim, tướng tài xuất thế.

Giải thích (123) Sa hình mộc (nhỏ và dài) ở hướng Đông. Đông là Mộc phương nên Mộc vượng. Mộc phát văn nên là bậc thầy của đời.

Giải thích (124) Sa hình kim, hình tròn ở hướng Tây. Tây là Kim phương nên kim vượng. Kim phát võ nên là tướng tài xuất thế.

Câu (125) Trùng thổ trùng kim, vị cư tể tướng.

Câu (126) Trùng hỏa trùng thổ thân cử hàn lâm.

Dịch (125) Trùng thổ trùng kim, ở ngôi tể tướng.

Dịch (126) Trùng hỏa trùng thổ, mình ở Hàn lâm.

Giải thích (125) Hai sa hình thổ (vuông) và hình kim (tròn) thổ sinh kim có thể làm tới Tể tướng.

Giải thích (126) Hai sa hình hỏa (lưỡi cầy) và hình thổ (vuông) hỏa sinh thổ, có thể làm tới chức Hàn lâm.

Câu (127) Vị liệt đài giai, tại viên kim tú ứng.

Câu (128) Thế sinh hùng tướng, tại hồ tinh diệu trùng đa.

Dịch (127) Ngôi ở Đài giai, vì viên kim tú ứng.

Dịch (128) Đời sinh hùng tướng, bởi tinh diệu trùng nhiều.

Giải thích (127) Gò kim tinh mà hình dáng đẹp (tú) lại ở hướng tốt (ví dụ như là văn thì ở Tốn, Tân hướng, thì sẽ được ở chức cao về văn.

Giải thích (128) Đất phát võ nếu có nhiều tinh diệu thì sẽ sinh được những vị hùng tướng.

Câu (129) án huynh đệ, nhân cộng sở tri,

Câu (130) Huyệt huynh đệ, nhân sở nan thức.

Dịch (129) Hai án (án huynh đệ) ai nhìn cũng thấy,

Dịch (130) Hai huyệt (huyệt huynh đệ) mấy kẻ đã hay.

Giải thích (129 - 130) Một huyệt có 2 án thì dễ thấy rồi nhưng một huyệt trường có 2 huyệt kết thì không mấy người biết.

Câu (131) Mộc long mộc huyệt, vi thế hãn vô.

Câu (132) Hỏa long hỏa hướng, vi thế nan thức.

Dịch (131) Mộc long mộc huyệt, đời vốn có nhiều,

Dịch (132) Hỏa long hỏa hướng, mấy ai nhận rõ.

Giải thích (131 - 132) Mộc long mộc huyệt, phát người văn chương nho nhã. Mộc hình thì dài nhỏ nhắn nhuyễn nhược nên dễ phát văn. Nhưng nếu là Hỏa long hỏa hướng thì phải coi chừng, dễ sát lắm đấy và điểm huyệt được cũng không phải là dễ. Điểm sao cho tránh

được khi ngồi ở huyệt trường không thấy đầu nhọn của hỏa mới là khéo.

Câu (133) Kim long kim huyệt, vi thế nan cầu.

Câu (134) Thổ long thổ huyệt, vi thế nan đắc.

Dịch (133) Kim long kim huyệt đâu phải dễ tìm.

Dịch (134) Thổ long thổ huyệt thật là khó được.

Giải thích (133 - 134) Được hành khác sinh nhập là được sinh được cùng hành là được vượng. Được sinh, vượng thì phát lớn gấp bội.

Câu (135) Tốn long Tân hướng, mộc thụ huyệt, khoa cử văn chương vĩnh bất tuyệt.

Câu (136) Tân long Tốn hướng, bút sấm văn, trạng nguyên cập đệ yết quân thần.

Dịch (135) Tốn long Tân hướng, Mộc thụ huyệt, khoa cử văn chương không bao giờ hết.

Dịch (136) Tân long Tốn hướng, bút chấm mây, trạng nguyên cập đệ hợp vua tôi.

Giải thích (135 - 136) Cứ Tốn long hoặc Tân long hoặc Tốn hướng hoặc Tân hướng là ăn chắc phát văn. Nếu thêm mộc thụ huyệt (huyệt hình mộc) thì khoa cử văn chương vĩnh bất tuyệt. Nếu lại thêm cây bút đứng nữa thì khi vào thi tại sân rồng sẽ đỗ trạng nguyên.

Cụ Tả Ao đã nhắc nhở nhiều lần như sau:

- *Nhất là Tân Tốn mới hay,*
- *Bính Đinh Đoài Cấn sắp bầy đột lên,*
- *Bút lập là bút trạng nguyên.*

Thời vua Lê Thánh Tôn là thời có nhiều Tiến sĩ nhất có lẽ vì ảnh hưởng của sự kiếm đất hướng Tốn, Tân và Bính Đinh Đoài Cấn của cụ Tả Ao nên thời này có tới mấy ngàn Tiến sĩ...

Câu (137) Bút long long vi quý, vật đắc tắc vi quý.

Câu (138) Tượng mã mã vi quý, vật đắc tắc vi quan.

Dịch (137) Bút long long là quý, tìm được thời là quý.

Dịch (138) Tượng mã mã là quý, tìm được thời phát quan.

Giải thích (137 - 138) Bút, nghiên có ở gần tay long tay hổ thì quý, sẽ học giỏi, đi thi đỗ cao.

Nhưng tượng và mã ở xa là hình thức nghi vệ của bậc quan lớn, vậy nếu có tượng mã ở xa chầu về thì phát cao quan.

Câu (139) Long sa đới Giáp, khanh tướng tự kỳ.

Câu (140) Hổ thủy ất cung, công hầu tại thử.

Dịch (139) Long sa đới Giáp, khanh tướng hẹn ngày.

Dịch (140) Hổ thủy ất cung, công hầu sẽ tới.

Câu (141) Huyệt kết quải câu, thiên kim nan cầu.

Câu (142) Thủy khẩu trấn kỳ, vạn quan diệc vị.

Dịch (141) Huyệt kết quải câu, ngàn vàng khó kiếm.

Dịch (142) Thủy khẩu trấn kỳ, vạn quan cũng đáng.

Giải thích (141) Huyệt kết quải câu là kết hồi long có tổ. Huyệt kết hồi long cố tổ rất quý vì huyệt này mau phát và dễ sinh hiếu tử trung thần.

Giải thích (142) Thủy khẩu trấn kỳ là nơi thủy khẩu có núi đá hình cờ trấn giữ.

Loại thủy khẩu này dễ phát võ và làm lớn.

Câu (143) Ngẫu nhĩ phùng quân, thần tướng vi lịch triều hoàng đế.

Câu (144) Tả hữu câu hồi, điền triều tế hải triều, thử đại địa phú.

Dịch (143) Ngẫu nhĩ gặp quân thần, sẽ được lịch triều thờ vua.

Dịch (144) Tả hữu đều hồi đều triều và hải triều, đất phát đại phú.

Câu (145) Huyệt nhiêu tự nang hốt, liệu địa đại quang.

Dịch (145) Huyệt đầy đặn như túi thắt, đất đó, đại phát.

Giải thích (145) Đất có khí mạch sung mãn nên huyệt trường trông đầy đặn như cái túi thắt.

Câu (146) Bình địa khởi tam lôi, thử địa phát như lôi.

Câu (147) Bình địa khởi quý thạch, thử địa đa cát khánh.

Dịch (146) Bình địa nổi lên ba chỗ, đất đó phát như sấm.

Dịch (147) Ruộng bằng nổi lên quý thạch, đất đó nhiều cát khánh.

Giải thích (146) Đang đất bằng bỗng nổi lên một án tam thai hoặc ba án, sẽ phát rất mạnh.

Giải thích (147) Đang ruộng bằng bỗng nổi lên đá quý là triệu có gì vui đẹp.

Câu (148) Bình địa khởi tú lĩnh chi kỳ, tất xuất cao quan chi huyệt.

Câu (149) Bình địa hữu hồ lô chi thủy, tất hữu công hầu chi địa.

Dịch (148) Bình địa nổi cờ tú lĩnh (có núi như cờ mở), là huyệt phát cao quan.

Dịch (149) Bình địa có thủy hồ lô (có nước bao quanh) là đất phát công hầu.

Câu (150) Hỏa long, Thổ huyệt, diệc vi quý kỳ.

Câu (151) Thổ long kim huyệt, diệc vi quái hoạch.

Dịch (150) Hỏa long, Thổ huyệt vậy là quý huyệt.

Dịch (151) Thổ long, kim huyệt cũng là đất tốt khác thường.

CHƯƠNG 1-6

HƯỚNG DẪN

Chương 1-6 là phần thứ 6 của chương 1 Địa lý trị soạn phú. Bắt đầu từ câu 152 đến câu 181.

Câu (152) Long phát nhất đại, bạch vĩ nhi chân chỉ.

Câu (153) Long phát nhất thời, ngư hình vi thị kỵ.

Dịch (152) Long phát 1 đời, bạch vĩ không sai.

Dịch (153) Long phát 1 thời, ngư hình là đúng.

Câu (154) Kỵ long yếu cư long tích, chư ứng vô địch,

Câu (155) Thuận long đắc táng long đầu chỉ, xứ chỉ nan tầm.

Dịch (154) Kỵ long cần ở lưng long, chư ứng hay vô địch,

Dịch (155) Thuận long táng ở đầu long, chỗ ngưng là khó tìm.

Giải thích (154 - 155) Đây nói về kỵ long kết huyệt. Kỵ long kết huyệt là huyệt kết trên lưng long, còn huyệt kết bình thường thì kết ở đầu long.

Kỵ long kết huyệt cũng có đủ hoành, hồi, thuận như kết huyệt thường. Nhưng nếu kết kỵ long thì ta gọi là kết hoành kỵ, kết hồi kỵ, kết trực kỵ, kết thuận kỵ.

Ta đã biết lưng long rất dài nên khi kết thuận kỵ thì rất khó kiếm được chỗ ngưng để điểm huyệt, bởi vì kết kỵ là kết trên lưng, còn lâu mới thấy minh đường nên khó điểm huyệt. Điểm huyệt mà không có minh đường, không có ám rõ rệt làm căn cứ thì rất khó điểm. Người ta nói là điểm huyệt kết thuận kỵ thì 10 cái sai 9.

Câu (156) Mã đầu đới ẩn, tất cao cổ mục chi ương.

Câu (157) Hổ địch sinh phong, tất sinh dâm dục chi thái.

Dịch (156) Mã đầu đới ẩn, tất gặp tai nạn mù lòa.

Dịch (157) Hổ trừu sinh phong, tất sinh thói hư dâm dục.

Câu (158) Sở kỵ giả, thủy phi huyền vũ.

Câu (159) Sở úy giả, thủy đường tiền tán loạn.

Dịch (158) Điều đáng kỵ, thủy phi huyền vũ.

Dịch (159) Điều đáng sợ, thủy loạn đường tiền.

Giải thích (158) Thủy phi huyền vũ sẽ cho huyệt hung nên ta phải kỵ.

Thế nào là thủy phi huyền vũ?

Sau huyền vũ đến nhập thủ mạch. Nhập thủ mạch đưa khí mạch từ huyền vũ tới huyệt trường. Nếu tại huyền vũ mà có nhiều nước dầm dề và nước đó chảy đi thì huyệt trường sẽ không có khí mạch, vì khí mạch từ Huyền vũ theo nước chảy đi mất rồi. Còn khí mạch đâu vào huyệt nữa. Ta phải kỵ thủy phi huyền vũ, để tránh huyệt hung.

Giải thích (159) Thủy từ minh đường chảy đi phải theo một lối hợp cục mới tốt. Nếu thủy ở đường tiền chảy loạn đi là xấu.

Câu (160) Sơn tán loạn, tùy viễn đả thi.

Câu (161) Thủy khấp khấp, cận nhi diệt tộc.

Dịch (160) Sơn tán loạn xa cũng bị đả thi,

Dịch (161) Thủy khấp khốc gần cũng bị diệt tộc.

Giải thích (160) Long, sa, án, triều v. v... đều là sơn. Tất cả sơn ở phải, trái trước sau huyệt trường phải ôm chầu vào huyệt trường mới là tốt. Nhược bằng có sơn nào không ôm chầu mà tán loạn đi (tức là quay mặt đi, quay lưng vào huyệt) thì không tốt, dù phản mà ở xa huyệt trường cũng có tội (thùy viễn đả thi).

Giải thích (161) Khi tầm long nếu thấy chỗ nào nước chảy còn kêu réo là chưa tới huyệt trường. Huyệt nào gần chỗ nước chảy kêu réo (thủy khấp khốc) thì một là huyệt hung, hai là không có thật huyệt.

Câu (162) Hổ bão long đầu, dâm phong bất chỉ.

Câu (163) Long xuyên hổ tý, tử lộ nan đào.

Dịch (162) Hổ ôm long đầu, dâm dật chẳng dứt.

Dịch (163) Long xuyên tay hổ, tử nạn khó qua.

Giải thích (162) Đầu tay hổ ôm sát đầu tay long anh chị em dễ thông dâm.

Giải thích (163) Tay long đáng lẽ ôm vòng lại dâm ngang vào tay hổ thì đất này khó tránh được con cháu bị chết bất đắc kỳ tử.

Câu (164) Đinh thủy phá thái dương, đa sinh dâm thái.

Câu (165) Trì thủy xung nguyên thần, đa tuyệt nội tông.

Dịch (164) Đinh thủy phá thái dương (Mão cung), sinh nhiều dâm đãng.

Dịch (165) Trì thủy xung nguyên thần, hay tuyệt nội tông.

Giải thích (164) Đinh thủy đâm vào cung Mão là Đinh thủy phá Thái dương, gia đình đó nhiều người dâm thái. Đào hoa thủy cũng sinh người ưa dâm dục.

Đào hoa thủy là:

a- Nếu là dương cuộc long (Dần ngọ tuất: Hỏa cuộc) và (Thân tý thìn: thủy cuộc) thì kỵ thủy từ Mão, Dậu chảy về.

b- Nếu là âm cuộc long (Tỵ dậu sửu: Kim cuộc) và (Hợi mão mùi: Mộc cuộc) thì kỵ thủy ở Tý, Ngọ chảy về.

Câu (166) Huyền vũ chi sơn, bích lập, tai hại tự sinh.

Câu (167) Nội đường chi thủy, quyển liêm, tiền tài tán loạn.

Dịch (166) Sơn huyền vũ như vách đứng, tai họa tự sinh.

Dịch (167) Thủy nội đường như rèm cuốn, tiền tài tan hết.

Giải thích (166) Huyền vũ đứng thẳng như vách tường (không cúi đầu) là hung huyệt.

Giải thích (167) Thủy ở nội đường chảy tràn ra như mành cuốn thì tiền tài tan hết.

Câu (168) Thủy phản lộ, xuyên thành, chung hữu bại.

Câu (169) Thủy tà sơn túc, nhân đãng tài hao.

Dịch (168) Thủy phản lộ, xuyên thành, sau sẽ hại.

Dịch (169) Thủy tà chân núi, người hư của hao.

Giải thích (168) Nước chảy xuyên phá thành bao vây cuộc đất, trước sau sẽ bị hại.

Giải thích (169) Nước chảy cắt chân núi, người hư, của hao.

Câu (170) Nội đường tà khuynh, sơ niên bất lợi.

Câu (171) Hạ long phản khí, hậu đại bất lương.

Dịch (170) Nội đường xéo nghiêng, năm đầu bất lợi.

Dịch (171) hạ long phản đi, đời sau phản phúc.

Giải thích (170) Nội đường nghiêng không chứa nước, nhưng ngoại đường chứa nước thì mới đầu không lợi, sau (ăn vào ngoại đường) mới khá.

Giải thích (171) Tay long bên ngoài (ngoại long) quay mặt đi không ôm chầu vào huyệt trường thì con trai đời sau sẽ phản phúc.

Câu (172) Xuất thân tiêm tước, tai hại tự kỳ.

Câu (173) Lộ tước cát băng, tử tôn nan kế.

Dịch (172) Nơi xuất thân xén nhọn, tai hại đến liền,

Dịch (173) Lộ cước cát lở, con cháu bị tuyệt.

Giải thích (172-173) Thân long bị cắt xén, tai họa sẽ đến. Chân của thân long bị cát lở, con cháu bị hung họa.

Câu (174) Sơn lai triều như trực xạ, nhất hưng tiện bại.

Câu (175) Thủy nhập hoài như phản khứ, nhất phát tiện suy.

Dịch (174) Sơn lai triều như bắn thẳng vào huyệt trường, dù có đất kết, thành đó sau bại đó.

Dịch (175) Nước vào lòng mà phản chảy, một phát liền suy.

Giải thích (174 - 175) Nước chảy đến huyệt như bắn vào huyệt, hoặc nước chảy vào minh đường, lại không vào mà chảy phản đi thì dù có đất kết cũng trước thành, sau bại.

Câu (176) Hổ hóa án chi ngan đầu, tuy phát phúc diệc hữu bại.

Câu (177) Long khởi phong nhi phản vĩ, tuy hữu thiện, bất khả chung.

Dịch (176) Hổ hóa án mà vươn đầu lên, tuy phát phúc cũng có hại.

Dịch (177) Long khởi phong mà đuôi phản lại, tuy có tốt cũng không được trọn.

Giải thích (176) Tay hổ thôi thân làm án là quý, nhưng án này nghênh đầu như khinh khi huyệt thì có kết cũng có hại. Đó là khách khinh khi chủ.

Giải thích (177) Tay long có những tinh phong ở trên là

quý nhưng cuối tay long không ôm vào huyệt trường, mà lại quay đi thì con trai phải ly hương làm ăn mới khá được.

Câu (178) Long hổ tương đấu, huynh đệ bất hòa.

Câu (179) Tiền hậu bất minh, tử tôn đa muội.

Dịch (178) Tay long tay hổ đấu chọi nhau, anh em bất hòa.

Dịch (179) Các chứng ứng ở huyệt trường hay xung quanh huyệt trường trông không rõ rệt (tiền bất minh, hậu bất hiển) thì con cháu ngu muội.

Câu (180) Minh đường thủy khứ, nam nữ u mê.

Câu (181) Huyền vũ sơn thô, tử tôn hung ác.

Dịch (180) Minh đường thủy chảy đi (không giữ nước) thì trai gái u mê.

Dịch (181) Huyền vũ sơn thô kệch, con cháu hung ác,

CHƯƠNG 1-7

HƯỚNG DẪN:

Đây là phần thứ 7, cũng là phần chót của chương 1 Địa lý trị soạn phú. Bắt đầu từ câu 182 đến câu 217 là hết.

Câu (182) Minh đường can hạt, sĩ bất đăng khoa.

Câu (183) Minh đường quang đãng, tài vật bất tụ.

Dịch (182) Minh đường khô cạn, học thi không đậu.

Dịch (183) Minh đường quang đãng, tiền của không tụ.

Giải thích (182 - 183) Minh đường can hạt là khô nước và quang đãng là không có nước.

Câu (184) Hổ đầu tha nga ác khí, nhãn tứ viên nhi trạch tứ phần.

Câu (185) Diện tiền tha nga ác thạch, tai tự sinh nhi hình tự chí.

Dịch (184) đầu tay hổ chênh vênh ác khí, mắt thì tròn, cửa nhà thì cháy.

Dịch (185) Trước mặt chênh vênh ác thạch, tai họa tự sinh, hình phạt tự đến.

Giải thích (184 - 185) Đầu tay hổ nghênh ngang là tay hổ lấn át huyệt trường sẽ có tai họa như phải tròn mắt khi bị cháy nhà. Trước huyệt có đá chênh vênh chứa nhiều ác khí sẽ có tai họa tự đến với gia đình có huyệt kết.

Câu (186) Long phi nam tử bại.

Câu (187) Hổ khứ nữ nhân ương.

Dịch (186) Tay long phi, không quay vào huyệt, không ôm chầu vào huyệt lại quay lưng vào huyệt và ngảnh mặt đi thì con trai bị bại.

Dịch (187) Tay hổ phản, quay đi, không ôm vào huyệt, thì con gái bất lương.

Giải thích (186 - 187) Nếu có huyệt kết mà long, hổ không ôm chầu vào huyệt thuộc ngành nào thì ngành đó phải ly hương làm ăn mới khá được. Tay long thuộc con trai nên nếu tay long phản thì con trai bị bại. Tay

hổ thuộc con gái nên nếu tay hổ phản thì con gái chẳng ra gì.

Câu (188) Thủy phá hậu đầu, định vô tử tức,

Câu (189) Sơn cát tiền cước, tất tuyệt nhân đinh.

Dịch (188) Thủy phá hậu đầu, chắc không con cái.

Dịch (189) Sơn cắt tiền cước, tất tuyệt nhân đinh.

Giải thích (188) Hậu đầu là huyền vũ. Nếu huyền vũ bị thủy phá, hại con trưởng rồi đến các con khác.

Giải thích (189) Tiền cước là chỗ đất dư tiếp theo vào huyệt trường, chỗ này gọi là chiêu thần, là chỗ dư khí của huyệt trường. Nếu chiêu thần nhiều thì con cháu đông và khỏe mạnh. Trường hợp chiên thần tận, hoặc bị nước chảy cắt đi thì bị tuyệt nhân đinh. Đất kết nhà Nguyễn Trãi tuy kết lớn nhưng để vào chỗ mạch tận nên bị tuyệt nhân đinh. Vợ lẽ của Nguyễn Trãi tên là Thị Lộ bị triều đình nhà Lê ghép vào tội giết vua nên Nguyễn Trãi bị chu di tam tộc.

Khắc Trung nhân dịp về Việt Nam có ghé lại thăm ngôi đất kết nhà Nguyễn Trãi ở làng Nhị Khê, phủ Thường Tín, Hà Đông và được Ông thủ Từ đền thờ Nguyễn Trãi ở Nhị Khê tên là Nguyễn Thông đưa ra thăm ngôi mộ tổ, ngôi đất kết phát Nguyễn Trãi vừa phát Khai quốc Công thần và cũng bị chu di tam tộc.

Ở phía Tây nam ngôi mộ có một cái sa xưa kia giống như mũi nhọn ở hướng Mùi chiếu thẳng vào huyệt kết. Ngày nay dân địa phương gọi nó là gò bàn quốc.

Thật là kỳ lạ trên khoa Địa lý hướng Mùi ứng vào vợ

nhỏ, và Nguyễn trãi bị chu di tam tộc vì cái án Lệ Chi Viên do Thị Lộ là vợ nhỏ Nguyễn Trãi gây nên.

Theo địa lý Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là hung hướng. Đã hung hướng lại còn bị sa hình mũi nhọn đâm vào huyệt thành ra vừa hung vừa sát thì làm sao Nguyễn Trãi tránh được hung họa.

Câu (190) Thủy chi tà lưu, bất mỹ,

Câu (191) Thủy chi thuận khứ, bất thành.

Dịch (190) Thủy chảy kéo đi, không đẹp,

Dịch (191) Thủy chảy thuận đi, không thành.

Giải thích (190 - 191) Thủy tối minh đường, không tu, chỉ chảy xéo đi trước huyệt là nước không đẹp.

Thủy từ minh đường chảy đi không chảy khuất khúc mà chỉ chảy thuận đi, thì cũng không thành.

Câu (192) Long quá sơn nhi, đích nhiên tiếm ngụy.

Câu (193) Hổ quá thủy nhi, đích thị thoái quan.

Dịch (192) Long mà bức sơn, đích là tiếm ngụy.

Dịch (193) Hổ mà thủy quá, tất phải thoái quan.

Câu (194) Dậu, Mùi, Dần, Thân ngộ hồ lô, như phong tàn, tật bệnh.

Câu (195) Thìn, Tuất, Sửu, Mùi đới tiêm đao, nhi tặc đạo, sinh tai.

Dịch (194) Dậu, Mùi, Dần, Thân gặp hồ lô, mà phong tàn tật bệnh.

Dịch (195) Thìn, Tuất, Sửu, Mùi đeo đao nhọn, thì trộm cướp sinh tai.

Giải thích (195) nhiều tướng giặc sau khi bị bắt rồi bị giết như Nguyễn Cầu, thường được đất kết hướng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, lại có con dao phản quay ra.

Năm 1944 Khắc Trung được cụ Giáo Mậu là thầy dạy Địa lý cho biết: đất kết nhà Phạm Quỳnh có cây bút phản dù có làm nên nhưng sau bị hại. Quả nhiên ít năm sau Phạm Quỳnh bị giết ở Huế.

Câu (196) Tiền án thạch nhược dương đề, đại nghiệt tự tác.

Câu (197) Tiền án thạch nhược sa ta, phong hóa tự sinh.

Dịch (196) Trước án đá như móng dê, tự gây họa nghiệt.

Dịch (197) Trước án đá như sa tà, tự sinh phong hóa.

Câu (198) Tiền án nhược phá tổn, hình hăm phi cơ.

Câu (199) Tiền án nhược khai khẩu, man thiên hình mạn.

Dịch (198) Trước án nếu phá tổn, bị mắc tội oan.

Dịch (199) Trước án như khai khẩu (vỡ, lở) vạ miệng hại mình.

Câu (200) Tốn, Tân không khuyết, tài cao bất đệ.

Câu (201) Chấn Canh phương khuyết, dũng lược vô danh.

Dịch (200) Tốn, Tân phương mà không khuyết, dù có văn tài cũng không thi đỗ.

Dịch (201) Chấn Canh phương mà khuyết hãm, thì có vũ dũng cũng không thành danh.

Giải thích (200-201) Phương Tốn, Tân nếu khuyết hãm bất lợi cho công danh về nghề văn. Phương Chấn, Canh nếu khuyết hãm sẽ bất lợi cho thành đạt về ngành võ.

Nói chung 4 phương này càng cao đẹp càng tốt, nhược bằng thấp lõm thì xấu.

Câu (202) Hân quần vũ tụ tại Tý, Ngọ, hựu dâm thái toàn gia.

Câu (203) Trác kinh trác nguyệt tại Mão, Dậu, nhi dâm đa bất chỉ.

Dịch (202) Vén quần múa áo ở Tý, Ngọ mà dâm đãng toàn gia.

Dịch (203) Trác gương, trác nguyệt ở Mão, Dậu, mà dục tình quá độ.

Giải thích (202-203) Bốn cung Tý, Ngọ, Mão, Dậu là bốn mộc dục hướng. Sơn thủy ở đây dễ tạo nên con người nhẹ thì dâm dục, mà nặng thì dâm đãng. Đất kết nhà Trần kết lớn xong phạm Mộc dục nên anh em, họ hàng hay quá thân nhau và dễ lấy nhau.

Câu (204) Bút tại Dần, Thân, vi họa long vi bút, vi tụng từ vi bút.

Câu (205) Đại lộ đoạn ư huyệt hậu, bất khả thiện chung.

Dịch (204) Bút ở Dần Thân là bút vẽ rồng, là bút kiện tụng. Nếu huyệt tốt đẹp thì làm luật sư, kém nữa thì làm lục sự hoặc phụ tá pháp lý như ngày nay.

Dịch (205) Đại lộ cắt đứt ở sau huyệt, không được thiện đến cùng (dù là huyệt tốt thì sau cũng thành xấu.

Câu (206) Ngộ dụng hắc thổ, tất sinh hắc diện chi nhân.

Câu (207) Ngộ dụng bạch thổ, tất sinh bạch tạng chi nhân. Thử cát hung hệ sơn thủy dã.

Dịch (206 - 207) Ngộ dùng phải đất đen, sẽ sinh người mặt đen. Ngộ dùng phải đất trắng, sẽ sinh người tạng trắng. đây là cát hung, hệ ở sơn thủy vậy.

Chương 2

PHẦN NÔM ĐỊA LÝ TRỊ SOẠN PHÚ

HƯỚNG DẪN:

Phần nôm của Địa lý trị soạn phú này là một bài thơ nôm nói tóm tắt một số điều căn bản về Địa lý mà ta thường dùng. Những kiến thức căn bản này rất là quan trọng nên các cụ làm thành thơ cho dễ nhớ như sau:

Câu 1 - Hợi, Nhâm, Tý, Quý **Thủy** long.

Câu 2 - Dần, Giáp, Mão, ất đông Mộc lai

Câu 3 - Bính, Đinh, Tị, Ngọ, Hỏa thôi

Câu 4 - Cấn, Khôn, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Thổ lâm

Câu 5 - Càn, Thân, Tân, Dậu, Canh kim

Câu 6 - Dù rằng lẫn lộn nên tìm chính cung

Câu 7 - Âm phần đệ nhất âm long

Câu 8 - Hợi, Cấn, Tân, Tốn, Mão cùng Canh, Đinh

Câu 9 - Tị, Bính cửu khí chung linh

Câu 10 - Đời sinh trung nghĩa thành danh lâu dài

Câu 11 - Tú long tú hướng văn khôi

Câu 12 - Cát long cát hướng tướng tài đồng binh

Câu 13 - Cát long tú hướng giao tình

Câu 14 - Hướng tiền long hậu kiêm dành võ văn

Câu 15 - Cát long cát hổ huân thần

Câu 16 - Tú linh hàn viện long cân ô đài

Câu 17 - Tị là trung thổ anh tài.

Câu 18 - Sửu Mùi mộ đạo miệt mài cửa không

Câu 19 - Thương dương Nhâm, Tý, Quý long

Câu 20 - Hẳn cầm quyền bính anh hùng oai nghiêm

Câu 21 - Ngọ trung hỏa tốc ứng liền

Câu 22 - Hạ dương điểm huyệt, đăn hiểm tiện hung

Câu 23 - Khôn, Thân, Dần, Giáp, ất long

Câu 24 - Nhất thời phát xuất vẫy vùng lược thao

Câu 25 - Thìn, Tuất, Càn, Kim đáo đầu

Câu 26 - Sinh tài lỗi lạc dẹp thâu hung tàn

Câu 27 - Dương long ngay thẳng nhân khoan

Câu 28 - Âm long thượng cách làm quan nối dòng

Câu 29 - Đấy là kết luận cát hung.

Dưới đây là dịch và giải thích 29 câu phần nôm **Địa lý trị soạn phú** ở trên:

- Các câu 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - nói về ngũ hành của 24 long như sau:

- Câu 1 - Các Long: Hợi, Nhâm, Tý, Quý, hành Thủy.

- Câu 2 - Các Long: Dần, Giáp, Mão, Ất, Tốn, hành Mộc.

- Câu 3 - Các Long: Bính, Đinh, Tị, Ngọ, hành Hỏa.

- Câu 3 - Các Long: Bính, Đinh, Tị, Ngọ, hành Hỏa.

- Câu 4: Các Long: Cấn, Khôn, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hành Thổ.

- Câu 5 - Các Long: Càn, Thân, Tân, Dậu, Canh hành Kim.

- Câu 6 - Không nên lẫn lộn ngũ hành của 24 Long vừa nói trên.

Ký hiệu ngũ hành:

Kim: O

Mộc: "

Thủy: ✡

Hỏa: △

Thổ =

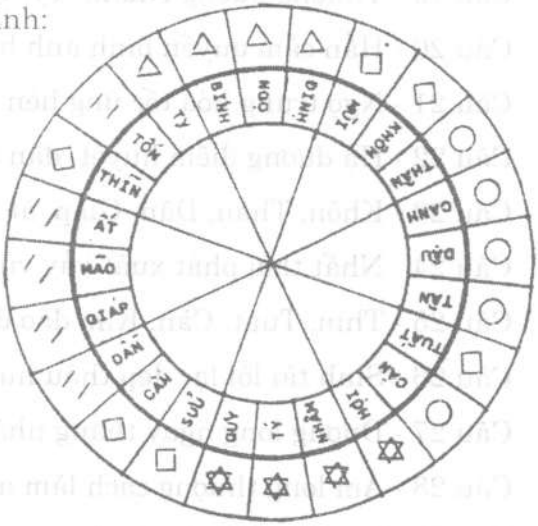

Dưới đây là tên 24 long bắt đầu từ Giáp:

Giáp, Mão, Ất (Chính Đông)

Thìn, Tốn, Tị (Đông Nam)

Bính, Ngọ, Đinh (Chính Nam)

Mùi, Khôn, Thân (Tây Nam)

Canh, Dậu, Tân (Chính Tây)

Tuất, Càn, Hợi (Tây Bắc)

Nhâm, Tý, Quý (Chính Bắc)

Câu (7) Âm phần đệ nhất âm long

Dịch và giải thích (7) 24 long trên lại chia ra làm *12 dương long và 12 âm long như sau:*

Dương long: Càn, Nhâm, Tý, Quý, Dần, Giáp, ất, Thìn, Ngọ, Khôn, Thân, Tuất.

Âm long: Hợi, Sửu, Cấn, Mão, Tốn, Tị, Bính, Đinh, Mùi, Canh, Dậu, Tân.

Âm phần tốt nhất là dùng Âm long.

Câu (9) Tị, Bính cửu khí chung linh.

Câu (10) Đời sinh trung nghĩa thành danh lâu dài.

Dịch và giải thích (8 - 9 - 10) Trong 24 hướng thì có 9 hướng tốt theo thứ tự như dưới đây:

Hợi, Cấn, Tân, Tốn rồi đến Mão, Canh, Đinh, Tị, Bính là 9 hướng cửu khí chung linh.

Các án, Sa xung quanh huyệt trường hiện ra vào 9 hướng này là được hướng tốt sẽ sanh được con cháu là những người trung nghĩa và thành danh được bền bỉ lâu dài.

Đây là cụ Tả Ao tóm tắt lại để tiện dụng. Những hướng tốt xấu này của sách Địa lý của Tầu ngày nay khai triển ra kể có mấy chục trang.

Câu (11) Tú long, tú hướng văn khôi,

Câu (12) Cát long cát hướng tướng tài đổng binh

Dịch và giải thích (11 - 12) Cát chỉ là hướng tốt thôi không có hình dáng đẹp, còn tú là có hình dáng tốt đẹp.

Được tú long, tú hướng thì phát văn, đỗ cao (văn khôi). Được cát long, cát hướng thì phát võ lớn (Tướng tài đổng binh).

Câu (13) Cát long cát hướng giao tình.

Câu (14) Hướng tiền long hậu kiêm dành vô văn.

Dịch và giải thích (13-14) Hướng là hướng huyệt. Long là long nhập thủ. Nếu được cả long và hướng cát thì sinh nhân văn võ toàn tài.

Câu (15) Cát long cát hồ huân thần,

Câu (16) Tú linh hàn viện, long cân Ô Đài.

Dịch và giải thích (15 - 16) Được cát long cát hổ cũng

được làm quan như người ta. Nhưng được Cát và Tú long tú hổ thì có thể lên đến chức tước cao hơn, ở Hàn lâm viện, hoặc Ô Đài ngự sử. (Ngự sử là chức có quyền thảo luận hoặc can gián vua).

Câu (17) Tị là trung thổ anh tài.

Dịch và giải thích (17) Được hướng Tị là đất phát anh tài.

Câu (18) Sửu Mùi mộ đạo miệt mài của không.

Dịch và giải thích (18) Đất kết có long hoặc có hướng tại cung Sửu hoặc cung Mùi thường phát người mộ Đạo, miệt mài nghiên cứu phật học.

Dưới đây là bài kệ của một vị đã mộ đạo miệt mài cửa không làm:

Kinh sách lưu hành tám vạn tư

Học hành không thiếu cũng không dư

Đến nay tính sổ nhường quên hết

Chỉ thấy trên đầu một ch Như

Như là Chân Như là điểm tự cao tại cao thâm, bao trùm hết cả giáo lý của Đạo Phật. Tận cùng của kinh sách, của tám vạn bốn ngàn pháp môn tu không ra ngoài sự đạt tới cõi chân như tự tại.

Câu (19) Thương dương Nhâm. Tý, Quý long.

Câu (20) Hẳn cầm quyền bính anh hùng oai nghiêm.

Dịch và giải thích (19 - 20) Dương long như Nhâm, Tý, Quý, nếu được đất kết tốt sẽ phát những vị chỉ huy anh hùng oai nghiêm, quyền cao chức trọng.

Câu (21) Ngọ trung hỏa tốc ứng liền

Câu (22) Hạ dương diểm huyệt, dãn hiểm tiệm hung.

Dịch và giải thích (21 - 22) Hướng Ngọ phát rất nhanh và phát mạnh. Nếu là dương long lại càng hung dữ nữa, khi điểm huyệt đất này phải khéo cho bớt hung đi.

Câu (23) Khôn, Thân, Dần, Giáp, ất long

Câu (24) Nhất thời phát xuất vẫy vùng lược thao.

Dịch và giải thích (23 - 24) Được đất kết thuộc Dương long như Khôn, Thân, Dần, Giáp, ất long mà có huyệt tốt thường phát ra những nhân vật có tài thao lược.

Câu (25) Thìn Tuất Càn kim đáo đầu.

Câu (26) Sinh tài lỗi lạc dẹp thâu hung tàn.

Dịch và giải thích (25 - 26) Ông Nguyễn Công Trứ là người có tài lỗi lạc nhưng mãi đến 42 tuổi mới thi đỗ ra làm quan.

Từ hồi hàn vi ông đã ôm mộng ước đem tài thao lược ra thờ vua giúp nước cho thỏa mộng bình sinh, nhưng sau khi thi đỗ ra Lamihaà quan khi định thi hành chí hướng thì vì chức ông còn nhỏ nên bị các quan có chức có quyền hơn kìm hãm, không cho thực hiện mộng ước của ông.

Ông nghĩ rằng phải làm lớn, mới đỡ bị chèn ép, mới dễ thực hiện chí hướng của mình. Muốn mau làm lớn chỉ có cách qua bên võ, xin đi dẹp giặc, có thắng trận, lập được kỳ công mới có hy vọng làm lớn mà thôi.

Vào triều ông xin vua cho bỏ văn qua võ, làm các quan phì cười. Nhưng qua võ rồi ông dẹp được hầu hết những giặc lớn trong thời nhà Nguyễn bấy giờ.

Ông tuy xuất thân là văn quanh nhưng vì sang võ và vì đánh đâu thắng đó nên phải đi dẹp giặc liên miên, ít khi ở nhà. Một lần có bà vợ ba nhớ ông nên lặn lội ra tận mặt trận gặp ông và được ông tặng một câu đối như sau:

Những tưởng bút nghiên đành kiếm mã

Nào hay kim chỉ cũng phong trần.

Chắc ông Nguyễn Công Trứ được đất kết lớn có hướng Thìn, Tuất và có long Càn nhập thủ như câu (25 - 26) trên, nên được cách sinh tài lỗi lạc dẹp thâu hung tàn.

Câu (27) Dương long ngay thẳng nhân khoan

Câu (28) Âm long thượng cách làm quan nối dòng

Câu (29) Đấy là kết luận cát hung.

Dịch và giải thích (27 - 28 - 29) Được đất kết thuộc Dương long thường sinh người ngay thẳng nhân khoan, một đôi khi thô kệch, ít suy nghĩ đắn đo.

Còn được đất kết thuộc Âm long thường sinh ra người thâm trầm tính toán, giỏi thừa hành theo lệnh trên, nên người được đất kết Âm long làm quan bền bỉ hơn người được đất kết dương long.

Đấy là nói chuyện cát hung của âm dương long.

Chương 3
PHẦN LÝ KHÍ

HƯỚNG DẪN:

Khoa Địa lý gồm 2 phần: Loan đầu và Lý khí.

Loan đầu là những gì mắt ta nhìn thấy trên đất đai của toàn thể một cuộc đất kết.

Lý khí là phần trừu tượng của đất kết liên quan đến những áp dụng của Lý học Đông phương như: Hà đồ, Lạc thư, Chu dịch, Kỳ môn, Thiên văn và các công thức lý học áp dụng khác.

Các vị cao thủ Địa lý xưa kia sau khi đã nắm vững phần loan đầu, các vị còn khám phá ra được những điểm đặc sắc khác nếu thêm vào loan đầu thì ta sẽ có những ngôi đất kết hoàn hảo hơn, phát mau hơn v. v...

Do đó ta mới có phần Lý khí.

Học Địa lý ta học Loan đầu trước, Lý khí sau là cách học rất khôn ngoan vì loan đầu cụ thể dễ thấy còn Lý khí thì trừu tượng lại được đưa vào những công thức khó hiểu và ít được giải thích nên khó lãnh hội.

Nắm vững Loan đầu rồi, phần trông thấy được rồi, ta mới có cơ sở đặt phần Lý khí lên trên, sẽ dễ hiểu hơn để ta có thể có một kiểu đất toàn vẹn hơn.

Trong bốn bộ sách Khắc Trung đã xuất bản trước đây đã được tác giả tránh né rất nhiều đề cập đến phần Lý Khí để quý vị dễ học. Đến nay gần hết phần Loan đầu nên phải nói đến phần lý khí để quý vị có dữ kiện cao hơn đầy đủ hơn về khoa địa lý.

Tuy nhiên chính phần lý khí này lại là con dao hai lưỡi, ngoài phần hữu dụng cho loan đầu nói trên thì nó lại còn làm cho ta dễ lạc vào cõi u minh của khoa địa lý vì nó dùng các áp dụng quá khó khăn của lý học đông phương mà ít người hiểu tường tận. Có thể nói khoa địa lý trở nên thất truyền phần lớn là do phần lý khí và phần người học địa lý không chịu thực tập nhiều trên phần loan đầu trên đất đai thật sự. Kinh nghiệm cho thấy nếu muốn thành công về khoa địa lý ta phải nắm vững phần loan đầu và nếu lý khí mâu thuẫn với loan đầu ta phải mạnh dạn loại bỏ nó ra. Ta chỉ dùng lý khí khi nó phù hợp với loan đầu mà thôi.

Các cụ lão thành địa lý xưa kia còn cho biết là Vua Hồng Vũ nhà Minh muốn giữ độc quyền khoa địa lý cho Hoàng tộc nên thuê người viết sách địa lý cách nào cho sau này ai học nó sẽ lạc vào cõi vô minh không có lối ra và không thể làm được địa lý. Những sách này bây giờ ta gọi là man thư. Những man thư phần nhiều dùng những áp dụng lý khí một cách kỳ quặc để làm lạc hướng người học Địa lý.

Trong khi đó có nhiều lý khí chân thư khác lại là phần cao, phần quan trọng, phần cốt tủy của địa lý. Một man thư và một chân thư địa lý ở cạnh nhau làm cho người ta dễ hiểu lầm không biết cái nào đúng, cái nào sai và chỉ những ai thật giỏi địa lý mới phân biệt được. Ngày nay rất hiếm người phân biệt được đâu là chân thư, đâu là man thư.

Tập địa lý trước và tập Địa lý này của Khắc Trung có đăng Tài liệu đất kết Cao Biền viết từ năm 600 đời nhà Đường, cách đây trên một ngàn năm, rất ít đề cập đến lý khí. Việc này đáng cho ta tin tưởng là loan đầu mới là quan trọng. Thêm lý khí mà không phản với loan đầu thì càng tốt, còn khi thấy lý khí phản lại loan đầu thì ta phải nghi ngờ lý khí đó là man thư.

Mong rằng những công thức Lý khí của cụ Tả Ao dưới đây sẽ giúp ta phần nào khám phá ra những khó hiểu, những bí hiểm về khoa địa lý, nhưng ta phải dè dặt khi dùng nó.

Những áp dụng lý khí vào khoa địa lý ngày nay có rất nhiều, nhưng chúng tôi chỉ trình bày những điều gì cần có trong tài liệu cụ Tả Ao để lại mà thôi.

3-1 Chính Ngũ Hành cầu long nhập huyệt

Thân, Canh, Dậu, Tân, Càn, Kim dã

Dần, Giáp, Mão, ất, Tốn, Mộc dã

Hợi, Nhâm, Tý, Quý thuộc Thủy

Sửu Cấn, Thìn, Khôn, Tuất thuộc Thổ

Tị, Bính, Ngọ, Đinh thuộc Hỏa

Ký hiệu Ngũ hành:

Kim: O

Mộc: "

Thủy: ✡

Hỏa: △

Thổ: □

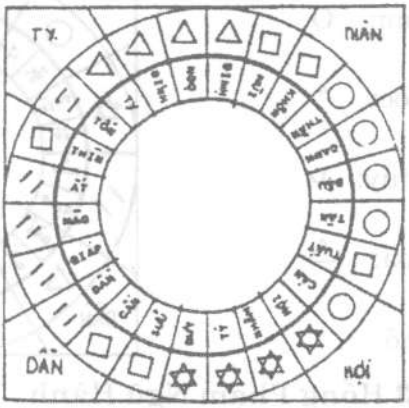

3-2 Song sơn Ngũ hành

Tam hợp đơn:

1- Càn Giáp Đinh hoặc Hợi Mão Mùi Mộc cuộc

2- Khôn Nhâm ất hoặc Thân Tý Thìn Thủy cuộc

3- Cấn Bính Tân hoặc Dần Ngọ Tuất Hỏa cuộc

4- Tốn Canh Quý hoặc Tỵ Dậu Sửu Kim cuộc

Hay: Tam hợp kép:

1- Song sơn: Càn Hợi - Giáp Mão - Đinh Mùi đều là Mộc cuộc.

2- Song sơn: Khôn Thân - Nhâm Tý - ất Thìn đều là Thủy cuộc.

3- Song sơn: Cấn Dần - Bính Ngọ - Tân Tuất đều là Hỏa cuộc.

4- Song sơn: Tốn Tỵ - Canh Dậu - Quý Sửu đều là Kim cuộc.

Ký hiệu ngũ hành:

Kim: O

Mộc: ″

Thủy: ✡

Hỏa: △

Thổ: □

3-3 Hồng Phạm Ngũ Hành

Người ta dùng Hồng Phạm ngũ hành để tính Tọa sơn. Tọa sơn không được khắc mệnh vòng nhân. Dưới đây là công thức Hồng phạm ngũ hành:

Càn, Hợi, Đinh, Dậu thuộc Kim

Cấn, Mão, Tị, Canh thuộc Mộc

Nhâm, ất, Bính, Ngọ thuộc Hỏa

Dần, Giáp, Thìn, Tốn, Thân, Tân, Tuất, Tý thuộc Thủy

Quý, Sửu, Mùi, Khôn thuộc Thổ.

Ký hiệu ngũ hành:

Kim: O

Mộc: ″

Thủy: ✡

Hỏa: △

Thổ: □

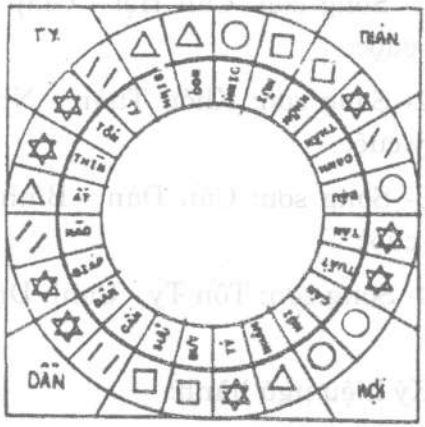

3-4 Huyền Không ngũ hành

Người ta dùng Huyền Không ngũ hành để tính thủy khẩu, hễ hướng thủy khẩu sinh nhập hay khắc nhập hành của hướng huyệt thì cát.

Dưới đây là công thức huyền không ngũ hành.

Bính, Đinh, ất, Dậu thuộc Hỏa

Càn, Khôn, Mão, Ngọ thuộc Kim

Hợi, Quý, Cấn, Giáp thuộc Mộc

Tuất, Canh, Sửu, Mùi, thuộc Thổ

Tý, Dần, Thìn, Tốn, Tị, Tân, Thân, Nhâm thuộc THủy

Ký hiệu ngũ hành:

Kim: ○

Mộc: "

Thủy: ✡

Hỏa: △

Thổ: =

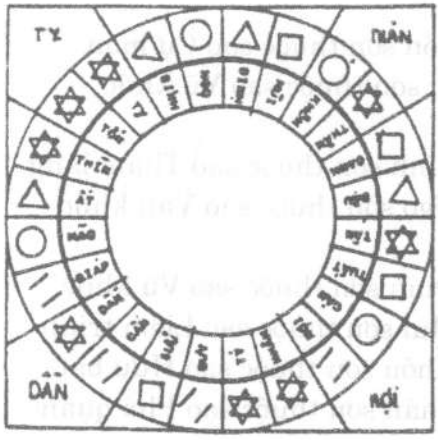

CHƯƠNG 3-5- CÔNG THỨC CỬU TINH PHÂN KHỐI 24 SƠN

1- Kiến sơn thuộc sao Lộc tồn

2- Hợi sơn thuộc sao Liêm trinh

3- Nhâm sơn thuộc sao Văn khúc
4- Tý sơn thuộc sao Phá quân

5- Qui sơn thuộc sao Phá quân
6- Sửu sơn thuộc sao Vũ khúc

7- Cấn sơn thuộc sao Tham lang
8- Dần sơn thuộc sao Văn khúc

9- Giáp sơn thuộc sao Lộc tồn
10- Mão sơn thuộc sao Liêm trinh

11- Ất sơn thuộc sao Tả phụ
12- Thìn sơn thuộc sao Phá quân

13- Tốn sơn thuộc sao Cự môn
14- Tị sơn thuộc sao Vũ khúc

15- Bính sơn thuộc sao Tham lang
16- Ngọ sơn thuộc sao Văn khúc

17- Đinh sơn thuộc sao Vũ khúc
18- Mùi sơn thuộc sao Liêm trinh
19- Khôn sơn thuộc sao Hữu bật
20- Thân sơn thuộc sao Phá quân

21- Canh sơn thuộc sao Liêm trinh
22- Dậu sơn thuộc sao Vũ khúc.

23- Tân sơn thuộc sao Cự môn.
24- Tuất sơn thuộc sao Văn khúc

(Công thức Cửu tinh phân phối 24 sơn này rất là quan trọng cho những công thức nào đúng đến Tứ long thiên tinh như các chương tâm kinh sau này).

CHƯƠNG 3-6 - HÀ ĐỒ CHÍ VU QUAN THƯỢNG

(Để hình Hà Đồ trên áo quan)

Câu (1) - Hà đồ long chi tượng, dụng thanh chỉ tác chi đồ.

Dịch (1) - Hà đồ tượng về Long, dùng giấy xanh làm bản đồ tròn).

Câu (2) - Dĩ mặc hùng hoàng, thần sa hỗn ma vu nhất thứ chỉ.

Dịch (2) - Lấy mực hùng hoàng , và thần sa mài lẫn với nhau để vẽ.

Câu (3) Ngũ thập ngũ số:

- Nhất - Lục (Khảm: thủy)
- Nhị - Thất (Ly: Hỏa)
- Tam - Bát (Chấn Tốn: Mộc)
- Tứ - Cửu (Càn Đoài: Kim)
- Thập - Ngũ (Khôn Cấn: Thổ)

Khinh thanh vi thiên: Nhị thập ngũ số

Trọng trọc vi địa: tam thập số

25 + 30: 55

Dịch (3) - Năm mươi lăm số:

Số 1 và 6 là Khảm (hành thuỷ)

Số 2 và 7 là Ly (hành hỏa)

Số 3 và 8 là Chấn, Tốn (hành Mộc)

Số 4 và 9 là Càn Đoài (hành Kim)

Số 10 và 5 là Khôn Cấn (hành Thổ)

Thanh nhẹn là trời có 25 số

Thô nặng là đất có 30 số

Tổng cộng là 25 + 30: 55 số.

CHƯƠNG 3-7 LẠC THƯ CHI VU QUAN HẠ

(Để hình Lạc Thư vào dưới áo quan)

Câu (1) Lạc thư qui chi tượng, dụng hùng hoàng chỉ tác phương đồ.

Dịch (1) Lạc thư tượng về quy, lấy giấy đỏ làm bản đồ vuông.

Câu (2) - Dĩ Hùng hoàng, thần sa, chu sa hỗn ma vu nhất thứ chi.

Dịch (2) - Lấy mực hồng hoàng và thần sa mài lẫn với nhau để vẽ:

Câu (3) - Tứ thập ngũ số: (có 45 số)

Nhất khảm (số 1 là khảm)

Nhị Khôn (số 2 là Khôn)

Tam Chấn (số 3 là Chấn)

Tứ tốn (số 4 là Tốn)

Ngũ trung (số 5 là Trung cung)

Lục Càn (số 6 là Càn)

Thất Đoài (số 7 là Đoài)

Bát Cấn (Số 8 là Cấn)

Cửu Ly (Số chín là Ly)

Cộng 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 = 45

Câu (3) Khinh thanh vi thiên vi nhị thập ngũ số

(Thanh nhẹ là trời có 25 số)

Câu (4) Trọng trọc vi địa vi nhị thập số

(Thổ nhẹ là đất có 20 số)

CHƯƠNG 3-8- ĐẠI THẦN TRUNG THẦN TIỂU THẦN ĐINH CỤC, CHIẾT THỦY CHI PHÁP CHƯỚC DỤNG

(dịch Châm chước dùng phép Đại thần, Trung thần, Tiểu thần để định cục chiết thủy)

Câu (1) - Kỳ pháp tự Tiểu nhập Trung, nhi nhập Đại tam chiết xuất thủy.

Dịch (1) Theo phương pháp nên từ Tiểu vào Trung rồi vào Đại, 3 lần khúc chiết thủy phóng ra Càn Khôn Cấn Tốn - gọi là thượng ngư nhai thủy.

Câu (2) ất, Tân, Đinh. Quý thân danh Tiểu Thìn. Tuất, Sửu. Mùi Tiểu thần biểu, thuộc Quý phòng.

Dịch (2) ất Tân Đinh Quý là Tiểu Thần.

Thìn Tuất Sửu Mùi Tiểu thần biểu, thuộc ngành út.

Câu (3) Giáp, Canh, Bính, Nhâm hiệu Trung Thần Tú, Ngọ, Mão, Dậu Trung thần chiếu thuộc trọng phòng.

Dịch () Giáp, Canh, Bính, Nhâm là Trung Thần Tý, Ngọ, Mão, Dậu là Trung thần chiếu, thuộc ngành thứ.

Câu (4) Duy hữu Càn khôn Cấn Tốn phương

Dần Thân Tỵ Hợi phương

Đại Thần thuộc Mạnh phòng.

Dịch (4) Chỉ có Càn Khôn Cấn Tốn phương và Dần Thân Tị Hợi phương thuộc ngành trưởng.

Câu (5) Bát can tứ duy lưu giai cát, nhược phóng Chi tràng khởi hoa ương.

Dịch (5) Nước chảy Bát Can Tứ duy đều là tốt, nếu phóng ra Chi thời khởi nên họa ương.

Nước phóng ra 12 Chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi khởi nên hoạ.

Câu (1) Tĩnh âm, tỉnh dương lập cục dĩ Lạc Thư cơ ngẫu số, phối tiên thiên bát quái nạp giáp phân Âm dương lập cục.

Dịch (1) - Lập cục theo Tĩnh âm, Tĩnh dương, lấy số cơ ngẫu (chẵn lẻ) trong Lạc Thư để phối hợp với Tiên Thiên chia Âm Dương lập cục.

Câu (2) - Tiên minh lưỡng kiết sơn hướng, sơn xung sạ sát - tướng quan

Dịch (2) Trước hết phải minh bạch về Sơn Hướng và Sơn xung xạ, sát - cùng tương quan của chúng.

Câu (3) - Âm xung. Dương bác, Trung tiên bại.

Dịch (3) - Âm Xung, Dương bác, ngành giữa hại trước.

Câu (4) - Dương Âm kiêm xạ, Trưởng bất an.

Dịch (4) - Âm, Dương cùng kiêm xạ, ngành Trưởng bất an.

Câu (5) - Duy quái. Mạnh chi đồng Trưởng đoan.

Càn Khôn Cấn Tốn, tứ duy quái

Dịch (5) - Nhằm vào Duy quái, thường chi đầu cùng con Trưởng bị đoạn tuyệt.

- Càn Khôn Cấn, Tốn là 4 duy quái.

Câu (6) - Dương can, tứ trọng tác Trung khan.

GIáp Canh Nhâm Bính Dương Can

Tý Ngọ mão Dậu: Tứ trọng.

Dịch (6) - Dương Can, Tứ Trọng xem về ngành giữa.

- Giáp Canh Nhâm Bính là Dương Can

- Tý Ngọ Mão Dậu là Tứ trọng.

Câu (7) - Ấu phòng hưng bại tầm hà xứ?

Kiến tại Dương Can, Tứ Quý

Ất tân Đinh Quý. Thìn Tuất Sửu Mùi.

Dịch (7) - ấu phòng thịnh hay bại tìm ở nơi nào?

tìm ở:

- Ất Tân Đinh Quý là Dương Can

- Thìn Tuất Sửu Mùi là Tứ Quý.

CHƯƠNG 03-10A BÁT TRẠCH LỆ

	Càn 1	Khảm 2	Cấn 3	Chấn 4
Càn	Phục vị	Lục sát	Thiên y	Ngũ quỷ
Khảm	Lục sát	Phục vị	Ngũ quỷ	Thiên y
Cấn	Thiên y	Ngũ quỷ	Phục vị	Lục sát
Chấn	Ngũquỷ	Thiên y	Lục sát	Phục vị
Tốn	Họa hại	Sanh khí	Tuyệt mạng	Diên niên
Ly	Tuyệt mạng	Diên niên	Họa hại	Sanh khí
Khôn	Diên niên	Tuyệt mạng	Sanh khí	Họa hại
Đoài	Sanh khí	Họa hại	Diên niên	Tuyệt mạng

CHƯƠNG 3-10B BÁT TRẠCH LỆ

	Tốn 5	Ly 6	Khôn 7	Đoài 8
Càn	Họa hại	Tuyệt mạng	Diên niên	Sanh khí
Khảm	Sanh khí	Diên niên	Tuyệt mạng	Họa hại
Cấn	Tuyệt mạng	Họa hại	Sanh khí	Diên niên
Chấn	Diên niên	Sanh khí	Họa hại	Tuyệt mạng
Tốn	Phục vị	Thiên y	Ngũ quỷ	Lục sát
Ly	Thiên y	Phục vị	Lục sát	Ngũ quỷ
Khôn	Ngũ quỷ	Lục sát	Phục vị	Thiên y
Đoài	Lục sát	Ngũ quỷ	Thiên y	Phục vị

Ví dụ:

1- Càn biến Càn là Phục vị (Diên niên)

2- Khảm biến Càn là lục sát

3- Cấn biến Tốn là Tuyệt mạng

4- Chấn biến Khảm là Thiên Y

5- Tốn biến Khảm là Sanh Khí

6- Ly biến Đoài là Ngũ quỷ

7- Đoài biến Khảm là Họa hại

Sanh Khí và Diên niên là Thượng kiết

Thiên y là Trung kiết

Phục vị là Tiểu kiết

Tuyệt mạng và Ngũ quỷ là Đại hung

Lục sát và Họa hại là Thứ hung

(Đốn long trên thể cách Thiên văn, địa huyệt ứng Thiên văn)

1 - Liêm trinh ám Bệnh Tử (Liêm trinh rõ Bệnh Tử)

2 - Thai Tuyệt nãi Lộc Tồn (Thai Tuyệt tức Lộc Tồn)

3 - Phá Quân chân Mộ vị (Phá Quân thực Mộ vị)

4 - Phùng Suy thị Cự Môn (Phùng suy là Cự Môn)

5 - Học đường Lâm Quan tượng (Học đường là Lâm Quan)

6 - Vượng phương thị Vũ Khúc (Vượng phương là Vũ khúc)

7 - Quan đới thuộc Văn Xương (Quan Đới thuộc Văn Xương)

8 - Mộc Dục Văn Khúc vị (Mộc dục ngôi Văn Khúc)

9- Dưỡng, Sinh thị Tham Lang (Dưỡng, Sinh là Tham Lang)

Tham Lang hương trưởng tử (Tham lang hưng con trưởng)

Cự Môn vượng trung phòng *(Cự môn vượng con giữa)*

Vũ Khúc vượng tam phòng *(Vũ khúc vượng con út)*

Văn Khúc bại trung phòng *(Văn khúc bại con giữa)*

Lộc Tồn bại quý phòng (Lộc Tồn bại con giữa)

Phá liêm trưởng tử thụ bần cùng (Phá Quân, Liêm Trinh con trưởng bị nghèo hèn).

Thiên văn chiếu địa huyệt, địa huyệt ứng thiên văn, hợp chi tắc cát, bất hợp tắc hung.

(Thiên văn trên trời chiếu mộ huyệt, Mộ huyệt ứng thiên văn, Hợp nhau thì cát, không hợp thì hung).

3-12 THỦY PHÁP VÀ LẬP HƯỚNG

Câu (1) - Nhất lập Sinh hướng: nghi Hữu thủy, đảo Tả qui Khố nhi khứ.

(Định lập Sinh hướng, nên phải nước bên hữu (phải) chảy tới bên tả (trái) rồi về Khố mà phóng đi).

Sinh hướng Hoả △ cuộc

Sinh hướng Thủy ✡ cuộc

Câu (2) - Nhất lập Vượng hướng: Nghi Tả thủy, đảo hữu, qui Khố nhi khứ.

(Định lập Vượng hướng, nên phải nước bên Tả (trái) chảy tới bên Hữu (phải) rồi chảy về Khố mà phóng đi.

Vượng hướng Hoả △ cuộc

Vượng hướng Thủy ✡ cuộc

Vương hướng Kim ○ cuộc

Vượng hướng Mộc ⁄ cuộc

Câu (3) - Nhất lập Mộ hướng: Nghi Tả thủy đảo hữu, lưỡng thủy hợp khâm nhi khứ.

(Định lập Mộ hướng nên phải nước bên Tả (trái) chạy sang bên Hữu (phải) rồi 2 dòng nước hợp lại và phóng đi)

Mộ hướng Hoả △ cuộc

Mộ hướng Thủy ✡ cuộc

Mộ hướng Kim ○ cuộc

Mộ hướng Mộc // cuộc

Câu (4) - Nhất lập Dưỡng hướng:

Nghi Hữu thủy đảo tả, qui Mộ nhi khứ.

(Định lập Dưỡng hướng nên phải nước bên Hữu phải) chạy sang bên Tả (trái) rồi về khố mà phóng đi)

Dường hướng Hoả △ cuộc *Dường hướng Thủy ✡ cuộc*

Câu (5) - Dụng chính Ngũ hành khởi Tràng sinh thu Vượng thần tự cục Sinh thủy nghịch chiều lưu qui bản long Mộ khố, nhi khứ thủy khẩu.

(Dùng chính ngũ hành khởi Trường sinh, thu Vượng thần tự cục, Sinh thủy triều ngược lại chảy về bản long Mộ khố rồi phóng ra thủy khẩu).

Câu (6) Phương vị hợp pháp, nhược long pháp bất hợp nhi tòng hướng thu sinh vượng qui đường, tắc long gia dữ hướng gia uế tạp bất tương nhập, tuy hữu ứng phúc, hung do trì dã.

(Thủy khẩu dùng hợp pháp,

Nếu long pháp không hợp mà cứ theo hướng thu sinh vượng về minh đường thời long gia với hướng gia không ăn khớp với nhau, tuy có phúc, sợ còn chậm vậy).

CHƯƠNG 3-13 ÂM DƯƠNG TOẠ HƯỚNG LUẬN

Câu (1) Âm long: Chấn, Canh, Cấn, Bính, Tốn, Tân, Đoài, Đinh, Tị, Sửu, Hợi, Mùi âm long dã. Âm long lập âm hướng.

Dịch (1) Âm long: Chấn, Canh, Cấn, Bính, Tốn, Tân, Đoài, Đinh, Tị, Sửu, Hợi, Mùi, đều là Âm long. Âm long lập âm hướng.

Câu (2) - Dương long: Càn, Khôn, Khảm, Ly, Thân, Thìn, Dần, Tuất, Quý, Giáp, Nhâm, ất đều là Dương long. Dương long lập dương hướng.

Dịch (2) - Dương long: Càn, Khôn, Khảm, Ly, Thân, Thìn, Dần, Tuất, Quý, Giáp, Nhâm, ất đều là Dương long. Dương long lập dương hướng.

Câu (3) - Nhiên thuần Dương bất sinh, thuần Âm bất dục.

a- Như Hợi (âm) long tác Tị (âm) hướng gia Ngọ (dương) bán phân.

b- Như Tý (dương) long tác Ngọ (dương) hướng gia Mùi (âm) bán phân.

Sử bất cô hư dã.

Dịch (3) Nhưng thuần âm thì không sinh, mà thuần dương thì không dục.

a- Như Hợi (âm) long lập Tị (âm) hướng: nên chếch sang Ngọ (dương) 1/2 phân.

b- Như Tý (dương) long lập Ngọ (dương) hướng nên chếch sang Mùi (âm) 1/2 phân.

Khiến cho khỏi cô lập vậy.

Câu (4) Kim cuộc long

1- Dương kim cuộc - Tốn Tị long

a- Tốn long lập Tân hướng, Tốn Tị hành long chuyển ất Thìn phạm Thiên cương.

b- Tị long lập Canh hướng, Tốn Tị hành long

chuyển ất Thìn phạm Thiên cương.

2- Âm kim cuộc Nhâm Tý long

a - Nhâm long, Ngọ hướng, Nhâm Tý hành long chuyển quá Tị, Thìn Mão phùng Tử, Tuyệt.

Câu (5) Hỏa cuộc long

a- Âm Hỏa cuộc, Canh Dậu long

(Canh long, Nhâm hướng)

Canh Dậu hành long chuyển quá Dần, Sửu, Tý phùng Tử, Tuyệt.

b- Dương hỏa cuộc Cấn Dần long

(Cấn Long Bính, Tốn nhi hướng)

Cấn Dần hành long chuyển quá Sửu phạm Thiên cương.

Câu (6) Mộc cuộc long

a- Âm mộc cuộc, bính ngọ long

(Bính long, Canh hướng)

Bính Ngọ hành long chuyển quá Mùi phạm Thiên cương.

b- Dương Mộc cuộc, Càn Hợi long

(Càn Long, Giáp hướng)

Càn Hợi hành long chuyển quá Dậu, Tuất phạm Thiên cương.

Câu (7) Thủy cuộc long

a- âm thủy cuộc Giáp Mão long

(Giáp long, Càn hướng)

Giáp Mão hành long chuyển quá Ngọ Mùi Thân gặp Tử, Tuyệt.

b- Dương thủy cuộc, Khôn Thân long

(Khôn long quý hướng)

Khôn Thân hành long chuyển quá mùi phạm Thiên cương.

CHƯƠNG 03-14

THIÊN CAN TƯƠNG SINH

1- Giáp Ất sinh Bính Đinh (Mộc sinh hỏa)

2- Bính Đinh sinh Mậu Kỷ (Hỏa sinh Thổ)

3- Mậu Kỷ sinh Canh Tân (Thổ sinh Kim)

4- Canh Tân sinh Nhâm Quý (Kim sinh Thủy)

5 - Nhâm Quý sinh Giáp ất (Thủy sinh Mộc)

Là Ngũ Hành Thiên Can Tương sinh.

THIÊN CAN TƯƠNG KHẮC

1- Giáp Ất khắc Mậu Kỷ (Mộc khắc Thổ)

2- Mậu Kỷ khắc nhâm Quý (Thổ khắc Thủy)

3- Nhâm Quý khắc Bính Đinh (Thủy khắc Hỏa)

4- Bính Đinh khắc Canh Tân (Hỏa khắc Kim)

5- Canh Tân khắc Giáp ất (Kim khắc Mộc)

Là Ngũ hành thiên can tương khắc.

CHƯƠNG 3-15

CAN CHI TƯƠNG XUNG

1- Giáp Canh xung nhau

2- Bính nhâm xung nhau

3- Ất Tân xung nhau

4- Đinh Quý xung nhau

5- Mậu Kỷ là Thổ không xung

6- Tý Ngọ xung nhau

7- Mão Dậu xung nhau

8- Dần Thân xung nhau

9- Tị Hợi xung nhau

10- Thìn Tuất xung nhau

11- Sửu Mùi xung nhau.

CHƯƠNG 3-16

ĐỊA CHI TAM HÌNH

1- Dần Tị Thân là hình vô ân

2- Sửu Tuất Mùi là hình thị thế

3- Ngọ Mão Mùi là hình vô quá

Thìn Dậu Hợi là hình tự hại nhau

ĐỊA CHI LỤC HẠI

1- Tý hại Mùi nho nhỏ một thân

2- Sửu hại Ngọ mà Dần hại Tị

3- Mão hai Thìn mà Hợi hại Thân

4- Tương xuyên Hợi Tuất hại vô ngần.

CHƯƠNG 3-17

CAN CHI TƯƠNG HÌNH

1- Giáp hình Thân, hề ất hình Dậu

2- Bính Tý Đinh Hợi Mậu hình Dần

3- Kỷ hình Mão hề Canh hình Ngọ

4- Tị Nhâm Tuất quý hình Mùi

ĐỊA CHI TAM SÁT

Thân Tý Thìn sát ở Tị Ngọ Mùi

Tỵ Dậu Sửu sát ở Dần Mão Thìn

Dần Ngọ Tuất sát ở Hợi Tý sửu

Hợi Mão Mùi sát ở THân Dậu Tuất

CHƯƠNG 03-18

HƯỚNG TINH TỰ THỨ

1- Nhất bạch thuộc Khảm (thủy)

2- Nhị Hắc thuộc Khôn (Thổ)

3- Tam Bích thuộc Chấn (Mộc)

4- Tứ Lục thuộc Tốn (Mộc)

5- Ngũ Hoàng thuộc Trung (Thổ)

6- Lục Bạch thuộc Càn (Kim)

7- Thất xích thuộc Đoài (Kim)

8- Bát Bạch thuộc Cấn (Thổ)

9- Cửu Tử thuộc Ly (hỏa)

Tốn (Tứ Lục)	Ly (Cửu Tử)	Khôn (Nhị Hắc)
Chấn (Tam Bích)	Trung (Ngũ Hoàng)	Đoài (Thất Xích)
Cấn (Bát Bạch)	Khảm (Nhất Bạch)	Càn (Lục Bạch)

THIÊN CAN LỘC VỊ

Giáp lộc Dần

Ất lộc Mão

Bính lộc Tị

Đinh lộc Ngọ

Mậu lộc Tị

Kỷ lộc Ngọ

Canh Lộc Thân

Tân Lộc Dậu

Nhâm Lộc Hợi

Quý Lộc Tý

ĐỊA CHI DỊCH MÃ

Thân Tý Thìn Mã ở Dần

Dần Ngọ Tuất Mã ở Thân

Tị Dậu Sửu Mã ở Hợi

Hợi Mão Mùi Mã ở Tị

CHƯƠNG 3-20 PHƯƠNG VỊ QUÝ TIỆN LUẬN

1- Tam Thai giả: Hợi Chấn Canh

Lục tú giả: Cấn, Bính, Tốn, Tân, Đoài, Đinh giai âm long giã, *thử tầm long vi quý.*

Giải thích (1) Tam cát lục tú là long tốt.

2- Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ mão, Canh Thìn, Tân Tị, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi thử Đại vương tướng giã.

Canh Tý - Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn, Ất Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, vi Bàng Vượng.

Giáp Tí - Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Ngọ, Mậu Thìn, Kỷ Tị, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Giáp, Tuất, ất, Hợi Thử chính cô hư giã.

Mậu Tý, Kỷ Dậu, Canh Dần, Tân Mão, Canh Thìn, Quý Tị, Giáp Ngọ, ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Thử không vong quan sát giã.

Điểm huyệt đang:

- Thừa kỳ Vượng Tướng.

- Sả kỳ Cô Hư.

- Tỵ kỳ không vong.

Tắc hồn nhiên phát phúc nhi thần công khả đoạt hữu.

Giải thích (2): Điểm huyệt nên chọn Vương Tướng, Bỏ Cô hư, tránh không vong sẽ được phát phúc.

Chương 4

LONG PHÁP TÂM KINH

HƯỚNG DẪN:

Lon pháp là phép xem long mạch từ tổ sơn đến huyệt trường. Tâm kinh là lời văn cô đọng, phát biểu một công thức căn bản để chỉ dạy cho người ta phải dùng một phép tắc nào làm khuôn mẫu để thi hành một việc gì. Tâm kinh còn là những lời triết lý xa xôi bóng bảy, chỉ nói ít mà ta phải hiểu nhiều.

Cách trình bày của tâm kinh thường hay triết lý và nhằm vào hai mục đích sau đây:

- Một là cần dấu kín một công thức nào quan trọng, phải người thật giỏi mới thấy được, hoặc cần phải được chỉ dẫn mới biết được. Đã triết lý mà lại còn muốn dấu kín nên thường tâm kinh rất khó hiểu.

- Hai là có một công thức nào nếu nói theo cách thông thường thì dài dòng mà cần phải nhắc đến luôn, mỗi khi nhắc đến nó người ta chỉ cần nói lời cô đọng cho dễ hiểu, khỏi cần nói quanh co. Thành ra nói rất ít mà phải hiểu nhiều hơn đó là Kinh hay Kệ.

Thật ra nếu làm địa lý bình thường thì không có những loại rắc rối khó hiểu này ta vẫnlàm được. Nhưng cổ nhân xưa kia đã để lại những công thức độc đáo tuy khó hiểu nhưng thường có những ích lợi rất căn bản.

Những công thức này thường lấy ở những áp dụng Lý học rất khó hiểu như Thiên Văn (Cửu Tinh, Nhị thập bát tú, Tứ long Thiên Tinh)... Kỳ Môn (Tam Kỳ, Bát Môn)... hà Đồ, Lạc Thư... Chu Dịch... Lịch số... mà muốn hiểu kỹ được một môn trong các môn đó chúng ta cũng phải nghiên cứu nhiều năm.

Cũng như các thứ Tâm kinh khác, Long pháp tâm kinh này cũng là một trong những hình thức khó hiểu đó, nên chúng tôi chỉ chú trọng vào khai thác những công thức quan trọng, thực tiễn và không cần giải thích những triết lý quá viển vông bóng bảy.

Trong long pháp tâm kinh này người xưa gửi gắm một số công thức đặc sắc vào Tứ long Thiên Tinh, gây khó khăn cho người học địa lý nào không biết Cửu tinh của khoa thiên văn.

Dưới đây là những câu phú về long pháp tâm kinh:

Câu (1) Phù long giả kỳ ni dương vật dã. biến hóa bất trắc, ẩn hiện bất thường.

Dịch và giải thích (1) Long là vật thuộc về dương, nó biến hóa khôn lường, ẩn hiện thông thường. (Đây mới nói về con rồng tức là long thiệt, để ví nó với long mạch ở dưới đất).

Câu (2) Sơn chi trạng dã, khởi tổ phân tôn, tiết độ thiên chi vạn phái.

Dịch (2) Trạng thái về sơn, hay long mạch, phải kể cả các đốt tiết từ khởi tổ đến phân tôn và các chi phái của nó.

Câu (3) Thứ đích nhi đạo kỳ hành truyền hoán, tình ngụy biến hóa, như long nhi hình trạng, tính tình quỷ quyệt, hoặc ẩn hoặc hiện cố viết long dã.

Dịch và giải thích (3) Hai đường thứ đích, cũng như con rồng, đường đi của long mạch rất chuyển hoán, thực giả của nó biến hóa, thể thái của nó bất thường, tính tình của nó quỷ quyệt, hoặc ẩn hoặc hiện, cho nên mới ví long mạch ở dưới như con rồng ở trên mây vậy.

Câu (4) Nhiên kỳ độ quý hồ bất thất, tổ tông chân tính huyết mạch tương ứng, tổ tôn đồng loại.

Dịch (4) Những tiết độ của nó quý ở chỗ không mất chân tính của tổ tông, nên huyết mạch của nó vẫn tương ứng, mà tổ và tôn vẫn tương loại.

Câu (5) Hợp tạo hóa chi chí diệu, đắc âm dương chi chí thuần, tuy hành thiên lý thứ tổ thứ tông dã.

Dịch (5) Hợp với chí diệu của tạo hóa, được chí thuần của âm dương, tuy mạch đi ngàn dặm, mà vẫn tổ đò, tôn đó vậy.

Câu (6) Nhược nãi bác hoàn biến dịch, đại thuần tiểu tý hoặc hoành độ quỷ nguy, chân hình hơi lộ bát vi kỳ thứ.

Dịch (6) Nếu nó chuyển hóa biến dịch, đại thuần tiểu tý hoặc hoành độ quỷ nguy, chân hình hơi lo, lại là bậc thứ nữa.

Câu (7) Cố long đại xuất - tiểu xuất - bàng xuất - **chính** xuất - hựu yên lạc tầm lạc - hựu khởi tổ - hựu phân **tông** - hựu độ báo - hựu nhập lộ - hựu giáng thế - hựu xuất **diện** - đại yếu bất xuất hồ tứ long thiên tinh chi ngoại - **pháp** dụng la kinh cách chi đặc kỳ chính mạch giả vi **thượng** tứ.

Dịch và giải thích (7) Bởi vậy nên long mạch đi:

- Đại xuất (xuất ra lớn)

- Tiểu xuất (xuất ra nhỏ)

- bàng xuất (xuất ra bên)

- chính xuất (xuất ra giữa)

- có khi đặt eo xuống (xuống thấp rồi lại nổi lên ngay)

- có khi đặt hết xuống (xuống thấp lâu mới nổi lên)

- lại khởi tổ (nổi lên một tổ sơn mới)

- lại phân tông (chia chi)

- lại độ báo (báo một độ long mới)

- lại nhập lộ (lại tiếp tục đi)

- lại giáng thế (xuống một cuộc đất mới)

- đại thế không ngoài Tứ Long Thiên Tinh

- Dùng phương pháp la kinh để định đoạt tìm được chính mạch của nó là bậc nhất

Giải thích (7) Khoa địa lý thường đem công thức Thiên văn, công thức Kỳ môn, công thức Chu dịch vào địa lý làm cho khó hiểu hơn.

Ở đây bài long pháp tâm kinh này, cổ nhân đem công

thức Tứ long thiên tinh là 4 sao trong cửu tinh (9 sao ở trung ương của khoa thiên văn) để nói lên một sự gì baoquát hoặc quan trọng.

Cửu tinh gồm 9 ngôi sao ở vòm trời Bắc cực là bộ chỉ huy của vòm trời gồm các sao:

Phụ Bật (Tả phù và Hữu bật) Vũ khúc - Phá quân - Liêm trinh - Tham lang - Cự môn - Lộc tồn - Văn khúc.

Gọi là Cửu tinh nhưng lại chỉ dùng có 8 sao vì sao Hữu bật không nằm ở trung ương mà lại nằm ở cung Khôn.

Tám sao trên có 4 sao tốt và 4 sao xấu:

4 sao tốt là - Tham Lang - Cự môn - Vũ khúc - Tả phụ.

4 sao xấu là - Liêm trinh - Phá quân - Lộc tồn - Văn khúc.

Tứ long thiên tinh ở Long pháp tâm kinh này là 4 sao tốt có tên là: Tham lang - Cự môn - Vũ khúc - Tả phụ.

Hình dáng chính thể của sơn hay long là theo hình của chính ngũ hành như hình dài là hình Mộc, hình tròn là hình Kim, hình vuông là hình Thổ, hình nhọn là hình hgỏa, nhiều hình kim, hỏa lẫn lộn là thủy.

Nhưng thực tế không mấy khi núi non chỉ có hình dáng đúng như chính thể theo hành của nó, mà trái lại có nhiều hình dáng đầu nọ đuôi kia hoặc dữ dằn hoặc tôn nghiêm hoặc dịu dàng uyển chuyển hoặc ngang tàng thô ngạnh v. v... thật khó mô tả nên người ta chia chúng ra làm 9 loại lấy tên cửu tinh mà đặt cho nó.

Cửu tinh có 9 tên là:

(1) Tham lang

(2) Cự môn

(3) Lộc tồn

(4) Văn khúc

(5) Liêm trinh

(6) Vũ khúc

(7) Phá quân

(8) Tả phụ

(9) Hữu bật

Cửu tinh này không phải tự nhiên người ta đặt ra mà nó có sẵn trên bầu trời thiên văn của cả Âu lẫn á.

Cửu tinh này chính là những sao nằm trong bộ sao bộ đại hùng tinh của Tây phương.

Một là sao Dubbé nó là sao Tham lang.

Hai là sao Merak nó lấo Cự Môn.

Ba là sao Phecda nó là sao Lộc Tồn

Bốn là sao Alioth nó là sao Liêm Trinh

Năm là sao Megrez nó là sao Văn Khúc

Sáu là sao Mizar nó là sao Vũ Khúc

Bảy là sao Alkaid nó là sao Phá Quân.

Câu (8) - Long tối hỷ Liêm trinh tác tổ, vi đệ nhất dã, cố Liêm trinh kinh vận, đại địa nhược phi Liêm trinh tác tổ, vi quan bất chí tam công.

Dịch (8) Về long mạch mừng nhất là có Liêm trinh, khởi tổ là tốt nhất. Bởi vậy nên trong kinh Liêm trinh nói:

đất to nếu không được Liêm trinh khởi tổ, thì quan không thể tới tam công.

Giải thích (8) Tầm long là xem long mạch từ khởi tổ cho đến huyệt trường. Khởi tổ thường là những ngọn núi cao hùng vĩ, đồ sộ, đỉnh núi thường là những khối cương thạch đầy sát khí, trên đầu nhiều hình nhọn, là hình hỏa, cái cao cái thấp trông rất ghê sợ. Hình núi như vậy người ta đặt tên cho là hình Liêm trinh.

Liêm trinh thường thường là Thái tổ sơn khởi tổ. Tiếp đến là những núi bắt đầu có chỗ bớt nhọn, hơi tròn, trông rất ngoạn mục như cảnh non bồng nước nhược. đấy là Thiếu tổ sơn. Rồi cứ thế càng đi đến xuống thấp dần càng bớt thô ngạnh, bớt hung sát, cho đến khi long mạch nhuyễn nhược, tốt đẹp trơn chu thì vào kết.

Từ Liêm trinh khởi tổ cho đến huyệt kết long mạch biến dạng ra nhiều hình dáng kiêm thể khác nhau, từ thô nhiều đến thô ít cho đến nhuyễn nhược tốt đẹp. Các núi nào có tên là: Tham lang - Cự môn - Vũ khúc và - Tả phụ... đều là tứ long thiên tinh tốt.

Còn những tên Phá quân, Cự môn, Liêm trinh, Văn khúc thuộc hung tinh.

Câu (9) - Phù bút chi căn bản chi thuật, kỳ lý tắc nhất, sở vô nhi trí, phù căn bản giả nhất lý dã, chi điệp giả vạn thù dã, bất ư nhất lý cầu ư vạn thù cầu chi, bất nan hồ.

Dịch (9) - Chính không biết cái luật căn bản, lý của nó có một, vốn không hai, về căn bản là một lý vậy, về chi diệp là vạn thù vậy. Họ không tìm ở nhất lý mà tìm ở vạn thù cũng chả khó khăn lắm thay.

Câu (10) - Nguyên phù thiên tinh tứ long giả:

Cấn, Tốn, Bính, Tân - Chấn, Canh, Đoài, Đinh thị dã. Phàm sở hành long uyển chuyển chỉ dục bất xuất hồ Tứ long thiên tinh chi ngoại.

Dịch (10) Nguyên về Thiên tinh tứ long là: Cấn, Tốn, Bính Tân - Chấn Canh, Đoài, Đinh vậy. Tất cả hành long xoay chuyển không ra ngoài Tứ long thiên tinh.

Câu (11) - Nhược bất xuất triệt nhi hình thế hợp qui giả danh chân chính thiên tinh vi thượng cách giả dã.

Dịch (11) - Nếu không sai lệch, mà hình thế hợp đường lối, gọi là chân chính thiên tinh, làm thượng cách vậy.

Câu (12) - Tiến tác Cự môn, đại lộ chuyển nhập Vũ khúc, phục tại Tham lang, nhập thủ, chính Hợi xuất diện giả hệ quyền hành, độ âm khí triều ứng cục vi thượng cách, chư đại phú đại quý dã.

Dịch (12) Biến làm Cự môn đại lộ, chuyển vào Vũ khúc lại thành Tham lang nhập thủ, xuất diện ở Hợi, cần ở chỗ cân nhắc hành độ cho âm khí triều ứng cục là thượng cách, chủ phát đạt đại quý vậy.

Câu (13) - Vũ khúc xuất tổ chuyển nhập Cự Môn, nhập lộ phục tác Vũ Khúc xuất diện giả thứ, đại phú đại quý nhi vượng nhân đinh dã.

sở vô nhi trí, phù căn bản giả nhất lý dã.

Dịch (13) Vũ khúc xuất tổ, chuyển nhập Cự Môn rồi lại xuất hiện ra Vũ Khúc. Đấy là kiểu đại phú, đại quý và vượng nhân đinh vậy.

Câu (14) - Nhược Cự Môn khởi tổ, do Vũ khúc nhị

chuyển Tham lang, xuất diện giả vi phù quý song toàn chi-địa dã.

Dịch (14) Nếu Cự Môn khởi tổ, do Vũ Khúc mà chuyển sang xuất diện ở Tham Lang cũng là đất phú quý song toàn vậy.

Câu (15) - Nhược Tham lang khởi tổ do Cự Môn hoặc nhập Vũ Khúc, phục tại Tham Lang, xuất diện viết ni đại quý chi địa.

Dịch (15) - Nếu Tham Lang khởi tổ do Vũ Khúc mà chuyển sang xuất diện ở Tham Lang cũng là đất đại quý.

Câu (16) - Nhược Tham Lang khởi tổ do Cự Môn, hoặc nhập Vũ Khúc phục tại Tham Lang xuất diện giả nãi thượng tướng chi địa.

Dịch (16) - Nếu Tham Lang khởi tổ trước hết do Cự Môn, hoặc vào Vũ Khúc rồi xuất diện ra Tham Lang tức là đất phát tướng tướng bậc thượng vậy.

Câu (17) Hoặc tam cát khởi tổ, Hợi Chấn Canh hành long. nhi tác tam cát nhi trung nhất cát xuất diện dã, nãi nhất phẩm khanh tướng chi địa dã.

Dịch (17) - Hoặc tam cát khởi tổ, Hợi Chấn Canh hành long quanh vào tam cát mà xuất hiện tức là đất nhất phẩm khanh tướng vậy.

Câu (18) - Nhược Hợi Chấn Canh khởi tổ, tam cát nhập lộ nhi hậu, tác Liêm Trinh xuất diện giả nãi ngoại phiên thần chi địa dã.

Dịch (18) - Nếu Chấn Canh khởi tổ, quanh vào tam cát rồi lại xuất diện ra Liêm Trinh tức là đất phát phiên thần vậy.

Câu (19) - Đại để long cát như thử, tắc thủy tự nhiên hợp hỉ.

Dịch (19) - Đại để long tốt như vậy thì thủy tự nhiên hợp vậy

Câu (20) - Tỵ Hợi bản bất hợp thiên tinh, hựu bất hợp tứ long dã.

Dịch (20) - Tị Hợi vốn không hợp với thiên tinh, lại không hợp với tứ long vậy.

Câu (21) - Đại dĩ Đế tòa ư Hợi nhi diện ư Tị dã, cố tam cát khởi tổ chính Hợi, viễn trang chân chính vô thiên, đại quý chi địa dã.

Dịch (21) Song lấy Đế tòa ở Hợi mà xuất diện ở Tị vậy, cho nên tam cát khởi tổ ở chính Hợi, xa dài chân chính không có lệch tạc, là đất đại quý vậy.

Câu (22)- Thủy pháp diệc nhiên, Khảm Ly Nhâm Quý bản bất hợp tứ long, hiệu bất hợp thiên tinh dã, Đản Tả hữu Tham Lang, Hữu hữu Đế tòa nhất hướng nhi cửu tử chính chiếu, tả hữu bát diện, hữu lục bạch đang vi cát địa.

Dịch (22) - Về Thủy pháp cũng thế, Khảm Ly Nhâm Quý vốn không hợp với tứ long, lại không hợp với thiên tinh vậy.

Song bên Tả có Tham Lang, bên hữu có Đế Tòa tới vậy, nhưng chỉ tòa nhất bạch mà cửu tử chính chiếu, bên tả có bát diện, hữu có lục bạch, đáng làm cát địa.

Câu (23) - Hoặc Ly, Nhâm khởi tổ xuất lộ nhi tác Nhâm, Khảm, Quý xuất diện giã, nãi trung hạ chi địa dã, diệc chủ phú quý song mỹ, văn vũ kiêm toàn, chí thị

lương thiện giả thiểu, hung ác giả đa, kỳ dư chư hung thiết bất khả phạm, nội hữu Đoài, Khôn, nãi tá toạ chung bất vi mỹ.

Dịch (23) Hoặc Ly Nhâm khởi tổ, nhập lộ mà làm Ly Nhâm Khảm Quý xuất diện, tức là đất bậc trung, hạ vậy cũng chủ phát phú quý song mỹ, văn vũ kiêm toàn, chỉ là người lương thiện thì ít, hung ác thì nhiều, ngoài ra đều là xấu, nhất thiết không thể phạm được, trong có Đoài, Khôn có thể tạm mượn tọa huyệt, rút cục vẫn không mỹ mãn.

Câu (24) - Do thư duy chi, nhược vô tứ long thiên tinh vi diệu, luận tạo hóa chi nguyên, căn bản chi chính dã.

Dịch (24) - Do đó mà suy, không gì bằng tứ long thiên tinh làm linh diệu, bàn về nguyên ủy của tạo hóa, và chân chính về căn bản vậy.

Câu (25) - Cố thiên tinh chính kinh ngôn long luận khi ngôn cục, luận quái ngôn hình, luận tinh cái thiên địa giao cảm chi cơ dã ky tư tiêu tức họa phúc thẩm đạc đại tiểu, hựu tại khẩu thụ tâm truyền chi diệu tú đạo giả nghi trân chi.

Dịch (25) - Bởi vậy trong thiên chính kinh, nói đến long thì luận về khí, nói đến cục thì luận về quái, nói về hình thì luận về tinh, chính là cơ của trời đất giao cảm vậy. Ngoài ra về tiêu tức họa phúc và thẩm độ lớn nhỏ, lại phải nhờ ở linh diệu của sự khẩu thụ tâm truyền, người nghiên cứu về đạo này tổng hợp cả lấy.

Lưu ý: Muốn hiểu rõ Tứ Long Thiên Tinh là cung nào, xin coi lại trang 80 Chương 3-5 Cửu tinh phân phối 24 sơn.

Chương 5

HUYỆT PHÁP TÂM KINH

HƯỚNG DẪN:

Huyệt pháp tâm kinh, là những lời cô đọng, triết lý khó hiểu về huyệt pháp. Dù sao một đôi khi tâm kinh cũng cho chúng ta một vài công thức quan trọng ẩn dấu bên trong.

Dưới đây là những câu phú về huyệt pháp tâm kinh:

Câu (1) Phù huyệt dụng giả tứ long chi chân thuyên, thức ngũ tính chi diệu lý

Dịch (1) Về huyệt dụng chân thuyên của tứ long, biết diệu lý của ngũ tính.

Câu (2) Huống hồ dĩ Thiên lý chi lai long, kỳ hình hoãn mạn, kỳ mạch phù trầm, kỳ hành nọa nguy, kỳ khí phiêu tán, nãi tài bát xích chi huyệt, dĩ thừa thiên địa chi sinh, dĩ hòa nhị, ngũ chi chân, tinh kỳ sự, kỳ cơ diệc nan, khá thâm hĩ.

Dịch và giải thích (2) Huống chi dùng lai long ngàn

dặm, hình nó hoãn mạn, mạch nó phù trầm, hành độ nó thực hư, khí nó phiêu tán, đem cất cái huyệt tám thước, (nhỏ bằng cái chiếu con) để đón lấy sinh khí của trời đất, để hoà chân tính của nhị ngũ, sự đó cũng khó mà thâm hiểm vậy.

Câu (3) Nhưng tất hữu kỳ pháp, cố quan long tận khí chung, tác thụ huyệt pháp dụng: Cái, Niêm, ỷ, Tràng - tứ đại huyệt pháp vi chi.

Dịch và giải thích (3) Những tất có phương pháp cho nên phải xem long tới chỗ tận cùng, thời khí chung tụ, thời đặt huyệt, dùng bốn phương pháp: Cái, Niêm, ỷ, Tràng.

Không phải chỗ nào cũng có huyệt kết. Huyệt kết chỉ có khi long mạch đi đến chỗ tận cùng mà thôi. Khi có huyệt kết ở chỗ tận cùng rồi thì phải biết quan sát chỗ huyệt kết đó thuộc cách thế nào trong 4 cách thế có tên là Cái, Niêm, ỷ hay Tràng thì mới điểm huyệt, mới tìm được đâu chính là lỗ huyệt trong huyệt trường, mới hưởng được sự kết phát của ngôi huyệt đó.

Câu (4) Cương lĩnh dĩ cửu cửu vi chi mục minh chi lung chi luận biệt, triều ứng chi phương, La Kinh cách chi, thẩm kỳ khứ xứ, quan kỳ lưu truyền, tường hoãn cấp, luận kỳ thiên tinh.

Dịch (4) Làm cương lĩnh, lấy cửu cửu làm điều mục, sáng tỏ về sự khác biệt chi lung, phân biệt về phương hướng triều ứng, dùng La Kinh làm chuẩn đích, rõ lối đi, xem suối chảy, nhìn hoãn cấp, luận thiên tinh.

Câu (5) Tiện nhận thế huyệt đang cái giả cái, đang niêm giả niêm, đang ỷ giả ỷ, đang tràng giả tràng.

Dịch (5) Sẽ nhận định huyệt đó xem, nên táng cái thời cái, nên táng niêm thời niêm, táng ỷ thời ỷ, nên táng tràng thời tràng.

Giải thích (5) Khi tầm long cho đến huyệt trường rồi ta xem huyệt trường đó thuộc loại nào ví dụ:

ở thế Cái thì táng theo Cái

ở thế Niêm thì táng theo Niêm

ở thế ỷ thì táng theo ỷ

ở thế Tràng thì táng theo Tràng.

1- Thế Cái là đậy vào chân huyệt (đặt vào trên cao, trên đỉnh)

2- Thế Niêm là dán vào chỗ mạch (vào chỗ thực)

3- Thế ỷ là dựa vào bên mạch (tựa vào long thân)

4- Thế Tràng là chạm vào chỗ mạch (đặt vào giữa)

- Nhưng cốt mạch có Hãn (có án hay sa hãn khí)

- Trước có Quan sau có Quỷ (ôm trước huyệt là Quan, ôm sau huyệt là Quỷ).

- Tả hữu có chứng tá mới là đất kết. (Chứng tá Tả hữu có Long hổ, và các sa ôm vòng, bao che lấy huyệt trường).

Nói chung thì:

1- Huyệt âm cấp (huyệt trường cao xuống thấp nhanh) phần nhiều dùng phép Niêm, ỷ.

2- Huyệt dương hoãn (huyệt trường rộng và xuống chậm) phần nhiều dùng phép Tràng, Cái.

Câu (6) Khước hiệu luận kỳ thiên tinh long pháp, khởi

tổ mỗ thiên tinh, hành hiến, mỗ thiên tinh, xuất diệu đang thiên, mỗ thiên tinh, hướng thủ, kỳ vi chấp trung.

Dịch (6) Rồi lại luận về thiên tinh long pháp, khởi tổ, vị thiên tinh nào hành đội, vị thiên tinh nào xuất diện, nên đơn vị thiên tinh nào hướng đầu, cần làm sao cho đúng.

Câu (7) Đại để thiên tinh chánh cục chi pháp, dĩ Bính vi thượng cách. Đinh thứ chi, Cấn hữu thứ chi, Chấn - Tân - Đoài hựu thứ chi, Canh Tị Hợi hựu thứ chi, dương cục hữu Nhâm Quý tắc hựu kỳ thứ chi.

Dịch (7) Đại để về phép chính cục thiên tinh, lấy Bính làm thượng cách, thứ đến Đinh, thứ đến Cấn, lại thứ đến Chấn - Tân - Đoài, lại thứ nữa là Canh, Tỵ, Hợi. Về dương cục có Nhâm Quý lại là bậc thứ.

Giải thích (7)

Về âm cục:

Nhất là Bính

Nhì là Đinh, Cấn

Ba là Chấn, Tân, Đoài

Về dương cục

Nhâm, Quý thì kém hơn âm cục.

Câu (8) Đại yếu tại thu thập đắc kỳ nghi tọa sát, tiền khả dĩ giảm, hậu khả dĩ giả, sử thần nghinh, quỷ tỵ, sát mất họa tiêu, đúng như thi vi thượng pháp.

Dịch (8) Đại yếu cốt sao thu thập được cho đúng chỗ, tọa sát thì đằng trước có thể giảm đi, mà đằng sau có thể gia thêm, khiến chỗ thần nghinh, quỷ tỵ sát mất, họa tiêu, làm như thế là tốt nhất.

Giải thích (8) Đây là khi điểm huyệt phải thu minh sinh, phóng ám tử.

- Minh là rõ rệt, ám là không rõ rệt (tiền phải minh, hậu phải hiển)

- Sinh là hướng tốt, tử là hướng xấu (Thu sa tốt, tránh sa xấu)

Câu (9) Cánh dĩ phân kim huyệt pháp, định kỳ sinh vượng, khứ kỳ cô hư, suy kỳ quái diêu minh địa, phân kỳ sơn xuyên hợp tích.

Dịch (9) Lại dùng phân kim huyệt pháp định sinh vượng bỏ cô hư, suy về quái diệu, minh địa, phân rõ sơn xuyên, hợp tích.

Phân kim là thu sinh vượng, bỏ cô hư. Đây chỉ là nói ngắn gọn về huyệt pháp của phép điểm huyệt.

Câu (10) Cơ tường phù triều hải, cùng thần chi đạo, nội bị ngũ hành sinh hóa chi diệu, ngoại tàng bát phong suy di chi biến.

Dịch (10) Xem rõ đạo triều hải, cùng thần, trong biết về kỳ diệu của ngũ hành sinh hóa, ngoài chứa đựng về diễn biến của bát phong suy di.

Câu (11) Luận sơn vận ư thoái độ, sát thủy bộ ư khứ lưu, phân thiển, thâm, minh phân độ, thu thiên cầm, bộ địa thú, sử thiên quang hạ lâm, địa đức thượng tái, thâm trào họa phúc chi hình, di nghiệm cảm ứng chi cơ.

Dịch (11) Luận sơn vận ở thoái độ xét thủy bộ ở dòng nước chảy, phân phân sâu, nông, tỏ phân độ, thu thiên cầm, bộ địa thú, khiến cho thiên quang soi xuống, địa đức trở lên nắm quyền họa phúc để nghiệm cơ cảm ứng.

Câu (12) Thứ thực thể chính hình, chi chân pháp, luận thiên tinh chi đại bản.

Dịch (12) Đấy thực là thế tất về chân truyền trong chính kinh, luận về đại bản của thiên tinh.

Câu (13) Thứ thế tục nhi mục, cảnh, túc, giốc, thần, tại vi nhân cục hình huyệt chi luận, nhi vị chi dã phi dư... Cô luận kỳ yêu khảo kỳ nguyên tác huyệt pháp.

Dịch (13) Đây thế tục đã đặt ra tai mắt, bụng rốn, cổ, chân, sừng, môi, làm luận về đồ cục hình huyệt, học làm như thế không phải ru... Bởi vậy nên mới luận về cốt yếu, xét về nguyên ủy, mà làm ra huyệt pháp chân kinh này.

Giải thích (13) Về điểm huyệt người ta ví huyệt trường như con rùa và nếu đáng táng ở cao hay thấp người ta nói là táng ở tai, ở mắt, ở bụng, ở rốn, ở cổ, ở môi rùa v. v... cho dễ thấy.

Tuy nói thế cho dễ thấy, nhưng vẫn phải căn cứ vào cách táng tiếp mạch, táng thừa khí, hay táng khí mạch kiêm thu Táng tiếp mạch là táng cao. Táng thừa khí là táng thấp. Táng khí mạch kiêm thu là táng giữa tiếp mạch và thừa khí.

Phụ lục

VỀ ĐIỂM HUYỆT

(1) Huyệt tinh - Muốn điểm huyệt thì trước hết phải biết thế nào là huyệt tinh. Huyệt tinh là căn bản gốc rễ của huyệt. Huyệt tinh là nơi vâng khởi ở huyệt trường.

- Đất nào không vâng khởi, thành tinh, khai diện, chân tay phải thu hướng vào thì không có huyệt.

1- Vận khởi là có hình dày dặn nổi cao lên ở trên huyệt trường.

2- Thành tinh là có khởi dính nghĩa là chỗ vận khởi phải nhô chỏm lên.

3- Khai diện là mở mặt nghĩa là có cái gì động ở trên chỗ vận khởi.

4- Chân tay phải thu hướng vào là trước sau phải trái phải ôm chầu vào nó.

(2) Tinh thể của huyệt

- Muốn tìm huyệt trước hết phải xem cái tinh thể thuộc huyệt trường ấy thuộc về loại gì.

- Tinh thể thuộc huyệt trường có 5 loại là: Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Thổ tinh, Hỏa tinh.

- Mỗi tinh thể lại có nhiều biến thể nữa nhưng ta phải chân nhận ra chính hình thể của nó.

(3) Muốn quan sát dễ dàng - ta phải trèo lên đỉnh chỏm cái tinh phong nhập thủ (mạch vào huyệt) mà quan sát xem:

1- Cái lai thế ở phương nào lại (long từ đâu đến)

2- Đường cục nó tụ ở phương nào (minh đường tụ ở đâu)

3 - Mạch xuống nó đình chỉ ở chỗ nào (tại huyệt trường).

4 - Kết tác của huyệt tinh ra làm sao.

Những tinh thần kết tác cũng rất quan trọng cần phải biết như sau:

- Nếu khai diện ngay ngắn thì điểm vào chỗ giữa.

- Khai diện nghiêng lệch thì điểm vào bên.

- mặt bằng thì táng dính.

- mặt đột thì táng lấy thế hồi nghịch.

- Gãy khúc thì lấy khúc cổ ngắn và mềm dẻo.

5 - Tinh thể ấy thuộc hành gì (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ).

6 - Mạch vào sinh hay tử.

a - Mạch vào sinh thì hoạt động, tú nộn.

b- Mạch vào tử thì trực cấp, thô ngạnh.

7- Đâu là chính mạch, đâu là hộ sa.

a- Chính mạch thì bình diện.

b - Nghiênh lệch là hộ sa.

8- Mạch âm hay mạch dương.

a- Mạch gồ sống lưng là mạch âm.

b- Mạch không gồ sống lưng là mạch dương.

Nếu mạch thuộc âm (nó thường nổi lên như nhũ, đột) thì huyệt phải nằm ở chỗ dương như ở góc, ở mép, ở miệng, ở môi (tức là chỗ thấp hơn).

Nếu mạch thuộc dương (nó thường lõm xuống như oa, kiềm) thì huyệt phải nằm ở chỗ âm tức là chỗ cao hơn.

- Đó là âm lai dương thụ, và dương lai âm thụ nhất đinh chi pháp.

- Dù dương thụ hay âm thụ cũng phải khai diện. Nếu không khai diện là huyệt giả.

(4) Những tinh thần kết tác cũng rất quan trọng, cần phải biết như sau:

1- Nếu khai diện ngay ngắn thì điểm huyệt vào chỗ giữa.

2- Khai diện nghiêng lệch thì điểm huyệt vào bên.

3- Mặt bằng thì táng đính.

4- Mặt đột thì táng môi (niêm thần)

5- Vòng câu thì lấy thế hồi nghịch.

6- Gãy khúc thì lấy khúc cổ ngắn và mềm dẻo.

7- Khoảng mạch rộng lớn thì khí bị tản, phải tìm chỗ động mà điểm (chỗ động là chỗ cao lên, thấp xuống)

8- Mạch lớn mà hùng dũng thì dễ bị khí cấp bách (sát khí) vào huyệt, nên tránh chỗ khí sát vào đầu quan tài.

9- Mạch đi uốn éo dài quá thì khí bị trì hoãn, nên dùng chỗ cấp mà điểm.

10- Mạch ngắn hẹp thì bị khí suy nhược, nên điểm vào chỗ thịnh.

11- Mạch loạn tạp thì vô tông, nên chọn chỗ đặc biệt hơn.

12- Mạch lản thản quá thì không thu được khí, phải chọn chỗ thắc lại cho có thúc khí.

13- Trên dưới đều nhọn thì không phải mạch thực.

14- Trên dưới đều rộng thì vô khí.

15- Hình như tổ én thì lấy chỗ nông và bình.

16- Nơi bình điền, bình địa cần phải khai oa, khai khẩu.

Nói tóm lại một câu là ta phải tìm chỗ quản cục. Chỗ đó phải không trên không dưới, không trong không ngoài. Nó chính là chỗ trung ương, là lỗ huyệt vậy.

Phụ lục về

NGŨ TINH THỤ HUYỆT

Cứ xem huyệt trường hình gì thì ta biết là tinh nào trong ngũ tinh thụ huyệt:

1- Huyệt trường hình tròn là Kim tinh thụ huyệt.

2- Huyệt trường hình dài là Mộc tinh thụ huyệt.

3- Huyệt trường hình vuông là Thổ tinh thụ huyệt

4- Huyệt trường hình tam giác là hỏa tinh thụ huyệt

5- Huyệt trường hình vừa kim vừa hỏa, vừa thổ là Thủy tinh thụ huyệt.

1- Kim tinh thụ huyệt thì kỵ Hỏa long và Mộc long nhập thủ (vì Hỏa khắc kim và kim khắc Mộc)

- Điểm huyệt ở Kim tinh thụ huyệt thì phải tìm chỗ khai Oa, khai kiềm.

2- Mộc tinh thụ huyệt thì kỵ Kim long và Thổ long nhập thủ (vì Mộc khắc Thổ và Kim khắc Mộc)

- Điểm huyệt ở Mộc tinh thụ huyệt thì tìm chỗ Nhũ Đột hoặc mắt cây (mộc tiết) thì tốt hơn Oa kiềm.

3- Thổ tinh thụ huyệt thì kỵ Thủy long và Mộc long nhập thủ (vì Mộc khắc Thổ và Thổ khắc Thủy).

- Điểm huyệt ở Thổ tinh thụ huyệt phải tìm chỗ đột kim tinh hoặc đột thổ tinh nhỏ.

- Rất quý là được Thổ phúc tàng kim nghĩa là có con kim ở trong bụng thổ.

- Cũng rất quý nếu được cách Thổ giác lưu kim nghĩa là có con kim ở góc thổ.

- Thổ tinh không điểm huyệt ở Oa kiềm được nhưng nếu oa kiềm mà có đột kim hoặc Thổ ở trên thì lại tốt vì đó là Oa trung tựu đột.

- Trường hợp không có đột, chỉ có oa thôi mà ta thấy có long chân khí bảo thì phải lấy đất ngoài vào đắp lên cho thành đôi hình kim tinh ở giữa chỗ định đặt huyệt rồi đào trong chỗ đống đắp đó mà hạ quan.

- Nếu hình Thổ thụ huyệt là khai kim ở góc nào thì là góc đó khai khẩu. Huyệt chính là ở chỗ khai khẩu đó.

- Thổ tinh thụ huyệt mà bằng phẳng thì táng ở giữa.

- Ba góc cao và một góc thấp thì táng ở góc thấp.

- Ba góc thấp, một góc cao thì táng ở góc cao.

- Nửa cao nửa thấp mà huyệt tinh cao ở miền núi cao thì điểm ở phía nửa thấp.

- Nửa cao nửa thấp ở miền đông bằng thì điểm ở phía nửa cao, hoặc chỗ cao thấp giáp nhau (tùy theo chứng ứng xung quanh cao hay thấp mà điểm vào chỗ cao hay chỗ giáp nửa cao nửa thấp).

4- Hỏa tinh thụ huyệt thì kỵ Thủy long và Kim long nhập thủ (vì Thủy khắc Hỏa và Hỏa khắc Kim)

- Điểm huyệt ở Hỏa tinh thụ huyệt. Hỏa tinh thụ huyệt ít khi có huyệt.

- Nếu hỏa tinh dài nhọn thì dữ lắm, không thể làm huyệt được.

- Nếu thấy chân long và quý cách thì điểm ở gốc hỏa tinh, gọi là tiễn hỏa cách nghĩa là làm sao ngồi ở huyệt mà không trông thấy đầu nhọn của hỏa bằng cách để đầu nhọn ở lưng (sau mộ) hoặc đâm ra bên ngoài hoặc bên phải bên trái miễn sao không thấy đầu nhọn của hỏa thì được. Dù sao hỏa tinh thụ huyết vẫn được coi là vô đức chi sứ vì có phát rồi sau cũng bị diệt.

Trường hợp Thổ lớn chỉ có chút xíu Hỏa thôi thì lại là quý long.

5- Thủy tinh thụ huyệt thì kỵ Hỏa long và Thổ long nhập thủ (vì Thủy khắc Hỏa và Thổ khắc Thủy).

Điểm huyệt ở Thủy tinh thụ huyệt thì tìm chỗ đầu tròn. Thủy thịnh thì hình thể rộng lớn thường hay xuất Nhũ. Nếu xuất Nhũ thì điểm vào Nhũ, hoặc chỗ thè lè ra như lưỡi trai.

Phụ lục về
CỬU TINH KHAI HUYỆT

Cửu tinh khai huyệt là công thức bí truyền về khai huyệt, dùng nó song song với phép khai huyệt tùy theo cái nông sâu của ngoại khí đã nói ở tập Địa lý vi sư pháp, chương 14.

Công thức bí truyền cửu tinh khai huyệt gồm 3 phần:

(1) Trước tiên là thứ tự cửu tinh.

(2) Tiếp theo là lấy Tọa sơn làm tiêu chuẩn cho công thức Cửu tinh.

(3) Làm 1 thước theo huyết thống của vong nhân và cách đo sâu nông cho huyệt mộ.

Đây là công thức cực kỳ bí hiểm xưa kia chỉ những bậc đại sư về khoa địa lý mới biết dùng.

(1) Thứ tự cửu tinh.

Thứ tự cửu tinh theo vòng tròn sau đây:

1- Sao Phụ bật

2- Sao Vũ khúc

3- Sao Phá quân

4- Sao Liêm trình

5- Sao Tham lang

6- Sao Cự môn

7- Sao Lộc tồn

8- Sao Văn khúc.

Tiếp theo 8 - Văn khúc thì trở lại Phụ bật, rồi Vũ khúc... Phá quân v. v...

(2) Tọa sơn làm tiêu chuẩn cho công thức: khởi cửu tinh

1- Cấn sơn, bính sơn khởi thước thứ nhất từ sao Tham lang, sao này ở cung Thiên khu thuộc mộc, là sao tốt.

2- Tốn sơn, Tân sơn khởi thước thứ nhất từ sao Cự môn. Sao này ở cung Thiên toàn, thuộc Thổ, là sao tốt.

3- Kiền sơn, Giáp sơn khởi thước thứ nhất là sao Lộc tồn, sao này ở cung Thiên cơ, thuộc Thổ là sao xấu.

4- Nhâm sơn, Ngọ sơn, Dần sơn, Tuất sơn khởi thước thứ nhất từ sao Văn khúc sao này ở cung Thiên quang thuộc Thủy, là sao xấu.

5- Mão sơn, Mùi sơn, Canh sơn, Hợi sơn khởi thước thứ nhất từ sao Liêm trinh, sao này ở cung Thiên hành thuộc Hỏa là sao xấu.

6- Sửu sơn, Tị sơn, Đinh sơn, Dậu sơn khởi thước thứ nhất từ sao Vũ khúc, sao này ở cung Khải dương, thuộc Kim là sao tốt.

7- Tý sơn, Quý sơn, Thìn sơn, Thân sơn khởi thước thứ nhất từ sao Phá quân, sao này ở cung Giao quang, thuộc Kim, là sao xấu.

8- Khôn sơn, ất sơn khởi thước thứ nhất từ sao Phu, Bật (sao Tả phụ ở cung Đông minh, sao Hữu bật ở cung Ân quang) đây tính gồm cả 2 sao làm một, đều thuộc Thổ, đều

là sao tốt cả.

(3) Làm một thước theo huyết thống của vong nhân.

a- Làm thước đo.

Phải đo từ đầu ngón cái đến đầu ngón tay chỏ bên tay trái của người con trưởng hay người đích tôn thuộc dòng máu của vong nhân. cứ một gang nách vừa đo là 5 tấc và 2 gang nách là 1 thước.

Lấy 1 thước chia làm 10 tấc để khi phải dùng đến.

b- Cách đo.

Ví dụ tọa sơn là Cấn hoặc Bính sơn thì khởi.

thước thứ nhất từ sao Tham lang

thì thước thứ 2 đến Cự môn.

thước thứ 3 đến Lộc tồn

thước thứ 4 đến Văn khúc

thước thứ 5 đến Phụ Bật

thước thứ 6 đến Phá quân

thước thứ 8 đến Liêm trinh

thước thứ 9 đến Tham lang v. v...

Ở đây khai huyệt đến thước thứ 5 được sao Phụ Bật là sao tốt, đã đủ xâu rồi.

Tìm được sao cho thước là tốt nhất.

Nếu phải tìm thêm sao cho tấc cũng phải tìm lấy sao cho tấc như tìm sao cho thước nói ở trên.

Trên là ví dụ cho tọa sơn Cấn, Bính thì thước thứ nhất là Tham lang. Nhưng với tọa sơn là chỗ khác ví dụ như Tọa sơn Tốn, Tân thì thước thứ nhất là Cự môn và Tọa sơn Kiền, Giáp thì thước thứ nhất phải là Lộc tồn v. v...

Chương 6

SA PHÁP TÂM KINH

HƯỚNG DẪN:

Sa gồm những núi non gò đống bao quanh huyệt để bố trí cục pháp cho huyệt.

- ở trước gọi là sa

- ở sau theo sau gọi là thác lạc.

- Chữ sa rất rộng. Tất cả những gò tròn hay vuông, hình bán nguyệt hay một chuỗi gò nổi lên thân long, trên huyệt trường, trên long, hổ cũng gọi là sa.

- án cũng là một thứ sa nhưng vì ở trước huyệt trường người ta gọi nó là án,.

- Đầu nội long nội hổ sát huyệt trường thì gọi là hạ sa.

- Sau tay long hổ có sa mà quay đầu ra đằng trước là tống sa, quay ra đằng sau là nghịch sa.

- Gò nổi trên ngoại long ngoại hổ hay ở núi non ở ngoài xa thì gọi là triều sa.

Dưới đây là những câu phú của sa pháp tâm kinh.

Câu (1) Phù sa giả, sở dĩ bố trí cục pháp, tướng tòng long thần, cố lập triều viết sa, hậu tông giả viết lạc, tả hữu giả viết ứng.

Dịch (1) Sa là sở dĩ để xếp đặt cục pháp, xem tróc long thần. Bởi vậy nên ứng triều gọi là sa, theo sau gọi là lạc, ở tả hữu gọi là ứng.

Giải thích (1) Sa ở trước sau, phải trái huyệt giúp ta bố trí cục pháp.

Câu (2) Đãn tiền sa thủy dĩ phương vị cục pháp, nhi vi luận, hậu tòng ứng lạc bất câu phương vị.

Dịch (2) Sa thủy ở đằng trước thì lấy phương vị, cục pháp mà luận, còn hậu tòng ứng lạc, thì không phải căn cứ vào phương vị.

Câu (3) Đại yếu di long ni khu biệt, huyệt cố long quý tắc sa quý, long tiện tắc sa tiện, sở vị sa vi mì nữ, quý tiện tòng phu dã.

Dịch (3) Chính yếu là huyệt có long quý thì có sa quý, long tiện thì có sa tiện, sa như là cô gái về nhà chồng, giàu nghèo đều phải theo chồng.

Câu (4) Đại yếu bất xuất hồ tứ long, thiên tinh chi ngoại sở lao khảm kiến Ly, chiếu Càn dịch Khôn chi đạo.

Dịch (4) Đại yếu không ngoài tứ long thiên tinh về đường lối lao Khảm kiến Ly, chiếu Càn dịch Khôn.

Giải thích (4) Khảm kiến Ly thuộc hậu thiên bát quái và Càn dịch Khôn thuộc tiên thiên bát quái, là công thức

dùng để tính các cách cục tốt xấu của thủy với sa và long với thủy mà ta gọi là Nạp Giáp, và các cách tốt của sa như:

- Tam cát sa và lục tú sa, Lộc sơn sa, quý nhân sa và mã sơn sa (mã sơn sa là sa có 2 ngọn 2 bên, và lõm ở giữa, trông như hình yên ngựa) và dưới đây là vài điểm căn bản cần thiết của sa.

Câu (5) Đại để thiên địa hình thế, bắc cao nhi nam hạ, kỳ cục pháp chỉ thị nhận cách nhiên sa yếu:

1. Đế tọa cao khởi tại Hợi.

2. Hóa cái: Nhâm, Quý, Khảm. (Tý)

3ồng kỳ cách Thủy Chấn.

4. Đế tinh viên xuất Đinh.

5. Tôn tinh đoan nghiêm Bính.

6. Kim loan cáo ngưỡng Cấn, Đoài.

7. Văn bút tự lập Tốn.

8. Thiên tiết, Thiên Liễu Khôn.

9. Ngư Nhai, Hoàng Đạo Dậu.

10. Tinh tướng tại Canh

11. Tử phủ tại Cấn.

12. Minh đường tại Tị.

Nghi cao tủng bạt chi sơn.

Dịch (5) Đại để hình thế trời đất, phía bắc cao, phía nam thấp, về cục pháp chỉ có một cách, nhưng về sa thì cần:

1. Đế tọa cao vươn ở Hợi.

2. Hoa cái ở Nhâm, Quý, Khảm.

3. Hồng kỳ cách Thủy ở Chấn.

4. Đế tinh viễn xuất ở Đinh.

5. Tôn tinh đoan nghiêm ở Bính.

6. Kim loan cao ngưỡng ở Cấn, Đoài

7. Văn bút độc lập ở Tốn (Cụ Tả Ao rất thích bút ở Tốn)

8. Thiên tiết Thiên liễu ở Khôn.

9. Ngự nhai, Hoàng đạo ở Dậu.

10. Tinh tướng ở Canh

11. Tử phủ ở Cấn.

Các sa tốt cần phải cao trỗi lên, càng cao càng đẹp càng tốt. Nếu chỗ sa tốt mà lại thấp thì kém, nếu lại lõm lở thì lại là xấu, hung.

Câu (6) - Tứ thần chi sa: (sa ở bốn phương tứ duy là càn, khôn, cấn, tốn) thì

1-a. Khôn Cấn tại cận (hướng Khôn và Cấn nên gần)

b- Càn Tốn nghi viễn (hướng Càn, Tốn nên xa)

2- Đình dịch chi sa thì:

a- Canh Bính nghi cao (hướng Canh, Bính nên cao)

b- Thân, Nhâm nghi tú (hướng Thân, Nhâm nên đẹp).

Câu (7) Nhược hợp thử cách giả, tịnh nghi âm dương bất dị giả cất.

Dịch (7) Nếu hợp cách đó cũng cần phải âm dương không lấn át là tốt.

Giải thích (7) Hướng huyệt Âm thì nên có nhiều sa ở hướng Âm.

Hướng huyệt dương thì nên có nhiều sa ở hướng dương.

- Nếu hướng huyệt dương mà nhiều sa âm thì dương bị âm lấn át.

- Nếu hướng huyệt âm mà nhiều sa dương thì âm bị dương lấn át.

Câu (8) Nhược phương vị giai hợp quái, cánh ngũ âm sinh vượng quan quốc vị khởi giả thứ chi.

Dịch (8) Nếu được phương vị đều hợp quái lại càng hay. Ngũ âm sinh vượng quan quốc là bậc thứ.

Giải thích (8) Hợp quái là hợp quẻ dịch ví dụ quẻ thiên địa định vị, hay phong lôi tương bạc v. v...

Câu (9) Đãn chỉ hợp lưỡng cả âm dương giả hựu thứ chi.

Dịch (9) Song chỉ hợp được có hai cái âm dương thì lại bậc thứ nữa.

Câu (10) Đại yếu mộ thần quỷ vị nhược nghi đê phục nhược hoặc cao ngang ác trọc dĩ chí hung họa.

Dịch (10) Đại yếu mộ thần quỷ vị nên phải thấp phục chứ nếu cao vươn ác trọc, sẽ gây hung họa.

Giải thích (10) Sa ở hướng xấu cần phải thấp phục. Nếu sa ở hướng xấu mà cao, trông hung ác, có mũi nhọn đâm vào huyệt thì rất hung.

Đất kết nhà ông Nguyễn Trãi có một cái sa như lưỡi dao, như đuôi con thạch sùng (con thằn lằn) ở hướng Mùi đâm vào tim huyệt là sa đại kỵ. Về già ông bị triều đình buộc tội vợ lẽ ông là Thị Lộ giết vua và bị chu di tam tộc.

Xét ra hướng Mùi ứng vào vợ lẽ. Sa hướng mùi là hung sa rồi lại mũi nhọn đâm vào huyệt là sát sa. Sa vừa hung vừa sát nên sau khi kết phát thành khai quốc công thần liền bị chu di tam tộc.

Câu (11) Phàm sa tiêm lung giả vi thượng quý, đoan phương cao đại giả phú, đê bình giả hòa.

Dịch (11) Phàm sa cao nhọn là thượng quý, ngay vuông cao lớn là giàu, thấp bằng là bình thường.

Giải thích (11) Từ huyệt trường coi sa nên nhớ kỹ công thức căn bản này của sa:

Sa tốt phải cao, nếu sa xấu phải thấp.

Câu (12) Nhược phi thiên tinh cao tùng giả phương vị cao đại giả tuy hữu lực phân năng chi họa kỳ.

Dịch (12) Nếu không có thiên tinh chót vót, phương vị cao lớn, thời tuy có huyệt mà trái lại sẽ mang họa.

Giải thích (12) Thiên tinh chót vót là sa tốt phải cao.

Câu (13) Dư hung sơn tinh nghi đê phục, nhược hoặc phản thủ, tiên tác phân số tiêu tức.

Dịch (13) Ngoài ra các hung sơn khác cần phải thấp, phục, nếu trái lại thì sẽ làm cho phân số tốt của huyệt kết bị kém đi.

Giải thích (13) Chỗ này rất quan trọng, các hung sa nếu không thấp phục chầu về huyệt trường mà lại cao đại nghênh ngang hiểm ác thì có hại.

Câu (14) Chí ư tả hữu ứng lạc sa pháp, hựu nan dĩ âm dương nhất khái luận dã, đãn thập tự bất khuyết tục hỉ.

Dịch (14) Xét vì sa pháp tả hữu ứng lạc, lại khó lấy âm dương nhất khái mà luận được. Song mười chữ không khiếm khuyết là đủ rồi.

Giải thích (14) Các sa xung quanh huyệt trường thường rất nhiều. Có sa ở dương cung, có sa ở âm cung, có cát sa, có hung sa. Muốn biết tốt xấu ta thấy tốt nhiều xấu ít là được rồi. Nhưng nếu tốt cả còn gì bằng, nên ta phải biết thu minh tinh phóng ám tử (thu sa tốt tránh sa xấu).

Câu (15) Nhưng hựu di kỳ sa tính tình, sát chi vị đắc vị cận thế, vô căn chi học, khảo kỳ lập luận, tướng kỳ sơn hình, củng lập kỳ danh.

Dịch (15) Nhưng lấy tính tình của sa mà nhận xét mới được, gần đây những kẻ học không có căn bản, xét về lập luận, xem về sơn hình, soạn lập ra những danh xưng kỳ lạ, để huyễn hoặc dân chúng.

Câu (16) Hoặc kiếm thủ đãn tiếng giả giải vi sa hình thiện giả tác cái, hình ác tắc hung, hựu cánh bất luận kỳ phương vị đắc thất, dĩ thị định kỳ quý tiện bất chung kỳ bản, nhi tế kỳ mạt, đại thất chính kinh chi khí.

Dịch (16) Song ở đằng trước đều cho là sa, hình đẹp, thời tốt, hình xấu thời dở, lại không bàn đến phương vị đắc thất, cứ lấy thế mà định quý tiện, không lần từ gốc, mà chỉ bằng ở ngọn, làm mất cả ý nghĩa của chính kinh.

Câu (17) Bất tư thâm hĩ, cố tác sa tâm kinh.

Dịch (17) Họ không suy nghĩ kỹ vậy, bởi thế cho nên mới làm bài sa pháp tâm kinh này.

Phụ lục về

SA PHÁP

Sa rất quan trọng vì sa bố trí cục pháp, làm chữ huyệt kết tăng thêm phần giá trị trên mọi mặt: công danh, tài lộc, mẫn tiệp, thông minh, tài giỏi v. v... Sau khi điểm huyệt rồi, người ta đặt la kinh ở huyệt chiếu ra bốn phía xem thu được những sa, những thủy nào tốt, xấu và làm sao tránh được các sa thủy xấu thì huyệt kết mới toàn vẹn. Cụ Tả Ao có nói về quan trọng của hướng có sa, thủy tốt, xấu như sau:

Minh sinh ám tử vô di

Coi đi coi lại quản chi nhọc nhằn

Quả nhiên huyệt chính long chân

Tiêu sa, nạp thủy chớ lầm một ly

Táng thôi phúc lý tuy chi

Trâm anh thế phiệt thư thi lan truyền.

(Minh sinh là chọn cái tốt, cái sinh - ám tử là tránh cái xấu, cái tử).

(1) Âm dương quý tiên Long (và sa)

Long và sa có âm, có dương, có quý, có tiện, ta phải biết để định giá trị và để phối hợp với thủy như thế nào cho hợp cách. Long và sa là một, hễ thấy nói đến Long ta phải nghĩ đến sa.

1- Âm long (và sa):

1- Bính long, Đinh long là thượng cách quý hơn hết.

2- Canh long, Tân long là thứ cách quý.

3- Cấn long, Tốn long là thứ cách quý.

3- Mão long, Dậu long, Hợi long là tái thứ thứ cách quý.

4- Tị long là trung cách.

5- Mùi long, Sửu long trong có sát khí, ít dùng.

(hết thảy Dương long đều kém Âm long).

2- Dương long (và sa):

1- Nhâm long, Tý long, Quý long là long hạng trên.

2- Ngọ long là hạng trung bình.

3- Kiền long, Khôn long, Dần long, Thân long, ất long, Thìn long, Giáp long, Tuất long là hạ cách.

(2) Long (và sa) thủy nạp giáp.

Nạp giáp là sự phối hợp của sơn (Long hay sa) với Thủy.

Nếu *có sơn* (long hay sa) mà lại *có thủy nạp giáp hợp pháp* **thì mới quý.**

Dưới đây là 8 công thức nạp giáp:

1- Kiền long hay Kiền sa - cần thủy nạp - giáp ở Giáp

2- Khảm long hay Khảm sa - cần thủy nạp giáp ở Quí.

3- Cấn long hay Cấn sa - cần thủy nạp giáp ở Bính.

4- Chấn long hay Chấn sa - cần thủy nạp giáp ở Canh

5- Tốn long hay Tốn sa, cần thủy nạp giáp ở Tân.

6- Ly long hay Ly sa - cần thủy nạp giáp ở Nhâm

7- Khôn long hay Khôn sa - cần thủy nạp giáp ở ất.

8- Đoài long hay Đoài sa - cần thủy nạp giáp ở Đinh.

Ví dụ như câu 1 thì:

Kiền long hay Kiền sa cần có thủy nạp giáp ở Giáp mới quý.

Ví dụ câu 2 thì:

Khảm long hay Khảm sa cần có thủy nạp giáp ở cung Quí.

Đây là phép phối hợp Hà đỗ, Lạc thư rất quan trọng. Các vị cao thủ địa lý thường đọc thuộc lòng 8 công thức trên như sau:

Càn - Giáp

Khảm - Quí

Cấn - Bính

Chấn - Canh

Tốn - Tân

Ly - Nhâm

Khôn - ất

Đoài - Đinh

(3) Tam cát lục tú sa

1- Tam cát sa:

Sa ở 3 cung Hợi, Mão, Canh là tam cát sa.

2- Lục tú sa:

Sa ở 6 cung: Cấn, Bính, Đinh, Dậu, Tốn, Tân là Lục tú sa.

Tam cát và lục tú sa là sa cố định, không cần phải công thức. Cứ đứng ở mộ huyệt nhìn ra xung quanh, nếu thấy hướng Hợi, Chấn, Canh có sa là ta có sa tam cát.

- nếu thấy hướng Cấn, Bính, Đinh, Dậu, Tốn, Tân có sa là ta có lục tú sa.

Hình 6-1 dưới đây chỉ tam cát, lục tú sa.

Hình 6-1 (- Sa Tam cát ghi số 3-- Sa Lục tú ghi số 6)

(4) Mã sơn cục.

Mã sơn là một loại sa quí.

Ngọn sa bình thường chỉ có 1 đầu nhọn (hình 6-2) nhưng ngọn sa Mã sơn (hình 6-3) có hai đầu nhọn nối với nhau bằng khúc nối cong. Chỗ nối hình cong, lõm giống như cái yên ngựa, vì vậy ta gọi nó là Mã sơn.

Hình 6-2 (sa thường)

Hình 6-3 (mã sơn sa)

Đứng ở huyệt trường nhìn xung quanh hễ thấy tinh phong (trên đỉnh núi) hay gò đống (dưới ruộng) có hình từa tựa như cái yên ngựa đó là Mã sơn.

Công thức Mã sơn cục như sau:

1- Lập 3 hướng Thân, Tý, Thìn (thủy cuộc) thì lấy cung Dần làm Mã sơn (hình 6-4)

(Sa Mã Sơn ở cung Dần mới phải là Mã sơn (của 3 hướng Thân Tý Thìn) mới hợp cách, mới quí. Cũng hướng huyệt ở Thân Tý Thìn mà có sa hình Mã Sơn ở cung khác không phải là Mã sơn hợp cách, không quí.

2- Lập 3 hướng huyệt tại Dần, Ngọ, Tuất (hỏa cuộc) thì lấy cung Thân làm Mã sơn. (hình 6-5).

Hình 6-4

Hình 6-5

Lập 3 hướng huyệt tại Tị, Dậu, Sửu (Kim cuộc) thì lấy cung Hợi làm Mã sơn (hình 6-6).

4- Lập hướng huyệt 3 hướng Hợi, Mão, Mùi (mộc cuộc) thì lấy cung Tị làm Mã sơn (hình 6-7).

Hình 6-6

Hình 6-7

Đất có Mã sơn sẽ sinh người tháo vát, lịch duyệt, nhiều nghị lực để vượt khó khăn, dễ đi đến thành công.

(5) Tá mã cục. (Chỉ được dùng cho hướng thượng mà thôi).

1- Lập hướng Giáp thì mượn cung Cấn là Tá mã sơn (hình 6-8).

2- *Lập hướng Canh* thì mượn cung Khôn là Tá mã sơn (hình 6-9).

Hình 6-8

Hình 6-9

5- Lập *hướng Bính* thì mượn cung Tốn làm Tá Mã sơn (hình 6-10)

4- Lập *hướng Nhâm* thì mượn cung Kiền làm Tá Mã sơn (hình 6-11)

Hình 6-10

Hình 6-11

(6) Nạp giáp mã (Dùng cho cả Tọa sơn và Hướng thượng)

1. Lập hướng hay tọa sơn Khôn - thì *mượn hướng* ất làm nạp giáp mã.

Hình 6-12

2- Lập *hướng hay tọa sơn Kiền* - thì *mượn hướng Giáp* làm nạp giáp mã (hình 6-12).

Hình 6-13

3- Lập hướng hay tọa sơn Cấn - thì mượn hướng Bính làm nạp giáp mã (hình 6-14).

4- *Lập hướng hay tọa sơn Tốn - thì mượn cung Tân làm nạp giáp mã.* (hình 6-15).

Hình 6-14

Hình 6-15

(Tọa sơn và sơn hướng bao giờ cũng đối nghịch với nhau. Ví dụ: Hướng Khôn thì tọa sơn là Cấn. Hướng Cấn thì tọa sơn là Khôn).

(7) Mã sơn cố định.

Ngoài những Mã sơn tìm theo công thức, còn những mã sơn cố định là không cần công thức, cứ nhìn xung quanh huyệt nếu thấy có Mã sơn ở những hướng sau đây là có Mã sơn cố định: (hình 5-16)

1- Mã sơn ở cung Ngọ là Đại thiên mã.

2- Mã sơn ở cung Kiền là Thiên mã.

3- Mã sơn ở cung Dần là Thứ dân mã.

4- Mã sơn ở cung Thân là An thú (tuần thú) mã.

5- Mã sơn ở cung Tị là Tướng quân mã.

6- Mã sơn ở cung Hợi là Huyện quan mã.

Có 3 loại sa quý là Mã sơn sa, Lộc sơn sa và Quý nhân sa mà ta thường gọi tắt là Lộc, Mã, Quý nhân ta đã nói về Mã sơn rồi. Tiếp theo đây là Lộc sơn, sau nữa sẽ nói đến Quý nhân sa.

(8) Lộc sơn.

Dùng cho Tọa sơn và Hướng thượng.

1- Huyệt trường Tọa hoặc Hướng là Giáp thì - Sa cung Dần là Lộc sơn (hình 6-16)

2- Huyệt trường tọa hoặc Hướng là ất thì

Sa cung Mão là Lộc sơn (hình 6-17)

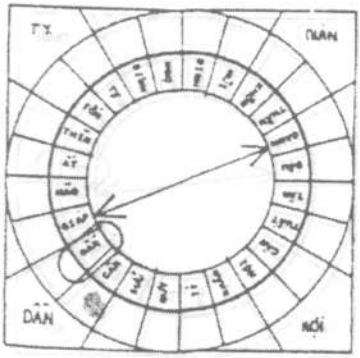

Hình 6-16

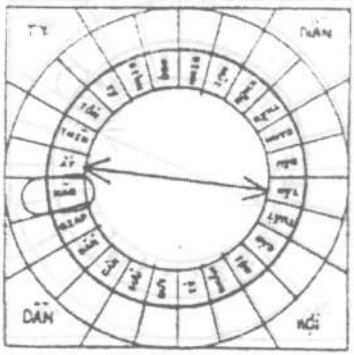

Hình 6-17

3- Huyệt trường có Tọa hoặc Hướng là Bính thì

- Sa cung Tị là Lộc sơn (hình 6-18)

4- Huyệt trường có Tọa hoặc Hướng là Đinh thì

- Sa cung Ngọ là Lộc sơn (hình 6-19)

Hình 6-18

Hình 6-19

5- Huyệt trường Tọa hoặc Hướng là Canh thì

- Sa cung Thân là Lộc sơn (hình 6-20)

6- Huyệt trường Tọa hoặc Hướng là Tân thì

- Sa cung Dậu là Lộc sơn (hình 6-21)

Hình 6-20

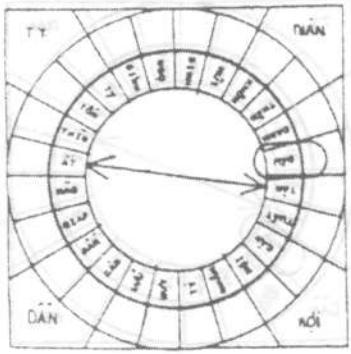

Hình 6-21

7- Huyệt trường Tọa hoặc Hướng là Nhâm thì

- Sa cung Hợi là Lộc sơn (hình 6-22)

8- Huyệt trường Tọa hoặc Hướng là QUý thì

- Sa cung Tý là Lộc sơn (hình 6-23)

Hình 6-22

Hình 6-23

- Lộc sơn của Hướng lập huyệt gọi là Hướng thượng.

Lộc sơn. Ví dụ lập Huyệt tọa Canh hướng Giáp mà cung Dần nhìn thấy có sa thì ta có hướng thượng Lộc sơn. Như vậy là có Lộc tốt.

- Lộc sơn của *tọa sơn lập huyệt* gọi là *Tọa sơn* Lộc sơn. Ví dụ lập huyệt tọa giáp hướng Canh mà cung Dần có sa thì ta có Tọa sơn Lộc sơn. Như vậy cũng là có Lộc tốt.

- Trái lại nếu cũng lập Giáp hướng hay Giáp tọa sơn như trên mà cung Dần thấp trũng, hoặc cung Dần bị khuyết hãm là Vô lộc, suốt đời cùng khổ điêu linh, hèn kém...

Trường hợp lập hướng rồi mà không có Lộc sơn hợp cục nên phải mượn Lộc sơn biến cục cho Tọa và Hướng gọi là *Tá Lộc sa* như dưới đây.

(9) Tá lộc sa.

1- Lập Kiền Tọa hoặc Hướng mượn Nhâm sơn làm tá Lộc sơn, như hình 6-24.

2- Lập Khôn Tọa hoặc Hướng - mượn Canh sơn làm Tá Lộc sơn, như hình 6-25.

Hình 6-24

Hình 6-25

3- Lập Cấn Tọa hoặc Hướng - mượn Giáp sơn làm Tá Lộc sơn, như hình 6-26.

4- Lập Tốn Tọa hoặc Hướng mượn Bính sơn làm Tá Lộc sơn, như hình 6-27.

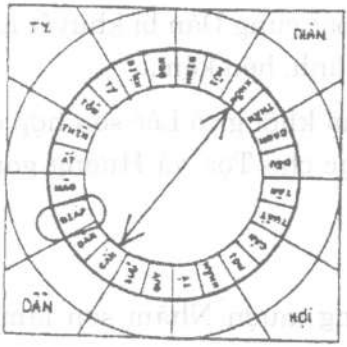

Hình 6-26

Hình 6-27

- Như trên đã nói, Lộc sơn là rất quan hệ. Vô luận là Tọa sơn hay Hướng thượng, hễ thấy nước chảy ra Thủy khẩu mà nhằm vào Lộc sơn thì đều gọi là Xung Lộc tiểu Hoàng tuyền, đời đời sẽ bị cơ khổ lưu ly. Phải nên thận trọng lúc lập mộ phần hay dương cơ.

(10) Quý nhân sa.

Ta đã học Lộc, Mã sa bây giờ học đến Quý nhân sa.

Quý nhân sa có 3 công thức:

10-1- Quý nhân sa luận theo hàng can

10-2- Quý nhân sa luận theo tứ duy

10-3- Quý nhân sa luận theo 12 địa chi.

10-1- Quý nhân sa luận theo hàng Can

Quý nhân sa luận theo hàng Can được dùng cho cả Tọa sơn và Hướng thượng.

1- Lập huyệt Tọa Giáp hay Hướng Giáp thì:

a- Cung Sửu là Âm Quý

b- Cung Mùi là Dương Quý

2- Lập huyệt Tọa ất hay Hướng ất thì:

a- Cung Tý là Âm Quý

b- Cung Thân là Dương Quý

3- Lập huyệt Tọa hay Hướng Bính hoặc Đinh thì:

a- Cung Hợi là Âm Quý

b- Cung Dậu là Dương Quý

4- Lập huyệt Tọa hay Hướng Nhâm hoặc Quý thì:

a- Cung Mão là Âm Quý

b- Cung Tị là Dương Quý

4- Lập huyệt Tọa hay Hướng Canh hoặc Tân thì:

a- Cung Ngọ là âm Quý

b- Cung Dần là Dương Quý.

Lập hướng lựa được Quý nhân sa thì gọi là Hướng thượng quý nhân.

Lập tọa sơn lựa được Quý nhân sa thì gọi là Tọa sơn quý nhân.

Khi đã có Quý nhân rồi lại được thêm Lộc sơn nữa hợp cục thì gọi là quý nhân tọa lộc, rất quý.

Khi đã có quý nhân sa rồi lại được thêm mã sơn nữa hợp cục thì gọi là quý nhân tọa mã, rất quý.

Phân biệt thế nào là quý nhân, thế nào là Mã phu như sau:

Lập hướng mộ, lấy đường trực tuyến thẳng trông ra minh đường, phân đều 2 bên tả hữu rồi quan sát xem:

- Nếu thấy quý nhân ở sau Mã sơn, đó là quý nhân tọa mã, hình 6-28.

- Nếu thấy quý nhân ở đằng trước Mã sơn, đó là Mã phu (tôi tớ dắt ngựa) Hình 6-29.

Phải học và nhớ kỹ kẻo lầm.

Hình 6-28 (Quý nhân Toạ mã)-- Hình 6-29 (Mã phu)

10-2- Quý nhân sa luận theo Tứ duy

Đây là biến cục, chỉ dùng cho Tọa sơn, không dùng cho Hướng thượng.

1- Lập tọa sơn Kiền, lấy cung Sửu, Mùi, Mão, Tị làm tọa sơn quý nhân.

2- Tọa sơn Cấn, lấy cung Dậu, Hợi, làm tọa sơn quý nhân.

3- Tọa sơn Tốn lấy cung Dần, Ngọ làm tọa sơn quý nhân.

10-3- Quý nhân sa luận theo 12 cung địa chi.

Đây cũng là biến cục, chỉ dùng cho Tọa sơn, cấm dùng cho hướng thượng.

1- Lập Tọa sơn Tý - lấy cung Mão, Tị làm tọa sơn quý nhân.

2- Lập Tọa sơn Sửu - lấy cung Ngọ, Dần, Mão, Tị làm tọa sơn quý nhân.

3- Lập cung Dần lấy cung Sửu, Mùi, Dậu, Hợi làm Tọa sơn quý nhân.

4- Lập Tọa sơn Mão lấy cung Tý, Thân làm Tọa sơn quý nhân.

5- Lập Toạ sơn Thìn lấy cung mão, Tị, Tý, Thân làm Tọa sơn quý nhân.

6- Lập Toạ sơn Tị lấy cung Ngọ, Dần, Hợi, Dậu làm Toạ sơn quý nhân.

7- Lập Tọa sơn Ngọ lấy cung Hợi, Dậu làm Tọa sơn quý nhân.

8- Lập Tọa sơn Mùi lấy cung Tý, Thân, Hợi, Dậu làm Tọa sơn quý nhân.

9 - Lập Tọa sơn Thân lấy cung Ngọ, Dần, Tị, Mão làm Tọa sơn quý nhân.

10- Lập Tọa sơn Dậu lấy cung Ngọ, Dần làm tọa sơn quý nhân.

11- Lập Toạ sơn Tuất lấy cung Hợi, Dậu, Ngọ, Dần làm tọa sơn quý nhân.

12- Lập Tọa sơn Hợi lấy cung Sửu, Mùi, Mão, Tị làm toạ sơn quý nhân.

Đã là tinh phong thì phải vát về đúng cung của mình cho hợp cục. Mình phải coi xem tinh phong đó có phải là đồ dùng của mình không.

Một khi tinh phong đã không về đúng cung của mình một cách hợp cục tức là đồ dùng của người ta thì dầu có đến bao nhêiu quí sa đi chăng nữa cũng là vô ích cho mình.

Chương 7
THỦY PHÁP TÂM KINH

HƯỚNG DẪN:

Thủy pháp Tâm kinh là lời kinh nói về thủy pháp. Vì là tâm kinh nên chỉ nói những điều cốt tủy lấy đó làm cương lĩnh nên khó hiểu. Đây là cách viết triết lý của người xưa nếu không khai triển thêm thì không hiểu tường tận được. Muốn hiểu rõ hơn xin xem Thủy pháp của Khắc Trung trong Địa lý gia truyền Bí thư đại toàn (phụ lục 3) đã xuất bản năm 1992.

Dưới đây là những câu phú về thủy pháp tâm kinh:

Câu (1) Phù thủy giả, sơn chi huyết mạch, nhiên hoặc chi nội tụ nhi ngoại ly giả dã.

Dịch (1) Thủy ấy là huyết mạch của sơn nhưng hoặc có khí trong tụ mà ngoài tiết.

Giải thích (1) Long và thủy đi đôi với nhau, khi long dừng thì thủy tụ và thủy có tụ thì long mới ngưng để làm huyệt kết.

Tuy vậy thủy có chỗ tụ, có chỗ tiết. Thủy trong minh đường thì tụ và thủy ngoài minh đường thì chảy đi.

Câu (2) Long phi thủy bất chỉ, khí phi thủy bất tụ, kỳ pháp đại để dĩ long vi cát hung, cố long cát tắc thủy cát, long hung tắc thủy hung.

Dịch (2) Long không có thủy thì không ngưng tụ, về phương pháp đại để lấy long làm cát hung, bởi vậy nên long tốt thời thủy tốt, long xấu thời thủy xấu.

Giải thích (2) Long còn đang đi thì thủy chưa tụ và thủy có tụ thì long mới ngưng. Cho nên nếu có long tốt thì phải có thủy tốt.

Câu (3) Cố kinh viết: Chân long bất thể ác thủy, hào thủy bất hướng hung long dã.

Dịch (3) Cho nên trong kinh nói: Chân long không có thể ác thủy, hảo thủy không có hướng về long hung.

Câu (4) Đại yếu sơn thủy hợp khánh, diệu khí tương ứng, bất xuất hồ tứ long thiên tinh chi ngoại, phù thủy hữu tam hào cửu khúc chi luân, đản thẩm kỳ lai khứ hợp long nhi dĩ.

Dịch (4) Đại yếu sơn thủy hợp khánh, diệu khí cùng ứng, không ra khỏi ngoài tứ long thiên tĩnh, về thủy có luận về tam hào cửu khúc, xong xét về lai khứ của nó thichí có hợp với long mà thôi.

Giải thích (4) Nếu sơn tốt thủy tốt (long đỉnh khí chỉ và thủy tụ) là sơn thủy hợp khánh.

Câu (5) Phép La Kinh cách Thủy, nhược huyệt tiến triều long thủy, từ Bính Đinh Tốn tạm dương nhi lai, lưu

nhập Thìn, nhập Cấn thị long, toàn vô tỉnh tắc long mạch hợp kinh giả đại phú đại quý. Tiên phật thanh liêu. lũy đại đích danh.

Dịch (5) Về phương pháp dùng theo La Kinh, nếu triều long thủy ở trước huyệt mà bắt nguồn lại từ Tam Dương (Bính, Đinh, Tốn) vào Thìn, vào Cấn là long Kim ngư tinh được long mạch hợp kinh phát đại phá đại quý tiên phật thanh lưu đời đời lừng tiếng.

Giải thích (5) Nếu thủy bắt nguồn từ cung Bính, Đinh, Tốn (Bính, Đinh, Tốn là tam dương) rồi vào cung Thìn, cung Cấn là long tốt sẽ phát đại phú, đại quý.

Câu (6) Hựu đắc thái dương thị triều, thành quách chu mật xuất thiên mục đế vương quân quốc thế chúa.

Dịch (6) Lại được thái dương thị triều, thành quách kín đáo sẽ phát xuất bậc đế vương kinh quốc thế chúa.

Câu (7) Hoặc Tốn, Bính, Đinh lại lưu nhập Canh, Đoài, Tân nhập Hợi giả vi thượng cách.

Dịch (7) Hoặc phát nguồn lại từ Tốn Bính Đinh vào Canh Đoài Tân vào Hợi là thượng cách.

Giải thích (7) Nếu thủy bắt đầu từ Tốn, Bính, Đinh nhập Canh, Đoài, Tân rồi nhập Hợi là thượng cách.

Câu (8) Đắc long mạch hợp độ, sản vương hầu tế mục tướng tướng toàn tài phú gia địch quốc, quý gia cập phù quân, hoặc biên tướng vương hầu phiên thần dực vệ.

Dịch (8) Được long mạch hợp độ sẽ sản sinh bậc công hầu tế mục văn võ toàn tài, giàu địch quốc, quý phò vua hay làm tướng giữ biên cương phiên thần hộ vệ.

Câu (9) Hoặc Canh Dậu Tân nhi lai lưu nhập Chấn Cấn nhi lai lưu nhập Canh Đoài Tân, nhập Hợi thủy nhập nam, hoặc Hợi thủy nhập tây, đắc long mạch hợp thời gianải khả đại phú tiểu quý.

Dịch (9) Hoặc phát nguồn lại từ Canh Dậu Tân, vào Chấn Cấn, vào Canh Đoài Tân, vào Hợi thủy vào phía nam hoặc Hợi thủy vào phía tây được hợp với long mạch, đều có thể phát đại phú và tiểu quý.

Giải thích (9) Nếu nước phát nguồn từ Canh Dậu Tân vào Chấn rồi vào Canh Đoài Tân, vào Hợi rồi chảy sang phía Nam hoặc vào Hợi rồi chảy sang phía Tây (được hợp với long mạch) đều có thể phát đại phú và tiểu quý.

Câu (10) Canh Đoài Tân khá quý, Chấn Tý Hợi Cấn phú nhi dĩ giang hồ khoái đại tiểu vi chi tiêu tức.

Dịch (10) Và Canh Đoài Tân thì có thể phát quý. Còn Chấn, Tị, Hợi, Cấn thì chỉ có phát phú thôi. Lấy giang hồ lớn nhỏ làm tiêu tức.

Giải thích (10) Canh Đoài Tân thì phát quý và Chấn, Tị, Hợi, Cấn thì chỉ phát phú thôi.

Câu (11) Ký Dương cục cần hữu, Khảm Quý Ly Nhâm sơn kham dụng.

- Khảm dụng Ngọ thủy

- Ly dụng Nhâm thủy

Kỳ dư chủ hung thiết bất dụng phạm họa hoạn lập chí chiêu huyệt, mộ khấp khốc sở đại kỵ.

Dịch (11) Về dương cục chỉ có sơn, Khảm Quý Ly Nhâm là dùng được.

- Khảm dùng Ngọ thủy

- Ly dụng Nhâm thủy

Còn người ra đều xấu đừng có dùng, phạm phải thì hoạ hoạn tức khắc đến ngay, sớm để huyệt chiêu bị khấp khốc đấy là tối kỵ.

Câu (12) Thìn Tuất Sửu Mùi tứ mộ, danh hoàng tuyền sát thủy lai hung, khứ cát phạm chi chứ trúng thương hoành vong yểu triết phá bại. Cánh kiêm sơn vận thủy bộ lai khứ, phạm chủ tiêu diệt.

Dịch (12) Thìn Tuất Sửu Mùi tứ mộ gọi là hoàng tuyền sát thủy. Chảy lại thì hung, chảy đi thì tốt. Phạm phải nó bị trúng thương hoành tử chết yểu phá tán. Lại kiêm sơn vận thủy bộ lai khứ phạm phải sẽ bị tiêu diệt.

Giải thích (12) Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là 4 Mộ khố, nên để cho nước chảy đi.

Câu (13) Hựu hữu bát quái diệu tinh thủy lệ diệu nghi kỵ chi.

Dịch (13) Lại còn có bát quái diệu tinh thủy lệ cũng nên kiêng kỵ.

Câu (14) Phàm thu long tiễn thủy nhược phạm chi bại tuyệt lập chi nhược ngộ tạm cát khả cứu kỳ hung.

Dịch (14) Phàm thu long tiễn thủy mà phạm phải thì bại tuyệt đến ngay, nhưng nếu gặp được tam cát có thể xóa bỏ được cái xấu.

Câu (15) Thủy chi hành bộ đản thủ thiên tinh hợp quái, cánh bất tất luận kỳ khuynh tà, oa tà, phần hoành, tiến nghịch đáng thế tự nhiên hợp cát.

Dịch (15) Về hoành bộ của thủy chỉ lấy hợp quẻ với thiên tinh, chứ bất tất phải luận về mọi hình thức khuynh tà, oa tà, phân hoành, tiếu nghịch, tự nhiên sẽ hợp cát.

Câu (16) Đản thủy chính lai, triều giả thứ chi, đang diện trục xuất giả hựu thứ chi.

Dịch (16) Song thủy ở chính diện lai triều là bậc thứ, thủy đương diệu chảy thẳng ra lại là bậc thứ nữa.

Câu (17) Nhược hợp thiên tinh chi chí, tất cánh hợp địa thế nhi chi, cát giả tự long vi kỳ đắc.

Dịch (17) Hợp với thiên tinh tới, thời sẽ hợp với địch thế mà đi nói thế là do ở long làm kỳ dị đặc biệt.

Câu (18) Cố:

- Tham lang danh: Ngân đái thủy
- Vũ khúc danh: Kim đái thủy
- Cự môn danh: Kim ngư thủy
- Liêm trinh danh: Tài bảo thủy.
- Văn khúc danh: Loan thủy
- Phá quân danh: Bình tướng thủy.

Dịch (18) Bởi vậy nên:

Tham lang gọi là Ngân đới thủy

Vũ khúc là Kim đới thủy

Cự môn là Kim ngư thủy,

Liêm trinh là Tài bảo thủy

Văn khúc là Loan thủy

Phá quân là Binh tướng thủy

Câu (19) Nhược thiên tinh toàn khuy trung hợp hình thế vi hữu vô, nhược thất nhược hư, hoặc thiên tinh nhất thủy hợp độ, long thần nhật mạch hợp kinh, giai khả cứu bần thiên tinh tài đáo khả cứu nhân, cái thứ dã.

Dịch (19) Nếu thiên tinh hoàn toàn khiếm khuếyt, hay hợp được với hình thế làm có - không như thực như hư hoặc thiên tinh được nhất thủy hợp độ ,long thần nhất mạch hợp kinh, đều có thể cứu bần. Thiên tinh vừa tới bèn có thể cứu người, tức là thế đó.

Câu (20) Chí nguyên ư thần thủy pháp đa hữu kỳ nhân, đại yếu bất xuất hồ tứ long thiên tinh chi ngoại.

Dịch (20) Còn tới nguyên thần thủy pháp phần nhiều có sở nhân của nó, đại yếu không qua khỏi tứ long thiên tinh vậy.

Câu (21) Dụng pháp Kim Hà Lưu Thủy yếu khuyết dụng chi, tự nhiên trúng quỷ hải, thiên cơ chi chủ diệu, cố để kỳ cương Thủy pháp tâm kinh.

Dịch (21) Cách dùng theo yếu quyết Kim Hà Lưu Thủy, tự nhiên đúng đường lối, đấy là sự chí diệu của thiên cơ, cho nên mới nêu ra cương lĩnh làm bài Thủy pháp tâm kinh này.

Phụ lục về

THU THỦY VÀ PHÓNG THỦY

Về thủy pháp có vòng tràng sinh làm căn bản. Vòng trang sinh có 12 cung như vòng tràng sinh của khoa tử vi tên là: - Tràng sinh - Mộc dục - Quan đới - Lâm quan - Đế vượng - Suy - Bệnh - Tử - Mộ - Tuyệt - Thai - Dưỡng.

-12 cung của vòng Tràng sinh của Địa lý có cung tốt có cùng xấu.

Cung tốt thì thu nước chảy đến, hay nước tụ lại Còn cung xấu thì cho thủy đi. Điều này rất quan trọng cho huyệt kết tốt, xấu.

Nay xin đem công bố một công thức quan trọng về vòng tràng sinh phối hợp với cửu tinh trong bài ca nước lại nước đi dưới đây. Bí là bí quyết mà các thầy địa lý xưa kia muốn giúp ngành trưởng, ngành thứ hoặc ngành út hoặc con bà lớn, con bà nhỏ phát nhiều, phát trước nếu thấy ngành này nhân hậu, hiếu thảo hơn ngành khác.

Điều nên lưu ý về bài này là thủy có 2 loại: Thủy xấu và thủy tốt nếu biết cách đều dùng được cả 2.

- Nếu thủy Tốt mà cho chảy tới, hay cho Tụ lại hoặc cho Triều lại thì rất tốt.

Trái lại thủy Tốt mà cho chảy đi thì xấu.

- Nếu thủy xấu thì cho chảy lại, cho tụ lại, hoặc cho triều lại thì xấu. Còn thủy xấu cho chảy đi thì tốt.

Nắm vững điều lệ này đã rồi mới dùng được bài ca nước lại nước đi dưới đây.

Bài ca cửu tinh nước lại, nước đi.

Thứ nhất: Sao Tham lang (Tràng sinh và dưỡng)

Tham lang đem nước lại minh đường

Con cháu khoa danh phát văn chương

Ngành trưởng giầu sang cao danh vọng

Trong họ nhiều người lắm trung lương

Nước lại chi huyền, quyền chức trọng

Nước tiêu tham lang, dòng họ tuyệt

Trai côi gái hóa tủi sầu thương

Thứ hai: Sao Văn khúc (hướng Mộc dục)

Văn khúc nước về phạm đào hoa

Gái trâm dâm đãng loạn trong nhà

Thắt cổ trẫm mình người quyến du

Huyết bệnh lại thêm khổ quan nha.

Tý ngọ nước triều, nhà ruộng hết

Mão dậu cờ bạc thua hết nhà

Thứ ba: Sao Văn khúc (Quan đới)

Quan đới nước triều, học thông minh

Rượu, trà, cờ, bạc, mải phong tình

Thần đồng nổi tiếng thời thơ ấu

Phú lục văn thơ nổi thịnh danh

Văn khúc nước đi con thứ bại

Sát hại biết bao kẻ sơ sinh

U oán phòng không, thương kiều nữ

Phương này nước lại được tốt lành.

(Lưu ý: Nước Quan đối triều thì con thứ học thông minh, sớm nổi danh từ thời thơ ấu, nhưng ham vui chơi cờ bạc rượu trà. Nhưng nếu Quan đối nước đi thì con thứ bại, trẻ sơ sinh bị chết non và có nhiều gái hóa).

Thứ bốn: Sao vũ khúc (Lâm quan)

Vũ khúc nước triều, phúc lộc đầy.

Lộc mã triều nguyên lắm sự hay

Hiền tướng lương thần nhẹ đường mây

Nước chảy đi, con thành tài yểu

Gái hóa cơ cùng, khóc đêm ngày

(Lưu ý: Lâm quan trước Đế vượng, nếu thu được nước này thì tuổi nhỏ đã có công danh lớn, nhưng cung Lâm quan có nước chảy đi thì có con hễ thành tài là yểu, chết non).

Thứ năm: Sao Vũ khúc (Đế vượng)

Đế vượng nước triều, vượng gia tài

Tước cao lộc hậu nhất quan giai

Vàng bạc đầy dương, lúa đầy lẫm

Đáng sợ nước tù, nước ra ngoài

Thạch sùng ngày trước cũng vì vậy

Giầu sổi rồi sau hết của sài

(lưu ý: Lâm quan và đế vượng cùng là sao vũ khúc - Nhưng Lâm quan ứng phần trước, phần còn trẻ, phần mới xuất chính.

- Còn đế vượng ứng phần sau, phần trưởng thành rồi. Nếu được nước cung Đế vượng chầu về hay chảy về thì tốt. Trái lại nước cung Đế vượng chảy đi hoặc tù hãm thì xấu).

Thứ sau: Sao Cự môn (Suy phương)

Cự môn thanh lịch, học thông minh

Cửa nhà tấp nập người xa mã

Phúc thọ bền lâu khách tướng khanh

Nước tiêu vượng cục là quý địa

Nước chảy quanh co, khách hữu tình

(lưu ý: Nước suy phương quanh co chảy đi là tốt, còn chảy lại cũng không tốt).

Thứ bảy: Sao Liêm trinh (phương bệnh và phương tử)

Địa hộ thiên môn, nước Liêm trinh

Dẫu có khoa danh cũng chẳng lành

Nước đem lại bao tai họa

Thuốc độc hại người, nạn đao binh

Thay vợ đổi chồng thêm cố tật

Đoạ thai chân thọt khổ điêu linh

Gia đình phá tán, người bệnh hoạn

Gầy guộc nhuốc nhem, cực thân hình.

(Lưu ý: Phương bệnh và tử thuộc sao liêm trinh. Một là không có nước, hai là cung bệnh và tử phải có nước chảy đi. Nếu cung bệnh và tử có nước chảy lại thì bị xấu như những cái xấu ghi trên).

Thứ tám: Sao Phá quân (Mộ khố)

Nước tự Phá quân tháo chảy đi

Phát văn phát võ phát quyền uy

Nước chứa ao hồ giầu muôn vạn

Nước ra đi thẳng chẳng nên gì

Mang công mắc nợ nghèo xơ xác

Tù tội lưu đày bị khinh khi

(Lưu ý: Mộ khố là nơi nước chảy đi. Nếu huyệt được hưởng tốt mà thủy tiêu ra mộ khố là đúng cách thì được hưởng những sự tốt đẹp như trên. Nhưng đáng lẽ tiêu ra mộ khố mà trái lại có nước chảy lại minh đường thì cũng bị xấu như nêu trên. Có mấy trường hợp thủy không tiêu ra mộ khố mà tiêu ra tử hoặc tuyệt thì không kể đến. Xin xem chương thủy pháp của Khắc trung trong tập Địa lý gia truyền bí thư đại đã xuất bản thì rõ).

Thứ chín: Sao Lộc tồn (Phương thai và tuyệt)

Lộc tồn nước lại, hại, không còn

Có đẻ không nuôi, phải mang chôn

Vợ chồng ly tán, người đôi mặt

Nước cả, đàn bà loạn dâm bôn

Nước nhỏ tư tình, ngầm ngang trái

Nước đi hợp pháp lại vuông tròn.

(Lưu ý: Phương thai, tuyệt thuộc ảnh hưởng sao Lộc tồn là nơi phải phóng thủy hơn là thu thủy. Nếu thủy từ phương thai và tuyệt (lộc tồn) lại là xấu sẽ bị có đàn bà loạn dâm nếu nhiều nước (nước cả) trường hợp nước nhỏ từ phương lộc tồn lại cũng bị đàn bà làm điều ngang trái là ngầm tư tình với người khác. Hoặc có đẻ mà không nuôi được hoặc sẩy thai. Với sao lộc tồn, sự xấu nhằm vào đàn bà hơn là đàn ông).

Căn cứ vào 12 ngôi Tràng sinh phối hợp với 9 sao (cửu tinh) như trên đã nói, mà lại ghép thành những bài ca, đủ thấy công thức này là bội phần quan trọng. Người hậu học may mắn có nó nên cẩn thận lưu tâm thấu hiểu chỗ lợi hại của nó, ngõ hầu để tránh dữ tìm lành, tạo lấy phúc trạch cho đời sau. Đó là cái dụng tâm của các bậc tiền bối, tiên sư hiền triết về môn địa lý có công lưu học thuật cho người sau vậy.

Chương 8

ĐẤT KẾT CAO BIỀN TẠI 3 TỈNH: SƠN TÂY, VĨNH PHÚC YÊN VÀ PHÚ THỌ

Cách đây 1200 năm vua Đường Trung Tôn phong Cao Biền làm An Nam Đô Hộ Sứ sang cai trị nước ta. Trước khi Cao Biền đi nhà vua cho triệu vào ngự điện nhắn nhủ:

Khanh học Địa lý tối vi linh diệu, trẫm nghe An Nam có nhiều quý địa kết phát tới Thiên Tử, sản xuất ra nhiều nhân tài, anh kiệt nên luôn luôn nổi lên chống đối ta. Đến nơi, khanh nên tường suy phong thủy kiến lãm sông núi xem xét các đất kết bên đó và làm tờ biểu tấu kèm theo lời diễn ca các kiểu đất bên An Nam gửi về cho trẫm trước. Rồi bên đó khanh đem tài kinh luận, đoạt thần công cải thiên mệnh, trấn áp các kiểu đất lớn đó đi, đó là cách nhổ cỏ thì nhổ cả gốc, để tránh hậu hoạn sau này.

Tới nước ta sau khi đi xem xét các đất kết, Cao Biền làm tờ biểu tấu kèm theo các diễn ca mô tả từng ngôi đất kết từ Thanh Hóa trở ra gửi về vua Đường Trung Tôn, rồi kiếm cách yểm trấn các ngôi đất kết lớn trước.

Biểu tấu này có tên là *Cao Biểu tấu thư địa lý kiểu tự*

được để trong cung nhà vua, rất ít người hay biết. Nhưng từ cổ đến nay dân gian có truyền thuyết rằng Cao Biền đã yểm trấn nhiều ngôi đất kết lớn của nước ta.

Mãi đến khi cách đây độ 600 năm Hoàng Phúc thượng thư Công Binh nhà Minh sang đánh nước ta có mang sách Địa lý kiểu tự của Cao Biền theo để duyệt lại.

Trận đánh Đông Đô ta bắt được Hoàng Phúc với nhiều tài liệu quan trọng trong đó có bộ Tấu thư của Cao Biền.

Sách này được lưu truyền bí mật dùng để kiếm đất kết.

Ngày nay Khắc Trung được cơ duyên phổ biến tài liệu này mong rằng những người có đức sẽ nhờ đó mà dễ dàng kiếm đất kết.

Lần phổ biến trước là các kiểu đất của 9 phủ huyện quanh Hà Nội được in trong Địa Lý Vi Sư Pháp của Khắc Trung do nhà sách Đại Nam xuất bản tháng 12 năm 1996.

Lần phổ biến này là đất kết Cao Biền trong tỉnh Sơn Tây, Vĩnh Phúc Yên và Phú Thọ.

Các kiểu đất kết khác của Cao Biền thuộc Hải Dương, Bắc Ninh, Kiến An, Hải Phòng, Bắc Giang, Lạng Sơn sẽ được phổ biến vào các bộ Địa lý Tả Ao kế tiếp của Khắc Trung có tên là Bàn về Nguyên thể của Địa lý và bàn v Diệu dụng của Địa lý.

Trong Tài liệu đất kết của Cao Biền phổ biến nơi b Địa lý trị soạn phú này, vì muốn cho có sự sáng sủa, cho dễ tra cứu nên được đặc biệt trình bày như sau:

Chương 8-2 - Cho các đất kết tại tỉnh Vĩnh Phúc Yên

Chương 8-3 - cho các đất kết tại tỉnh Phú Thọ.

1- Những đất kết thuộc tỉnh Sơn Tây đều bắt đầu bằng chư ST (ST là Sơn Tây)

Những đất kết thuộc tỉnh Vĩnh Phúc Yên đều bắt đầu bằng chữ VPY (VPY là Vĩnh Phúc Yên)

Những đất kết thuộc tỉnh Phú Thọ đều bắt đầu bằng chữ PT (PT là Phú Thọ)

2- Và những chữ số tiếp theo tên tỉnh (ST VPY PT)

là thứ tự các phủ huyện trong tỉnh đó.

Ví dụ ST-1 ST-2 ST-3

là phủ huyện thứ 1, thứ 2 thứ 3 của tỉnh Sơn Tây.

VPY-1 VPY-2 VPY-3

Là phủ huyện thứ 1, thứ 2, thứ 3 của tỉnh Vĩnh Phúc Yên.

PT-1 PT-2 PT-3 là phủ huyện thứ 1 thứ 2 thứ 3 của tỉnh Phú Thọ.

3- Cuối cùng số tiếp theo ta thấy số thứ tự nằm trong ngoặc đơn là thứ tự các ngôi đất kết trong từng phủ huệyn thuộc các tỉnh.

Ví dụ ST-1-(1) là ngôi đất kết thứ 1 của huyện Phúc Thọ của tỉnh Sơn Tây

Ví dụ VPY-1-(2) là ngôi đất kết thứ 2 của phủ huyện thứ 1 của tỉnh Vĩnh Phúc Yên.

Ví dụ PT-3-(2) là ngôi đất kết thứ 2 của phủ huyện thứ 3 của tỉnh Phú Thọ.

Xin lưu ý rằng các địa danh, hoặc các Phủ huyện từ

xưa đến nay trải qua cả ngàn năm đã được sát nhập đi, sát nhập lại nhiều lần, có khi đổi sang địa danh khác. Bây giờ lại có một số địa danh nữa được đổi sang tên mới. Việc này không có nhiều lắm đâu.

Vậy nếu không thấy thì xin kiếm ở các địa danh gần bên. Ví dụ tỉnh Vĩnh Phúc Yên và tỉnh Phúc Thọ trước 1997 được sát nhập là Vĩnh Phú nhưng từ 1997 lại chia làm Vĩnh Phúc Yên và Phú Thọ.

Hà Nam Ninh trước đã gộp làm một và từ năm 1997 cũng lại trở về riêng từng tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, và Nam Định riêng biệt như cũ.

Vì lẽ đó các địa danh cổ trong sách này không hề thay đổi, có sao cứ để nguyên vậy. Có lẽ như thế sẽ dễ theo dõi hơn.

Để quý vị kiếm đất kết dễ dàng, dưới đây chúng tôi xin chỉ dẫn phép kiếm huyệt kết của từng vùng như sau:

1- Đến vùng nào nghi có huyệt kết ta trước tiên kiếm minh đường là nơi nước tụ nhiều nhất trong vùng đó.

(Minh đường là cái ao, vũng nước, hồ lớn hoặc nơi có 2, 3 dòng nước chảy về mà có nước tụ hội ở đó).

2- Tiếp theo ta kiếm thủy khẩu là nơi nước từ minh đường chảy đi.

3- Tiếp theo là kiếm long lai tức là long mạch tới làm đất kết. Long lai ở hướng ngược chiều với hướng thủy khẩu. (Ví dụ hướng thủy khẩu là Đông thì lai long và Tây).

4- Và huyệt trương (là nơi có đất kết) thường nằm ở giữa long lai và Minh đường.

Tại huyệt trường ta quan sát:

- Thanh Long ở bên trái huyệt.
- Bạch Hổ ở bên phải huyệt.

- Huyền Vũ ở đằng sau huyệt

- Án, Chu Tước ở đằng trước huyệt.

5- Với những bài diễn ca, mô tả ngôi đất kết của Cao Biền trong sách này sẽ giúp ta rất nhiều để xác định hình dáng kiểu cách sơn thủy của ngôi đất kết đó.

Cũng nên lưu ý là tất cả những: Thanh Long, Bạch Hổ, Huyền Vũ, án và Chu Tước và các chứng ứng khác đều phải ôm chầu vào huyệt kết mới phải là chân long, chính huyệt.

Đây là phép thực hành vắn tắt nhất để kiếm huyệt kết trong một vùng.

Từ trang sau là

Chương 8-1 là những đất kết của tỉnh Sơn Tây

Chương 8-2 là những đất kết của tỉnh Vĩnh Phúc Yên

Chương 8-3 là đất kết của tỉnh Phú Thọ.

Tỉnh Sơn Tây ở phía Tây Bắc Hà Nội. Tỉnh Sơn Tây có núi Tản và sông Đà là nơi có tiếng trong lịch sử. Tỉnh Sơn Tây có Quốc lộ 12 nay đổi là Đường 32 đi từ Hà Nội qua Sơn Tây lên Phú Thọ, qua phà Trung Hà trên sông Đà. Sơn Tây có 2 hồ lớn gọi là hồ Suối Hai rộng 671 Hecta và hồ Đồng Mô rộng 300 Hecta tưới cho đồng ruộng các huyện: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ.

Thị xã Sơn Tây.

cách sông Hồng 2km

Cách Hà Nội 42km

cách Hưng Hóa 27km

Cách Trung Hà 21km

cách Phú Thọ 50km (theo Quốc lộ 11A)

Tỉnh Vĩnh Phúc Yên ở phía Bắc Hà Nội

Đông VP là tỉnh Thái Nguyên (ngăn cách bởi dãy núi Tam Đảo có các núi Thiên Thị, cao 1585 mét và núi Phù Nghĩa cao 1250 mét)

Tây VP là Phú Thọ

Vĩnh Phúc Yên do sự hợp nhất của 2 tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên.

Năm 1986 sát nhập Vĩnh Phúc Yên Yên và Phú Thọ làm một gọi là Vĩnh Phú. Năm 1996 lại tách rời ra thành 2 tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc Yên Yên.

Tỉnh Phú Thọ bắc giáp Tuyên Quang

Tây Nam giáp Hòa Bình

Tây, Tây Bắc giáp Sơn La

Tây, Tây Bắc giáp Yên Bái

Đông giáp Vĩnh Phúc Yên Yên.

Phú Thọ có sông Thao chảy qua theo chiều Tây Bắc Đông Nam. Phía Tây sông Thao thuộc Hoành Liên SƠn. Sông Thao chảy đến Trung Hà Sơn Tây thì hợp với Sông Lô ở Đoan Hùng xuống và Sông Đà ở Hòa Bình sang thành sông Hồng Hà, chảy về Hà Nội, rồi qua Phủ lý, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định rồi ra biển.

CHƯƠNG 8-1

NHỮNG ĐẤT KẾT TRONG TỈNH SƠN TÂY

Tỉnh Sơn Tây có 40 ngôi đất kết tại 6 phủ huyện dưới đây:

ST-1 - Huyện Phúc Thọ (Phúc Lộc) - 6 ngôi

ST-2 - Huyện Ninh Sơn (An Sơn) - 12 ngôi

ST-3 - Huyện Thạch Thất - 9 ngôi

ST-4- Huyện Hạ Bạt (hoặc Thanh Thủy) 6 ngôi

ST-5 - Huyện Quảng Uy - 4 ngôi

ST-6 - Huyện Minh Mỹ - 3 ngôi

Huyện Phúc Thọ (hay Phúc Lộc) tại Sơn Tây có 6 ngôi đất kết tại 6 địa danh sau đây:

ST-1-(1) Lan đình phong

ST-1-(2) Phúc Lộc phong

ST-1-(3) Đông An Phong

ST-1-(4) Đình Phúc Phong

ST-1-(5) Huỳnh Phụ Phong

ST-1-(6) Tiên liệt phong

Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại Lan Đình thuộc huyện Phúc Lộc (Phúc Thọ), Sơn Tây.

ST-1(1) Lan đình phong (1 chính, 4 bàng)

1- Phúc lộc Lan đình (Lan đình, Phúc lộc)

2- Khí mạch toàn mỹ (khí mạch hoàn toàn đẹp)

3- Long hồi, hổ hồi (Tay Long, tay Hổ hồi về)

4- Sơn chỉ thủy chỉ (Núi ngừng đi, nước ngừng đi)

5- Hình thế bài nha (Long Hổ bầy răng)

6- Quan lan giốc khí (Giốc khí rộng rãi)

7- Huyệt tại long trung (Huyệt tại chính giữa)

8- Khí tòng phướng trủy (Khí theo hướng nước chảy)

9- Thế xuất công khanh (Đất kết công khanh)

10- Đại đại phú quý (Đời đời phú quý)

Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại xã Phúc Lộc, huyện Phúc Thọ, Sơn Tây.

ST-1-(2) Phúc lộc phong (1 chính, 2 bàng)

1- Phúc lộc chi địa (Đất tại xã Phúc Lộc)

2- Phúc lộc chi châu (thuộc huyện Phúc Lộc)

3- Long hình mỵ thi (Long hình dáng dễ thương)

4- Thủy thế oanh vu (Nước quanh co xinh đẹp)

5- Đường tâm khí tích (Khí tụ nơi Minh đường)

6- Thủy diện ấn phù (mặt nước có ấn nổi)

7- Huyệt tại long đột (Huyệt đột trên thân long)

8- Thừa sơ khí thụ (thừa sơ khí thu)

9- Thế thế khoa giáp (Đấtphát khoa giáp)

10- Đại đại khôi nho (Đời đời phát khôi nho)

11- Tiền văn hậu võ (Trước phát văn, sau phát võ)

12- Phú quý toàn thu. (Đầy đủ phú quý)

Nhận xét về các ngôi đất kết chính và bàng

Trong tài liệu về đất kết trong sách này chỉ mô tả các ngôi đất kết Chính và không mô tả ngôi đất kết Bàng.

Tuy nhiên Diễn Ca của mỗi ngôi Chính đều nói là có bao nhiêu ngôi đất kết Bàng nữa.

Nếu ta tìm được ngôi Chính thì những ngôi bàng cũng chỉ ở quanh đó thôi. Như sau đây:

Hình vẽ 8-1 dưới đây cho ta thấy:

Thiếu Tổ Sơn xuống có 3 Chi là:

Tả Chi (Chi bên trái)

Trung Chi (Chi giữa)

Hữu Chi (Chi bên phải)

Tả Chi có 1 huyệt kết Bàng

Trung Chi có 3 huyệt kết Bàng.

Hữu Chi không có huyệt kết Bàng nào cả.

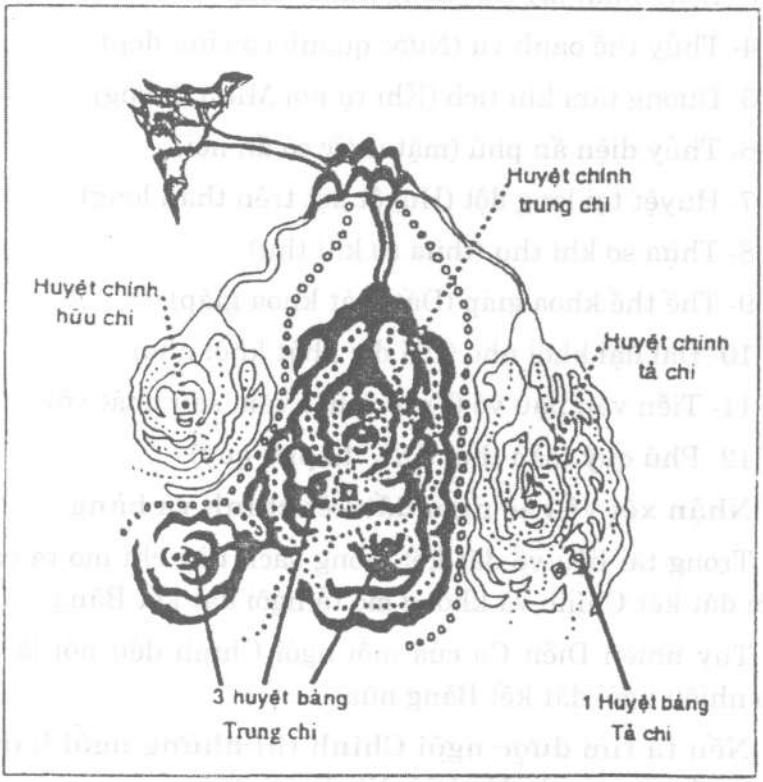

thường thường kết Bàng nhỏ hơn Kết Chính. Lâu mới có trường hợp Bàng lớn hơn Chính.

Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại Đông An, huyện Phúc Thọ, Sơn Tây.

ST-1-(3) Đông an phong (1 chính 2 bàng)

1- Phúc thọ Đông an (Đông an ở Phúc Thọ)

2- Kỳ địa khả an (Đất đẹp có thể an táng)

3- Sơn toàn nhi giáng (Núi vòng chạy đến)

4- Thủy khúc vi loan (nước khúc uốn cong)

5- Long hổ bài liệt (Long hổ bầy hàng)

6- Hình thế su bàn (Hình thế quanh co)

7- Thượng phân hạ hợp (Trên phân dưới hợp)

8- án chính đường khoan (án ngay đường rộng)

9- Huyệt tại khí tức (Huyệt nơi khí tức)

10- Thế xuất cao quan (Đất phát quan to)

11 - Văn tiện võ quý (Văn nhỏ - võ lớn)

12 - Cao tiêu nhất ban. (Danh cao nhất ban)

Diễn ca ngôi đất kết tại Đinh Phúc, huyện Phúc Thọ, Sơn Tây.

ST-1-(4) Đinh phúc phong (1 chính, 2 bàng)

1- Đinh phúc cát địa (Đình Phúc là cát địa)

2- Thị vi hùng long (Long đi hùng dũng)

3- Sơn thế tuấn cấp (Thế núi dốc đẹp)

4- Thủy thế khoan hồng (Thế nước rộng rãi)

5- Long hổ bàn kết (Long hổ bàn kết)

6- Hình thế xung dong (Hình thế mạnh mẽ)

7- Thủy án chừng tĩnh (Thủy án đều tĩnh)

8- Sơn mạch giai long (Sơn mạch giai long)

9- Huyệt tại trung cấp (Huyệt tại cấp giữa)

10- Đại phát hầu công (Phát lớn đến công hầu)

11- Liệt thế phú quý (Đời đời phú quý)

12- Kế thế anh hùng (Kế thế anh hùng)

Diễn ca ngôi đất kết tại Hùng Phụ, huyện Phúc Thọ, Sơn Tây

ST-1-(5) Hùng phụ phong (1 chính, 2 bàng)

1- Hùng phụ thắng địa (Hùng phụ thắng địa)

2- Phúc lộc danh khu (Nổi danh ở Phúc lộc, Sơn Tây)

3- Long thủy hổ hóa (Long Thủy cùng biến hóa)

4- Hổ đới long su (Hổ đeo, Long quấn)

5- Hình thế tuấn cấp (Hình thế dốc đẹp)

6- Long hổ oanh vu (Quanh co Long hổ)

7- Đường sinh cố giác (Đường sinh góc canh)

8- Thủy tụ hà tu (Nước tụ râu tôm)

9- Huyệt tại long phúc (Huyệt nơi bụng long)

10- Táng hợp liên châu (Táng hợp liên châu)

11- Đại phát phú quý (Phát phú quý lớn)

12- Kế thế công hầu (Đời đời công hầu)

Diễn ca ngôi đất kết tại Tiên Liệt, huyện Phúc Thọ, Sơn Tây.

ST-1-(6) Tiên liệt phong (1 chính, 2 bàng)

1- Phúc Thọ, Tiên liệt (Tiên liệt ở Phúc Thọ)

2- Thử địa tối kỳ (Đất này đẹp lạ)

3- Long hình bình hoàn (long hình bằng cong)

4- Thủy thế mỵ thi (Thế nước xinh đẹp)

5- Hậu sơn cáo trục (Hậu sơn hình cáo trục)

6- án tiền linh quy (án trước như rùa nằm)

7- Nội ngoại khoan mật (Trong ngoài kín đáo rộng rãi)

8- Chủ khách giao thi (án huyệt giao nhau)

9- Huyệt thừa thai tức (Huyệt tại thao tức)

10- Phú quý vô nghi (Phú quý không sai)

11- Đại phát khanh tướng (Phát lớn khanh tướng)

12- Phúc hưởng kỳ di (Phúc hưởng đời đời).

Huyện Ninh Sơn (An Sơn) SƠn Tây có 12 kiểu đất kết tại các địa danh sau đây:

ST-2-(1)- Giáng Đế đại huyết mạch tại Sài Sơn (Chùa Thầy).

ST-2-(2)- Phượng hoàng Sơn phong

ST-2-(3)- Hoàng Xá phong

ST-2-(4)- Khang Kiện phong

ST-2-(5)- An Phúc phong

ST-2-(6)- Đông La phong

ST-2-(7)- Kinh Xá phong

ST-2-(8)- An Lưu phong

ST-2-(9)- Bồ Bản phong

ST-2-(10)- Lâm Sơn phong

ST-2-(11)- Kính Chủ phong

ST-2-(12)- Cấn Xá phong

Diễn các Cao Biền về ngôi đất kết tại Sài Sơn (Chùa Thầy) huyện Ninh SƠn, Sơn Tây

ST-2-(1)- Sài Sơn (Chùa Thầy) Giáng Đế Đại huyết mạch

1- Ninh Sơn chân quý địa (Quý địa ở huyện Ninh Sơn, Sơn Tây)

2- Sài Sơn mạch tối kỳ (Mạch ở Sài Sơn rất đẹp)

3- Thượng bình khai sơn động (mặt bằng trên cao khai động)

4- Hạ nhũ tạc long trì (Nhũ dưới có long trì)

5- Thủy nạp thông sơn nạp (Thủy nạp qua núi nạp)

6- Sơn trừ dẫn thủy trừ (Bầy núi dẫn nước lại)

7- Âm huyệt nội sơn dẫn (Âm huyệt từ trong núi tới)

8- Minh cầu ngoại thủy vi (Thấy rõ nước bao quanh)

9- Vạn thủy chiền tả nhiễu (Vạn nước chiền bên trái)

10- Thiên sơn ủng hữu thùy (Nghìn núi ủng bên phải)

11- Nội thế hữu nhi cận (Thế trong coi rất gần)

12- Ngoại thế thực nuy di (Thế ngoài đi ngoằn ngoèo)

13- Thành vi thiên tử khí (Thế phát thiên tử khí)

14- Chân đích dã vô nghi (Đích thực không hồ nghi)

15- Huyệt chính tàng trung cấp (Huyệt chính nơi trung cấp)

16- Đĩnh sinh đại hữu vi (Kết sinh đại thánh hiền)

17- Diêm trung sinh khí tiết (Diêm trong sanh khí tiết)

18- Thượng đồng tính nội di (Thượng đồng tính nội di)

19- Lưu truyền trường bát diệp (Lưu truyền dài bát diệp)

20- Bản quy vu ngoại chi (Trong ngoài nối tiếp nhau)

Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại Phượng hoàng sơn, huyện Ninh Sơn, Sơn Tây.

ST-2-(2)- Phượng Hoàng sơn phong (1 chính, 4 bàng)

1- Ninh Sơn Phượng Hoàng (Phượng hoàng sơn ở Ninh SƠn, Sơn Tây)

2- Hình như Phượng tường (Hình như phượng lành)

3- Lưỡng biên sái dực (Hai cánh núi tung bay)

4- Tứ thủy tụ đường (Bốn nước tụ minh đường)

5- Chủ vinh khách quý (Huyệt vinh, án quý)

6- Thế chính hình ngang (Thế ngay hình ngang)

7- Tam môin quảng khoát (Ba cửa khẩu khoảng khoát)

8- Cửu hộ bế tàng (Chín đợt núi bao che)

9- Thiên long chướng thủy (Ngàn long cuộn nước)

10- Vạn hỗ điệp cương (Vạn h triều sơn)

11- Huyệt an trung cấp (Huyệt an tại trung cấp)

12- Vị chí hầu vương (Đất kết vương hầu)

13- Gián sơn vật hướng (Gián sơn vật hướng)

(Nay đổi về Hà đông, huyện Chương Mỹ, gọi là làng Phương Tuyền) Ô Dương Thái Ban để cho Ô, Chu Phó Túy, người xã Ngãi Cầu, ngày 11 tháng 11 năm Quý Tỵ (16-12-1953)

Diễn ca ngôi đất kết tại Hoàng Xá, huyện Ninh Sơn, Sơn Tây

ST-2-(3)- Hoàng xá phong (1 chính, 2 bàng)

1- Ninh Sơn Hoàng Xá (Hoàng xá ở Ninh Sơn)

2- Chân vi quý long (Thật là quý long)

3- Sơn hình tái chuyển (Núi hình chuyển lại)

4- Mạch thế sơ chung (Mạch thế sơ chung)

5- Long hổ hoàn bão (Long hổ cong bao lại)

6- ấn, án sung giong (ấn án mạnh mẽ)

7- Lâu đài hậu trĩ (Núi như lâu đài ở sau)

8- Kỳ cổ tiền phong (Núi như cờ trống đi trước)

9- Huyệt tại hạ phúc (Huyệt tại bụng dưới)

10- Thế xuất hầu công (Đất phát công hầu)

11- Vị liệt khanh tướng (Ngồi nơi khanh tướng)

12- Quyền chưởng binh nhung (Nắm quyền binh dội)

13- Tôn vinh khả kỳ (Tôn vinh khá lạ)

14- Phúc thọ vô cùng (Phúc thọ vô cùng)

Diễn ca ngôi đất kết tại Khang Kiện, huyện Ninh Sơn, Sơn Tây.

ST-2-(4)- Khang kiện phong (1 chính, 2 bàng)

1- Ninh Sơn Khang Kiện (Khang Kiện tại Ninh Sơn)

2- Điệp thủy trùng sơn (Trùng điệp sơn thủy)

3- Sơn nhiễu thuỷ nhiễu (Núi, nước xoay quanh)

4- Long bàn hổ bàn (Long hổ vương vấn)

5- Viễn sơn tam cố (Núi xa ba lần nhìn lại)

6- Đường thủy nhất loan (Nước đường uốn lượn)

7- Ngoại hình phượng vĩ (Hình ngoài đuôi phượng)

8- Nội thế châu toàn (Thế trong liên châu)

9- Quỷ sơn hoàn bão (Quỷ sơn vòng ôm)

10- Thủy thành quan lan (Nước thành bao quanh)

11- Tả hữu tương ứng (Phải trái tương ứng)

12- Chủ khách tương loan (Huyệt, án tương loan)

13- Huyệt tại trung cấp (Huyệt tại trung cấp)

14- Thừa sinh khí gian (Ngồi nơi sinh khí)

15- Thế xuất khanh tướng (Đất kết khanh tướng)

16- Đại đại văn quan (Đời đời phát văn)

17- Phú quý toàn mỹ (Giàu có toàn mỹ)

18- Phúc thọ bình an (Phúc thọ bình an)

Diễn ca ngôi đất kết tại An Phúc, huyện Ninh

Sơn, Sơn Tây

ST-2-(5)- An Phúc Phong (1 chính, 4 bàng)

1- Ninh Sơn An Phúc (An Phúc tại Ninh SƠn)

2- Long đình khí súc (Long đình khí mạnh)

3- Sơn thuỷ mị thi (Sơn thuỷ đều đẹp)

4- Hình thế chính túc (Hình thế ngay ngắn)

5- Long bão nhi giáng (Long ôm mà xuống)

6- Hổ hồi nhi phục (Hổ hồi mà cúi phục)

70 Thủy tụ dương dương (Nước tụ đầy đầy)

8- Sơn chầu mục mục (Núi chầu lớp lớp)

9- Huyệt tại long tề (Huyệt tại long bằng)

10- Thế xuất khoa mục (Thế xuất khoa mục)

11- Đại phát công khanh (Đại phát công khanh)

12- Vinh hoa phú túc (Vinh hoa phú túc)

Diễn ca ngôi đất kết tại Đông La, huyện Ninh Sơn, Sơn tây.

ST-2-(6)- Đông La phong (1 chính.... bàng)

1- Ninh Sơn thoát tích (Ninh Sơn thoát tích)

2- Đông La mạch nhuyền (Đông La, mạch dịu mà đến)

3- Khí ngưng thị sinh (Khí ngưng là sinh)

4- Long hùng nhi hiện (Long hùng hiện rõ)

5- Hình tự thảo xà (Mạch đi nhẹ như rắn bò)

6- Thế như hôi tuyến (Thế mờ như vết tro đốt trên cỏ)

7- Ngọc tích đường tâm (Ngọc tích giữa đường)

8- Ấn phù thủy diện (ấn nổi mặt nước)

9- Huyệt tại trung cầu (Huyệt tại cầu giữa)

10- Khí tàng ngọc liễn (Khí tàng ngọc liễn)

11- Công hầu phát sinh (Đất kết công hầu)

12- Đại đại quý hiển (Đời đời quý hiển)

Diễn ca ngôi đất kết tại Kinh Xá, huyện Ninh Sơn, Sơn Tây

ST-2-(7)- Kinh xá phong (1 chính, 2 bàng)

1- Ninh sơn Kinh Xá (Kinh Xá tại Ninh Sơn)

2- Long mạch tối kỳ (Long mạch rất đẹp)

3- Tả thông hổ phụ (Gò hổ tới trái)

4- Hữu nạp long trì (Nước long qua phải)

5- Long hổ bàn kết (Long hổ quần kết)

6- Quan lan giao thi (Rộng rãi giao nhau)

7- Huyệt tại trung phúc (Huyệt tại bụng giữa)

8- Thừa sinh khả di (Ngồi nơi sinh khí)

9- Đĩnh xuất khanh tướng (Đất kết khanh tướng)

10- Đại đại liên chi (Đời đời liên tiếp)

11- Nhân đinh sanh vượng (Con cháu sinh, vượng)

12- Phát đạt vô nghi (Phát đạt không nghi ngờ)

Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại An Lưu, huyện Ninh Sơn, Sơn Tây.

ST-2-(8)- An Lưu phong (1 chính, 2 bàng)

1- Ninh sơn hành long (Long mạch Ninh Sơn)

2- An Lưu giáng khí (Giáng khí tại An Lưu)

3- Sơn uyển chuyển lai (Núi uyển chuyển lại)

4- Thủy nông dương chí (Nước ruộng bằng đi tới)

5- Sơn thủy bài nha (Sơn thuỷ bầy răng)

6- Long hổ hồ trĩ (Long hổ tươi trẻ)

7- Hình thế vưu giai (Hình thế đều đẹp)

8- Chủ khách tương hỷ (Huyệt, án vui gặp)

9- Huyệt tại vi oa (huyệt kết mới Oa)

10- Thừa âm thử thịt (Dưới gò nơi kết)

11- Thế xuất công khanh (Đất kết công khanh)

12- Tam đại vinh quý (Ba đời vinh quý)

Diễn ca ngôi đất kết tại Bồ Bản, huyện Ninh Sơn , Sơn Tây

ST-2-(9)- Bồ Bản phong (1 chính, 2 bàng)

1- Mạch giáng Ninh Sơn (Mạch tại Ninh Sơn)

2- Khí sinh Bồ Bản (Khí mạch đến Đồ Bản)

3- Ngcại thế cao ngang (Ngoại thế cao ngang)

4- Nội hình bình thản (nội hình bình thản)

5- Thủy tụ thiên tâm (Thủy tụ tại thiên tâm)

6- Huyệt tàng trung uyển (Huyệt tàng tại giữa vườn)

7- Lưỡng tú phù kiên (Hai gò 2 vai)

8- Tam thai hóa án (Tam thai một án)

9- Pháp táng thừa sinh (Phép táng thừa khí)

10- Cấp trung thủ hoãn (Tại cấp trung lấy chỗ hoãn)

11- Nhị đại công khanh (Hai đời công khanh)

12- Tam đại phá sản (Đời thứ ba bị phá sản)

Diễn ca ngôi đất kết tại Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, Sơn Tây

ST-2-(10)- Lâm sơn phong (1 chính, 4 bàng)

1- Ninh sơn cát địa (Cát địa Ninh Sơn)

2- Lâm sơn quý long (Quý long của Lâm Sơn)

3- Hậu sơn giáng khí (Núi sau giáng khí)

4- Chúng thủy triều tôn (Các dòng nước triều tôn về)

5- Hổ hoài điệp điệp (Tay hổ ôm điệp điệp)

6- Long bão trùng trùng (Tay long bao trùng trùng)

7- Lâu đài cố giác (Lâu đài cố giác)

8- Thành qúch la lung (Thành quách la liệt)

9- Hà tu thủy giới (Nước hà tu làm giới thủy)

10- Thiền rực sa cung (Thiền rực sa cung)

11- Tả hữu đăng đối (Phải trái đăng đối)

12 - Chủ khách tương tùng (Huyệt, án theo nhau)

13- Liên châu chi sứ (Nơi có nhiều gò liên châu)

14- Huyệt tại kỳ trung (Huyệt nằm ở giữa)

15- Táng đắc thử địa (Táng được huyệt này)

16- Vị liệt hầu công (Làm tới hầu công)

17- Đại đại bất tuyệt (Đời đời không dứt)

18- Phúc thọ xương long (Phúc thọ xương long)

Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại Kính Chủ, huyện Ninh Sơn, Sơn Tây.

ST-2-(11)- Kính Chủ phong (1 chính, 2 bàng)

1- Ninh Sơn Kính Chủ (Kính Chủ ở huyện Ninh Sơn)

2- Tĩnh long khả thủ (Tĩnh long khả thủ)

3- Sơn chuyển nhi lai (Sơn chuyển động đến)

4- Thủy chừng nhi tụ (Thủy lắng đọng lại)

5- Hình tự long phi (Hình giống rồng bay)

6- Thế như phượng vũ (Thế như phượng múa)

7- Kim kê thổ oa (Kim kê ra Oa)

8- Thủy tinh khí lộ (Thủy tinh khí lộ)

9- Huyệt tại kỳ trung (Thả dư nhi trụ)

10- Thả dư nhi trụ (Thả dư nhi trụ)

11 - Đại phát công khanh (Đất phát lớn công khanh)

12- Hữu văn hữu vũ (phát cả văn, võ)

13- Phú quý vinh xương (Phú quý sung sướng)

14- Phúc diên trường thọ (Phúc được sống lâu)

Diễn ca ngôi đất kết tại Cấn xá, huyện Ninh Sơn, Sơn Tây.

ST-2-(12)- Cấn Xá phong (1 chính, 2 bàng)

1- Ninh Sơn Cấn Xá (Cấn Xá ở huyện Ninh Sơn)

2- Cát địa vô giá (Đất kết vô giá)

3- Tiền án thủy chu (Trước án nước bao quanh)

4- Hậu sơn khí hạ (Núi sau khí hạ xuống)

5- Hình tự giao loan (hình như rồng cuộn)

6- Thế như dược mã (Thế như ngựa phi)

7- Chủ tọa huy hoàng (Huyệt ngồi huy hoàng)

8- Khách quan diễm giã (án xem đẹp vậy)

9- Huyệt tại tức dư (Huyệt tại tức dư)

10- Thừa âm tối khả (Theo gò nhỏ còn dư khí)

11- Đại phát công hầu (Phát đại công hầu)

12- Thời sinh vương tá (Giúp vua một thời)

13- Đãn hiềm sơn thô (Nhưng núi hơi thô)

14- Ngỗ nghịch chiêu họa. (Dễ chiêu tai họa vì ngỗ nghịch)

Huyện Thạch Thất, Sơn Tây có 9 kiểu đất kết tại các địa danh sau đây:

ST-3-(1)- Đệ nhất Canh nậu Đế Đại huyết mạch

ST-3-(2)- Đệ nhị Câu Lâu Đế đại huyết mạch

ST-3-(3)- Kim Lan phong

ST-3-(4)- Đại Đồng phong

ST-3-(5)- Hương Ngại phong

ST-3-(6)- Lôi Trạch phong

ST-3-(7)- Tuy Lộc phong

ST-3-(8)- Cung Thân phong

ST-3-(9)- Lạc Triền phong.

Bài Diễn ca, ngôi đất kết tại Canh Nậu, huyện Thạch Thất, Sơn Tây

ST-3-(1)- Đệ nhất Canh Nậu Đế đại huyết mạch.

1- Cổ Nậu thị kỳ hình (Đất Cổ nậu là hình đẹp)

2- ấn nạp nam suy thị (ấn dâng từ nam tới)

3- Ngoại quan lan nội thành (ngoại thế ôm nội thành)

4- Nội ngang tàng ngoại thế (Nội thành trong ngoại thế)

5- Tản lĩnh ngự kim tinh (Núi tản viên nơi kim tinh)

6- Hát giang tài thủy khí (Sông Hát đem thuỷ khí)

7- Hổ nhiễu vạn điệp sơn (Hổ nhiễu vạn đợt núi)

8- Long bàn thiên phái thủy (Long quần ngàn phái thủy)

9- Diện thủy nghịch lai triều (Trước mặt nước lai triều)

10- Tú phong tiền trĩ chí (Núi đẹp ngoài kéo đến)

11- Chân phúc địa khả tài (Thật phúc địa trời ban)

12- Phát đế vương cực quý (Phát đế vương cực quý)

13- Như hậu hữu diện lai (Nhắm hậu hữu đi đến)

14- Xuất anh hùng cái thế (Kết anh hùng hơn người)

15- Kiến tiền tả kiên hoành (Nhìn Tiền Tả bên vai vòng lại)

16- Kiến công danh hội kỷ (Thấy công danh một hội)

17- Nhược biện nhận bất chân (Nếu biện nhận không đúng)

18- Khủng đắc, thất tương tỷ (Sợ Được, Mất như nhau)

Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại Câu Lâu, Huyện Thạch Thất, Sơn Tây.

ST-3-(2)- Đệ nhị Câu Lâu đế đại huyết mạch (1 chính, 4 bàng)

1- Câu Lâu địa danh sơn (Câu Lâu là địa danh)

2- Thiên Tài mạch khả an (Thiên tài mạch khả an)

3- Thủy ngưu tàng tích ẩn (Thủy ngưu tàng tích ẩn)

4- Kim độc hiện hình loan (Kim độc hiện hình loan)

5- Long du thiên hoàng thủy (long đi ngàn ngọn nước)

6- Hổ bộ vạn tràng sơn (Hổ bước vạn trùng núi)

7- Ngoại diện khai ấn đới (Ngoại diện khai tay ấn)

8- Chính cầu đột phú quan (Chính cầu đột phú quan)

9- Chu tước tiền án củng (Chu tước, trước án củng)

10- Huyền vũ hậu quỷ hoàn (Huyền vũ, sau quỷ ôm)

11- Huyệt cư trung cấp nội (Huyệt tại nơi trung cấp)

12- Sinh thiên tả hà nan. (Sinh thiên tử đâu khó)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Kim Lan, huyện Thạch Thất, Sơn Tây.

ST-3-(3)- Kim Lan phong (1 chính, 2 bàng)

1- Thạch Thất Kim Lan (Kim Lan huyện Thạch Thất)

2- Hình thế khả thượng (Hình thế bậc trên)

3- Khuất khúc thủy loạn (Nước uốn khuất khúc)

4- Như công tư dạng (Như công tư dạng)

5- Tả hữu tiền hậu (Trái, phải, trước, sau)

6- Bão hoàn vệ tướng (Ôm vòng bảo vệ)

7- Phong bế tam môn (Phong bế ba cửa Thủy khẩu)

8- Khí tàng bát tướng (Tám núi khí tàng)

9- Thế xuất khôi nho (Đất phát khôi nho)

10- Danh liên kim bảng (Danh đề bảng vàng)

11- Nhược nhận bất chân (Nếu nhận không đúng)

12- Khủng sinh du đãng. (Sợ sinh du đãng).

Diễn ca ngôi đất kết tại Đại Đồng, huyện Thạch Thất, Sơn Tây.

ST-3-(4)- Đại đồng phong (1 chính, 2 bàng)

1- ấp danh Đại Đồng (tại ấp Đại đồng)

2- Thạch Thất kỳ tung (Khai trướng tại Thạch Thất)

3- Mạch tòng Tản lĩnh (Mạch theo núi Tản viên)

4- Thế xuất viên phong (Thế xuất ra hình núi tròn)

5- Tụ sơn tụ thủy (Sơn ngừng thủy tụ)

6- Trùng hổ trùng long (Hai hổ, hai long)

7- Hổ hình kiên hoa (Hổ hình kiên hoa)

8- Bao khoả trùng trùng (Ôm bao trùng trùng)

9- Huyệt tại kỳ nội (Huyệt tại bên trong)

10- Thế xuất anh hùng (Kết phát anh hùng)

11- Vật đạp long tý (Nếu đạp tay long)

12- Khủng bất thiện chung. (Bất đắc kỳ tử)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Hương Ngại huyện Thạch Thất, Sơn Tây

ST-3-(5)- Hương Ngại phong (1 chính 2 bàng)

1- Hương Ngại giáng thế (Hương Ngại, Thạch Thất)

2- Huyệt tòng hữu sinh (mạch qua bên phải rồi vào huyệt)

3- Thư hùng giao độ (Âm dương phối hợp)

4- Lão nộn đồng hành (Già trẻ cùng tới)

5- Tiền hợp lưỡng thủy (Trước họp 2 dòng nước)

6- Hậu khởi tam đình (Sau nổi 3 ngọn núi)

7- Tả hữu đăng đối (Phải trái cân đối)

8- Chủ khách tương nghênh (huyệt, án tương nghênh)

9- Văn khôi khoa đệ (Văn thi đỗ đầu)

10- Võ tổng binh nhung (Võ tổng binh nhung)

11- Vật hướng thủy phản (Sợ hướng thủy phản)

12- Bất toàn lệnh danh (Danh nghĩa không toàn)

Diễn ca ngôi đất kết tại Lôi Trạch, huyện Thạch Thất, Sơn Tây.

ST-3-(6)- Lôi Trạch phong (1 chính, 4 bằng)

1- Thạch Thất chi khu (Một chi khu ở Thạch Thất)

2- Danh địa Lôi Trạch (Tên là Lôi Trạch)

3- Quần tinh sở tụ (nhiều núi hợp quần)

4- Tứ thủy sở thích (Bốn nước ngưng tụ)

5- Tả sơn lai hanh (Núi trái chuyển tới)

6- Hữu thủy toàn bạch (nước phải trắng trong)

7- Dương dương tụ đường (Mênh mông tụ đường)

8- Thiều thiều kết mạch (Thiều thiều kết mạch)

9- Khí thoát long đồng (Khí mạch thoát ra nơi ruộng)

10- Huyệt tại long dịch (Huyệt tại long dịch)

11- Đĩnh xuất công hầu (Kết phá công hầu)

12- Thử vi phát tích (Từ đây phát tích)

13- Tam đại tôn vinh (Ba đời tôn vinh)

14- Phú quý câu ích (Cũng đều phú quý)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Tuy Lộc, huyện Thạch Thất, Sơn Tây

ST-3-(7)- Tuy Lộc phong (1 chính, 2 bàng)

1- Thạch Thất chi châu (Châu huyện Thạch Thất)

2- Mạc như Tuy Lộc (Nơi tên Tuy Lộc)

3- Khí thuần mạch toàn (Khí thuần mạch toàn)

4- Long trì, hổ trục (Long chạy, hổ đuổi)

5- Tứ mỹ nhập hoài (4 nước vào lòng)

6- Bất thần hoàn phục (8 núi ôm phục)

7- Thế hợp nguy nga (Thế hợp nguy nga)

8- Đường ngưng phúc ức (Đường ngưng bụng ngực)

9- Huyệt tại hoa tâm (Huyệt tại tâm Oa)

10- Tọa thừa cáo trục (Dựa nơi cáo trục)

11- Đại phát công khanh (Phát lớn công khanh)

12- Phú quý tiến tốc (Phú quý đến nhanh)

Diễn ca ngôi đất kết tại Cung Thận, Thạch Thất, Sơn Tây.

ST-3-(8)- Cung Thận phong (1 chính, 2 bàng)

1- Thạch Thất, Cung Thận (Tại Cung Thận, huyện Thạch Thất)

2- Tự viễn nhi nhuận (Từ xa đến gần)

3- Thủy tụ nhi chiếu (Nước tụ mà chiếu)

4- Khí ngưng nhi nhuận (Khí ngưng mà nhuận)

6- Đường thành án quan (Đường vòng nơi án)

7- Sơn hoành mạch tuấn (Núi cong mạch đẹp)

8- Huyệt tại kim oa (Huyệt tại Oa tròn)

9- Thừa âm khả luận (Theo gò mà luận)

10- Thế xuất công khanh (Đất phát công khanh)

11- Huân danh viễn chấn (Xa gần nổi danh)

12- Phú quý vinh hoa (Phú quý vinh hoa)

13- Tam đại nhi tận. (Ba đời rồi bị tận. Hết cả người)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Lạc Triều, huyện Thạch Thất, Sơn Tây

ST-3-(9)- Lạc Triều phong (1 chính 2 bàng)

1- Thạch Thất Lạc Triền (Lạc Triền ở Thạch Thất)

2- Mạch kết chi khiên (Mạch kết co kéo)

3- Hình như ngọc tích (Hình như ngọc tích)

4- Thế tự châu liên (Thế như chuỗi châu)

5- Sơn chỉ thủy chỉ (Núi ngưng, nước ngưng)

6- Long toàn hổ toàn (Long bao hổ bọc)

7- Tả hữu tương nhượng (Phải trái kính nhường)

8- Chủ khách tương nghiêm (Huyệt án tương nghiêm)

9- Huyệt tại trung cấp (Huyệt tại cấp giữa)

10- Thừa dư khả thiên (Nơi dư là nơi)

11- Đại phát khanh tướng (Phát lớn khanh tướng)

12- Phú quý tự chuyên (Phú quý chuyên quyền)

13- Mạc tài mạch tận (Nhưng vì mạch tận)

14- Sỹ chung bất toàn (Hoạn lộ không toàn)

Huyện Hạ Bạt (Thanh Thủy) Sơn Tây có 6 kiểu dất kết dưới đây:

ST-4-(1)- Vi Sơn Phong

ST-4-(2)- La Sơn Phong

ST-4-(3)- Hạ Bì phong

ST-4-(4)- Hạ La phong

ST-4-(5)- Tòng lệnh phong

ST-4-(6)- Quang Bị phong

Bài Diễn ca, ngôi đất kết tại Vi Sơn huyện Hạ Bạt (Thanh Thủy) tỉnh Sơn Tây

ST-4-(1)- Vi Sơn phong (1 chính, 2 bàng)

1- Hạ Bạt vi sơn (Vi Sơn ở Hạ Bạt, Sơn Tây)

2- Thế chính hình đoan (Thế chính hình ngay)

3- Sơn hình nhất tiết (Sơn hiện một đốt)

4- Thủy thế thiên loan (Thuỷ lượn nghìn dòng)

5- Mộc căn quá tiết (Gốc cây thêm tiết)

6- Hổ đấu long bàn (Hổ đấu long quần)

7- Đường tâm tích ngọc (Đường tâm chứa ngọc)

8- án diện châu toàn (Mặt án châu đeo)

9- Huyệt tại trung cấp (Huyệt tại trung cấp)

10- Thế xuất cao quan (Đất phát cao quan)

11- Đại đại vinh quý (Đời đời vinh quý)

12- Phúc thọ trùng hoan. (Vui đều Phúc Thọ)

Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại La Sơn Hạ Bạt (Thanh Thủy) Sơn Tây

ST-4-(2)- La Sơn phong Hạ Bạt (Thanh Thủy) Sơn Tây (1 chinh 2 bàng)

1- La Sơn Hạ Bạt (La Sơn ở Hạ Bạt)

2- Khả vi tú hình (Cảnh quan tú hình)

3- Hổ súc nhi bão (Hổ mạnh ôm đỡ)

4- Long cổn nhi nghênh (Long cuộn đón nghênh)

5- Kiều thường quá độ (Kiều thường đến bến)

6- Võ tụ lai đình (Võ tụ qua đình)

7- Đường giong chúng thủy (Đường giong tụ nước)

8- Môn hạ quần tinh (Môn hạ quần tinh)

9- Huyệt tòng ngũ nhạc (Huyệt theo năm núi)

10- Thế xuất công khanh (Thế phát công khanh)

11- Tôn vinh phú quý (Tôn vinh phú quý)

12- Phúc vị thiện thành (Phúc hưởng, đẹp thành)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Hạ Bì, huyện Hạ Bạt (Thanh Thủy) Sơn Tây

ST-4-(3)- Hạ Bì phong (1 chính, 2 bàng)

1- Hạ Bạt Hạ Bì (Hạ Bì ở Hạ Bạt Sơn Tây)

2- Long hổ giao trì (Long hổ giao trì)

3- Thủy chừng nhi tụ (Thủy lắng mà tụ)

4- Sơn tĩnh nhi tùy (Sơn tĩnh mà theo)

5- Long đầu kết chướng (Long đầu thủ khai trướng làm huyệt kết)

6- Thủy khẩu chấn kỳ (Cờ chấn nơi thuỷ khẩu)

7- Huyệt tầm chung lạc (Huyệt tìm nơi giữa)

8- Thảo vĩ khả y (Mạch nhẹ đuôi cỏ)

9- Đĩnh phát khanh tướng (Đất phát khanh tướng)

10- Vị cực long trì (Chỗ ngồi gần vua)

11- Ân quang khả kỷ (Ân vua đáng kể)

12- Chúc bạch danh thùy (Chúc bạch lưu danh)

Diễn ca ngôi đất kết tại Hạ La, huyện Hạ Bạt (Thanh Thủy) Sơn Tây

ST-4-(4)- Hạ La phong (1 chính, 2 bàng)

1- Hạ Bạt Hạ La (Hạ La ở Hạ Bạt Sơn Tây)

2- Cát địa tô khả (Là nơi cát địa)

3- Bạch hổ cư tây (Bạch hổ bên hữu)

4- Thanh long bàn tả (Thanh Long bên Tả)

5- Khách hợp tinh lạc (án hợp tinh lạc)

6- Chủ điều lộc mã (Lộc, Mã triều huyệt)

7- Thủy tụ trùng trùng (Nước tụ trùng trùng)

8- Hoa khai đoá đoá (Hoa khai lớp lớp)

9- Đoan nhũ thiên tài (Nhũ ngay nơi táng)

10- án sinh khí hạ (án sinh hãn khí)

11- Thế xuất anh hùng (Đất phát anh hùng)

12- Thời sinh lương tá (Một thời giúp vua)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Tòng Lệnh, huyện Hạ Bạt (Thanh Thủy) Sơn Tây

ST-4-(5)- Tòng lệnh phong (cách bến Trung Hà độ 2 cây số) (1 chính, bàng)

1- Tòng lệnh chi long (Tòng lệnh ở Hạ Bạt)

2- Khí mạch sở chung (Khí mạch chung đúc)

3- Quần sơn bão hậu (Quần long bao sau)

4- Chúng thủy triều tôn (Nước hội triều trước)

5- Tam thai hóa án (án trước Tam Thai)

6- Bát tướng phù cung (Bao ngoài Bát tướng)

7- Sơn thuỷ điệp điệp (Sơn thủy trùng trùng)

8- Long hổ trùng trùng (Long Hổ điệp điệp)

9- Chủ tinh chính túc (Huyệt ngồi ngay ngắn)

10- Án diện giao lung (án diện giao lung)

11- Nội ngoại tương ứng (Trong ngoài tương ứng)

12- Mẫu tử tương tòng (Mẹ con tương tòng)

13- Huyệt tại trung nhũ (Huyệt tại giữa nhũ)

14- Đại phát anh hùng (Đại phát anh hùng)

15- Vị liệt khanh tướng (Chỗ ngồi khanh tướng)

16- Thân tổng binh nhung (Chức Tổng binh nhung)

17- Đại đại phú quý (Đời đời phú quý)

18- Phúc lộc vinh sùng (Lộc, phúc vinh đầy)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Quảng Bị, Hạ Bạt (Thanh Thủy), Sơn Tây.

ST-4-(6)- Quảng Bị phong (tức làng Bợ) (1 chính, 2 bàng)

1- Hạ bạt Quảng Bị (Quảng Bị tại Hạ Bạt)

2- Cát địa khả tài (Cát địa khả tài)

3- Bình di thủy trữ (Bình di nước trữ)

4- Sơn cốc long lai (Sơn cốc long lai)

5- Thành quách la liệt (Thành quách la liệt)

6- ấn án phô bài (án ấn phô bầy)

7- Long đình mạch kết (Long đình mạch kết)

8- Khí tụ hoa khai (Khí tụ khai huyệt)

9- Táng đắc thử địa (Táng được đất này)

10- Thế đắc anh tài (Nên được anh tài)

11- Vị cực khanh tướng (Chỗ ngồi khanh tướng)

12- Danh hiển vân đài (Danh hiển cao đài)

Phủ Quảng Uy tỉnh Sơn Tây có 4 kiểu đất kết dưới đây:

ST-5-(1)- Khổng mục phong

ST-5-(2)- Phương lý phong

ST-5-(3)- Diêu quang phong

ST-5-(4)- Hạ Bì phong

Bài Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại Khổng Mục, phủ Quảng Uy, Sơn Tây

ST-5-(1)- Khổng mục phong (1 chính, 2 bàng)

1- Quảng uy Khổng Mục (Khổng Mục ở Quảng Uy)

2- Phạm vi quý long (Nổi lên quý long)

3- Tiểu khê dẫn mạch (Suối nhỏ dẫn mạch)

4- Cự lĩnh thù tung (Núi lớn khai trướng)

5- Tả hữu bàn cố (Phải trái quay lại)

6- Nội ngoại sung giong (Trong ngoài mạnh vươn)

7- Hồi hồi cương lũng (Hồi hồi mạch hiện)

8- Xà nhập thảo trung (Như rắn trong cỏ)

9- Táng đắc thử địa (Táng được huyệt này)

10- Thế xuất hầu công (Kết phát công hầu)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Phương Lý, Quảng Uy, Sơn Tây

ST-5-(2)- Phương Lý phong (1 chính, 2 bàng)

1- Mỹ Lương Phương Lý (Phương Lý ở Mỹ Lương, Sơn Tây)

2- Thùy mạch kỳ dị (Mạch này kỳ dị)

3- Như trang trung chuyển (Như trang trung chuyên)

4- Như vân trung trĩ (Như đuôi mây lướt)

5- Long hổ điệp hoàn (Long Hổ ôm vòng nhiều lần)

6- Chủ khách trùng hỉ (Huyệt án cùng vui)

7- Huyệt tại kỳ gian (Huyệt tại nơi này)

8- Tùy khí sở chí (Theo khí mà đến)

9- Thế xuất hầu công (Đất phát công hầu)

10- Vinh thăng phẩm vị (Vinh thăng phẩm cao)

11- Đại đại tôn vinh (Đời đời tôn vinh)

12- Khả vi toàn mỹ (Hoàn toàn đẹp đẽ)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Diêu Quang, Quảng Uy, Sơn Tây

ST-5-(3)- Diêu quang phong (1 chính, 2 bàng)

1- Diêu Quang chi địa (Diêu Quang ở Quảng Uy, Sơn Tây)

2- Thế dị hình chân (Hình thực thế lạ)

3- Mạch tòng sơn cốc (Mạch theo núi ra)

4- Khí ẩn bình tân (Khí ẩn bến sông)

5- Sơn chuyển lộc mã (Núi chuyển Lộc Mã)

6- Khí tụ nguyên thần (Khí tụ nguyên thần)

7- Thế xuất khanh tướng (Thế xuất khanh tướng)

8- Phú quý diệp chân (Giầu sang chân thực)

9- Đãn hiềm hổ đãng (Hiềm vì hổ đãng)

10 - Sơn sích thủy phân (Núi cắt nước chia)

11- Năng sinh ngoan ngược (Dễ sinh ngoan ngược)

12- Bạo dị sát nhân (Táo bạo giết người).

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Hạ Bì, Quảng Uy, Sơn Tây

ST-5-(4)- Hạ Bì phong (1 chính, 2 bàng)

1- Mỹ Lương Hạ Bì (Hạ Bì ở Mỹ Lương, Sơn Tây)

2- Khí mạch sở súc (Khí mạch sở mạnh)

3- Sơn thủy bão toàn (Sơn thủy ôm bão)

4- Long hổ hàng phục (Long hổ triều phục)

5- Tả niêm hữu tràng (Trái dán, phải dựa)

6- Hữu phân hậu cúc (Phải phân, sau cúi)

7- Huyệt tại hoa tâm (Huyệt tại hoa tâm)

8- Khí tòng long phúc (Khí theo long bụng)

9- Thế xuất hầu công (Đất phát công hầu)

10- Vinh hoa phú quý (Vinh hoa phú quý)

11- Hiềm thủy bi minh (Hiềm thủy không sáng)

12- Dĩ gian ngộ quốc (Gian hùng hại nước)

Huyện Minh Mỹ (Bát Bạt) Sơn Tây có 3 kiểu đất kết dưới đây:

ST-6-(1)- Tản Viên sơn đại huyết mạch

ST-6-(2)- Bình di phong

ST-6-(3)- An Kỳ phong

Bài Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại Tản Viên sơn, Sơn tây

ST-6-(1)- Tản viên sơn (1 chính, 2 bàng)

1- Tản Viên sơn tại tê (Tản viên sơn tại Minh Mỹ (Bát Bạt Sơn Tây)

2- Cao dữ hoa sơn tề (cao có hoa sơn bằng)

3- Hỏa tinh tiểu tú xuất (Hỏa tinh nhỏ xuất hiện)

4- Mãnh lộc nham ngưng thùy (hươu mạnh đầu núi nham)

5- Kỳ hình đoan tủng tuấn (Cao đẹp và ngay ngắn)

6- Diệu thế chích hùng nuy (Thế đẹp và hùng mạnh)

7- Bát tướng thi tiền trì (Bát tướng nơi tiền trĩ)

8- Quần long sinh hậu chi (Quần long tại hậu chi)

9- Châu phê kim bình chướng (Chướng bằng tròn hình kim)

10- Diệm tủng sơn cao dê (Lửa bốc núi cao thấp)

11- Mạch hậu âm ngũ nhạc (Theo mạch ngũ nhạc sơn)

12- Khí tráng nội thiên khê (Khí mạnh trong sơn khê)

13- Nội ngoại giai hoàn bão (Trong ngoài đều toàn hảo)

14- Long hổ tận truy tùy (Long hổ theo nhau hoài)

15- Huyệt lạc tại trung cấp (Huyệt tọa nơi trung cấp)

16- Thừa thai tốt hợp nghi (Thừa thai là tốt hợp)

17- Biện hoa tâm khả hạ (Giữa cánh hoa đặt huyệt)

18- Minh thảo vỹ mạc y (nơi đuôi cỏ thấy rõ)

19- Đĩnh sinh thiên tử khí (Nơi sinh khí thiên tử)

20- Ân đế dao vĩnh tuy (ơn vua mãi mãi còn)

21- Hưởng trung hưng trường hộ (Hưởng trung hưng dài mãi)

22- Thiên tải nghiệp vĩnh thùy (Nghiệp đế ngàn năm còn).

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Bình Di, Minh Mỹ (Bát Bạt) Sơn Tây

ST-6-(2)- Bình di phong (1 chính, 2 bàng)

1- Minh Mỹ Bình Linh (Minh Mỹ, Bình Linh)

2- Khí mạch chung linh (Khí mạch chung tụ)

2- Thanh Long hóa án (Thanh long thôi thần làm án)

4- Bạch hổ la đình (Bạch hổ cúi đầu)

5- Sơn chỉ thủy tụ (Nước ngưng, núi đình)

6- Khách tụ chủ nghênh (án họp, huyệt nghinh)

7- Huyệt cư trung cấp (Huyệt tại trung cấp)

8- Thừa nguyên khí sinh (Thừa nguyên khí sinh)

9- Táng đắc thử địa (Táng được đất này)

10- Vị chí công khanh (Làm tới công khanh)

11- Tam đại vinh quý (Ba đời vinh quý)

12- Kiêm vượng nhân đinh. (Thêm vượng nhân đinh)

(Cụ Lục Toàn, người có bản thảo Cao Biền Tấu Thư địa lý kiểu tự này, táng tháng 1.1949 năm Kỷ Sửu, gia đình này bây giờ vẫn còn hưởng đất kết).

Bài Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại An Kỳ, Minh Vĩ (Bát Bạt) Sơn Tây

ST-6-(3)- An Kỳ phong (1 chính, 2 bàng)

(huyệt tại gò già)

1- Minh Mỹ An Kỳ (Minh Mỹ, An Kỳ)

2- Cát địa khả y (Đây là cát huyệt)

3- Khí mạch triết tiếp (Khí mạch cắt nối)

4- Long hổ nụy thi (Long hổ nụy thi)

5- Sơn thủy bàn nhiễu (Nước nhiễu, núi bàn)

6- Nội ngoại giao huy (Trong ngoài giao huy)

7- Lâu đài cố giác (Lâu đài nhìn ngó)

8- Bút giá nghiên trì (Nơi giá bút, nơi nghiên trì)

9- Huyệt tòng long nhĩ (Huyệt theo long nhĩ)

10- Thừa khí tối nghi (Thừa khí tối nghi)

11- Thế xuất khôi giáp (Đất phát khôi giáp)

12- Phúc thọ trùng quy (Phúc thọ bền lâu)

CHƯƠNG 8-2

ĐẤT KẾT THUỘC TỈNH VĨNH PHÚC YÊN

Tỉnh Vĩnh Phúc Yên có 28 kiểu đất kết rải rác trong 5 phủ huyện sau đây:

VPY-1-Phủ Vĩnh Tường (Chu Diên Phủ) 6 ngôi

VPY-2- An Lạc Huyện 4 ngôi

VPY-3- Bạch hạc Huyện 10 ngôi

VPY-4- Tam Dương huyện 3 ngôi

VPY-5- Đà giang phủ, Tam nông huyện 5 ngôi

Phủ Vĩnh Tường (hoặc Chu Diên) thuộc Vĩnh Phúc Yên có 6 kiểu đất kết dưới đây:

VPY-1-(1)- Lý Hải giáng

VPY-1-(2)- Cố Lôi phong

VPY-1-(3)- Mộ Đạo phong

VPY-1-(4)- Thiên Biều phong

VPY-1-(5)- Đông Lỗ phong

VPY-1-(6)- Tráng Việt phong

Bài Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại Lý Hải, phủ Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc Yên.

VPY-1-(1)- Lý Hải giáng (1 chính, ... bàng)

1- Chu Diên Lý hải (Lý Hải ở Chu Diên)

2- Hình thế tối đại (Hình thế rất lớn)

3- Khí ẩn mạch vi (Khí ẩn, mạch nhỏ)

4- Hình kỳ huyệt quái (Hình kỳ, huyệt lạ)

5- Long bài Giáp sơn (Long bầy núi Giáp)

6- Hổ biệt ất phái (Hổ biệt phái ất)

7- Sơn hiện nga nguy (núi hình nga Malfoy)

8- án sơn bạng giới (án cong hình bạng)

9- Nữ thị cung trung (Gái được nhập cung)

10- Nam chuyên khổn ngoại (Trai danh biên ải)

11- Hổ thủy quá cung (Nước hổ quá cung)

12- Khủng sinh dâm thái (Sợ sinh dâm đãng)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Cố Lôi, Phủ Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc Yên

VPY-1-(2)- Cố Lôi phong (1 chính, 2 bàng)

1- Chu diên Cố Lôi (Cố Lôi ở Chu Diên)

2- Long bàn hổ hồi (Long bàn hổ hồi)

3- Chủ khách tương liên (án huyệt tương liên)

4- Cáo trục hoa khai. (Nơi cáo trục, nơi hình hoa khai)

5- Thế xuất khanh tướng(Đất phát khanh tướng)

6- Vị liệt khai giai (Chỗ ngồi đài giai)

7- Công danh đại trấn (Công danh đại trấn)

8- Phú quý trùng lai (Cả phú lẫn quý)

9- Đãn hiềm thế bức (Tuy nhiên bị thế bức)

10- Quan lụy ư tài (Làm quan bị lụy vì tài)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Mộ Đạo, Chu Diên (phủ Vĩnh Tường), Vĩnh Phúc Yên

VPY-1-(3)- Mộ Đạo phong (1 chính, 4 bàng)

1- Mộ Đạo Chu Diên (Mộ Đạo ở Chu Diên)

2- Hình thế nan ngôn (Hình thế đẹp khôn tả)

3- Sơn thế tối cấp (Sơn thế rất dốc)

4- Thủy mạch chi huyền (Nước chảy chi huyền)

5- Tả tràng hữu bảo (Tả ôm dài, hữu bao bọc)

6- Sơn hoàn thủy chuyển (núi vòng, nước cuốn)

7- Nội ngoại tương ứng (Trong ngoài tương ứng)

8- Chủ khách tương nghiêm (Huyệt án nghiêm chỉnh)

9- Huyệt tại trung cấp (Huyệt nơi trung cấp)

10- Thừa dư khả thiên (khí dư chỗ táng)

11- Thế xuất khanh tướng (Đất kết khanh tướng)

12- Văn võ toàn kiêm (Văn võ kiêm toàn)

13- Phú quý vinh sủng (Phú quý ân sủng)

14- Tước lộc cao thiên (Tước lộc cao thiên)

Bài diễn ca ngôi đất kết tại Thiên Biều, Chu Diên (Phủ Vĩnh Tường) Vĩnh Phúc Yên

VPY-1-(4)- Thiên Biều phong (1 chính, 2 bàng)

1- Chu Diên địa linh (Địa linh ở Chu Diên)

2- Thiên biều sơn nhuyễn (núi nhuyễn ở Thiên Biều)

3- Đường, án khoan hồng (Minh đường, án rộng rãi)

4- Hình thế hoành viễn (hình thế vuông tròn)

5- Thủy nhiễu oanh vu (Thủy nhiễu ôm quanh)

6- Long toàn uyển chuyển (Long vòng uyển chuyển)

7- Bút giá nghiên trì (Bút giá, nghiên trì)

8- Ấn phù thủy diện (ấn nổi mặt nước)

9- Huyệt tại long tê (Huyệt tại rốn long)

10- Thừa khí khả chuyển (Thừa khí nơi táng)

11- Tảo trạc khôi khoa (Sớm có khôi khoa)

12- Cao thăng hàn uyển (Cao thăng hàn uyển)

13- Khanh tướng tôn vinh (Khanh tướng tôn vinh)

14- Công danh chiều hiến (Công danh chiều tiến)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Đông Lỗ, Chu Diên (Phủ Vĩnh Tường) Vĩnh Phúc Yên

VPY-1-(5)- Đông Lỗ phong (1 chính, 2 bàng)

1- Chu Diên Đông Lỗ (Đông lỗ ở Chu Diên)

2- Cát địa khả thi (Là nơi cát địa)

3- Long hình chức kết (Long hình chức kết)

4- Thủy thế oanh vu (Thế nước vòng quanh)

5- Kim kê giáng khí (Kim kê giáng khí)

6- Bạch tượng quyển hồ (Hình voi trắng uống nước hồ)

7- Long hổ tương ứng (Long hổ tương ứng)

8- Nội ngoại tương phù (Trong ngoài tương phù)

9- Huyệt táng dư khí (huyệt táng nơi dư khí)

10- Thừa long khả su (Cưỡi long khả su)

11- Thế xuất khanh tướng (Đất phát khanh tướng)

12- Danh bá hoàng đô (Danh cao cung đình)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Tráng Việt, Chu Diên (Phủ Vĩnh Tường) Vĩnh Phúc Yên.

VPY-1-(6)- Tráng Việt phong (1 chính, 2 bàng)

1- Chu Diên Tráng Việt (Tráng Việt tại Chu Diên)

2- Thế hình sở kết (Hình thế nơi kết)

3- Long hổ bàn toàn (Long hổ ôm vòng)

4- Chủ khách giao kết (án huyệt giao yết)

5- Thủy tụ dương dương (Nước tụ đầy đầy)

6- Sơn lai liệt liệt (núi đến la liệt)

7- Hình tự phô triên (Hình tựa phô triên)

8- Thế như đấu... (Thế như đấu...)

9- Đãi giác hoàng ngưu (Đãi giác hoàng ngưu)

10- Đầu than cự miết (Đầu than cự miết)

11- Huyệt tại kỳ trung (Huyệt tại nơi giữa)

12- Thừa khí nhi tiệt (Cỡi khí nơi cuối)

13- Đại phát công hầu (Đại phát công hầu)

14- Phú quý tuyệt duyệt. (Phú quý cao đẹp)

Huyện An Lạc, Vĩnh Phúc Yên có 4 ngôi đất kết sau đây:

VPY-2-(1)- An Bài phong

VPY-2-(2)- Tề Lỗ phong

VPY-2-(3)- An Lạc phong

VPY-2-(4)- Hộ Nội phong

Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại An Bài, huyện An Lạc, Vĩnh Phúc Yên.

VPY-2-(1)- An Bài phong (1 chính, ... bàng)

1- An Lạc, An Bài (An Bài tại An Lạc)

2- Kỳ hình thâm giai (Hình lạ thâm giai)

3- Long tùy hổ hóa (Long theo, hổ hóa)

4- Hổ bão long lai (Hổ ôm, long đến)

5- Chủ nghênh khách tựu (Huyệt nghênh án đến)

6- Hạ hợp thượng khai (Trên khai dưới hợp)

7- Tê ngưu vọng nguyệt (Trâu nước ngắm trăng)

8- Lão bạng hàm trai (Trai già ngậm ngọc)

9- Kỳ cổ la liệt (Cờ, trống la liệt)

10- ấn kiếm phô bài (ấn kiếm phô bày)

11- Thân đề tướng áo (Thân mang áo tướng)

12- Vị liệt võ giai (Chức ngồi võ ban)

13- Vật hướng quỷ kiếp (Bởi hướng nước hung)

14- Khủng hoặc sinh tai (Sợ sẽ sinh tai họa)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Tề Lỗ, huyện An Lạc, Vĩnh Phúc Yên

VPY-2-(2)- Tề Lỗ phong (1 chính, 4 bàng)

1- An Lạc, Tề Lỗ (Tề Lỗ tại An Lạc)

2- Địa thế bình quân (Địa thế quân bình)

3- Tả long hóa án (Tả long thôi thân hóa án)

4- Hữu hổ niêm thân (Tay hổ bên hữu gần huyệt)

5- Mạch tàng khí tụ (Mạch tàng phong nên khí tụ)

6- Tinh hiện vân chăn (Gò nổi mây bay)

7- Sơn chỉ thủy chỉ (Núi ngưng, nước chứa)

8- Hình chân thế chân (Hình chân thế chân)

9- Giã viên ẩm giãn (Vượn rừng uống nước)

10- Giao long dục tân (Giao long lên bờ)

11- Táng đắc thử địa (Táng được đất này)

12- Vị cực nhân thần. (Chức nhân thần cực cao)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại An Lạc, Vĩnh Phúc Yên

VPY-2-(3)- An Lạc phong (1 chính, 4 bàng)

1- An Lạc địa danh (Địa danh An Lạc)

2- Âm long mạch trụ (Âm long mạch trụ)

3- Hổ cứ nhi lai (Hổ ngồi mà đến)

4- Long bàn nhi cố (Long bàn quay đầu nhìn lại)

5- án tĩnh đường khoan (án yên, đường rộng)

6- Hình nghiêm thế tú (Hình thế nghiêm đẹp)

7- Hậu liệt phong cao (Sau dãy núi cao)

8- Tiên nhân vũ tụ (hình tiên lượn múa)

9- Huyệt tại tức dư (Huyệt tại nơi dư tức)

10- Thừa sinh sở trụ (Trụ nơi sinh khí)

11- Công hầu phát vinh (Công hầu phát vinh)

12- Thôi cốc chân chúa (Mau gặp chân chúa)

13- đại đại xương long (Đời đời kết phát)

14- Phúc hưởng trường thọ (Hưởng phúc, sống lâu)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Hộ Nội, huyện An Lạc, Vĩnh Phúc Yên.

VPY-2-(4)- Hộ Nội phong (1 chính, 3 bàng)

1- Hộ Nội chi hương (Tại nơi Hộ Nội)

2- Quý long sở kết (Quý long đất kết)

3- Long hổ huy hoàng (Long hổ huy hoàng)

4- Quan lan la liệt (Liên tiếp, la liệt)

5- Hạ hợp thượng phân (Trên phân dưới hợp)

6- Chủ nghênh khách yết (Huyệt nghênh, án yết)

7- lão bạng hàm châu (Trai già ngậm ngọc)

8- Tê ngưu vọng nguyệt (Trâu rừng ngắm trăng)

9- Thuỷ diện du ngư (Long tê vọng nguyệt)

11- Đại sinh công hầu (Đất sinh công hầu)

12- Thế thế bất tuyệt. (Đời đời mãi mãi)

Huyện Bạch hạc tỉnh Vĩnh Phúc Yên có 10 ngôi đất kết dưới đây:

VPY-3-(1)- Hoàng Xá phong

VPY-3-(2)- Văn Chúng phong

VPY-3-(3)- Chu Vệ phong

VPY-3-(4)- Đinh Hương phong

VPY-3-(5)- Bồ sao phong

VPY-3-(6)- Bình đăng phong

VPY-3-(7)- Khang Lạc phong

VPY-3-(8)- An Thọ phong

VPY-3-(9)- Minh Chung phong

VPY-3-(10)- Mộ Châu phong.

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Hoàng Xá, Huyện Bạch Hạc, Vĩnh Phúc Yên.

VPY-3-(1)- Hoàng Xá phong (1 chính, 2 bàng)

1- Bạch hạc Hoàng Xá (Hoàng Xá ở Bạch hạc)

2- Hình thế hưu hưu (Hình thế thong thả)

3- Long hổ tướng hướng (Long Hổ tương nhượng)

4- Chủ khách tương ưu (án huyệt tương ưu)

5- Thiên sơn giáng thế (Ngàn núi chạy lại)

6- Chúng thủy giao lưu (Vạn nước giao lưu)

7- Sơn ông bộ lộ (Tiên ông đi bộ)

8- Ngọc nữ khiên ngưu (Chức nữ dắt trâu)

9- Cát huyệt tú xuất (huyệt cát xuất hiện)

10- Khí thừa sở giao (Táng nơi thừa khí)

11- Đĩnh xuất khanh tướng (Đất phát khanh tướng)

12- Phiệt duyệt anh hào (Phiệt duyệt anh hào)

13- Phú quý khả bảo (Phú quý rất mực)

14- Tước lộc cao siêu (Tước lộc cao siêu)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Văn Chúng, Huyện Bạch hạc, Vĩnh Phúc Yên.

VPY-3-(2)- Văn Chúng phong (1 chính, 4 bàng)

1- Văn chúng chi địa (Văn Chúng ở huyện Bạch Hạc)

2- Biệt hữu kỳ hình (Đặc biệt là hình đẹp)

3- Thủy tân nhi tụ (Bến nước thủy tụ)

4- Khí trung nhi thành (Khí tụ mà nên)

5- Nghiên trì bút giá (Có giá bút, có nghiên trì)

6- Thủy diện ấn tinh (mặt nước nổi ấn)

7- Quỷ sơn bão hậu (Quỷ sơn sau huyệt)

8- Cát diệu triều cung (Cát diệu ôm triều)

9- Huyệt tại trung cấp (Huyệt tại trung cấp)

10- Khanh tướng thời sinh (Đất phát khanh tướng)

11- Cao thăng phẩm trật (Phẩm tước cao thăng)

12- Đại đại phồn vinh (Đời đời phồn vinh)

13- Công thành danh toại (Công thành danh toại)

14- Kiêm vượng nhân đinh (Thêm vượng nhân đinh)

Diễn ca ngôi đất kết tại Chu Vệ, Huyện Bạch Hạc, Vĩnh Phúc Yên

VPY-3-(3)- Chu vệ phong (1 chính, 4 bàng)

1- Bạch Hạc Chu Vệ (Chu Vệ tại Bạch hạc)

2- Địa hình bao khỏa (Địa hình bao khỏa)

3- Như quy như bích (Như rùa như thành)

4- Tòng thiên nhi hạ (Từ trên từ dưới)

5- Thủ mạch

6- Chực mạch khả tạ (Chực mạch khả tạ)

7- Tả hữu lưỡng bàn (Tả hữu hai bên)

8- Tả hữu lưỡng bàn giá

9- Thế xuất anh hùng (Thế xuất anh hùng)

10- Thời sinh lương tá (Phát sinh lương tá)

11- Nhược nhận bất chân (Nếu nhận không đúng)

12- Khủng sinh đa họa. (Sợ sinh nhiều họa)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Đinh Hương, huyện Bạch Hạc, Vĩnh Phúc Yên

VPY-3-(4)- Đình Hương phong (1 chính, 2 bàng)

1- Bạch Hạc Đinh Hương (Đinh Hương ở Bạch Hạc)

2- Hình thế tối cường (Hình thế cường mạnh)

3- Quần sơn đê phục (Quần sơn cúi thấp)

4- Chủ tọa cao ngang (Huyệt ngồi cao ngang)

5- Hổ su nhi củng (Hổ theo và nâng đỡ)

6- Long bàn nhi hàng (Long đứng thành hàng)

7- Huyệt tại chung lạc (Huyệt tại giữa gò)

8- Thế xuất hiền lương (Kết người hiền lương)

9- Đại phát công khanh (Đại phát công khanh)

10- Vị liệt hầu vương (Chức vị vương hầu)

11- Nữ phát cung phi (Gái phát cung phi)

12- Đại đại vinh xương (Đời đời vinh xương)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Bồ Sao, huyện Bạch Hạc, Vĩnh Phúc Yên

VPY-3-(5)- Bồ Sao phong (1 chính, 4 bàng)

1- Bạch hạc Bồ Sao (Bồ Sao ở Bạch Hạc)

2- Mạch kết phong yêu (mạch kết gọn như lưng ong)

3- Long hổ tương nhượng (Long hổ tương nhượng)

4- Chủ khách tương nhiêu (án huyện dịu dàng)

5- Quan lan phong bế (Quan lan bao che)

6- Bình chướng vân phiêu (Bình chướng thanh thoát)

7- Huyệt tại trung cấp (Huyệt tại trung cấp)

8- Khí tùy khả chiêu (Theo khí bao dung)

9- Văn xuất khoa giáp (Văn xuất khoa giáp)

10- Long bảng danh tiêu (Tên đề bảng vàng)

11-Võ phát khanh tướng (Võ phát khanh tướng)

12- Hổ phù thân điều (áo đỏ che thân)

13- Vinh xương phú quý (Vinh Xương phú quý)

14- Tước lộc cao siêu (Tước lộc cao siêu)

Bài Diễn ca của Cao Biền về ngôi đất kết tại Bình Đăng, huyện Bạch Hạc, Vĩnh Phúc Yên

VPY-3-(6)- Bình đăng phong (1 chính, 2 bàng)

1- Bình đăng phúc địa (Bình đăng là phúc địa)

2- Bạch hạc danh khu (nổi danh Bạch Hạc)

3- Hoa khai hổ tý (Hoa Khai nơi tay hổ)

4- Châu hiện long tu (Châu hiện tại tay long)

5- Sơn lai quá giáp (núi lại quá giáp)

6- Thủy nhiễu oanh vu (Nước nhiễu quanh vùng)

7- Huyệt tại vi nhũ (Huyệt tại nhũ nhỏ)

8- Đĩnh khí khả thu (Đĩnh khí khả thu)

9- Lũy thế khoa giáp (Chồng chất khoa giáp)

10- Đại đại công khanh (Đời đời công khanh)

11- Công danh viễn bá (Công danh viễn bá)

12- Phú quý diệc hưu (Phú quý thư thả)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Khang Lạc, huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Phúc Yên

VPY-3-(7)- Khang Lạc phong (1 chính, 2 bàng)

1- Khang Lạc chi mạch (Khang Lạc long mạch)

2- Khả vi kỳ tích (Đất kết lạ kỳ)

3- Hình đoan nhi cấp (Hình ngay mà cấp)

4- Khí nhuyễn nhi trung (Khí nhuyễn mà bình)

5- Lâu đài hiệu hiệu (Lâu đài hiện hiện)

6- Long hổ trùng trùng (Long hổ trùng trùng)

7- Đường tâm tích ngọc (Minh đường chưa ngọc)

8- Thủy diện du long (Mặt nước cá bơi)

9- Hổ hồi hóa án (Hổ hồi thôi thân làm án)

10- Long bão chiều cung (Long ôm hình cánh cung)

11- Tả hữu nghênh ấp (Phải trái nghênh ấp)

12- Thành quách la lung (La liệt Thành quách)

13- Huyệt tại trung phúc (Huyệt tại trung phúc)

14- Thế xuất anh hùng (Đất phát anh hùng)

15- Tiền văn hậu võ (Trước văn sauvõ)

16- Vị liệt tam công (Chức tới tam công)

17- Phú quý trường thọ (Phú quý sông lâu)

18- Đại đại hầu phong (Đời đời phong hầu)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại An Thọ, huyện Bạch Hạc, Vĩnh Phúc Yên

VPY-3-(8)- An Thọ phong (1 chính, 2 bàng)

1- Bạch Hạc An Thọ (An Thọ tại Bạch Hạc)

2- Sơn kỳ thủy tú (Sơn thủy kỳ lạ, đẹp đẽ)

3- Chúng thủy hợp lưu (nước đến hợp lưu)

4- Quần sơn hướng tụ (Núi nhiều về tụ)

5- Long hổ loan hoàn (Long, hổ ôm cong)

6- Chủ khách tương hỗ (Huyệt, án tương hỗ)

7- Thủy tận sơn cùng (Thủy cuối, sơn cùng)

8- Nhân quý tài phú (Người quý, của nhiều)

9- Chỉ phòng mạch tận (Chỉ phòng mạch tận)

10- Tự vô sở chủ (Dễ không có con nối nghiệp)

11- Nhược nhận đắc chân (Nếu nhận được chân)

12- Phú quý trường thọ (Phú quý trường thọ)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Minh Chung, Huyện Bạch Hạc, Vĩnh Phúc Yên

VPY-3-(9)- Minh Chung phong (1 chính, 2 bàng)

1- Bạch hạc Minh Chung (Minh Chung ở Bạch Hạc)

2- Kỳ địa khả sưng (Gọi là đất lạ)

3- Thế tuấn nhi cấp (Thế đẹp mà cấp)

4- Mạch nhuyễn nhi ngưng (Mạch nhuyễn mà ngưng)

5- Đường tâm tích ngọc (Minh đường chứa ngọc)

6- án ngoại phô tầng (án ngoài phô tầng)

7- Long hổ trùng điệp (Long hổ trùng điệp)

8- Chủ khách tương đăng (án huyệt đăng đối)

9- Thừa dư khả bằng (Thừa dư khả bằng)

10- Giáng sinh hào kiệt (Đất sinh hào kiệt)

11- Thê xứng vân nhung (Khế xứng vân nhung)

12- Công hầu cực quý (Công hầu cực quý)

13- Tước lộc cao thăng (Tước lộc cao thăng)

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Mộ Châu, huyện Bạch hạc Vĩnh Phúc Yên

VPY-3-(10)-Mộ Châu phong (1 chính, 2 bàng)

1- Bạch Hạc Mộ Châu (Mộ Châu ở Bạch Hạc)

2- Khí mạch kiêm thâu (Thu cả khí lẫn mạch)

3- Tả hồi hữu củng (Tả hồi hữu củng)

4- Chủ nghênh khách su (Huyệt nghênh, án theo)

5- Quần sơn đê phục (Quần sơn cúi phục)

6- Chúng thủy hợp lưu (Các ngọn nước hợp lưu)

7- Thế xuất khoa giáp (Đất kết khoa giáp)

8- Phú quý khả ưu (Phú quý rất nhiều)

9- Huyệt cao mạc thủ (nếu điểm trên cao)

10- Tài tán nhân lưu (Thì tài tán, người bị đi xa)

Huyện Tam Dương (Vĩnh Phúc Yên) có 3 ngôi đất kết sau đây:

VPY-4-(1)- Đệ Nhất Đảo sơn đại huyết mạch

VPY-4-(2)- La Nham Phong

VPY-4-(3)- Lã Lương phong.

Bài Diễn ca ngôi đất kết tại Đảo Sơn đại huyết mạch tại Vĩnh Phúc Yên.

VPY-4-(1)- Đệ nhất đảo sơn đại huyết mạch (1 chính, 1 bàng)

1- Phú Lương địa khí thoát (Địa khí thoát tại Phú Lương)

2- Tam Đảo sơn mạch chung (Mạch chung của Tam đảo)

3- Càn khôn đa đoạn tục (Long hành đợt nối tiếp)

4- Hình thế tối xung dong (Hình thế rất xung mạnh)

5- Nội thủy tiền bão huyệt (Nội thủy bao trước huyệt)

6- Ngoại chi lang chiều củng (Chi ngoài đến chiều củng)

7- Thanh long bàn ất khúc (Thanh long mượn chữ ất)

8- Bạch hổ dũng viễn phong (Bạch hổ đuổi gò xa)

9- Vũ kính tường lưỡng phượng (Múa đẹp rõ hai phượng)

10- Tranh châu hiện cửu long (Tranh châu hiện chín rồng).

11- Tả hữu bàn sơn tiếp (Phải trái hệ sơn tiếp)

12- Viễn cận tam đường thông (Xa gần 3 đường thông)

13- Bách thần giao củng án (Trăm núi hội trước án)

14- Quần tinh tận lai tông (Quần sơn đến từ tổ tông)

15- Huyệt tàng thai tức nội (Huyệt táng thừa thai tức)

16- Sinh thiên tử vu trung (Sinh Thiên tử ở trong)

17- Hưởng hồng cơ hữu vĩnh (Hồng cơ lâu giài hưởng)

18- An đế nghiệp xương long (Đế nghiệp hưởng phúc long)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại La Nham, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc Yên.

VPY-4-(2)- La Nham phong (1 chính, 2 bàng)

1- Tam Dương, La Nham (La Nham ở Tam Dương huyện)

2- Chân vi quý địa (Thật là nơi quý địa)

3- Lục tú long lai (Long lai hướng Lục Tú Cấn Tốn, Bính, Đinh, Đoài, Tân)

4- Tứ duy thủy chỉ (Nước tụ hướng tứ duy: Càn, Khôn, Cấn, Tốn)

5- Kỳ cổ sâm la (Cờ trống bao la)

6- Quan lan thị mỹ (Đó đây thật đẹp)

7- Huyệt tại long tề (Huyệt tại rốn long)

8- Khí dư khả chí (Khí dư còn đến)

9- Thế xuất công hầu (Đất phát công hầu)

10- Đại đại phú quý (Đời đời phú quý)

11- Nữ phát vương phi (Gái phát vương phi)

12- Nam phát quốc tế (Trai phát quốc tế)

13- Nhược dụng thất... (nếu dụng thất...)

14- Khủng sinh tiếm ngụy (Sợ sinh tiếm ngụy)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại Lã Lương huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc Yên.

VPY-4-(3)- Lã Lương phong (1 chính, 2 bàng)

1- Lã Lương cát địa (Cát địa Lã Lương)

2- Hình thế khả quan (hình thế khả quan)

3- Sơn tụ thủy tụ (Sơn tụ thủy tụ)

4- Long bàn hổ hoàn (Long hổ ôm vòng)

5- Quỷ sơn chướng cái (Hậu quỷ khai chướng)

6- Thủy thành quan lan (Nước thành bao quanh)

7- Đường trung phú cục (Minh đường nơi giữa)

8- Hổ tý khả an (Tay hổ vào huyệt)

9- Táng đắc thử địa (Táng được đất này)

10- Vị liệt cao quan (Chức vị cao quan)

Đà Giang Phủ, Tam Nông huyện (Vĩnh Phúc Yên) có 4 ngôi đất kết dưới đây:

VPY-5-(1)- Tứ Mỹ phong (1 chính, 2 bàng)

1- Tam Nông Tứ Mỹ (Tứ Mỹ ở huyện Tam Nông)

2- Long đình khí chỉ (Mạch ngưng khí đóng)

3- Thiên tâm thủy chư (Thiên tâm giữ thủy)

4- Hậu đồng sơn trĩ (Phía sau sơn trĩ)

5- Khí thoát hoa tâm (Khí mạch ra hoa tâm)

6- Mạch thùy phượng chủy (Mạch thêm mỏ phượng)

7- Huyệt táng trung cấp (Huyệt táng nơi trung cấp)

8- Công hầu lập chí (Làm tới công hầu)

9- Phúc hưởng tôn vinh (Hưởng phúc tôn vinh)

10- Cao thăng lộc vị (Cao thăng lộc vị)

11- Nhược táng lưỡng bàng (Nếu táng 2 huyệt bàng)

12- Thế sinh khanh sĩ (Sẽ phát khanh sĩ)

13- Nhân thương tài sản (Buôn bán tài sản)

14- Cự phú vô tỷ (Giầu có bạc tỷ)

15- Kiêm vượng nhân đinh (Thiên vượng nhân đinh)

16- Phúc thọ trùng hỉ. (Phúc Thọ cả hai)

Diễn ca ngôi đất kết tại Cổ Nậu, Đà Giang huyện Tam Nông phủ Vĩnh Phúc Yên.

VPY-5-(2)- Cổ Nậu phong (1 chính, 2 bàng)

1- Tam Nông Cổ Nậu (Cổ Nậu ở huyện Tam Nông)

2- Hình thế tuần hoàn (Hình thế tuần hoàn)

3- Thủy tụ đê trì (Thủy tụ nơi thấp)

4- Đường khoan án nghiêm (Đường rộng án nghiêm)

5- Long quan quá hải (Long quan quá hải)

6- Mạch án xuyên điền (Mạch tắt qua ruộng)

7- Khát viên ẩm giản (Vượn khát uống nước)

8- Trai bạng phô triên (Trai già phô triên)

9- Huyệt táng trung cấp (huyệt táng trung cấp)

10- Thế thế khôi nguyên (Đời đời khôi nguyên)

11- Vị cực khanh tướng (Chúc cao khanh tướng)

12- Phúc lộc vẹn tuyền (Phúc lộc vẹn toàn)

Cao Biền Diễn ca: đất kết tại Cố Vấn, Đà Giang huyện Tam Nông phủ, Vĩnh Phúc Yên.

VPY-5-(3)- Cố Vân phong (1 chính, 2 bàng)

1- Cố Vân cát địa (Cát địa ở Cố Vân)

2- Chân vi tú long (Thật là long tú)

3- Sơn hình đốn bút (Núi hình bút dựng)

4- THuỷ hình loan cung (Nước hình uốn cong)

5- Hoa khai đóa đóa (Đốt, đốt khai hoa)

6- Khí mạch nham nham (Nơi nơi khí hiện)

7- Hoặc thiên ngư phúc (Hoặc bên bụng cá)

8- Hoặc tài hoa trung (Hoặc tại giữa hoa)

9- Thế xuất khoa giáp (Đất phát khoa giáp)

10- Vị chí hầu công (Làm tới công hầu)

11- Hổ thủy đãng chí (Nước tan tác đến tay hổ)

12- Nữ sinh dâm phong (Sợ gái dâm dật)

Cao Biền Diễn ca: đất kết tại Thanh Quận, Đà Giang huyện (Tam Nông phủ), Vĩnh Phúc Yên./

VPY-5-(4)- Thanh Quận phong (1 chính, 2 bàng)

1- Tam Nông Thanh Quận (Thanh Quận ở Tam Nông)

2- Khí mạch sở trú (Khí mạch ở đó)

3- Thủy tụ sơn đình (Nước tụ núi ngưng)

4- Long hồi hổ cố (Long hồi, hổ quay lại)

5- Bút giá loan giao (Giá bút loan giao)

6- Ấn xương phụng vũ (ấn đẹp phượng múa)

7- Dục xuất khôi khoa (Mau đạt khôi khoa)

8- Tu tầm long nhũ (Nên tìm long nhũ)

9- Vị liệt công khanh (Vị tới công khanh)

10- Quyền đương tể phụ (Quyền chức Tể tướng)

11- Nhược táng tả bàng (Nếu táng huyệt bàng)

12- Nhuận thương chí phú (Đi buôn rất giầu)

13- Phú quý câu ưu (Phú quý đủ cả)

14- Kiêm hữu trường thọ (Lại thêm trường thọ)

CHƯƠNG 8-3 ĐẤT KẾT TRONG TỈNH PHÚ THỌ

TỈNH PHÚ THỌ CÓ 28 NGÔI ĐẤT KẾT TẠI 8 PHỦ HUYỆN DƯỚI ĐÂY:

PT-1- Phủ Lâm Thao - 4 ngôi

PT-2- Huyện Thanh Ba - 4 ngôi

PT-3- Huyện Hoa Khê - 4 ngôi

PT-4- Hạ Hòa - 2 ngôi

PT-5- Đoan Hùng - 4 ngôi

PT-6- Tây Lan - 4 ngôi

PT-7- Sơn Dương - 2 ngôi

PT-8- Dương Đạo - 2 ngôi

Phủ Lâm Thao Phú Thọ có 4 ngôi đất kết tại 4 địa danh dưới đây:

PT-1-(1) Hạ Vi phong

PT-1-(2) Hạ Thạch phong

PT-1-(3) Vân Lãng phong

PT-1-(4) Nghĩa Sơn phong

Cao Biền Diễn ca - ngôi đất tại Hạ Vi, phủ Lâm Thao, Phú Thọ

PT-1-(1) - Hạ Vi phong (1 chính, 2 bàng)

1- Hạ Vi Sơn vi (núi ở Hạ Vi)

2- Hình thế khuất khúc (Hình thế khuất khúc)

3- Hổ bão côn cương (Hổ bao núi quý)

4- Long phi kỳ úc (Long phi kỳ úc)

5- án hiện lan can (án trước lan can)

6- Châu trang nhân hậu (Sa sau dày dặn)

7- Hóa án tinh tam (Tam thai hóa án)

8- Tranh châu long lục (Sáu long tranh châu)

9- Huyệt tại khí dư (Huyệt nơi khí dư) (Táng thừa khí)

10- Thừa sinh sở súc (Thừa khí còn dày dặn)

11- Thế xuất công khanh (Đất phát công khanh)

12- Danh liên khoa mục (Danh liên khoa mục)

13- Phú quý khả gia (Một nhà phú quý)

14- Vĩnh tuy phúc lộc (Phúc lộc lâu dài)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất tại Hạ Thạch Phú Lâm Thao, Phú Thọ

PT-1-(2) Hạ Thạch phong (1 chính, 2 bàng)

1- Sơn vi Hạ Thạch (Sơn vi Hạ Thạch)

2- Thủy thế trừng thanh (Thế nước đứng trong)

3- Thượng phân Lộc Mã (Trên phân Lộc Mã)

4- Hạ hợp kỳ tinh (Dưới hợp Tinh, Kỳ)

5- Sơn bằng thủy tụ (Sơn bằng thủy tụ)

6- Khí giới thủy tinh (Nước bao hãn khí)

7- Long hổ toàn củng (Long Hổ đều ôm)

8- ấn án an ninh (ấn án an ninh)

9- Huyệt tại trung cấp (Huyệt tại trung cấp)

10- Thời sinh tướng khanh (Phát sinh khanh tướng)

11- Phú quý khả bảo (Phú quý khả bảo)

12- Công toại danh thành (Công toại danh thành)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất tại Vân lãng, phủ Lâm Thao, Phú Thọ.

PT-1-(3) Vân lãng phong (1 chính, 4 bàng)

1- Vân Lãng chi hương (Nơi quê Vân Lãng)

2- Hình thế tối mỹ (Hình thế rất đẹp)

3- Liệt huy phù kiên (Đất nổi bên vai)

4- Lưỡng sơn lạc thủy (hai gò chấm nước)

5- Tiền hữu châu trang (Trước hiện châu trang)

6- Hậu hữu hậu trĩ (Sau bầy hậu trĩ)

7- Khí tụ nhỡn long (Khí tụ mắt long)

8- Hoa khai phượng trủy (Hoa khai mỏ phượng)

9- Huyệt tại khí dung (Huyệt tại nơi khí đóng)

10- Thế xuất học sĩ (Đất phát học sĩ)

11- Lục bộ thăng danh (Danh cao Lục Bộ)

12- Tam công liệt vị (Chức tới tam công)

13- Phúc diễm nhi tôn (Phúc nơi con cháu)

14- Khánh lưu miêu duệ (Hậu duệ luân lưu()

15- Vật dụng phản sa (Nếu dùng phản sa)

16- Khủng sinh tiếm ngụy (Sợ sinh tiếm ngụy)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết Nghĩa sơn, phủ Lâm Thao, Phú Thọ.

PT-1-(4)- Nghĩa Sơn phong (1 chính, 2 bàng)

Sơn Vi Nghĩa Sơn (Sơn vi Nghĩa Sơn)

2- Hình như lộng dịch (Hình như sáo gió)

3- Long dược thuỷ chiều (Long vượt thủy chiều)

4- Hổ bàn sơn thích (Hổ cuộn núi đến)

5- Sơn hiện my tàm (Núi hiện ngang mày)

6- Thủy sinh ngọc bích (Nước sinh ngọc bích)

7- Hiệu khiết trang đài (Hiệu khiết trang đài)

8- Sâm nghiêm bình bách (Yên lặng nghiêm trang)

9- Huyệt tại kỳ trung (Huyệt tại nơi giữa)

10- Khí thừa sở thích (Khí thừa dư mạch)

11- Nữ phát cung phi (Gái phát cung phi)

12- Danh liên quốc thích (danh liên quốc thích)

13- Ân sủng tôn vinh (Ân sủng tôn vinh)

14- Đại đại lưu lịch (Đời đời lưu lịch)

15- Đa sinh tử tôn (Sinh nhiều con cháu)

16- Trường hâm phúc trạch (Phúc trạch dài lâu)

11- Nam phát phú nhiêu (Trai phát phú nhiêu)

12- Âm dương lợi ích. (Nam nữ đều lợi ích)

Huyện Thanh Ba, Phú Thọ có 4 ngôi đất kết tại 4 địa danh sau đây:

PT-2-(1)- Triền Dương phong

PT-2-(2)- Bồng Cương phong

PT-2-(3)- Quảng Nay phong

PT-2-(4)- Đại hồng phong

Cao Biền Diễn ca, ngôi đất kết tại Triền Dương, Huyện Thanh Ba, Phú Thọ.

PT-2-(1)- Triền Dương phong (1 chính, 2 bàng)

1- Triền Dương chi địa (Triền Dương ở Thanh Ba)

2- Khí mạch vưu kiên (Khí mạch vững chắc)

3- Sơn tòng địa sảo (Núi tông đất ổ)

4- Thiên tự thiên nhiên (Thiên tự thiên nhiên)

5- Hữu cung hổ hóa (Cánh trái hổ hóa)

6- Tả sơn long biên (Núi phải long biên)

7- Hoa khai phượng trủy (Hoa khai mỏ phượng)

8- Đài giá trì nghiên (Đài giá thêm nghiên)

9- Thế thủy kim chưởng (Thế thủy kim chưởng)

10 - Chủ khách thùy viên (án huyệt no tròn)

11- Huyệt tại trung cấp (Huyệt tại trung cấp)

12- Thế xuất khôi nguyên (Đất phát khôi nguyên)

13- Nữ phát phi hậu (Nữ làm phi hậu)

14- Nam nữ song hảo (Nam nữ đều tốt)

15- Tôn vinh vĩnh bảo (Tôn quý lâu bền)

16- Phúc lộc khả ngôn (Phúc lộc khó nói)

Diễn ca ngôi đất kết tại Quảng Nạp, phủ Lâm Thao, Phú Thọ

PT-2-(3)- Quảng Nạp phong (1 chính, 4 bàng)

1- Thanh Ba, Quảng Nạp (Quảng Nạp ở Thanh Ba)

2- Hình thế khả giai (Hình thế khá đẹp)

3- Long tùy hổ chí (Long tùy hổ đến)

4- Hổ nhượng long lai (Hổ nhượng long lai)

5- Bát thần vệ khí (Tám gò giữ khí)

6- Trùng thủy nhập hoài (Hai thủy vào lòng)

7- Chủ khách đoan vĩ (Huyệt, án đoan vĩ)

8- Huyệt tại trung thai (Huyệt tại trung thai)

9- Thừa dư thủ tức (Thừa dư thủ túc)

10- Danh xuất khoa đài (Danh xuất khoa đài)

11- Danh tiêu hầu uyển (Tên đề vườn uyển)

12- Vị liệt kim giai (Chức tới kim giai)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại Đại hồng, phủ Thanh Ba, Phú Thọ.

PT-2-(4)- Đại Hồng phong (1 chính, 2 bàng)

1- Thanh Ba, Đại Hồng (Đại Hồng ở Thanh Ba)

2- Hình thế xung giong (Hình thế xung mạnh)

3- Sơn toàn Bạch hổ (Núi bao Bạch Hổ)

4- Thuỷ nhiễu Thanh long (nước nhiễu Thanh Long)

5- Nội ngoại bàn kết (Trong ngoài bán kết)

6- Sơn thủy giao lung (Sơn thủy giao lung)

7- Long tề táng huyệt (Bụng long tàng huyệt)

8- Đại phát hầu công (Đất phát công hầu)

9- Phú quý trường thọ (Phú quý trường thọ)

10- Vật hướng thủy phản (Vì hướng thủy phản)

11- Khủng sinh nguy vong (Sợ sinh nguy vong)

Huyện Hoa Khê, Phú Thọ có 4 ngôi đất kết tại 4 địa danh sau đây:

PT-3-(1)- Phúc Lộc phong

PT-3-(2)- Sơn Cương phong

PT-3-(3)- Bình Lỗ phong

PT-3-(4)- Vân Phú phong

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại Phúc Lộc, huyện Hoa khê, tỉnh Phú Thọ.

PT-3-(1)- Phúc Lộc phong (1 chính, 2 bàng)

1- Hoa Khê Phúc Lộc (Phúc Lộc ở Hoa Khê)

2- Hình thế cự túc (Hình thế đầy đủ)

3- Thủy trụ đường triều (Minh đường nước tụ)

4- Sơn thùy đê phục (Núi cao cúi mặt)

5- Tả tràng hữu niêm (Tả dài, hữu niêm)

6- Tiền thai hậu súc (Trước thai, sau mập)

7- Quan lan la lung (Đó đây la liệt)

8- Long hổ chính túc (Long hổ chính đủ)

9- Huyệt tại oa trung (Huyệt tại giữa Oa)

10- Danh khôi khoa mục (Khoa mục đỗ cao)

11- Vị chí tam công (Chức tới tam công)

12- Ân chiêm chính phúc. (Ân vua giáng phúc)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại Sơn Cương huyện Hoa Khê, Phú Thọ.

PT-3-(2)- Sơn Cương phong (1 chính, ...)

1- Sơn Cương chi địa (Sơn Cương tại Hoa Khê)

2- Âm long khả an (Âm long khả an)

3- Đại giang phái dẫn (Sông lớn dẫn phái)

4- Bình di sơn loan (Ruộng bằng núi cong)

5- Thủy oanh vu nhiễu (nước nhiễu quanh quanh)

6- Sơn uyển chuyển hoàn (Núi ôm uyển chuyển)

7- Long hổ tương đối (Long hổ tương đối)

8- Chủ khách tương loan (án huyệt tương loan)

9- Huyệt tại trung nhũ (Huyệt nơi trung nhũ)

10- Lộ xuất kỳ gian (lộ xuất kỳ gian)

11- Đại phát khanh tướng (Phát lớn khanh tướng)

12- Danh quán triều ban (Danh tiếng triều đính)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại Bình Lỗ, huyện Hoa Khê tỉnh Phú Thọ.

PT-3-(3)- Bình Lỗ phong (1 chính, 4 bàng)

1- Hoa Khê Bình Lỗ (Bình Lỗ ở Hoa Khê)

2- Cát huyệt khả thủ (Cát huyệt khả thủ)

3- Sơn kiến nhi lai (Sơn thấy xa lại)

4- Thủy trừng nhi tụ (Nước trong mà tụ)

5- Lưỡng sơn tương hoàn (Hai sơn cùng về)

6- Tứ diện tương cố (Bốn mặt đều ngó)

7- Châu diện long tranh (Long tranh trái châu)

8- Hoa khai phượng vũ (Hoa khai phượng vũ)

9- Hình thế đoan nghiêm (Hình thế ngay ngắn)

10- Huyệt tòng trung nhũ (Huyệt nơi trung nhũ)

11- Đĩnh xuất công hầu (Đất phát công hầu)

12- Quyền đương tể phụ (Quyền bậc tể phụ)

13- Sự nghiệp vinh long (Sự nghiệp vinh long)

14- Kiêm hữu trường thọ (Lại kiêm trường thọ)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết Vân Phú, huyện Hoa Khê, Phú Thọ.

PT-3-(4)- Vân Phú Phong (1 chính, 2 bàng)

1- Hoa Khê, Vân Phú (Vân Phú tại Hoa Khê)

2- Long mạch tối tú (Long mạch rất đẹp)

3- Ngoan kim khí chung (Núi tròn khí chung)

4- Đại hà phái tự (Sông lớn chuyển đến)

5- án tĩnh phượng sào (án như tổ phượng)

6- Đường nghiêm long cố (Đường ngay long ngó)

7- Ngọc nữ ba kình (Ngọc nữ ba kình)

8- Tiên nhân dực võ)Tiên nhân dực võ)

9- Kết chướng khí thùy (Kết chướng khí thùy)

10- Khai hoa huyệt trụ (Khai hoa huyệt trụ)

11- Công khanh khả sinh (Sinh nhân công khanh)

12- Khôi hoa khả thủ (Khôi khoa đỗ đạt)

13- Chỉ hiềm thô sơn (Chỉ hiềm núi thô)

14- Thử vi khả ố. (Xem như khả ố)

Huyện Hạ Hòa, Phú Thọ có 2 ngôi đất kết tại 2 địa danh sau đây

PT-4-(1)- Bình Phúc phong

PT-4-(2)- Hợp Hương phong

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại Bình Phúc, huyện Hoa Khê, Phú Thọ.

PT-4-(1)- Bình Phúc phong (1 chính, 2 bàng)

1- Hạ hòa chi châu (Tại huyện Hạ Hòa)

2- Mạch nhược Bình Phúc (mạch nhược Bình Phúc)

3- Hình thế huy hoàng (Hình thế huy hoàng)

4- Long hổ chính túc (Long hổ chính đủ)

5- Tả bão nhi giáng (Long ôm mà giáng)

6- Hữu loan nhi phục (Hổ uốn mà cúi)

7- Thủy tụ hà tu (Nước tụ râu tôm)

8- Sơn hình cáo trục (Sơn hình cáo trục)

9- Khí thoát kê quan (Khí thoát kê quan)

10- Huyệt cư long phúc (Huyệt nơi long phúc)

11- Đại phát công hầu (Đại phát công hầu)

12- Vinh hoa tước lộc (Vinh hoa tước lộc)

13- Nhược nhận bất chân (Nếu nhận không đúng)

14- Khuynh nhi diệc tốc (Nghiêng đổ rất mau)

Diễn ca của Cao Biền: ngôi đất kết tại Hợp Hương, Phủ Lâm Thao, Phú Thọ.

PT-4-(2)- Hợp Hương phong (1 chính, 2 bàng)

1- Hạ Hòa Hợp Hương (Hợp Hương tại Hạ Hòa)

2- Long hùng hổ cường (Long hổ hùng cường)

3- Sơn hình tuấn cấp (Núi hình tuấn cấp)

4- Thủy thế uông dương (Nước thế rộng rãi)

5- Hậu hoàn phương vĩ (Núi phượng vòng sau)

6- Tiền tụ loa trường (Nước dài tụ trước)

7- Quan lan la liệt (Quan lan la liệt)

8- Kỳ cổ khai trương (Cờ trống khai trương)

9- Cấp lai hoãn thụ (Cấp đến, kết hoãn)

10- Thừa âm thủ dương (Âm đến, chọn dương)

11- Đại phát phú quý (Phát lớn phú quý)

12- Vị liệt hầu vương (Chức tới vương hầu)

13- Nhược nhận bất thực (Nếu nhận không đúng)

14- Khủng sinh bất tường (Sợ sinh bất tường)

Huyện Đoan Hùng (Phủ Đông Lan) có 4 ngôi đất kết tại 4 địa danh sau đây:

PT-5-(1)- Vân Cương giáng

PT-5-(2)- Tòng ố phong

PT-5-(3)- Đông Khang phong

PT-5-(4)- Đông Quan phong

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại Vân Cương, phủ Đông Lan (Đoan Hùng), Phú Thọ.

PT-5-(1)- Vân Cương giáng (1 chính, 2 bàng)

1- Đông Lan Vân Cương (Văn Cương ở Phủ Đông Lan Phú Thọ)

2- Sơn mạch đốn chỉ (Sơn mạch đốn ngưng)

3- Chúng thủy tiền trư (Nước tụ mặt tiền)

4- Quần sơn hậu trĩ (Núi quần nơi hậu)

5- Khí bẩm Càn Khôn (Khí tự Càn Khôn)

6- Đồ thu sơn thủy (Cảnh thu sơn thuỷ)

7- Long hổ loan hoàn (Long hổ vòng cong)

8- Chủ khách giao hý (án huyệt giao hỷ)

9- Huyệt tại hoa tâm (Huyệt tại Oa tâm)

10- Chủ phát vinh quý (Đất phát vinh quý)

11- Vị liệt tam công (Chức tới tam công)

12- Khả vi toàn mỹ (Khá gọi là toàn mỹ)

Diễn ca: ngôi đất kết tại Tòng ố phong, Đông Lan (Đoan Hùng), Phú Thọ.

PT-5-(2)- Tòng ố phong (1 chánh, 2 bàng)

1- Đông Lan, Tòng ố (Tòng ố ở Đông Lan)

2- Cát địa khả y (là nơi cát địa)

3- Hình nghiêm thế mỹ (Hình thế nghiêm đẹp)

4- Long bão hổ toàn (Long ôm, hổ vòng)

5- Thủy thành chức kết (Nước bao quanh làm kết)

6- Sơn mạch thị chân (Chính là chân mạch)

7- Huyệt tại long phúc (Huyệt tại bụng rồng)

8- Thừa sinh khả nghi (Thừa sinh khả nghi)

9- Thế xuất khanh tướng (Đất kết khanh tướng)

10- Vị liệt hầu công (Chức tới công hầu)

11- Công danh viễn bá (Công danh xa nức)

12- Phúc lộc vĩnh tuy (Phúc lộc lâu bền)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại Đông Khang, Đông Lan (Đoan Hùng), Phú Thọ.

PT-5-(3)- Đông Khang phong (1 chính, 2 bàng)

1- Đông lan Đông Khang (Đông Khang ở Đông Lan)

2- Cát địa khả tàng (Nơi có cát huyệt)

3- Sơn thuỷ phượng vĩ (Núi thùy đuôi phượng)

4- Thủy nhiễu dương tràng (Nước nhiễu dương tràng)

5- Bạch hổ hóa án (Bạch hổ hóa án)

6- Thanh long triều đường Thanh long triều đường)

7- Huyệt tại trung cấp (Huyệt tại trung cấp)

8- Thế xuất hầu vương (Đất phát vương hầu)

9- Đại phát khanh tướng (Chức nên khanh tướng)

10- Phú quý vinh xương (Phú quý vinh xương)

11- Mạc hướng thuỷ bức (Nếu hướng thủy bức)

12- Khủng hoặc ly hương (Sẽ bị ly hương)

Diễn ca: Ngôi đất kết tại Đông Quan, Đông Lan (Đoan Hùng), Phú Thọ.

PT-5-(4)- Đông Quan phong (1 chính, 2 bàng)

1- Đông Quan chi địa (Đông Quan ở huyện Đông Lan)

2- Khí mạch trùng kỳ (Khí mạch trùng kỳ)

3- Sơn lai mã tích (Núi đến hình vết chân ngựa)

4- án hiện nga my (án hiện cong như nửa vành trăng)

5- Nội hình khoan khoát (Nội hình khoan khoát)

6- Ngoại thế quang huy (Ngoại thế quang huy)

7- Huyệt tại thai nộn (Huyệt nơi thai nộn)

8- Nữ phát cung phi (Gái phát cung phi)

9- Nam phát khanh tướng (Trai phát khanh tướng)

10- Phúc lộc vĩnh tuy. (Phúc lộc lâu bền)

Huyện Tây Lan, Phú Thọ có 4 ngôi đất kết tại 4 địa danh sau đây:

PT-6-(1)- Phúc Trân

PT-6-(2)- Kỳ Sơn

PT-6-(3)- Thuật cố

PT-6-(4)- An Dương

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại Phúc Trân, Huyện Tây Lan, Phú Thọ.

PT-6-(1)- Phúc Trân phong (1 chính, 2 bàng)

1- Tây Lan, Phúc Trân (Phúc Trân ở huyện Tây Lan)

2- Cát địa khả vân (Gọi là cát địa)

3- Tả sơn vệ khí (Núi tả giữ khí)

4- Hữu thuỷ dục tân (nước hữu tắm bờ)

5- CHủ nghênh khí hợp (Huyệt nghênh khí hợp)

6- Khách tựu vân chân (án hiện vân chân)

7- Sơn chỉ thủy tụ (núi ngưng nước tụ)

8- Thế chính hình chân)Thế chính hình chân)

9- Táng đắc thử địa (Táng được đất này)

10- Vị cực đại thần (Làm tới đại thần)

11- Công danh chấn thế (Công danh chấn thế)

12- Quốc lộc vinh thân. (Lộc nước vinh thân)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại Kỳ Sơn, huyện Tây Lan, Phú Thọ

Kỳ Sơn phong (1 chính, 4 bàng)

1- Tây Lan Kỳ Sơn (Kỳ Sơn ở huyện Tây Lan)

2- Long hồi hổ hoàn (Long hổ hồi hoàn)

3- Kỳ khai án ấn (Kỳ khai án, ấn)

4- Bút giá quan lan (Bút dựng quan lan)

5- Phù kiên bát tướng (Tám gò nơi vai)

6- Vũ kích chích loan (Vũ kích chích loan)

7- Huyệt tại trung cấp (Huyệt tại trung cấp)

8- Thế xuất văn quan (Dất phát văn quan)

9- Vị chí khanh tướng (Chúc tới khanh tướng)

10- Phúc lộc khả quan (Phúc lộc khả quan)

11- Nhược tướng thuỷ phản (Vì hướng thủy phản)

12- Sỹ chung thoái hoàn . (Sau phải thoái quan)

Cao Biền Diễn ca: Ngôi đất kết tại Thuật cố, huyện Tây Lan, Phú Thọ

PT-6-(4)- Thuật cố phong (1 chính, 2 bàng)

1- Tây Lan, Thuật Cố (Thuật Cố ở huyện Tây Lan)

2- Chân vi tinh âm (Chân vi tĩnh âm)

3- Sơn hình khả tảng (Núi hình đá tảng)

4- Thủy thế giao khâm (Thế nước giao khâm)

5- Hình khai quỷ hậu (Khai hình hậu quỷ)

6- Châu hiện thiên tâm (Châu hiện thiên tâm)

7- Hữu hổ diệu thú (Có diệu hình thú nơi tay hổ)

8- Tả long tinh cầm (Có gò hình cầm nơi tay long)

9- Huyện tại chỉ tức (huyệt nơi ngưng khí)

10- Thừa sinh sở lâm (Thừa sinh sở lâm)

11- Đĩnh xuất khanh tướng (Đất kết khanh tướng)

12- Phúc thọ trường âm (Phúc thọ lâu dài)

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại An Dương, Huyện Tây Lan, Phú Thọ.

PT-6-(4)- An Dương phong (1 chính, 2 bàng)

1- Tây Lan An Dương (An Dương ở huyện Tây Lan)

2- Thử địa tối hảo (Đất này tối hảo)

3- Hổ hóa nhi triều (Hổ hóa triều về)

4- Long bàn nhi lão (Long bàn nhi lão)

5- Thủy tụ thiên tâm (Nước tụ thiên tâm)

6- Sơn triền hậu não (Núi triền sau não)

9- Phú quý phát vinh (Phú quý phát sang)

10- Nam nữ câu hảo (Nam nữ đều tốt)

11- Quý tắc vượng đình (Quý tắc vượng đình)

12- Phú nhi thọ hảo (Giầu mà thọ khỏe)

Huyện Sơn Dương, Phú Thọ có 2 ngôi đất kết tại 2 địa danh sau đây:

PT-7-(1)- Đồng Chương

PT-7-(2)- An Lịch

Cao Biền Diễn ca: ngôi đất kết tại Đồng Chương, huyện Sơn Dương, Phú Thọ.

PT-7-(1)- Đồng Chương phong (1 chính,... bàng)

1- Sơn Dương, Đồng Chương (Đồng Chương ở Sơn Dương, Phú Thọ)

2- Mạch kết bình dương (Mạch kết bình dương)

3- Thủy khê tiệt khí (Suối nước ngăn khí)

4- Lão thử đầu xương (lão thủy đầu xương)

5- Long bàn hổ cứ (Long bàn hổ cứ)

6- Chủ minh khách lương (Huyệt minh án lương)

7- Huyệt tại dư tức (Huyệt nơi khí dư)

8- Thừa âm thủ dương (Âm lai DƯơng thu)

9- Táng đắc thử địa (Táng được đất này)

10- Nữ quý nam xương (Gái quý, trai xương)

11- Nam phát công khanh (Trai làm công khanh)

12- Nữ phối quân vương (Gái lấy vua chúa)

13- Phú quý trường thọ (Phú quý trường thọ)

14- Phúc diễn vinh xương (Phúc hưởng vinh xương)

Dương Đạo huyện, tỉnh Phú Thọ có 2 ngôi đất kết tại 2 địa danh sau đây:

PT-8-(1)- Phượng Liễn phong

PT-8-(2)- Thượng ấm phong

Diễn ca ngôi đất kết tại Phượng Liễn, Dương Đạo huyện, tỉnh Phú Thọ

PT-8-(1)- Phượng Liễn phong (1 chính, 2 bàng)

1- Phượng Liễn Dương đạo (Phượng Liên ở Huyện Dương Đạo)

2- Cát huyệt khả dung (Cát huyệt khả dung)

3- Sơn hình cố giác (Sơn hình cố giác)

4- Mạch kết yêu phong (Mạch kết lưng ong)

5- Tả long hóa án (Tay long ra án)

6- Hữu hổ chiền cung (Tay hổ dương cung)

7- Bình chướng la liệt (Bình chướng la liệt)

8- Quan lan giao lung (Quan lan giao lung)

9- Huyệt tại ngư phúc (Huyệt tại bụng cá)

10- Thế xuất anh hùng (Thế xuất anh hùng)

11-Vị cực khanh tướng (Chỗ ngồi khanh tướng)

12- Phúc thọ xương long (Phúc thọ xương long)

Diễn ca: ngôi đất kết tại Thượng ấm, huyện

Dương Đạo, tỉnh Phú Thọ

PT-8-(2)- Thượng ấm phong (1 chính, 2 bàng)

1- Dương Đạo Thượng ấm (Thượng ấm ở huyện Dương Đạo)

2- Sơn chỉ thủy giao (Núi chỉ, nước giao)

3- Tả thùy long phái (Tay trái long đến)

4- Hữu nghịch hổ bao (Tay phải hổ bao)

5- Tinh triền thiên án (Gò triền thành án)

6- Thủy tụ công tào (Nước tụ nơi trũng)

7- Đường tâm khoan chính (Đường ngay rộng rãi)

8- Chủ tọa tôn cao (huyệt ngồi tôn cao)

9- Khí thừa tòng tức (Khí thừa tòng tức)

10- Huyệt táng phượng sào (Huyệt táng tổ phương)

11- Đĩnh sinh khanh tướng (Đĩnh sinh khanh tướng)

12- Phiệt duyệt anh hào (Bạt tụy anh hào)

Diễn ca của Cao Biền về những đất kết thuộc tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An sẽ phổ biến tiếp vào bộ Địa lý tiếp của Khắc Trung có tên là Diệu dụng của Địa lý. (cũng trong tài liệu Tả Ao Địa lý toàn thư) của cụ Tả Ao để lại.

MỤC LỤC

Phần I

DÃ ĐÀM TẢ AO 9

Phần II

ĐỊA LÝ GIA TRUYỀN 145

Phần III

ĐỊA LÝ TRỊ SOẠN PHÚ 373

NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

PHONG THỦY
ĐỊA LÝ TẢ AO

Tập II

Chịu trách nhiệm bản thảo:
QUANG THẮNG

Biên tập: YẾN NHI
Trình bày: HOÀNG GIANG
Bìa: XUÂN TÍN

Mời các bạn đón đọc tập III

In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 Tại nhà in Bến Thành Q1-TP HCM
Giấy phép xuất bản số: 2144/18XB-QLXB, ngày 01/12/2005
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2006.

PHONG THUỶ
ĐỊA LÝ TẢ AO
TẦM LONG GIA TRUYỀN BẢO ĐÀM

Giá: 70.000đ